ĐẠI CHỦNG VIỆN THÁNH GIUSE SÀI GÒN
Lm. Giuse Đỗ Xuân Vinh



CĂN BẢN

THẦN HỌC TÍN LÝ
GIÁO TRÌNH KÈM THEO MÔN HỌC 2024
LƯU HÀNH NỘI BỘ

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

DS : Denzinger, Symboles et définitions de la foi catholique

DV : Dei Verbum, Hiến chế về Mạc khải, 1965

GL : Bộ Giáo luật, 1983

GLCG : Sách Giáo lý Của Hội Thánh Công Giáo, 1992

ITC : International Theological Commission, The reciprocity between faith and sacraments in the sacramental economy, 2020

LG : Lumen Gentium, Hiến chế về Hội Thánh, 1965

QCTQ : Quy chế Tổng Quát Sách Lễ Rôma, 2002

SC : Sacrosanctum Concilium, Hiến chế về Phụng vụ, 1965

DÀN BÀI TỔNG QUÁT

CHƯƠNG I: NHIỆM CỤC BÍ TÍCH BẮT NGUỒN TỪ MẠC KHẢI CỦA THÁNH KINH

CHƯƠNG II: TÍNH TÔNG TRUYỀN CỦA THẦN HỌC BÍ TÍCH

CHƯƠNG III: NHIỆM CỤC BÍ TÍCH ĐƯỢC TRIỂN KHAI TRONG THẦN HỌC

CHƯƠNG IV: NHIỆM CỤC BÍ TÍCH TRONG ĐỜI SỐNG ĐỨC TIN

LỜI NÓI ĐẦU

THẦN HỌC BÍ TÍCH THỰC TẠI VÀ THÁCH ĐỐ

Chúng ta ghi nhận sơ khởi về thuật ngữ "nhiệm cục Bí tích". Trước hết về thuật ngữ "nhiệm cục". Thuật ngữ này có gốc tiếng Hy Lạp: *οἰκονομία*, tiếng Latinh: *economia*, tiếng Hán Nôm: 冉局. "Nhiệm" [冉] có cách viết theo nghĩa chữ Nôm[1] và mang ý nghĩa "mầu nhiệm", tức là thuộc về Thiên Chúa. "Cục" [cuộc - 局] có cách viết theo nghĩa chữ Hán và mang các ý nghĩa sau: cuộc cờ (ván cờ, thời thế biến thiên như thể bàn cờ), bố cục, tình thế.[2] Tiếp theo là thuật ngữ "Bí tích". "Bí [祕]: kín ẩn; tích [蹟]: dấu vết. 'Bí tích' là dấu vết kín ẩn".[3] Do vậy "nhiệm cục Bí tích" có thể được hiểu: các Bí tích là cách thức và quá trình mà Thiên Chúa hành động trong lịch sử loài người để cứu độ chúng ta. Như vậy, đâu là ý nghĩa thần học của thuật ngữ này?

"Sách Giáo lý của Hội Thánh Công Giáo" năm 1992 đã trình bày như sau: "Ngày Lễ Ngũ Tuần, nhờ việc tuôn ban Chúa Thánh Thần, Hội Thánh được biểu lộ cho trần gian. Hồng ân của Thần Khí khai mở một thời đại của Hội Thánh, trong thời gian kéo dài này, Đức Kitô, nhờ Phụng vụ của Hội Thánh Người, biểu lộ, làm hiện diện và truyền thông công trình cứu độ của Người

---

[1] X. Anthony Trần Văn Kiệm, *Giúp Đọc Nôm và Hán Việt* (Thuận Hóa, 1999), 681.

[2] X. Đào Duy Anh, *Hán Việt Từ Điển* (Trường Thi, 1957), 131. X. Trần Văn Chánh, *Từ Điển Hán Việt - Hán Ngữ Cổ Đại Và Hiện Đại* (TPHCM: Trẻ, 1999), 632-633.

[3] Ủy Ban Giáo Lý Đức Tin, ed., *Từ Điển Công Giáo* (Hà Nội: Tôn Giáo, 2016), 75.

'cho tới khi Chúa đến' (1Cr 11,26). Trong thời đại này của Hội Thánh, Đức Kitô từ nay sống và hành động trong và với Hội Thánh Người một cách mới, riêng cho thời đại mới này. Người hành động qua các Bí tích; truyền thống chung của Hội Thánh, Đông phương cũng như Tây phương, gọi đó là 'Nhiệm cục Bí tích': nhiệm cục này cốt tại việc truyền thông [hoặc 'phân phát'] hoa trái của mầu nhiệm Vượt Qua của Đức Kitô trong việc cử hành Phụng vụ 'Bí tích' của Hội Thánh" (GLCG 1076).

I. Nhiệm cục Bí tích: một thực tại với ba chiều kích

Với lời Giáo huấn trên đây của Hội Thánh, tuy chưa đề cập một cách chi tiết về các Bí tích, nhưng chúng ta cũng đã thoáng thấy nhiệm cục Bí tích đã được dệt nên từ ba chiều kích. Thứ nhất, chiều kích thần linh: các Bí tích là công trình cứu độ của Ba Ngôi Thiên Chúa được thực hiện nơi Chúa Giêsu Kitô. Công trình ấy đã được hoàn tất với đỉnh cao là mầu nhiệm Vượt Qua của Ngài. Trong thời đại mới, Ngài vẫn tiếp tục hoạt động một cách khác để thông truyền hoa trái của công trình này. Thứ hai, chiều kích Hội Thánh: các Bí tích là công trình cứu độ của Ba Ngôi Thiên Chúa qua trung gian Hội Thánh. Đó là cách thức mới mà Đức Kitô thông truyền hoa trái là Ơn Cứu Độ. Qua các Bí tích, Ngài tiếp tục hành động trong và với Hội Thánh. Thứ ba, chiều kích nhân sinh: các Bí tích là công trình cứu độ của Ba Ngôi Thiên Chúa qua trung gian Hội Thánh để thông truyền ân sủng cho toàn thể nhân loại. Ân sủng ấy đã hoàn tất trong mầu nhiệm Vượt Qua và hôm nay tiếp tục được ban cho chúng ta.

Từ ba chiều kích trên, đã có những tên gọi khác nhau. Nếu khởi đi từ chiều kích thần linh, nhiệm cục ấy được gọi là "các Bí tích của Đức Kitô" (x. GLCG 1114-1116). Nếu khởi đi từ chiều kích Hội Thánh, nhiệm cục này là "các Bí tích của Hội Thánh" (x. GLCG 1117-1121). Nếu khởi đi từ chiều kích nhân sinh, nhiệm cục ấy được gọi là "các Bí tích của đức tin" (x. GLCG

1122-1126), "các Bí tích của Ơn Cứu Độ" (x. GLCG 1127-1129), "các Bí tích của đời sống vĩnh cửu" (x. GLCG 1130).

II. Nhiệm cục Bí tích: một thực tại với những thách đố ngày nay

Sự phong phú trong tên gọi trên đây cho thấy từng tên gọi không thể diễn tả toàn bộ nhiệm cục Bí tích. Tuy nhiên, cũng chính sự phong phú ấy cho thấy việc kết hợp ba chiều kích trong nhiệm cục Bí tích không phải luôn luôn dễ dàng được thực hiện. Và đó chính là những thách đố mà chúng ta phải đối diện.

Thách đố đặt ra từ chiều kích thần linh. Lịch sử cho thấy tên gọi Bí tích và ngay cả con số bảy Bí tích chỉ được hình thành trong đời sống của Hội Thánh. Như vậy, phải chăng các Bí tích là do Hội Thánh thiết lập? Nếu Đức Kitô thiết lập các Bí tích thì đâu là nền tảng Thánh Kinh của điều này? Làm sao Ơn Cứu Độ đã được thực hiện một lần và giờ đây lại có thể được hiện tại hóa qua các Bí tích? Phải chăng chỉ cần làm đúng nghi thức thì đương nhiên hiệu quả ân sủng sẽ xảy ra, giống như một nhà hóa học khi thao tác đúng thì đương nhiên phản ứng hóa học xảy ra?

Thách đố đặt ra từ chiều kích Hội Thánh. Phải chăng khi cử hành các Bí tích, Hội Thánh chỉ đơn thuần là người phân phát ân sủng và các Bí tích không liên quan gì đến đời sống nội tại của Hội Thánh? Phải chăng toàn bộ sứ vụ của Hội Thánh chỉ hệ tại nơi việc cử hành các Bí tích? Lịch sử cho thấy sự can thiệp của Hội Thánh đã làm thay đổi một cách đáng kể việc cử hành các Bí tích; như vậy, các Bí tích có còn mang tính Tông Truyền không? Phải chăng các Bí tích chỉ là các thủ tục hành chính được quy định bởi Hội Thánh, giống như giấy khai sinh, giấy hôn thú?

Thách đố đặt ra từ chiều kích nhân sinh. Một trong những tên gọi của Bí tích mà chúng ta vừa thấy là các Bí tích của đức tin. Theo Ủy Ban Thần Học Quốc Tế, ngày nay, mối tương quan

giữa đức tin và Bí tích dường như là thách đố lớn nhất cho thần học Bí tích. Thách đố này không chỉ liên hệ đến chiều kích nhân sinh, mà còn liên quan đến chiều kích thần linh và chiều kích Hội Thánh trên đây. Thách đố về tương quan giữa đức tin và Bí tích được nhận diện qua bốn dòng tư tưởng ngày nay (x. ITC 3-9).[4]

Thứ nhất là dòng tư tưởng phủ nhận chiều kích siêu hình. Dòng tư tưởng này đã bắt đầu từ thời Trung Cổ với thuyết Duy Danh và kéo dài đến nay. Tư tưởng này phủ nhận dấu ấn của Thiên Chúa trong công trình tạo dựng và phủ nhận con người là hình ảnh của Thiên Chúa. Khi khả năng nhận biết chân lý của con người bị phủ nhận (chiều kích siêu hình), thì con người không còn khả năng nhận ra các dấu chỉ Bí tích của Thiên Chúa.

Thứ hai là dòng tư tưởng phủ nhận chiều kích biểu tượng. Sự phát triển của khoa học và công nghệ như ngày nay đã kéo theo xu hướng coi đó là mô hình duy nhất để hiểu thực tại. Xu hướng này trái ngược với bản chất của các biểu tượng. Đúng là kiến thức về khoa học và công nghệ đã đề cao khả năng lý luận của con người, nhưng nó không thể hiểu thấu và cũng không thể bao quát hết mọi nhận thức. Các biểu tượng, trái lại, do sự phong phú và linh hoạt, có khả năng không những chạm đến khía cạnh đạo đức, mà còn có sức biến đổi nhận thức con người. Do đó, khi đề cao một cách thái quá mô hình khoa học và công nghệ, một mô hình vốn mù mờ với lối suy tư của biểu tượng; thì cũng cản trở lối suy tư về các Bí tích, vốn thuộc phạm trù của biểu tượng.

Thứ ba là dòng tư tưởng đánh mất nội dung của nghi thức. Trong nền văn hóa ngày nay, người ta đề cao sức mạnh của hình ảnh; đánh giá cao những hình ảnh lôi cuốn và tạo được cảm xúc. Thế nhưng mặt trái của tư duy này, một mặt, là sự trống rỗng về nội dung bên trong; mặt khác, những cảm xúc được tạo ra như

[4] International Theological Commission, ed., *The reciprocity between faith and sacraments in the sacramental economy* (2020); viết tắt ITC.

thế chỉ mang tính nhất thời và không có sức biến đổi cuộc đời. Lối tư duy ấy đã cản trở ý nghĩa của việc cử hành các Bí tích; coi việc cử hành ấy chỉ đơn thuần là việc dàn dựng, là việc sắp xếp các nghi thức sao cho thật thẩm mỹ mà không cần quy về sự linh thánh của Thiên Chúa, và do đó cũng không có sức biến đổi nào.

Thứ tư là dòng tư tưởng vô thần và chủ quan. Một mặt, chủ nghĩa vô thần và sự tương đối hóa mọi giá trị của tôn giáo, đang phát triển khắp nơi trên thế giới, đã cản trở những gì mà đức tin Kitô giáo đề nghị. Mặt khác, đã xuất hiện một cách phổ biến lối tư duy cho rằng đức tin hoàn toàn là chủ quan, được chủ thể điều chỉnh theo ý riêng mình, có thể độc lập với những gì mà đức tin của Hội Thánh đề nghị. Từ đó đã hình thành cách sống đạo hoàn toàn chủ quan, không cần các Bí tích mà Hội Thánh đề nghị.

III. Xác định lãnh vực và dàn bài tổng quát

Thánh Phêrô đã nhắn nhủ: "Anh em hãy luôn luôn sẵn sàng trả lời cho bất cứ ai chất vấn về niềm hy vọng của anh em" (1Pr 3,15). Như thế, những vấn nạn trên sẽ là động lực để chúng ta tìm hiểu thần học Bí tích. Chúng ta sẽ học hỏi về thần học các Bí tích trong nét căn bản. Còn việc học hỏi từng Bí tích, được gọi là thần học Bí tích Chuyên Biệt, sẽ được đề cập trong các tài liệu sau. Ngoài ra, Bí tích Căn Bản còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều lãnh vực: Phụng vụ, Giáo luật, luân lý, linh đạo và tín lý. Trong giới hạn của mình, chúng ta chỉ triển khai khía cạnh tín lý.

Nói đến thần học tín lý là nói đến suy tư về đức tin dựa trên mạc khải. "Hiến chế về Mạc khải" của Công Đồng Vaticanô II dạy rằng đỉnh cao của mạc khải là Lời Chúa. Lời ấy được diễn đạt qua hai hình thức tuy phân biệt nhưng không tách biệt: Thánh Kinh và Thánh Truyền (x. DV 8). Như vậy, thần học phải được xây dựng trên hai nền tảng này, để từ đó suy tư và sống đức tin.

Nhận định trên đây đã đưa đến việc trình bày của chúng ta gồm bốn chương. Thứ nhất sẽ là nền tảng Thánh Kinh. Chúng ta sẽ bắt đầu từ các nghi thức trong đời sống thường ngày và trong đời sống tôn giáo để đi đến ý nghĩa trong Kitô giáo. Để từ đó sẽ đi đến các Bí tích nhờ mạc khải của Thánh Kinh. Thứ hai sẽ là nền tảng Thánh Truyền. Các Bí tích được thiết lập bởi Đức Kitô, nhưng việc suy tư về các Bí tích chỉ được phát triển trong lịch sử của Hội Thánh. Chúng ta sẽ tìm hiểu tại sao lịch sử ấy lại trở nên nền tảng Thánh Truyền của các Bí tích. Thứ ba sẽ là việc triển khai thần học. Từ hai nền tảng trên đây, chúng ta sẽ phân tích, tổng hợp và mở rộng để có thể đào sâu ý nghĩa thần học; và nhất là để đón nhận Giáo huấn ngày nay của Hội Thánh. Thứ tư sẽ việc tìm hiểu vai trò các Bí tích trong đời sống đức tin. Trước hết, chúng ta sẽ tìm hiểu mối tương quan hỗ tương giữa đức tin và các Bí tích; và từ đó cho thấy mối tương quan này thể hiện ra sao trong đời sống đức tin của Hội Thánh và của các Kitô hữu.



CHƯƠNG I

NHIỆM CỤC BÍ TÍCH BẮT NGUỒN TỪ MẠC KHẢI CỦA THÁNH KINH

Chúng ta sẽ bắt đầu với việc tìm hiểu nền tảng của các Bí tích Kitô giáo nơi Thánh Kinh với bốn phần như sau.

A. Qua vai trò của các nghi thức trong đời sống xã hội và tôn giáo, chúng ta sẽ tiếp cận các nghi thức của Kitô giáo.

B. Sự linh thánh của các nghi thức Kitô giáo được đặt nền tảng trên tình yêu của Ba Ngôi Thiên Chúa với công trình tạo dựng và cứu chuộc, đạt đỉnh cao nơi Con Một Chúa, Chúa Giêsu Kitô; do đó các nghi thức đã trở nên Bí tích.

C. Về phía nhân loại, chỉ trong đức tin vào Chúa Giêsu Kitô, và qua Ngài là tin vào Ba Ngôi Thiên Chúa, nhân loại mới có thể tham dự và lãnh nhận ân sủng của các Bí tích.

D. Các Bí tích được xây dựng trên nền tảng là tình yêu của Ba Ngôi Thiên Chúa, với đỉnh cao nơi Chúa Giêsu Kitô; và được tiếp tục thể hiện qua trung gian Hội Thánh.

A. TỪ CÁC NGHI THỨC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI – TÔN GIÁO ... ... ĐẾN CÁC NGHI THỨC CỦA KITÔ GIÁO

Khi nói đến các Bí tích, chúng ta nghĩ đến các nghi thức. Dĩ nhiên, tất cả các nghi thức không phải là Bí tích. Do vậy, trước khi tìm hiểu về các Bí tích chúng ta sẽ tìm hiểu các nghi thức trong đời sống xã hội và nhất là các nghi thức trong đời sống tôn giáo.

A.1. Nghi thức trong đời sống xã hội

Đời sống xã hội không thể không có các nghi thức. Trên bình diện cá nhân, chúng ta có nghi thức sinh nhật; trên bình diện cộng đoàn có nghi thức chào cờ; trên bình diện quốc gia có nghi thức duyệt binh danh dự. Nghi thức là gì? Theo nhà nghiên cứu J-Y. Hameline, nghi thức là "những gì được xác định chính thức, có giá trị và liên quan đến các thủ tục trong đời sống chung nơi xã hội."[5] Như vậy, nghi thức chỉ có khi một hành vi được xác định là chính thức, dùng trong dịp đặc biệt của đời sống chung.

Đâu là đặc tính của các nghi thức? Theo nhà thần học L-M. Chauvet, một nghi thức bao gồm bốn đặc tính.[6] Thứ nhất, qua các nghi thức, người ta có một "gián đoạn biểu trưng" với đời thường để đi vào thực tại khác. Ví dụ ở nghi thức chào cờ người ta sẽ trở nên nghiêm trang hơn bình thường. Thứ hai, các nghi thức được thực hiện theo như "chương trình định sẵn". Người ta không sáng chế ra nghi thức cho riêng mình, nhưng là đón nhận và thực thi như cộng đồng xã hội đã quy định, đã ước lệ. Ví dụ trong buổi sinh nhật không thể không có nghi thức thổi nến, vì đó đã là ước lệ của toàn xã hội; nghi thức đón tiếp nguyên thủ quốc gia phải theo đúng quy định quốc tế về nguyên tắc ngoại giao. Thứ ba, các nghi thức được thực hiện cách "nhẹ nhàng" để biểu trưng điều muốn diễn tả. Ví dụ vị nguyên thủ quốc gia khi đến một nước khác chỉ cần duyệt đội quân danh dự mà không cần duyệt toàn bộ quân đội; trong nghi thức chào cờ chỉ cần một lá cờ, không cần nhiều. Thứ tư, các nghi thức khi được thực hiện sẽ mang đến "hiệu quả biểu trưng" mà không phải là hiệu quả vật chất. Ví dụ nghi thức thổi nến sinh nhật không mang lại hiệu quả vật chất nào nhưng là mang đến cho chủ nhân của buổi sinh nhật ấy niềm hy vọng về ước mơ của mình sẽ được thực hiện.

---

[5] J-Y. Hameline, "Aspects du rite," *La Maison Dieu* 119 (1974): 104.

[6] X. L-M. Chauvet, *Symbole et sacrement* (Paris: Cerf, 2008), 338-363.

Từ bốn đặc tính trên, chúng ta cùng tìm hiểu các chức năng của nghi thức với nhà nghiên cứu J. Maisonneuve. Theo tác giả, các nghi thức có ba chức năng.[7] Thứ nhất là chức năng tâm lý. Các nghi thức có tác dụng an ủi lo âu của con người, mang đến niềm hy vọng. Ví dụ việc thổi nến sinh nhật như vừa đề cập. Thứ hai là chức năng xã hội. Các nghi thức có tác dụng củng cố các mối quan hệ xã hội. Ví dụ nhờ nghi thức đón tiếp long trọng nguyên thủ của một quốc gia mà tình đoàn kết giữa hai quốc gia ấy càng trở nên gắn bó hơn. Thứ ba là chức năng tâm linh. Nhờ các nghi thức mà con người được tạm thời gián đoạn với cuộc sống đời thường để đi vào thực tại tâm linh. Ví dụ trong nghi thức chào cờ, thực tại tâm linh được thể hiện qua việc người ta ghi ơn những thế hệ đi trước đã hy sinh để có được tổ quốc ngày nay.

Qua ba chức năng trên, chúng ta thấy các nghi thức mở ra cho con người ba mối tương quan: tương quan với chính mình qua chức năng tâm lý, tương quan với người khác qua chức năng xã hội, tương quan với thế giới thần linh qua chức năng tâm linh. Với chức năng tâm linh, các nghi thức đưa người ta vào tôn giáo.

A.2. Nghi thức trong đời sống tôn giáo

Nói đến tôn giáo là nói đến sự linh thánh. Thế nào là linh thánh? Theo nhà thần học L. Bouyer, linh thánh là "tất cả những gì xuất hiện trong thế giới, đặc biệt trong đời sống con người, như dấu chỉ mạc khải sự hiện hữu, sự hiện diện, sự hoạt động của thế giới thần linh."[8] Khi ý thức về sự linh thánh con người cũng có ý thức về tôn giáo, có thái độ tôn giáo. Và chính các nghi thức sẽ giúp cụ thể hóa ý thức tôn giáo nơi con người. Nếu các nghi thức trong xã hội có bốn đặc tính như chúng ta vừa đề cập, thì bốn đặc tính ấy cũng được biểu lộ trong các nghi thức tôn giáo.

---

[7] X. J. Maisonneuve, *Les Rituels* (Presses universitaires de France, 1988).

[8] X. L. Bouyer, *Le rite et l'homme* (Paris: Cerf, 2009).

Đặc tính "gián đoạn biểu trưng" được thể hiện khi các nghi thức tôn giáo làm cho con người tạm dừng cuộc sống đời thường để tiếp cận với thế giới thần thiêng. Do vậy, trong nghi thức tế lễ, người ta nói năng, đi đứng, cử chỉ trang trọng hơn bình thường.

Đặc tính "hiệu quả biểu trưng" cũng thể hiện nơi các nghi thức tôn giáo. Thực vậy, trong nghi thức tôn giáo luôn luôn có sự kết hợp giữa lời nói và hành động.[9] Lời nói tự nó đã là một hành động và luôn luôn hướng về hành động. Ngay trong đời thường, điều này cũng đã được thể hiện. Ví dụ một lời chúc tự nó đã là một hành động tạo sự thân thiện; ngược lại, một lời nhục mạ tự nó đã gây tổn thương người khác. Thậm chí một lời nói dù không nhục mạ cũng có thể gây tổn thương người khác, như khi thông báo họ bị đuổi việc. Cũng vậy, trong nghi thức tôn giáo, lời nói và hành động kết hợp với nhau tạo nên hiệu quả linh thánh; và hiệu quả ấy được hiểu là tác động của thế giới thần linh.

Đặc tính "nhẹ nhàng" và đặc tính "định sẵn" cũng được thể hiện nơi đây. Các nghi thức tôn giáo luôn dùng những thực tại tự nhiên để biểu thị một thực tại khác. Ví dụ, nghi thức tế lễ cho thần linh được hình thành từ nhận thức rằng muốn ăn thịt thì phải giết súc vật, mà sự sống thì thuộc về thần linh. Cho nên khi giết súc vật phải dâng cho thần linh trước. Và việc giết súc vật giờ đây đã mang một ý nghĩa mới vì trở nên một nghi thức tôn giáo. Nghi thức ấy đưa con người đi từ thế giới tự nhiên vào thế giới linh thánh. Tuy nhiên, người ta không tế lễ quanh năm; họ chỉ thực hiện vào thời gian đặc biệt, khi có biến cố quan trọng. Đó chính là tính "nhẹ nhàng" của nghi thức. Khi thực hiện như thế, người ta cũng đang tuân thủ đặc tính "định sẵn", vì người ta chỉ tế lễ như cộng đồng quy định. Do vậy, từng cá nhân không thể tùy tiện gán ý nghĩa biểu tượng của tôn giáo cho bất cứ cử chỉ và hành động nào. Nếu làm như thế, họ sẽ dễ dàng rơi vào ma thuật.

---

[9] X. L. Bouyer, *Le rite et l'homme,* 79-91.

A.3. Nghi thức trong các tôn giáo và nghi thức trong Kitô giáo

Chúng ta vừa thấy các nghi thức trong đời sống tôn giáo. Vậy đâu là khác biệt giữa nghi thức trong Kitô giáo và nghi thức trong các tôn giáo khác? Theo nhà thần học B. Sesboüé,[10] Linh mục Dòng Tên người Pháp, khác biệt ấy được thể hiện như sau:

Trong các tôn giáo khác, giữa thế giới thần linh và thế giới loài người vừa có sự tách biệt vừa có sự đối nghịch. Thứ nhất, thế giới thần linh và thế giới loài người tách biệt hoàn toàn với nhau. Vì sự tách biệt này mà những gì đã dâng cúng cho thần linh thì loài người không được phép dùng; và những gì loài người đã dùng thì không thể dâng cho thần linh được nữa. Thứ hai, giữa thế giới thần linh và thế giới loài người có sự "đối nghịch biểu trưng". Do vậy, để có được mưa thuận gió hòa cho mùa màng, sự thuận lợi cho công việc… loài người phải cúng bái cho thần linh.

Trong Kitô giáo, thế giới thần linh và thế giới loài người có một mối tương quan khác. Đối với Kitô giáo, thế giới thần linh là chính Thiên Chúa và thế giới loài người cũng do Thiên Chúa tạo dựng. Công trình tạo dựng ấy đạt đỉnh cao với con người là hình ảnh của Thiên Chúa. Hơn thế nữa, qua tác động của Thần Khí, Thiên Chúa còn ban Người Con Duy Nhất là Chúa Giêsu Kitô cho toàn thể nhân loại. Như thế, trong Kitô giáo vẫn có sự phân biệt nhưng không có sự tách biệt giữa thế giới thần linh và thế giới loài người. Thế giới này mang dấu ấn của Thiên Chúa, vì được chính Thiên Chúa tạo dựng. Hơn nữa, vì được trao ban Con Một Thiên Chúa, qua tác động của Thần Khí, cho nên thế giới này đã có sự hiện diện của chính Thiên Chúa Ba Ngôi.

Tóm lại, chúng ta có thể rút ra ba hệ luận. Thứ nhất, trong Kitô giáo, vì không còn sự tách biệt giữa hai thế giới, cho nên

---

[10] X. B. Sesboüé, *Croire. Invitation à la foi catholique pour les femmes et les hommes du XXI siècle* (Paris: Droguet et Ardant, 1999), 476-479.

những gì đã thuộc về Thiên Chúa thì trong đời sống nhân loại những điều ấy không bị xóa bỏ nhưng lại mang một ý nghĩa mới; chúng trở nên dấu chỉ [Bí tích] sự hiện diện của Thiên Chúa giữa nhân loại. Thứ hai, trong Kitô giáo, vì không còn sự tách biệt giữa hai thế giới nên cũng không còn sự đối nghịch biểu trưng. Thế giới này được Thiên Chúa yêu thương đến nỗi tặng ban Con Một của Ngài; và loài người được mời gọi nhận ra tình yêu này để có thể đáp trả [đức tin]. Thứ ba, Thiên Chúa yêu thương và tạo dựng từng người trong thế giới này, nhưng không phải là mỗi người cách riêng biệt, mà để làm nên cộng đoàn [Hội Thánh].

B. CHIỀU KÍCH BA NGÔI CỦA NHIỆM CỤC BÍ TÍCH

Chúng ta vừa thấy sự khác biệt và độc đáo của Kitô giáo hệ tại ở cách thức Thiên Chúa đến với loài người. Thần học gọi cách thức ấy bằng thuật ngữ "nhiệm cục". Nhiệm cục này xuất phát từ Thiên Chúa Ba Ngôi qua công trình tạo dựng và cứu độ.

B.1. Nền tảng Bí tích: tình yêu Ba Ngôi nơi công trình tạo dựng[11]

Sách Sáng Thế cho thấy tạo dựng là bước đầu tiên của nhiệm cục Thiên Chúa (x. St 1-2). Thiên Chúa tạo dựng không phải vì Ngài cần làm như thế hoặc do Ngài thiếu điều gì; nếu như vậy thì Ngài không phải là Đấng Toàn Năng. Vì sao Ngài phải tạo dựng? Nói theo "Sách Giáo lý Công Giáo" sau này: "Thiên Chúa không thể có lý nào khác để tạo dựng, ngoài tình yêu và sự tốt lành của Ngài" (GLCG 293). Thực vậy, công trình tạo dựng ấy được khởi đi từ Chúa Cha khi Ngài thông ban chính mình; và được thực hiện qua Ngôi Lời và qua Chúa Thánh Thần. Do vậy, mọi thụ tạo, tự bản chất, đã mang dấu ấn của Thiên Chúa, được Ngôi Lời định hình và được Chúa Thánh Thần hướng dẫn, để có thể đạt được sự viên mãn trong cùng một Thiên Chúa. Nói cách

[11] X. ITC 22-29.

khác, vì Thiên Chúa khắc ghi dấu ấn của Ngài trên công trình tạo dựng, cho nên thụ tạo, tự bản chất, luôn luôn quy hướng về Đấng Tạo Dựng (x. Kn 13,1-9; Rm 1,19-20; Cv 14,15-17; 17,27-28). Sau này, thần học gọi điều trên đây là "tính Bí tích của thụ tạo".

Trong công trình tạo dựng của Thiên Chúa, con người là đỉnh cao vì được dựng nên giống hình ảnh Thiên Chúa [imago Dei] (x. St 1,26). Sau này, thánh Phaolô nhấn mạnh yếu tố này khi quy về Đức Kitô, hình ảnh của Thiên Chúa vô hình (x. Cl 1,15; 2Cr 4,4); Ađam là hình ảnh Đấng phải đến (x. Rm 5,14).

Việc Thiên Chúa thông ban chính mình không chỉ được thể hiện nơi công trình tạo dựng ban đầu mà còn nơi lịch sử nhân loại. Toàn bộ lịch sử của dân Do Thái có thể được xem như câu chuyện tình yêu của Thiên Chúa đối với Dân Chúa. Bên trong lịch sử này, một số biến cố đặc biệt báo trước những khía cạnh then chốt sẽ đạt đỉnh điểm với Đức Kitô: việc chọn lựa Abraham, Đavid, việc ban Thập Giới, việc giải thoát khỏi Ai Cập và trở về Giêrusalem… Qua các biến cố lịch sử này, Thiên Chúa đến gần với Dân Chúa và thông truyền thánh ý, tình yêu của Ngài. Sau này, thần học gọi các biến cố ấy là "các Bí tích của luật cũ".

Trong suốt lịch sử, nhiều người đã sống trong tình thân với Thiên Chúa, đón nhận thánh ý và tình yêu của Ngài, đáp lại tình yêu này cách quảng đại. Tuy nhiên, một số người đã không chấp nhận điều này, mặc cho Thiên Chúa nài nỉ. Từ đầu, con người đã bị cám dỗ không những chối bỏ những đề nghị của Thiên Chúa mà còn chối bỏ luôn tình bằng hữu với Ngài. Khi chối bỏ tương quan với Thiên Chúa như thế, con người cũng chối bỏ cách thức đích thực để "trở nên người" như Thiên Chúa mong muốn lúc dựng nên họ (x. St 3). Cho dẫu con người tội lỗi, phản nghịch, phá vỡ tính tuyệt hảo nơi công trình tạo dựng, Thiên Chúa vẫn không bỏ rơi họ. Thậm chí, Ngài còn yêu thương nhân loại cách diệu kỳ hơn nữa khi trao ban cho họ chính Con Một của Ngài.

B.2. Nền tảng Bí tích: tình yêu Ba Ngôi nơi biến cố Nhập Thể[12]

Qua biến cố Nhập Thể của Con Một Ngài, Thiên Chúa trao ban chính mình cho nhân loại. Chúa Giêsu Kitô vừa là Thiên Chúa thật vừa là người thật. Ngài giống chúng ta mọi sự, "nhưng không phạm tội" (Dt 4,15). Do đó, bản tính nhân loại mà công trình tạo dựng hướng đến thuở ban đầu đã được thực hiện cách viên mãn nơi nhân tính của Chúa Giêsu Kitô. Đó là điều mà tác giả Tin Mừng thứ tư đã nói: "Ngôi Lời đã trở nên người phàm và cư ngụ giữa chúng ta [...]. Thiên Chúa, chưa bao giờ có ai thấy cả; nhưng Con Một vốn là Thiên Chúa và là Đấng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha, chính Ngài đã tỏ cho chúng ta biết" (Ga 1,14.18). Như vậy, nhờ mầu nhiệm nhập thể mà Chúa Giêsu Kitô đã trở nên sự hiện diện của Thiên Chúa giữa trần gian. Ngài đã trở nên dấu chỉ của Thiên Chúa cho toàn thể nhân loại.

B.3. Nền tảng Bí tích: tình yêu Ba Ngôi nơi cuộc đời Chúa Giêsu

Trở nên dấu chỉ, nhưng Chúa Giêsu không ngừng là một với Chúa Cha, như Ngài khẳng định: "Tôi và Chúa Cha là một" (Ga 10,30). Thánh Kinh cũng dùng nhiều cách nói khác để diễn tả sự "nên một" này: nên một trong lời nói (x. Dt 1,1-2; Ga 3,34; 7,16-18; 8,26; 12,49-50; 14,10.23-24), nên một trong hành động (x. Ga 4,34; 5,19-21.30; 10,37-38). Sự nên một giữa Chúa Giêsu và Chúa Cha được cụ thể hóa qua: việc trục xuất các thần ô uế (x. Mc 1,25-26; 5,6-10), việc tha tội cho người bại liệt (x. Mt 9,1-8; Ga 5,1-18; 9,2-3)… Như thế, việc Chúa Giêsu trở nên dấu chỉ của Thiên Chúa chỉ để ban ân sủng cho nhân loại. "Ân sủng đó, Ngài đã ban cho ta từ muôn thuở trong Đức Kitô Giêsu, nhưng giờ đây mới được biểu lộ, vì Đấng cứu độ chúng ta là Đức Kitô Giêsu đã xuất hiện" (2Tm 1,9-10). Do vậy, Chúa Giêsu vừa là "dấu chỉ" của Thiên Chúa vừa là "ân sủng" của Thiên Chúa.

---

[12] X. ITC 30.

Để biểu lộ tính chất kép này (dấu chỉ và ân sủng), một mặt, Chúa Giêsu dùng các cử chỉ như đụng chạm (x. Mc 1,41; Lc 14,4; Mt 9,29), đặt tay (x. Lc 13,13; Mc 8,23-25; Lc 4,40) để chữa lành, nâng đỡ những ai bệnh tật, tội lỗi. Mặt khác, Ngài cũng thể hiện tính chất kép ấy qua thái độ như được diễn tả trong dụ ngôn người mục tử đi tìm con chiên lạc (x. Lc 15,4-7). Hay trong dụ ngôn người con hoang đàng, người cha đứng ở ngưỡng cửa nhà mong con của ông trở về (x. Lc 15,11-33). Đặc biệt, tính chất kép này còn được Chúa Giêsu diễn tả qua Lời quyền năng để giải thoát con người khỏi sự Ác, khỏi tội lỗi, khỏi bệnh tật. Quyền năng ấy được thể hiện bằng nhiều cách. Có khi Lời của Chúa đi kèm với cử chỉ (x. Mc 1,41). Có khi Lời không đi kèm cử chỉ nào (x. Mc 3,5; Ga 5,6-9). Có khi Lời hiệu nghiệm ngay cả lúc bệnh nhân vắng mặt (x. Ga 4,47-53; Lc 17,12-14).

Như vậy, qua Lời và cử chỉ trong suốt cuộc đời trần thế, đặc biệt nơi các biến cố: Giáng Sinh, việc chịu Phép Rửa, việc Biến Hình, các Phép Lạ… Chúa Giêsu Kitô đã thông truyền cho chúng ta mạc khải của Thiên Chúa (x. Cl 2,2-3; 1,27; 4,3). Tất nhiên, không phải mọi Lời và cử chỉ của Chúa Giêsu đều là các Bí tích của Kitô giáo. Nhưng tất cả các Bí tích của Kitô giáo đều là Lời và cử chỉ của Chúa Giêsu. Vì chỉ như thế mới có thể đem đến cho chúng ta ân sủng là tình yêu Ba Ngôi Thiên Chúa. Điều này sẽ đạt đỉnh cao với cuộc Vượt Qua của Ngài.

B.4. Nền tảng Bí tích: tình yêu Ba Ngôi nơi cuộc Vượt Qua

Chúng ta đặc biệt ghi nhận nơi đây trình thuật Chúa Giêsu đuổi những người buôn bán khỏi đền thờ (x. Ga 2,13-22). Sau khi đuổi, Chúa nói: “Các ông cứ phá hủy Đền Thờ này đi; nội ba ngày, tôi sẽ xây dựng lại” (Ga 2,19). Thánh Gioan giải thích: “Nhưng Đền Thờ Chúa Giêsu muốn nói ở đây là chính thân thể Ngài. Vậy, khi Ngài từ cõi chết trỗi dậy, các môn đệ nhớ lại Ngài đã nói điều đó, họ tin vào Kinh Thánh và lời Chúa Giêsu đã nói”

(Ga 2,21-22). Chúng ta cũng thấy tính chất tiên báo về cuộc Vượt Qua như vậy nơi Tin Mừng Luca: "Hôm nay và ngày mai tôi trừ quỷ, chữa lành bệnh tật, ngày thứ ba tôi hoàn tất" (Lc 13,32).

Điều này còn thể hiện đặc biệt qua việc thực thi lời hứa ban Chúa Thánh Thần. Thực vậy, Tin Mừng thứ tư đã không vô tình khi mô tả: "Nhắp xong [giấm], Chúa Giêsu nói: 'Thế là đã hoàn tất!' Rồi Người gục đầu xuống và trao Thần Khí" (Ga 19,30). Chúa Giêsu không chỉ thở hơi cuối cùng, mà còn trao ban chính Chúa Thánh Thần cho nhân loại như Ngài đã hứa nhiều lần trong cuộc đời trần thế. Và việc trao ban Chúa Thánh Thần lại được diễn tả rõ nét hơn nữa khi Đấng Phục Sinh hiện ra với các Tông Đồ và nói: "Như Chúa Cha đã sai Thầy, thì Thầy cũng sai anh em. Nói xong, Ngài thổi hơi vào các ông và bảo: Anh em hãy nhận lấy Thánh Thần. Anh em tha tội cho ai, thì người ấy được tha; anh em cầm giữ ai, thì người ấy bị cầm giữ" (Ga 20,19-23).

Như thế, những gì Chúa Giêsu thực hiện trong cuộc đời trần thế đã đạt đỉnh cao trong cái chết và sự sống lại vinh hiển của Ngài. Ở đó mạc khải tình yêu của Thiên Chúa đi đến tận cùng (x. Ga 13,1) và quyền năng cứu chuộc cũng đạt đến đỉnh điểm. Kết quả là loài người được tham dự vào sự sống đời đời của Đấng Phục Sinh, qua ơn sủng của Thần Khí, Đấng làm cho chúng ta được chia sẻ bản tính Thiên Chúa (x. 2Pr 1,4). "Nhờ máu Ngài đổ ra trên thập giá, Thiên Chúa đã đem lại bình an cho mọi loài dưới đất và muôn vật trên trời" (Cl 1,20). Nhờ Ngài mà chúng ta được giải thoát khỏi sự xấu (x. Gl 1,4), được hòa giải và bình an (x. Cl 1,19-20), được sự sống của Chúa (x. Rm 5,10). Quả thực Chúa Giêsu không chỉ thông truyền cho chúng ta điều gì đó về Thiên Chúa, mà Ngài còn là sự hiện diện cá vị của Ngôi Lời Thiên Chúa. Chúa Cha muốn dẫn dắt mọi người nhờ Chúa Thánh Thần để hiệp thông với Chúa Giêsu Kitô. Chúa Giêsu Kitô cũng là đường dẫn đến sự sống và là sự sống (x. Ga 14,6).

Như thế công cuộc cứu độ hoàn tất và đưa công cuộc tạo dựng lên đỉnh điểm.[13] Nói cách khác, "trong mầu nhiệm sự sống, sự chết và sống lại của Đức Kitô, Kinh Thánh của Dân tộc Do Thái đạt được sự hoàn tất hoàn hảo. Tuy nhiên, cần hiểu rằng khái niệm hoàn tất của Kinh Thánh thì phức tạp bởi mang ba chiều kích: một phương diện nền tảng là 'sự tiếp nối' với Mạc khải Cựu ước, một phương diện 'đứt đoạn' và một phương diện 'hoàn tất và vượt quá'. Mầu nhiệm Đức Kitô nằm trong sự tiếp nối về ý hướng với nền phụng tự hiến tế của Cựu ước, nhưng được thực hiện cách rất khác biệt, tương ứng với nhiều sấm ngôn các tiên tri và đạt mức hoàn hảo mà trước đây chưa từng có."[14]

Chúng ta có thể lấy một ví dụ để mở rộng vấn đề. Trong Tin Mừng, rất nhiều lần Chúa Giêsu đã lên án thái độ vụ hình thức của người Do Thái, như khi Ngài nói: "Ta muốn lòng nhân chứ đâu cần lễ tế" (Mt 12,7). Như vậy phải chăng các nghi thức đối với Chúa Giêsu là không thật sự cần thiết? Như thế, việc Chúa Giêsu thiết lập các Bí tích phải chăng là để thay thế các nghi thức của Do Thái giáo? Đặt vấn đề này vào đúng văn mạch của Thánh Kinh sẽ cho chúng ta câu trả lời. Chúa Giêsu không thuần túy lên án các nghi thức của Do Thái. Ngài chỉ lên án khi việc thực hành nghi thức ấy quá chú trọng đến hình thức bên ngoài mà không để ý đến chiều kích nội tâm. Bên cạnh đó, cũng theo văn mạch Thánh Kinh, các Bí tích của Kitô giáo không nhằm thay thế các nghi thức của Do Thái giáo, vì các Bí tích của Kitô giáo được xây dựng trước hết trên bản thân Chúa Giêsu Kitô. Nói cách khác, các Bí tích của Kitô giáo trước khi mang "chiều kích nghi thức" đã mang "chiều kích hiện sinh".[15]

---

[13] X. ITC 31-32.

[14] Bênêđictô XVI, *Tông Huấn Verbum Domini. Về Lời Thiên Chúa trong đời sống và sứ mạng của Hội Thánh,* bản dịch của Ủy Ban Thánh Kinh (Hà Nội: Tôn Giáo, 2011), số 40.

[15] X. B. Sesboüé, *Croire*, 477.

Tóm lại, nơi Chúa Giêsu Kitô, đỉnh cao của lịch sử và là sự viên mãn của thời gian (x. Gl 4,4), đã có sự hợp nhất sâu xa giữa dấu chỉ (nhân tính của Ngài) và điều được chỉ (ân sủng cứu độ của Thiên Chúa). Do vậy, sau này thần học đã gọi Chúa Giêsu Kitô là "Bí tích Nguyên Thủy" [Ur Sakrament].

C. CHIỀU KÍCH ĐỨC TIN CỦA NHIỆM CỤC BÍ TÍCH

Chúng ta vừa thấy Thiên Chúa đi bước trước đến với nhân loại qua công trình tạo dựng và cứu độ; đỉnh cao của tình yêu bước trước ấy là trao ban cho nhân loại Chúa Giêsu Kitô, Con Một Ngài. Về phía con người, họ được mời gọi đáp lại tình yêu của Chúa. Thuật ngữ thần học gọi việc đáp lại này là "đức tin".

C.1. Đức tin: khả năng con người đáp lại Thiên Chúa[16]

Chúng ta vừa thấy con người là đỉnh cao của công trình tạo dựng, vì được dựng nên giống hình ảnh Thiên Chúa [imago Dei] (x. St 1,26). Vốn được Thiên Chúa trao ban chính mình khi tạo dựng, con người trở nên hữu thể có khả năng đáp lại Thiên Chúa một cách cá vị và tự do. Vì giống hình ảnh Thiên Chúa, nên con người chỉ có thể nhận ra căn tính của mình khi biết cho đi chính mình qua việc yêu thương tha nhân và quản lý thụ tạo do Chúa dựng nên (x. St 2,15; Kn 9,2). Nói cách khác, nếu hiệp thông và tương quan liên vị là bản chất nội tại của Thiên Chúa Ba Ngôi thì việc con người đáp lại Ngài cũng phải hệ tại ở việc sống hiệp thông và tương quan liên vị. Do vậy, con người chỉ trở nên chính mình, theo mức độ cởi mở để đi vào tương quan hiệp thông với Thiên Chúa, với người khác, với thụ tạo. Đức tin khởi đi từ đây.

[16] X. ITC 24-29.

C.2. Đức tin: sự gắn bó cá vị với Thiên Chúa nơi Chúa Giêsu

Nếu đức tin là khả năng của con người đáp lại tình yêu của Thiên Chúa Ba Ngôi, thì điều ấy sẽ được thể hiện cụ thể qua việc gắn bó bản thân với Chúa Giêsu Kitô, Con Một Thiên Chúa. Đó là điều mà tác giả Tin Mừng thứ tư đã khẳng định: "Thiên Chúa yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một, để ai tin vào Con của Ngài thì khỏi phải chết, nhưng được sống muôn đời" (Ga 3,16).

Trong Tin Mừng, việc tin vào Con Một Thiên Chúa được thể hiện khá phong phú. "Này con, lòng tin của con đã cứu chữa con. Con hãy về bình an và khỏi hẳn bệnh" (Mc 5,34). Đây là lời Chúa Giêsu nói với người phụ nữ bị băng huyết. Giữa đám đông đang chen lấn đến với Chúa Giêsu (x. Mc 5,24.31), người phụ nữ bị băng huyết này đã chạm vào Chúa bằng lòng tin và được chữa lành. Điều này cho thấy đức tin được sinh ra từ việc gặp gỡ cá vị với Chúa Giêsu. Thánh Kinh cũng cho thấy nhiều bệnh nhân đã cố gắng chạm vào Chúa (x. Mc 3,10; 6,56), "vì có một năng lực tự nơi Ngài phát ra, chữa lành hết mọi người" (Lc 6,19).[17]

Tin Mừng nhiều lần cũng cho thấy các phép lạ của Chúa Giêsu chỉ có hiệu lực đối với những ai tin vào Ngài. Có khi đức tin được diễn tả bởi chính người lãnh nhận, như trường hợp người mù tại Giêrikhô (x. Mc 10,52), hai người mù (x. Mt 9,28-30). Có khi đức tin được diễn tả bởi những người thân cận, như trường hợp người đàn bà xứ Canaan xin chữa bệnh cho con gái bà (x. Mt 15,28); ông trưởng hội đường xin chữa bệnh cho con của ông (x. Mc 5,36); bốn người khiêng người bại liệt và đưa xuống từ mái nhà (x. Mc 2,1-12). Ngược lại, Chúa Giêsu không thể làm phép lạ khi người ta thiếu đức tin (x. Mt 13,58); và Ngài cũng không thỏa mãn lòng hiếu kỳ của vua Hêrôđê (x. Lc 23,8).

[17] X. ITC 1.

Chúng ta có thể tóm kết với hai Giáo huấn sau. Thứ nhất: "Tin trước hết là gắn bó bản thân con người với Thiên Chúa, đồng thời và không thể tách biệt, là tự nguyện chấp nhận tất cả chân lý được Thiên Chúa mạc khải. Bởi vừa là gắn bó bản thân với Thiên Chúa, vừa là chấp nhận chân lý do Thiên Chúa mạc khải, cho nên đức tin Kitô giáo khác với việc tin một người phàm. Thật là tốt đẹp và phải đạo khi hoàn toàn tin tưởng ở Thiên Chúa và tuyệt đối tin điều Ngài đã nói. Thật vô ích và lầm lạc khi đặt một niềm tin như vậy vào một thụ tạo" (GLCG 150). Thứ hai: "Đối với Kitô hữu, tin vào Thiên Chúa không thể tách rời khỏi việc tin vào Đấng Ngài đã sai đến, tức là Con chí ái của Ngài, đẹp lòng Ngài mọi đàng. Thiên Chúa đã dạy chúng ta phải nghe lời Con của Ngài. Chính Chúa Giêsu đã nói với các môn đệ Người: 'Hãy tin vào Thiên Chúa và tin vào Thầy'" (GLCG 151).

C.3. Đức tin: sự gắn bó cá vị với Chúa Giêsu Tử Nạn – Phục Sinh

Nếu đức tin là sự gắn bó cá vị với Chúa Giêsu, thì điều ấy cần phải đạt đến đỉnh cao là cuộc Tử Nạn và Phục Sinh của Ngài. Thực vậy, cái chết của Chúa đã thử thách sự gắn bó ban đầu của các Tông Đồ khi họ tản mác và chạy trốn (x. Mc 14,50).

Tuy nhiên, với ơn Chúa Thánh Thần hứa ban (x. Ga 14,16-17), đức tin của các Tông Đồ đã dần dần được củng cố và đạt đến mức họ có thể khai tâm cho người khác và củng cố người khác trong đức tin (x. Ga 21,15-18; Lc 22,32). Thực vậy, Lễ Ngũ Tuần đã đánh dấu đỉnh cao trong hành trình đức tin của các Tông Đồ. Không những họ hoàn toàn gắn kết với Chúa Giêsu, Đấng đã Chết và đã Sống Lại, mà họ còn trở nên những nhân chứng can trường để nói về những kỳ công của Thiên Chúa, để thông truyền đức tin bằng nhiều ngôn ngữ nhờ Thần Khí (x. Cv 2,14-39; 3,12-26; 4,9-12; 5,29-32; 10,34-43). Bấy giờ các thánh Tông Đồ là những chứng nhân, thậm chí là tử đạo, rao giảng Chúa Giêsu như Đấng Messia chịu đóng đinh và sống lại, Con Thiên Chúa hằng

sống, Chúa của kẻ sống và kẻ chết.[18] Chính khi tuyên xưng đức tin vào sự Phục Sinh của Đức Kitô, các Tông Đồ cho thấy sự liên kết nội tại giữa Ba Ngôi Thiên Chúa nơi mầu nhiệm cứu độ này.

Tuy nhiên, sự gắn kết bản thân với Chúa Giêsu Kitô, nhất là qua cuộc Vượt Qua của Ngài, không dễ dàng và cũng không tự động. Trường hợp của thánh Tôma Tông Đồ cho thấy rõ nét về điều này (x. Ga 20,24-29). Do vậy, đức tin không chỉ mang chiều kích cá nhân, mà còn mang chiều kích cộng đoàn, chiều kích Hội Thánh. Hơn nữa, chính Đấng Phục Sinh cũng ủy thác cho Hội Thánh tiếp tục sứ vụ cứu độ của Ngài trong lịch sử của nhân loại.

D. CHIỀU KÍCH HỘI THÁNH CỦA NHIỆM CỤC BÍ TÍCH

D.1. Hội Thánh được ủy thác các Bí tích

Sau khi Phục Sinh, Chúa Giêsu Kitô hiện ra và nói với các môn đệ: "Anh em hãy nhận lấy Thánh Thần" (Ga 20,22). Chúa Thánh Thần là hoa trái đầu tiên mà Đấng Phục Sinh trao cho các môn đệ. Điều đó cho phép chúng ta hiểu vì sao sự Phục Sinh của Chúa Giêsu đã khai mở một thời kỳ mới mà thánh Phêrô đã dùng lời ngôn sứ Giôen công bố: "Ta sẽ đổ Thần Khí Ta trên hết thảy người phàm" (Cv 2,17). Và chính nhờ đó mà các thánh Tông Đồ "ai nấy đều được tràn đầy ơn Thánh Thần, họ bắt đầu nói các thứ tiếng khác, tùy theo khả năng Thánh Thần ban cho" (Cv 2,4).

Khi đón nhận Chúa Thánh Thần như hoa trái đầu tiên mà Đấng Phục Sinh ban tặng, các thánh Tông Đồ đồng thời đón nhận quyền cử hành các Bí tích: "Anh em tha tội cho ai thì người ấy được tha; anh em cầm giữ ai, thì người ấy bị cầm giữ" (Ga 20,23). "Anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần,

---

[18] X. ITC 44.

dạy bảo họ tuân giữ mọi điều Thầy truyền cho anh em. Và đây Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế” (Mt 28,20). Như thế, Hội Thánh không những tương quan mật thiết với Chúa Giêsu Kitô, mà còn với Chúa Thánh Thần. Ngài là quà tặng của Đấng Phục Sinh ban cho Hội Thánh. Ngài sống trong Hội Thánh và trong các tín hữu như trong một đền thờ (x. 1Cr 3,16; 6,19), để xây dựng sự hợp nhất và thúc đẩy Hội Thánh truyền giáo.

Do vậy, trong tác động của Chúa Thánh Thần, Hội Thánh, tự bản chất mang tính hữu hình và tính lịch sử, lại được ủy thác để tiếp tục công trình cứu độ của Đức Kitô, nhằm thông truyền ân sủng vô hình cho nhân loại. Vì mang nơi mình đồng thời tính hữu hình và tính vô hình, cho nên Hội Thánh cũng tương đồng một cách nào đó với Chúa Giêsu Kitô, Ngôi Lời Nhập Thể. Do đó, nếu thần học gọi Chúa Giêsu Kitô là “Bí tích Nguyên Thủy” [Ur Sakrament], như chúng ta đã thấy; thì thần học cũng gọi Hội Thánh là “Bí tích Nền Tảng” [Grund Sakrament].[19]

D.2. Hội Thánh cử hành các Bí tích để “tưởng nhớ” Chúa Giêsu

Hội Thánh đã lãnh nhận quyền cử hành các Bí tích từ Chúa Giêsu Kitô. Và khi cử hành Bí tích là lúc Hội Thánh “tưởng nhớ” Chúa như lệnh truyền: “Anh em hãy làm việc này mà tưởng nhớ đến Thầy” (Lc 22,19). Với lệnh truyền này Chúa đang nói về Bí tích Thánh Thể, nhưng cũng cho phép hiểu về các Bí tích khác. Chúng ta cùng đọc trình thuật hai môn đệ trên đường Emmaus nơi Tin Mừng thánh Luca để thấy rõ điều này (x. Lc 24,13-35).[20]

Bối cảnh của trình thuật xảy ra sau khi Chúa Giêsu được Phục Sinh, nghĩa là trong thời kỳ của Hội Thánh. Hai môn đệ

---

[19] X. ITC 33.

[20] X. L-M. Chauvet, *Les sacrements. Parole de Dieu au risque du corps* (Paris: Atelier et Ouvrières, 1997), 38-46.

đang gặp hai vấn nạn. Thứ nhất, Chúa Giêsu phải là Đấng cứu chuộc Israel thế mà Ngài lại bị giết (câu 20). Thứ hai, nghe nói Ngài đã sống lại, nhưng chính Ngài thì họ không thấy (câu 24). Đấng Phục Sinh đã hiện ra, cắt nghĩa Thánh Kinh: "Đấng Kitô lại chẳng phải chịu khổ hình như thế, rồi mới vào trong vinh quang của Ngài sao?" (câu 26). Được cắt nghĩa Thánh Kinh, nhưng hai môn đệ vẫn chưa tìm được lời giải đáp cho vấn nạn.

Lời giải đáp chỉ tìm được khi ở bàn ăn. Khi ấy "Ngài cầm lấy bánh, dâng lời chúc tụng, và bẻ ra trao cho họ và họ nhận ra Ngài, nhưng Ngài lại biến mất" (câu 30). Bốn động từ: "cầm lấy, chúc tụng, bẻ ra, trao" được dùng ở đây không phải tình cờ, vì đó là việc lập lại điều đã xảy ra nơi Bữa Tiệc Ly. Nhờ đó hai môn đệ đã nhận ra Thầy. Chỉ có điều vừa lúc họ nhận ra thì cũng là lúc Ngài biến mất. Sự biến mất ấy không làm họ thất vọng như trước, trái lại họ tràn đầy niềm tin để về Giêrusalem (câu 33).

Khi thánh Luca kể lại trình thuật Emmaus này thì độc giả của ngài đã biết trình thuật Bữa Tiệc Ly do thánh Phaolô kể lại từ năm 57 (x. 1Cr 11,23-26); và họ được nghe mỗi Chúa nhật khi cử hành Thánh Lễ. Với sự biến đổi nội tâm của hai môn đệ Emmaus, từ hoài nghi sang tin tưởng mạnh mẽ, nhờ việc cử hành Thánh Thể, cộng đoàn Kitô giáo thời sơ khai hiểu rằng từ nay họ không còn gặp Chúa cách hữu hình, nhưng Chúa vẫn luôn hiện diện. Ngài hiện diện khi Hội Thánh cử hành các Bí tích. Hay nói cách khác, chính Chúa cử hành các Bí tích trong Hội Thánh.

Việc Đức Kitô cử hành các Bí tích trong Hội Thánh sẽ rõ nét hơn nữa khi chúng ta so sánh với một trình thuật khác cũng của thánh Luca nơi sách Công Vụ Tông Đồ (x. Cv 8,26-39). Đây là trình thuật quan thái giám Êthiôpi được rửa tội bởi thầy Phó tế.

Cấu trúc của trình thuật này cũng tương tự như trình thuật Emmaus. Câu chuyện cũng xảy ra trên một hành trình (từ

Giêrusalem đến Gaza). Một khách bộ hành nhập vào hành trình của người khác. Tiếp đến là việc giải thích Thánh Kinh. Việc giải thích Thánh Kinh đưa đến việc xin lãnh nhận Phép Rửa Tội. Tuy nhiên, trong trình thuật Cv 8,26-39 đã có điểm khác biệt: "Người khách bộ hành xin nhập đoàn không phải là Chúa Giêsu nhưng là thầy Phó tế Philipphê. Như thế, Chúa Giêsu Phục Sinh đã nhường lại vai trò hữu hình của mình cho một thừa tác viên, nghĩa là chính Ngài đã nhường chỗ cho Hội Thánh cử hành."[21]

Hai trình thuật trên cho chúng ta hiểu khái quát về thuật ngữ "tưởng nhớ" (tưởng niệm). Thuật ngữ này xuất phát từ tiếng Hy Lạp là *ἀνάμνησις* [anamnesis] và được dịch sang tiếng Latinh là *memoriale*. "Sách Giáo lý Công Giáo" 1992 đã trình bày như sau: "Theo ý nghĩa của Thánh Kinh, 'tưởng niệm' không chỉ là nhớ lại những biến cố quá khứ, mà còn là công bố các kỳ công Thiên Chúa đã thực hiện cho loài người. Khi cử hành Phụng vụ về các biến cố này, chúng hiện diện và được hiện tại hóa một cách nào đó" (GLCG 1363). "Việc tưởng niệm trong Giao ước mới mang một ý nghĩa mới. Khi cử hành Bí tích Thánh Thể, Hội Thánh tưởng niệm cuộc Vượt Qua của Đức Kitô, thì cuộc Vượt Qua này trở nên hiện diện: hy tế mà Đức Kitô dâng lên một lần cho mãi mãi trên thập giá, luôn luôn được hiện tại hóa. Mỗi lần hy tế thập giá, qua đó Đức Kitô đã chịu hiến tế làm chiên lễ Vượt Qua của chúng ta, được cử hành trên bàn thờ, thì công trình cứu chuộc chúng ta được thực hiện" (GLCG 1364). "Mầu nhiệm Vượt Qua của Đức Kitô được cử hành, chứ không phải được tái diễn; chỉ có các cuộc cử hành là được tái diễn; trong mỗi lần cử hành đều có sự tuôn đổ Chúa Thánh Thần, Đấng làm cho mầu nhiệm duy nhất được hiện tại hóa" (GLCG 1104)

[21] C. Duchesneau, "Célébrer," in *Dans vos assemblées,* ed. J. Gelineau (Paris: Desclée, 1989), 71.

Sau này, thánh Augustinô (+430) đã diễn tả rất tuyệt vời mối liên hệ giữa Đức Kitô và Hội Thánh trong cử hành Phụng vụ và Bí tích như sau: "Đức Kitô vừa cầu nguyện cho chúng ta, vừa cầu nguyện trong chúng ta, đồng thời cũng nghe chúng ta cầu nguyện. Ngài cầu nguyện cho chúng ta vì là vị Tư Tế của chúng ta. Ngài cầu nguyện trong chúng ta vì là Đầu của chúng ta. Ngài nghe chúng ta cầu nguyện vì là Thiên Chúa của chúng ta."[22]

D.3. Hội Thánh được lớn lên nhờ việc cử hành các Bí tích

Đấng Phục Sinh đã ban Chúa Thánh Thần cho các Tông Đồ và đã hoàn tất lời hứa: "Thầy sẽ xin Chúa Cha và Ngài sẽ ban cho anh em một Đấng Bảo Trợ khác đến ở với anh em luôn mãi" (Ga 14,16. x. Ga 7,39; 15,26; 20,22). Như vậy, giờ đây mỗi khi Hội Thánh cử hành các Bí tích thì chính Ba Ngôi Thiên Chúa cùng hoạt động; và do đó Hội Thánh không ngừng được lớn lên.

Điều đó được thể hiện ngay vào Lễ Ngũ Tuần. Khi được tràn đầy Chúa Thánh Thần, các Tông Đồ loan Tin Mừng và làm Phép Rửa Tội cho ba ngàn người (x. Cv 2,1-41). Sách Công Vụ Tông Đồ cũng cho thấy: "Các tín hữu chuyên cần nghe các Tông Đồ giảng dạy, luôn hiệp thông với nhau, siêng năng tham dự lễ bẻ bánh, và cầu nguyện không ngừng [...]. Chúa cho cộng đoàn mỗi ngày có thêm những người được cứu độ" (Cv 2,42-43.47). Chính nhờ tác động của Chúa Thánh Thần, Hội Thánh trở nên một dân tộc linh thánh. Hội Thánh cũng trở nên phong phú nhờ các đặc sủng của Thần Khí (x. Rm 12,4-8; 1Cr 12,12-30; 1Pr 4,10). Những đặc sủng này được trao ban cho các tín hữu vì lợi ích của cộng đoàn và để củng cố tính Bí tích của Hội Thánh.[23]

---

[22] St. Augustin, *Enarratio in Psalmum* 85,1.

[23] X. ITC 35.

Nếu các thánh Tông Đồ hoạt động dưới tác động của Chúa Thánh Thần, thì các ông cũng hoạt động một cách hiệu quả nhờ "Danh Chúa Giêsu". Sách Công Vụ Tông Đồ tiếp tục cho thấy điều đó qua trình thuật thánh Phêrô và thánh Gioan chữa một người què (Cv 3,1-10). Các Tông Đồ sở dĩ thực thi được phép lạ này là nhờ "Nhân Danh Chúa Giêsu Kitô, người Nazarét" (Cv 3,6). Việc "Nhân Danh Chúa Giêsu Kitô" cũng được các Tông Đồ dùng ở nhiều lần khác (x. Cv 3,16; 4,10.12.17.18.30). Những điều ấy cho thấy lời hứa của Chúa Giêsu đang được ứng nghiệm: "Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế" (Mt 28,20).

Qua những gì Thánh Kinh mạc khải, chúng ta có thể nói việc các Tông Đồ cử hành bên ngoài sở dĩ có hiệu quả là nhờ tác động bên trong của Ba Ngôi Thiên Chúa. Chúng ta tóm kết các điều ấy theo "Sách Giáo lý Công Giáo" (GLCG 737-738):

"Sứ vụ của Đức Kitô và của Chúa Thánh Thần được thực hiện trong Hội Thánh, là Thân Thể Đức Kitô và Đền Thờ Chúa Thánh Thần. Sứ vụ phối hợp này từ nay đưa các tín hữu của Đức Kitô vào sự hiệp thông của Ngài với Chúa Cha trong Thánh Thần. Thần Khí 'chuẩn bị' người ta, Ngài đến với họ trước bằng ân sủng của Ngài để lôi kéo họ đến với Đức Kitô. Chính Ngài 'làm tỏ hiện' Chúa phục sinh cho họ, nhắc cho họ nhớ Lời của Người và mở trí cho họ hiểu được sự Chết và sự Sống Lại của Người. Ngài 'làm cho mầu nhiệm của Đức Kitô hiện diện' cho họ, nhất là trong Bí tích Thánh Thể, để hòa giải họ, và 'cho họ được hiệp thông' với Thiên Chúa, để làm cho họ mang lại nhiều hoa trái. Như vậy, sứ vụ của Hội Thánh không phải là được thêm vào sứ vụ của Đức Kitô và của Chúa Thánh Thần, nhưng là Bí tích của sứ vụ đó: Hội Thánh, tự bản chất và trong tất cả các chi thể của mình, được sai đi để loan báo và làm chứng, hiện tại hóa và truyền bá mầu nhiệm hiệp thông của Ba Ngôi Chí Thánh."

E. TỔNG HỢP CHƯƠNG I: NỀN TẢNG THÁNH KINH

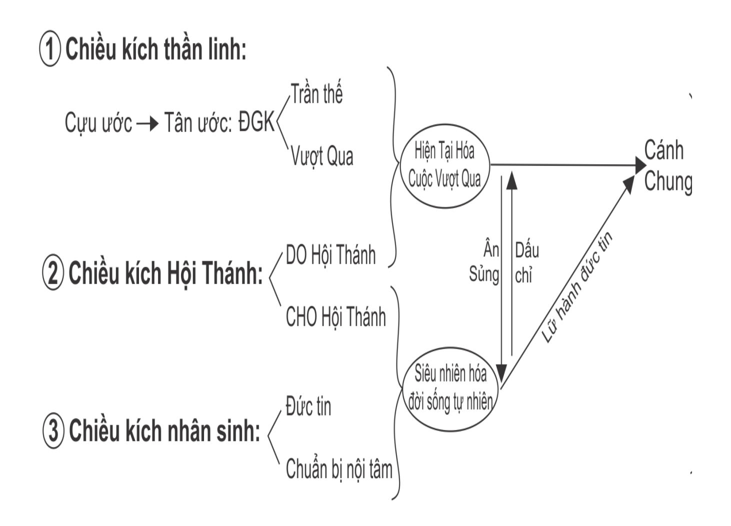
Qua những gì vừa được trình bày trên đây, chúng ta thấy các Bí tích của Kitô đã bao gồm ba chiều kích sau.

Các Bí tích của Kitô giáo được xây dựng trên nền tảng là tình yêu Ba Ngôi Thiên Chúa. Công cuộc tạo dựng và cứu độ đã diễn tả tình yêu của Thiên Chúa Ba Ngôi đối với nhân loại. Để có thể đến với con người, Thiên Chúa đã chọn một cách thức thích hợp với điều kiện của con người, cách thức mang tính Bí tích, vừa là dấu chỉ vừa là ân sủng. Đỉnh cao của công cuộc này được thể hiện nơi Chúa Giêsu Kitô, Con Một Thiên Chúa. Do vậy, Chúa Giêsu Kitô được gọi là "Bí tích Nguyên Thủy" [Ur-Sakrament], vì từ đó các Bí tích của Kitô giáo được bắt nguồn.

Các Bí tích của Kitô giáo được ủy thác cho Hội Thánh. Để tiếp nối công cuộc của Thiên Chúa trong lịch sử nhân loại, Chúa Giêsu đã thiết lập và ủy thác cho Hội Thánh các Bí tích. Tự bản chất, Hội Thánh cũng đã mang tính Bí tích, vì vừa là dấu chỉ vừa là phương thế hiệp thông mật thiết với Thiên Chúa và với mọi người. Do vậy, Hội Thánh được gọi là "Bí tích Nền Tảng" [Grund-Sakrament], vì từ đó các Bí tích của Kitô giáo thuộc về.

Các Bí tích đòi buộc đức tin của người lãnh nhận. Vì cách thức Thiên Chúa mạc khải cho con người đã mang tính Bí tích, cho nên tính Bí tích bao hàm mọi thực tại của cuộc sống, trong đó có đức tin. Do vậy, các Bí tích của Kitô giáo cũng được gọi là "các Bí tích của đức tin"; theo nghĩa người ta không thể đến với các Bí tích nếu không có đức tin. Và nếu đức tin là sự đáp lại của con người đối với mạc khải của Thiên Chúa, thì tự bản chất đức tin đã mang hình thức đối thoại. Do vậy, Bí tích của đức tin cũng có nghĩa là qua cử hành Bí tích, một cử hành vốn mang tính đối thoại với Thiên Chúa, đức tin được diễn tả và được nuôi dưỡng.

SƠ ĐỒ TỔNG HỢP NỀN TẢNG THÁNH KINH



CHƯƠNG II

TÍNH TÔNG TRUYỀN CỦA THẦN HỌC BÍ TÍCH

Được bắt nguồn từ nền tảng Thánh Kinh, nhưng chỉ sau thời kỳ của các thánh Tông Đồ thì thần học các Bí tích mới được tiến triển một cách tiệm tiến qua nhiều giai đoạn khác nhau. Mỗi giai đoạn lịch sử đều đã góp phần quan trọng không chỉ cho nhu cầu mục vụ của giai đoạn ấy, mà còn cho thấy tính tông truyền của đức tin được thể hiện sống động qua đời sống Bí tích. Chúng ta triển khai tính Tông Truyền này qua các giai đoạn sau đây.

A. Thần học Bí tích được hình thành (thế kỷ I-IV)

B. Thần học Bí tích được phát triển (thế kỷ IV-XI)

C. Thần học Bí tích được hệ thống hóa (thế kỷ XII-XIII)

D. Thần học Bí tích được định tín (thế kỷ XIII-XX)

E. Thần học Bí tích được canh tân (từ Công Đồng Vaticanô II)

F. Tổng hợp chương II: nền tảng thánh truyền

G. Phụ lục I: các Á Bí tích

H. Phụ lục II: thần học Bí tích nơi Hội Thánh Đông Phương

K. Phụ lục III: thần học Bí tích trong đối thoại với Tin Lành

L. Phụ lục IV: ghi nhận về Anh Giáo

A. THẦN HỌC BÍ TÍCH ĐƯỢC HÌNH THÀNH (thế kỷ I-IV)

Thánh Kinh vừa cho thấy thực tại Bí tích được thiết lập bởi Chúa Giêsu Kitô và được ủy thác cho Hội Thánh. Chúng ta cũng thấy Hội Thánh bắt đầu cử hành: Bí tích Rửa Tội, Bí tích Thánh Thể (x. Cv 2,1-47), Xức Dầu cho bệnh nhân (x. Gc 5,14-15), đặt tay trên ứng viên chức thánh (x. Cv 6,6; 13,7; 1Tm 4,14; 5,22; 2Tm 1,6). Sau thời gian thực hành ấy, đến thế kỷ thứ II, cộng đoàn Kitô giáo phải đi tìm một tên gọi cho những cử hành này.

A.1. Tên gọi Bí tích ra đời

Khi đi tìm tên gọi cho các Bí tích, từ ngữ đầu tiên được người ta nghĩ đến là *μυστήριον* [mysterion] của Thánh Kinh. Thánh Kinh khi ấy được viết bằng tiếng Hy Lạp.[24]

Từ *μυστήριον* được thánh Máccô dùng để diễn tả lời rao giảng của Chúa Giêsu về mầu nhiệm Thiên Chúa (x. Mc 4,11). Còn thánh Gioan cho thấy với việc nhập thể, Chúa Giêsu Kitô trở nên *μυστήριον* của Thiên Chúa (x. Ga 1,14.18). Trong các thư của mình, thánh Phaolô dùng từ *μυστήριον* nhiều lần. Đặc biệt trong thư gửi tín hữu Rôma, ngài viết: "Theo Tin Mừng mà tôi loan báo, khi rao giảng Chúa Giêsu Kitô. Tin Mừng đó mạc khải mầu nhiệm vốn được giữ kín từ ngàn xưa, nhưng nay lại được biểu lộ" (Rm 16,25-26). Mầu nhiệm "đã được giữ kín từ muôn thuở nơi Thiên Chúa" (Ep 3,9), giờ đây được thể hiện nơi sự khôn ngoan của Đấng Chịu Đóng Đinh (x. 1Cr 2,1; Cl 2,2), được thể hiện qua sự mạc khải nơi Chúa Thánh Thần (x. 1Cr 2,10-15). Ngoài ra, Hội Thánh vì là Hiền Thê của Đức Kitô, cho nên cũng bao hàm trong mầu nhiệm của Đức Kitô (x. Ep 3,3-21; 5,21-33).

[24] X. H. Bourgeois, *Les signes du salut*, in *Histoire des dogmes. Tome III* (Paris: Desclée, 1995), 27-33.

Như thế, đã có sự đồng nhất giữa *μυστήριον* với Tin Mừng và thậm chí là với Đức Kitô. Do vậy, nơi Tân ước, thuật ngữ *μυστήριον* đã thay đổi nội hàm. Thuật ngữ này không chỉ nói về kế hoạch đời đời của Thiên Chúa, mà còn là việc thực hiện kế hoạch đó trên trần gian, được tỏ lộ trong Đức Kitô. Từ thế kỷ thứ II, Thánh Kinh được dịch sang tiếng Latinh. Để dịch từ ngữ *μυστήριον* của tiếng Hy Lạp, ban đầu người ta chọn từ ngữ *sacramentum* của tiếng Latinh. Từ ngữ *sacramentum* có cùng gốc với từ *secretum*, nghĩa là bí ẩn. Trong xã hội ở thế kỷ thứ II này, từ ngữ *sacramentum* được dùng để chỉ số tiền cọc được đặt ở một nơi thánh trước khi xử án, hoặc được dùng để chỉ lời thề thánh của quân nhân khi đứng dưới cờ. "Lời thề thánh" [sacramentum] để phân biệt với "lời thề pháp lý" [ius iurandum].

Tại sao từ ngữ *μυστήριον* [mysterion] không được dịch sang từ ngữ tương đương của tiếng Latinh là *mysterium* mà lại là *sacramentum*? Thưa, vì từ ngữ *mysterium* khi ấy đã được các tôn giáo huyền bí dùng để chỉ những nghi thức của họ. Có lẽ vì không muốn Kitô giáo bị nhầm lẫn với các tôn giáo này, nên *μυστήριον* đã được dịch thành *sacramentum*.[25] Do vậy, từ thế kỷ thứ II, các nghi thức thánh bắt đầu được gọi tên là *sacramentum*. Người đầu tiên sử dụng từ ngữ này có lẽ là văn sĩ Tertullianô (160-220) trong tác phẩm "Khảo Luận về Bí tích Rửa Tội": "Igitur omnes aquæ de pristina originis prærogativa sacramentum sanctificationis consecuntur invocato Deo."[26] [Tất cả các loại nước, như chức năng đặc trưng của nó được hiểu từ xưa đến giờ, đều tham dự vào Bí tích thánh hóa của chúng ta, một khi Danh Thiên Chúa được kêu cầu trên chúng.] Như thế, văn sĩ Tertullianô đã ví Bí tích Rửa Tội như "lời thề thánh" [sacramentum], như lời cam kết của quân nhân khi đứng dưới cờ.

---

[25] X. H. Bourgeois, *Les signes du salut,* 28-29.

[26] Tertullien, *Traité du baptême,* Source Chrétienne 35 (Paris: 2002), 70.

A.2. Sự cần thiết của các Bí tích được khẳng định

Đồng thời với việc tìm kiếm tên gọi, Hội Thánh phải trả lời cho chất vấn về những cử hành: Đức tin Kitô giáo có cần phải diễn tả qua Bí tích? Vấn nạn được đặt ra khi người ta quy chiếu về những tác phẩm của Hội Thánh; vì một số tác phẩm quan trọng chỉ đề cập hy lễ thiêng liêng. Đức Clêmentê (+98) trong thư gởi tín hữu Côrintô chỉ nói đến "hy lễ ca tụng" như Thánh vịnh 50 đề cập.[27] Quyển "Giáo huấn các Tông Đồ" [Didachè] khi diễn tả Bí tích Thánh Thể cũng chỉ quy chiếu về "hy lễ thuần túy thiêng liêng" như ngôn sứ Malakhi loan báo.[28] Nếu hy lễ thiêng liêng làm đẹp lòng Thiên Chúa, như vậy có cần Bí tích không? Để giải đáp vấn nạn ấy, thánh Justinô (100-150) trong tác phẩm "Đối thoại với Tryphon" đã đưa ra lập trường. Theo ngài, hy lễ Thánh Thể là hy lễ thiêng liêng; và đúng là Thiên Chúa không cần hy lễ của chúng ta. Nhưng đức tin Kitô giáo cũng phải được diễn tả qua các Bí tích; vì đó là điều mà Chúa Giêsu muốn; và cũng nhờ đó mà đức tin có liên quan đến sự tạo dựng vũ trụ.[29]

Vấn nạn lại được Ngộ Đạo Thuyết đặt ra. Với chủ trương nhị nguyên, Ngộ Đạo Thuyết đã tách biệt thế giới hữu hình và thế giới vô hình. Họ coi thế giới vật chất hữu hình là do ác thần tạo nên; và thế giới vô hình mới là thế giới tốt lành. Do vậy cần phải loại bỏ thế giới hữu hình và những gì liên quan đến thế giới này: Hội Thánh, Bí tích... Chỉ như thế con người mới có thể trực tiếp được thần linh linh hứng, để có thể "biết" Người.[30] Đối diện

---

[27] X. Clément de Rome, *Épitre aux Corinthiens,* Source Chrétienne 167 (Paris: Cerf, 1971), 185.

[28] X. *Doctrine des douze apôtres* [Didachè], Source Chrétienne 248 (Paris: Cerf, 1978). Tác phẩm hình thành ở miền Syrie năm 200.

[29] X. Justin, *Dialogue avec Tryphon,* 183-185. X. H. Bourgeois, *Les signes du salut,* 35.

[30] X. R. Braun, "Gnose," in *Dictionnaire critique de théologie,* ed. J-Y. Lacoste (Paris: Quadrige, 1998), 496.

với Ngộ Đạo Thuyết, thánh Irênê (140-202) đã lấy lại tư tưởng của thánh Justinô, và phát triển trong tác phẩm “Chống lại các lạc giáo”. Theo thánh Irênê, đúng là Thiên Chúa không cần hy lễ của con người, nhưng con người lại rất cần cử hành các hy lễ ấy để diễn tả lòng thành kính của họ trước Nhan Chúa. Các Bí tích là sự công chính hóa của các Kitô hữu. Sự công chính hóa ấy không chỉ vì Đức Kitô muốn thế, cũng không chỉ vì việc tạo dựng vũ trụ được bao hàm trong trong nghi lễ Thánh Thể, mà còn vì thân phận của loài người. Chúng ta cần những cử chỉ hữu hình và cần có những nghi thức để diễn tả đức tin của mình.[31]

Ít lâu sau, tư tưởng của thánh Irênê được phát triển bởi văn sĩ Tertullianô (160-220) trong tác phẩm “Khảo luận về Bí tích Rửa Tội”. Với câu hỏi tại sao cần Bí tích Rửa Tội, đức tin không đủ để được tha tội hay sao? Tertullianô trả lời: “Đúng là người ta được tha tội nhờ đức tin, một đức tin vào Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần và trong Hội Thánh. Thế nhưng chỉ trong Phép Rửa mà đức tin ấy mới nhận được ‘tấm áo’ của mình.”[32]

A.3. Bí tích được định tín bởi Công Đồng Constantinôpôli năm 381

Đỉnh cao của thần học ở giai đoạn này là định tín của Công Đồng Constantinôpôli năm 381: “Tôi tin có một Phép Rửa để tha tội” (DS 150). Đây là lần đầu tiên các Bí tích được tuyên tín. Bí tích được kể là một trong các tín điều của đức tin Kitô giáo. Chỉ có một Phép Rửa, vì chỉ có một Thiên Chúa, một Hội Thánh. Bí tích Rửa Tội được gắn liền với đề mục thứ ba của Kinh Tin Kính; nghĩa là gắn liền với lời tuyên xưng về Chúa Thánh Thần và về Hội Thánh. Hiệu quả của Bí tích Rửa Tội được liên kết chặt chẽ với ba tín điều tiếp theo của Kinh Tin Kính: các thánh thông công, xác loài người ngày sau sống lại, và sự sống đời sau.

---

[31] X. Irénée de Lyon, *Contre les hérésies* (Paris: Cerf, 1984).

[32] X. Tertullien, *Traité du baptême*, 75. 85.

Tại sao chỉ có Bí tích Rửa Tội được định tín, còn 6 Bí tích nữa đâu? Chúng ta cần ghi nhận ba điểm. Thứ nhất, Hội Thánh hiện tại đang ở thế kỷ thứ IV. Đến thế kỷ XIII (Công Đồng Lyon II năm 1274), Hội Thánh sẽ định tín con số 7 Bí tích (x. DS 860). Thứ hai, Hội Thánh chưa nói về 7 Bí tích, vì phải đối diện với các vấn nạn khác của đức tin: về hai bản tính của Chúa Giêsu Kitô, về Mẹ Thiên Chúa... Việc Hội Thánh chỉ tập trung vào Phép Rửa cũng nhằm giải đáp các vấn nạn này. "Bí tích Rửa Tội là nền tảng của các Bí tích khác. Bí tích ấy mang lại ân sủng của Chúa Thánh Thần và việc tha tội. Mối liên hệ giữa Chúa Thánh Thần, Bí tích Rửa Tội và Hội Thánh trong lời tuyên xưng này rất quan trọng. Nhờ Bí tích Rửa Tội mà Chúa Thánh Thần làm cho Hội Thánh nên thánh thiện."[33] Thứ ba, ở thời kỳ này, tuy chưa được gọi tên, các Bí tích khác cũng được thực hành: xức dầu bệnh nhân (x. Gc 5,14-15), Thánh Thể (x. Cv 2,42), đặt tay trên ứng viên chức thánh (x. Cv 6,6; 13,7; 1Tm 4,14; 5,22; 2Tm 1,6).

A.4. Tổng hợp thần học Bí tích: giai đoạn từ thế kỷ I đến thế kỷ IV

Về bối cảnh xã hội: Hội Thánh chuyên cần cử hành Phép Rửa, Thánh Lễ. Có hai vấn đề được đề cập: tên gọi, sự cần thiết. Hội Thánh phải đối diện với các cuộc bách hại và với những vấn đề khác của đức tin: thần tính Đức Kitô, Thiên Chúa Ba Ngôi...

Thần học đã đạt được một số điểm. Về ý nghĩa: diễn tả qua tên gọi *sacramentum*, với ý nghĩa của mầu nhiệm trong Thánh Kinh. Về tính khả tín: được định tín bởi Công Đồng chung. Về hiệu quả: ban ơn tha tội. Về điều kiện: gắn liền với đức tin.

Điểm đặc biệt được nhấn mạnh: nếu các Bí tích bao gồm 3 chiều kích; thì ở giai đoạn này chiều kích Hội Thánh được nhấn mạnh. Hội Thánh quyết định tên gọi, sự cần thiết, định tín…

---

[33] B. Sesboüé, *Le Dieu du salut,* in *Histoire des dogmes. Tome I*, 131.

B. THẦN HỌC BÍ TÍCH ĐƯỢC PHÁT TRIỂN VỚI ĐIỂM NHẤN: CHIỀU KÍCH DẤU CHỈ (thế kỷ IV-XI)

Với chiếu chỉ Milanô 313, Hội Thánh không còn bị bách hại và sau đó Kitô giáo trở thành quốc giáo. Bối cảnh ấy đã tạo cơ hội để Thánh Lễ được cử hành thường xuyên và do đó có cơ hội để suy tư nhiều hơn. Câu hỏi đầu tiên được đặt ra: Làm sao giải thích mối tương quan giữa việc cử hành Thánh Lễ với hy lễ Thập Giá?[34] Thánh Augustinô (354-430) đã đảm nhận việc này.

B.1. Bí tích là dấu chỉ hữu hình để diễn tả thực tại vô hình

Vào thế kỷ thứ IV, khi các tôn giáo huyền bí không còn nữa, thánh Augustinô sử dụng cùng một lúc hai từ *mysterium* và *sacramentum* để diễn tả các Bí tích.[35] Nếu phải dùng chung với nhau, thì có sự khác biệt tinh tế: từ ngữ *sacramentum* được dùng để chỉ những thực tại khả giác hữu hình của Bí tích; còn từ *mysterium* được dùng để chỉ thực tại vô hình, tức là ân sủng của Bí tích. Thánh Augustinô không viết các khảo luận chuyên biệt về các Bí tích, nhưng qua các tác phẩm của ngài, chúng ta có thể thấy được những định nghĩa đầu tiên về các Bí tích.[36]

Khởi đi từ *mysterium*, thánh Augustinô đã coi ý niệm ấy là "sự truyền thông" [communicatio] giữa Thiên Chúa và con người. Nói đến truyền thông là nói đến ngôn ngữ. Chính xác hơn truyền thông trở thành ngôn ngữ, tức là trở thành một "dấu chỉ" [signum] để diễn tả tư tưởng. Như thế, các dấu chỉ không đến từ

---

[34] X. A. Ganoczy, *La doctrine catholique des sacrements* (Paris: Desclée, 1988), 25.

[35] X. H. Bourgeois, *Les signes du salut,* 28-29.

[36] X. J-P. Revel, *Traité des sacrements. Tome I*: *Baptême et sacramentalité,* (Paris: Cerf, 2004), 431-465.

bên ngoài để gia tăng sự truyền thông giữa Thiên Chúa và loài người, nhưng dấu chỉ chính là thành phần làm nên việc truyền thông ấy. Do vậy, đối với thánh Augustinô, từ ngữ *mysterium* được hiểu trước hết là Thánh Kinh Cựu ước và Tân ước; vì đó là những dấu chỉ diễn tả mối tương quan giữa Thiên Chúa và loài người. Và *mysterium* ấy giờ đây được cụ thể qua các Bí tích.

Thánh Augustinô triển khai tính dấu chỉ của Bí tích theo ba cách. Ở giai đoạn này, ngài chỉ đề cập Bí tích Rửa Tội và Bí tích Thánh Thể. Thứ nhất, khi đề cập sự phân biệt giữa hy lễ hữu hình và hy lễ vô hình trong Thánh Thể, ngài viết: "Sacrificium visibile invisibilis sacrificii sacramentum, id est sacrum signum est."[37] [Hy lễ hữu hình là Bí tích của hy lễ vô hình; hay có thể nói hy lễ hữu hình là dấu chỉ thánh của hy lễ vô hình.] Như vậy, Bí tích được định nghĩa là "dấu chỉ thánh" [sacrum signum] để hướng đến một thực tại khác. Thứ hai, ngài đã giải thích tiếp như sau: "Sacramentum est autem in aliqua celebratione, cum rei gestae commemoratio ita fit ut aliquid etiam significari intelligatur quod sancte accipiendum est."[38] [Bí tích hệ tại ở việc cử hành để tưởng nhớ một biến cố đã hoàn tất trong quá khứ nhằm giúp chúng ta hiểu ý nghĩa của thực tại mà chúng ta phải lãnh nhận cách thánh thiện.] Như thế, các Bí tích được định nghĩa là cử hành để tưởng nhớ mầu nhiệm của Đức Kitô. Do vậy, các Bí tích không đơn thuần là dấu chỉ hướng đến một thực tại khác, mà còn diễn tả thực tại này. Thứ ba, thánh nhân tiếp tục giải thích khi so sánh với lời: "Haec [visibilia sacrificia] ita signa esse illorum [invisibiliorum] sicut verba sonantia signa sunt rerum."[39] [Hy lễ hữu hình là dấu chỉ thánh của thực tại vô hình, giống như lời

---

[37] X. Saint Augustin, *La Cité de Dieu,* Dei, X, 5. X. J-P. Revel, *Traité des sacrements,* 436.

[38] X. *Lettre 55*, n° 2 (Vienne: Golbacher, 1895), 170. X. J-P. Revel, *Traité des sacrements,* 437.

[39] X. Saint Augustin, *La Cité de Dieu,* 494. X. J-P. Revel, *Traité des sacrements,* 436.

được thốt ra là dấu chỉ của sự vật.] Từ việc so sánh với lời, ngài kết luận: "Quid enim sunt aliud quaeque corporalia sacramenta nisi quaedam quasi verba visibilia?"[40] [Các Bí tích không phải là lời hữu hình hay sao?] Và "lời hữu hình" [verba visibilia] được giải thích với Bí tích Rửa Tội: "Lấy lời đi thì còn gì, nếu không phải chỉ là nước; còn thêm lời vào thì trở nên Bí tích Rửa Tội."

Như vậy, với thánh Augustinô, Bí tích được hiểu theo ba cách: dấu chỉ thánh, cử hành thánh, lời hữu hình. Cả ba định nghĩa ấy có chung nền tảng là sự liên kết giữa thực tại hữu hình và thực tại vô hình. Sự liên kết này được thực hiện do mầu nhiệm nền tảng là Chúa Giêsu Kitô, cho nên các dấu chỉ ấy đã mang lại ân sủng. Điều đó được thánh nhân khẳng định trong bức thư viết năm 408: "Nếu các Bí tích không có điểm tương tự nào đó với những thực tại mà các Bí tích ấy làm dấu chỉ, thì nó không còn là Bí tích."[41] Tóm lại, Bí tích có ba yếu tố: *sacramentum tantum* là dấu chỉ khả giác bên ngoài, *sacramentum et res* là thực tại trung gian, và *res sacramenti* là thực tại được chỉ, tức là ân sủng. Chúng ta ghi nhận hai điểm. Thứ nhất, thánh Augustinô không trình bày trong cùng một lúc về ba yếu tố này; việc tổng hợp tư tưởng của thánh Augustinô chỉ được thực hiện sau này, vào thời Kinh Viện. Thứ hai, phương pháp trình bày này của thánh Augustinô rất thịnh hành trong thời của các Giáo Phụ để giải thích Thánh Kinh và đồng thời để giải thích Phụng vụ – Bí tích. Đây chính là phương pháp "tiên trưng" [typos – antitypos].

Khi triển khai yếu tố ân sủng của Bí tích, thánh Augustinô đã nhấn mạnh đặc biệt về chiều kích Hội Thánh. Đối với thánh nhân, "hiệu quả của Bí tích" [res sacramenti] làm cho con người được hiệp thông với Thiên Chúa và đồng thời hiệp thông với

---

[40] X. Saint Augustin, *Contre Faustum,* livre XIX, n° 16 (Vienne: J. Zycha, 1891), 513. X. J-P. Revel, *Traité des sacrements,* 438.

[41] Saint Augustin, "Lettre à Boniface, Évêque de Cataque, sur le baptême des petits enfants," *La Maison Dieu* 89 (1967): 18.

nhau. Bí tích Rửa Tội ban cho chúng ta sự sống của Thiên Chúa đồng thời cũng làm cho chúng ta trở nên chi thể của Hội Thánh. Bí tích Thánh Thể cho phép chúng ta đón nhận Mình Máu Chúa đồng thời cũng giúp xây dựng Hội Thánh, Thân Thể Đức Kitô.[42]

B.2. Bí tích là dấu chỉ hữu hình để che giấu thực tại vô hình

Với thánh Augustinô, thần học Bí tích được định hình rõ nét và có được bước tiến quan trọng khi được định nghĩa là dấu chỉ hữu hình để diễn tả thực tại vô hình. Tuy nhiên, sau thời của thánh Augustinô, tư tưởng đó đã được hiểu sang hướng khác bởi thánh Isiđôrô Sevilla, vị Giáo Phụ Latinh cuối cùng (560-636).

Thánh Isiđôrô đã dựa trên tư tưởng của thánh Augustinô nhưng đi theo phương pháp "từ nguyên học". Phương pháp của thánh Isiđôrô là cắt nghĩa về mặt chữ để hiểu nội dung; mà chữ "Bí tích" nguyên tự là điều "bí mật" [sacramentum – secretum]. Do vậy, theo thánh Isiđôrô: "Sunt autem sacramenta baptismus et chrisma, corpus et sanguis. Quae ob id sacramenta dicuntur quia sub tegumento corporalium rerum virtus divina secretius salutem eorumdem sacramentorum operatur."[43] [Phép Rửa Tội, Thêm Sức, Thánh Thể được gọi là các Bí tích vì dưới lớp màn khả giác, che giấu tác động thần linh tạo ra hiệu quả của những Bí tích ấy.] Như thế, thánh Isiđôrô chuyển tư tưởng thánh Augustinô sang hướng khác. Bí tích không còn là dấu chỉ hữu hình <u>để diễn tả</u> thực tại vô hình, nhưng như bức màn khả giác <u>để che giấu</u> thực tại vô hình. Bí tích vẫn là dấu chỉ nhưng chức năng đã thay đổi.

Từ điểm khác biệt ấy, thánh Isiđôrô đi đến tách biệt hai thực tại hữu hình và vô hình: "Các Bí tích sinh hiệu quả trong

---

[42] Saint Augustin, *Sermon 272; Sermon Denis III.* X. J-P. Revel, *Traité des sacrements,* 441.

[43] X. J-P. Revel, *Traité des sacrements,* 462.

Hội Thánh vì Chúa Thánh Thần, Đấng ngự trong các Bí tích, đã tác động cách kín đáo để mang đến hiệu quả này."[44] Nói cách khác, đối với thánh Isiđôrô, ai ở bên ngoài Hội Thánh dường như không thể hiểu Bí tích, và cũng không thể đón nhận ân sủng. Khi xác định như thế, có lẽ thánh Isiđôrô đang dựa trên Mt 13,10-17.

Như vậy, thánh Isiđôrô Sevilla đang tách biệt điều thánh Augustinô nối kết. Sự tách biệt này dẫn đến thay đổi về phương pháp trình bày thần học. Phương pháp tiên trưng đang bị thay thế bởi phương pháp ẩn dụ; điển hình là cách trình bày sau này của tác giả Amalaire de Metz về việc bẻ bánh trong Thánh Lễ. Việc thay thế như thế sẽ ảnh hưởng rất mạnh ở giai đoạn tiếp theo.

B.3. Bí tích là hiện thực hay là biểu tượng?

Ảnh hưởng tư tưởng của thánh Isiđôrô, ở giai đoạn sau, người ta đi đến thái cực khi đặt vấn đề: Bí tích là hiện thực hay biểu tượng? Vấn nạn ấy được đặt ra với Bí tích Thánh Thể: Mình Máu Chúa là Mình Máu thật của Đức Kitô Giêsu (dấu chỉ diễn tả thực tại) hay chỉ là biểu tượng của Đức Kitô Giêsu (dấu chỉ che giấu thực tại)? Câu hỏi ấy đưa đến ba cuộc tranh luận thần học trong suốt ba thế kỷ, từ thế kỷ IX đến thế kỷ XI.[45]

Cuộc tranh luận thứ nhất xảy ra năm 814 giữa Giám mục Amalaire (775-850), giáo phận Metz, nước Pháp và thầy Phó tế Florus (800-860), giáo phận Lyon, nước Pháp. Giám mục Amalaire đã giải thích việc bẻ bánh với ba phần. Thứ nhất, phần Mình Thánh được bỏ vào chén thánh tượng trưng cho Đức Kitô lịch sử; nghĩa là Đức Kitô đã sinh ra, tử nạn, phục sinh, giờ đây đang hiện diện trên thiên quốc. Thứ hai, phần Mình Thánh đặt trên đĩa thánh và trao cho mọi người rước, tượng trưng cho Đức

---

[44] Isidore de Séville, *Étymologies.* X. J-P. Revel, 462.

[45] X. H. de Lubac, *Corpus Mysticum* (Paris: Aubier, 1948).

Kitô đang hiện diện trên trần thế. Thứ ba, phần Mình Thánh được lưu trữ để làm của ăn đàng cho người hấp hối, tượng trưng cho Đức Kitô đang hiện diện trong mồ. Đối với Florus de Lyon, sự hiện diện của Chúa trong Thánh Thể phải được hiểu cách cá vị; không thể hiểu cách ẩn dụ như Amalaire. Đối với Florus, chỉ dùng ý niệm hiện diện để diễn tả sự hiện diện nơi Bánh Rượu.

Cuộc tranh luận thứ hai, xảy ra sau ba mươi năm, khi một đan sĩ Biển Đức, Paschase Radbert de Corbie (+850), xuất hiện và nỗ lực dung hòa hai quan điểm trên. Đan sĩ Paschase Radbert chủ trương hiểu Bí tích theo nghĩa "hiện thực". Mỗi lần cử hành Thánh Thể thì mỗi lần Đức Kitô thực sự đổ máu để hiến tế trên bàn thờ. Và khi rước lễ, các tín hữu thực sự được "nhai" Thân Mình Chúa. Đan sĩ Ratramne de Corbie (+868), người cùng đan viện, phản đối quan điểm của Paschase Radbert. Dựa vào định nghĩa của thánh Isiđôrô: Bí tích như tấm màn che giấu thực tại vô hình, Ratramne de Corbie cho rằng Mình và Máu Chúa trong Bí tích Thánh Thể là những thực tại được diễn tả dưới dấu chỉ của bánh và rượu. Như vậy, khi tín hữu rước Mình và Máu Thánh là rước Chúa dưới "dấu chỉ", không phải "hiện thực".

Cuộc tranh luận thứ ba, xảy ra hơn một trăm năm sau, khi Bérenger de Tours (1010-1088), viện trưởng Đại Học Giáo Phận Tours, xuất hiện. Bérenger đã dựa trên quan điểm của Ratramne de Corbie để phát triển. Ông cho rằng Bí tích Thánh Thể chỉ là "biểu tượng" nhưng cũng ban sức mạnh cho người lãnh nhận. Tuy nhiên, Bérenger đi quá xa khi chỉ chú trọng đến tính biểu tượng và từ chối "sự biến đổi bản thể" của Bí tích này. Ông không tin sự hiện diện thật của Đức Kitô trong Bí tích Thánh Thể. Một người khác xuất hiện, phản đối lập trường trên, sau này là Tổng Giám mục Cantorbery (1010-1089). Đó là Lanfranc du Bec. Theo Lanfranc, trong Bí tích Thánh Thể, bánh và rượu thực

sự biến đổi thành Mình và Máu Chúa. Như vậy, Đức Kitô thực sự hiện diện trong Bí tích ấy chứ không phải biểu tượng.[46]

Ba cuộc tranh luận trên đây đã đẩy thần học Bí tích đi đến bế tắc, làm sao dung hòa "tính biểu tượng" và "tính hiện thực".[47]

B.4. Tổng hợp thần học Bí tích: giai đoạn từ thế kỷ IV đến thế kỷ XI

Bối cảnh xã hội của Hội Thánh: Hội Thánh không còn bị bách hại và có nhiều cơ hội suy tư, đặc biệt với thánh Augustinô. Thế kỷ IX-XI, như nhà thần học Henri de Lubac nhận định: "Một tâm thức mới đã ra đời, một lối suy tư mới đã nổi lên và những cặp phạm trù mới được hình thành."[48] Từ nay, "hiện thực" bắt đầu được hiểu như đối nghịch với "biểu tượng". Hay nói cách khác, phương pháp tiên trưng đang bị thay thế bởi phương pháp ẩn dụ.

Nhiều điểm của thần học Bí tích đã đạt được. Về định nghĩa: ba định nghĩa cơ bản với thánh Augustinô. Bí tích là dấu chỉ thánh, cử hành thánh, lời hữu hình. Về cấu trúc: gồm ba thành phần như thánh Augustinô đề cập: *sacramentum tantum* (dấu chỉ bên ngoài: lời và sự vật), *sacramentum et res* (thực tại trung gian: vừa là dấu chỉ, vừa là thực tại được chỉ), *res sacramenti* (thực tại được chỉ, hiệu quả). Về hiệu quả: nhấn mạnh đến chiều kích Hội Thánh và là tác động của Thần Khí.

Hai điểm được nhấn mạnh. Thứ nhất là chiều kích dấu chỉ. Đối với thánh Augustinô, dấu chỉ ấy có chức năng diễn tả ân sủng. Đối với thánh Isiđôrô, dấu chỉ ấy có chức năng che giấu ân sủng. Thứ hai là chiều kích Hội Thánh. Đối với thánh Augustinô,

---

[46] Quan điểm của nhà thần học Bérenger de Tours sau này đã bị Hội Thánh kết án hai lần vào năm 1059 (x. DS 690) và vào năm 1079 (x. DS 700).

[47] Với Bí tích Thánh Thể, giải pháp được đưa ra với sự phân biệt giữa *tùy thể* và *bản thể*. Chúng ta đề cập điều này trong giáo trình Bí tích Thánh Thể.

[48] H. de Lubac, *Corpus Mysticum*, 256.

hiệu quả của Bí tích mang đến sự hiệp thông với Thiên Chúa và hiệp thông với Hội Thánh; hai khía cạnh ấy không tách biệt.

Khó khăn đã xuất hiện: từ quan niệm dấu chỉ của thánh Augustinô theo nghĩa tiên trưng (Bí tích vừa là biểu tượng vừa là thực tại), các tác giả sau đã đưa đến cách trình bày ẩn dụ (Bí tích hoặc là biểu tượng hoặc là thực tại). Sự tách biệt và thậm chí đối lập giữa thực tại và biểu tượng đang làm thần học đi vào bế tắc.

C. THẦN HỌC BÍ TÍCH ĐƯỢC HỆ THỐNG HOÁ VỚI ĐIỂM NHẤN: CHIỀU KÍCH NGUYÊN NHÂN ÂN SỦNG (thế kỷ XII-XIII)

Bế tắc trên đây đã được đặt lại trong bối cảnh thế kỷ XII, với sự xuất hiện của trường phái Kinh Viện. Chìa khóa được tìm thấy khi xoay chuyển vấn đề: Thần học Bí tích không khởi đi từ "dấu chỉ của ân sủng", nhưng từ "nguyên nhân của ân sủng".[49]

C.1. Thần học Bí tích chuyển điểm nhấn sang nguyên nhân ân sủng

Cuộc chuyển đổi này xảy ra nhờ những cuộc tranh luận thần học trong nhiều năm, tại Paris, giữa Pierre Abélard (+1181) và Hugo de Saint-Victor (+1141).[50] Dựa vào thánh Augustinô và Isiđôrô, Abélard đã đưa ra định nghĩa: "Est autem sacramentum invisibilis gratiae visibilis species, vel sacrae rei signum, id est alicuius secreti."[51] [Các Bí tích là hình thức hữu hình của ân sủng vô hình, hay còn gọi là dấu chỉ thánh, nghĩa là một điều gì bí ẩn.]

---

[49] X. J-P. Revel, *Traité des sacrements,* 471-493.

[50] X. P- M. Gy, "Les bases de la pénitence moderne," *La Maison Dieu* 117 (1974): 63-85.

[51] X. Pierre Abélard, *Epitome theol. Christ.* 1 et 28 (PL 178, 1965). X. L-M. Chauvet, *Symbole et sacrement,* 19.

Hugo de Saint-Victor đã phản biện lại định nghĩa này. Đối với Hugo, không thể đơn thuần coi Bí tích là dấu chỉ, vì dấu chỉ thường dựa trên ước lệ xã hội; trong khi các Bí tích có sự tương tự với thực tại mà nó biểu thị. Hơn nữa, dấu chỉ có vai trò diễn tả ý nghĩa của thực tại mà nó biểu thị; trong khi các Bí tích không chỉ diễn tả mà còn mang đến hiệu quả cho thực tại ấy. Từ nhận định phản bác trên, Hugo đưa ra định nghĩa sau: "In sacramento autem non sola significatio est sed etiam efficacia, ut videlicet simul et ex institutione significet et ex similitudine repraesentet et conferat ex sanctificatione."[52] [Các Bí tích không chỉ biểu thị ý nghĩa mà còn mang đến hiệu quả. Do được thiết lập rõ ràng và do có phần tương tự, nên cùng lúc với việc biểu thị ý nghĩa của thực tại, các Bí tích mang đến ân sủng nhờ sự thánh hóa.]

Vài năm sau, khi tư tưởng chín muồi, Hugo tiếp tục đưa ra định nghĩa: "Sacramentum est corporale vel materiale elementum foris sensibiliter propositum, ex similitudine repraesentans, ex institutione significans, ex sanctificatione continens aliquam invisibilem et spiritalem gratiam."[53] [Bí tích là yếu tố hữu hình hay vật chất, biểu hiện ra bên ngoài và có thể cảm thấy được. Vì có phần tương tự, vì được thiết lập, vì được thánh hóa, nên nó biểu hiện, ngụ ý và chứa đựng một ân sủng vô hình và thánh thiêng.] Theo Hugo, ân sủng không chỉ được ban bởi Bí tích, mà còn "chứa đựng" trong Bí tích như trong chiếc bình. Như vậy, Hugo de Saint-Victor đã xoay chuyển cách trình bày từ chiều kích "dấu chỉ ân sủng" sang chiều kích "nguyên nhân ân sủng".

Công trình của Hugo đã giúp thần học đương thời thoát được khó khăn. Tuy nhiên công trình ấy lại bộc lộ hai khó khăn khác. Thứ nhất, Hugo đã định nghĩa Bí tích như dấu chỉ hữu hình

---

[52] X. H. de Saint Victor, *Dialogus de sacramentis legis naturalis et scriptae,* PL 176, col. 35. X. J-P. Revel, *Traité des sacrements,* 472.

[53] X. Hugues de Saint-Victor, *De sacramentis,* I, 9, 2. X. J-P. Revel, *Traité des sacrements,* 473.

hay vật chất, cho nên Bí tích Thống Hối và Bí tích Hôn Phối bị loại ra ngoài vì không thể đáp ứng điều này. Thứ hai, Hugo trình bày các Bí tích như "chiếc bình chứa ân sủng", nên mang tính cách tĩnh. Vai trò của các Bí tích mất đi tính năng động. Làm sao khắc phục hai khó khăn trên đây của Hugo? Một nhân vật đã xuất hiện, người từng là học trò của Hugo, người đã được sinh ra tại Ý, đến Pháp du học và sau này sẽ trở thành Tổng Giám mục Paris. Đó là Pierre Lombard (+1160), với tác phẩm *Sentences*, một tác phẩm trở thành kinh điển cho đến tận thế kỷ XVI.[54]

C.2. Thần học Bí tích được phát triển với nguyên nhân ân sủng

Để khắc phục điểm yếu thứ nhất của Hugo, Pierre Lombard đưa ra định nghĩa: "Sacramentum proprie dicitur quod ita signum est gratiae Dei et invisibilis gratiae forma ut ipsum imaginem gerat et causa existat."[55] [Bí tích theo nghĩa chặt là dấu chỉ của ân sủng Thiên Chúa và là hình thức hữu hình của ân sủng vô hình, đến nỗi rằng các Bí tích có sự tương tự với ân sủng ấy và nó là nguyên nhân của ân sủng ấy.] Và ông kết luận: "Non significandi tantum gratia, sed etiam sanctificandi."[56] [Quả thực, các Bí tích không chỉ được thiết lập để biểu thị ân sủng, mà còn để thánh hóa.] Cũng như Hugo, P. Lombard coi Bí tích có phần tương tự với thực tại mà nó diễn tả. Tuy nhiên, theo Pierre Lombard, các Bí tích không nhất thiết phải có yếu tố vật chất hay hữu hình. Đối với ông, các Bí tích có thể là một hành động, lời nói, cử chỉ qua đó Hội Thánh sử dụng để kêu cầu Thiên Chúa ban ân sủng. Nhờ cách định nghĩa này mà Bí tích Thống Hối và Bí tích Hôn Phối không còn bị loại ra khỏi phạm trù Bí tích.

---

[54] Petri Lombardi, *Libri IV Sententiarum* (Ad Claras Aquas, propre Florentiam, Ex Typographia Collegii S. Bonaventurae, 1916).

[55] X. Petri Lombardi, *Libri IV Sententiarum*, Distinction 1, n° 4-6, 746.

[56] X. Petri Lombardi, *Libri IV Sententiarum*, 746 .

Để khắc phục điểm yếu thứ hai của Hugo, Pierre Lombard đã triển khai: "Duo autem sunt, in quibus sacramentum consistit, scilicet verba et res: verba, ut invocatio Trinitatis; res, ut aqua, oleum et hujusmodi."[57] [Hai yếu tố tạo nên Bí tích là lời và sự vật; lời như là lời kêu cầu Ba Ngôi Thiên Chúa; còn sự vật như nước, dầu hay vật gì tương tự.] Với thánh Augustinô, hai yếu tố làm nên Bí tích là lời và sự vật. Ở đây, Lombard đã phát triển khi xác định là "lời kêu cầu Ba Ngôi Thiên Chúa". Lời ấy được thực hiện bởi Hội Thánh. Như vậy, Bí tích không còn thụ động; trái lại rất năng động, vì đó là việc cử hành của Hội Thánh.

Như thế, Pierre Lombard đã khắc phục được hai điểm yếu của Hugo de Saint-Victor và mang đến sự thay đổi quan trọng trong thần học Bí tích. Với ông, thần học Bí tích hoàn toàn chuyển sang cách tiếp cận mới khi khởi đi từ "nguyên nhân của ân sủng". Và nhờ đó lần đầu tiên con số 7 Bí tích được xác định. Pierre Lombard đóng góp rất nhiều cho sự phát triển thần học Bí tích, nhưng công trình của ông lại bộc lộ hai điểm yếu khác. Thứ nhất, ông chưa giải thích mối tương quan giữa chiều kích dấu chỉ và chiều kích nguyên nhân ân sủng. Thứ hai, ông đã diễn tả cấu trúc của Bí tích bao gồm "lời" kêu cầu Thiên Chúa Ba Ngôi và "sự vật", tuy nhiên, ông cũng chưa giải thích rõ mối liên hệ này.

Hai điểm yếu của Pierre Lombard phải đợi cả trăm năm sau mới được khắc phục bởi một thiên tài. Đó là thánh Tôma Aquinô (1225-1274) với hai tác phẩm: "Chú giải quyển Sentences" của Pierre Lombard (viết trong những năm 1254-1256)[58] và "Bộ Tổng Luận Thần Học" (viết trong những năm 1272-1273).[59]

---

[57] X. Petri Lombardi, *Libri IV Sententiarum*, Distinction 1, 748.

[58] Thomas d'Aquin, *Commentaire des Sentences*. X. J-P. Revel, *Traité des sacrements*, 477-485.

[59] Thomas d'Aquin, *Somme théologique. Tome IV* (Paris: Cerf, 1996), q. 60s.

C.3. Các Bí tích là nguyên nhân nhưng cũng là dấu chỉ ân sủng

Để khắc phục điểm yếu thứ nhất của Pierre Lombard, thánh Tôma Aquinô đã trình bày ba bước: đề – phản đề – hợp đề.

Thứ nhất, trong tác phẩm "Chú giải quyển Sentences", thánh Tôma trung thành với Lombard khi hiểu Bí tích là "nguyên nhân của ân sủng". Theo trào lưu đương thời, ngài đã gọi Bí tích là "phương dược". Nếu phương dược là nguyên nhân mang đến sức khỏe, thì các Bí tích là nguyên nhân mang đến cho con người sự thánh thiện. Để diễn tả tương quan giữa hai chiều kích nguyên nhân và dấu chỉ, thánh Tôma đã viết: "Dấu chỉ và nguyên nhân không nghịch nhau. Thế nhưng có vài Bí tích chỉ là nguyên nhân mà không phải là dấu chỉ."[60] Như vậy chức năng chính của Bí tích là nguyên nhân của ân sủng, còn dấu chỉ là chức năng phụ.

Thứ hai, trong bộ "Tổng Luận Thần Học", thánh nhân đã chứng minh ngược lại: nơi Bí tích, dấu chỉ là chức năng chính, nguyên nhân là chức năng phụ.[61] Theo ngài, phương dược luôn luôn là nguyên nhân tác thành của sức khỏe, nhưng các Bí tích không luôn luôn là nguyên nhân tác thành của sự thánh thiện. Thực vậy, có Bí tích không tạo ra, nhưng chứa đựng sự thánh thiện (nguyên nhân mô thức). Có Bí tích không tạo ra, nhưng hướng về sự thánh thiện (nguyên nhân cứu cánh). Cho nên: "Bí tích không luôn luôn là nguyên nhân, nhưng luôn là dấu chỉ."[62]

Thứ ba, từ hai luận chứng trên đây thánh Tôma đã kết nối: "Các Bí tích tạo ra điều mà nó biểu thị."[63] Nếu các Bí tích là nguyên nhân ân sủng thì "ân sủng của Bí tích được hiểu như thực

---

[60] Thomas d'Aquin, *rép. ad* 5, n° 31. X. J-P. Revel, 481.

[61] Nhận định của tác giả A-M. Roguet, *Saint Thomas d'Aquin, Somme théologique: Les sacrements,* (Revue des Jeunes, 1945), 6.

[62] Thomas d'Aquin, *Somme théologique,* q. 60, a. 1, sol. 1.

[63] Thomas d'Aquin, *Somme théologique,* q. 62, a. 1, sol. 1.

tại chưa hoàn thành."[64] Vì chưa hoàn thành cho nên các Bí tích không phải là thực tại độc lập, mà là dấu chỉ cho thực tại khác.

"Các Bí tích là dấu chỉ theo ba nghĩa đồng thời. Thứ nhất, nhắc lại điều xảy ra trước nó, tức là cuộc khổ nạn của Đức Kitô. Thứ hai, biểu lộ điều được thực hiện cho chúng ta nhờ cuộc khổ nạn này, tức là ân sủng. Thứ ba, báo trước vinh quang tương lai."[65] Từ đó, thánh nhân đã đưa ra ý niệm mới khi coi các Bí tích chỉ là nguyên nhân dụng cụ của nguyên nhân chính là Thiên Chúa.[66] "Các Bí tích không mang lại hiệu quả nhờ sự công chính của người trao ban hay người lãnh nhận, nhưng nhờ quyền năng của Chúa."[67] Với hệ luận ấy, thánh Tôma đang giải thích điều mà người đương thời gọi là *ex opere operato*. Theo tác giả A-M. Roguet, thánh Tôma giải thích ý nghĩa của thuật ngữ, còn chính thuật ngữ thì ngài không sử dụng trong tác phẩm của mình.[68]

Để khắc phục điểm yếu thứ hai của Lombard về cấu trúc Bí tích gồm "lời" và "sự vật", thánh Tôma đã được bối cảnh ưu đãi. Thực vậy, bối cảnh thế kỷ XII đã cho phép các thần học gia tiếp cận được thuyết chất – mô của Aristote.[69] Trong tác phẩm *Physique*, Aristote, một triết gia Hy Lạp cổ đại, đã phân biệt bốn loại nguyên nhân: tác thành, cứu cánh, chất thể, mô thể. Trong đó đáng chú ý là chất thể và mô thể. Mỗi sự vật được cấu tạo bởi hai nguyên lý: chất thể là yếu tố vô định và mô thể là nguyên lý xác định; mô thể định hình để chất thể trở nên một hữu thể nhất định. Chất thể và mô thể tạo thành bản thể. Ví dụ bản thể của cái

---

[64] Thomas d'Aquin, *Somme théologique*, q. 62, a. 3, sol. 3.

[65] Thomas d'Aquin, *Somme théologique*, q. 60, a. 3, *concl*.

[66] Thomas d'Aquin, *Somme théologique*, q. 62, a. 1, sol. 3.

[67] Thomas d'Aquin, *Somme théologique*, q. 68, a. 8, rép.

[68] X. A-M. Roguet, *Somme théologique*, q. 60.

[69] X. E. Pougeoise et J-M. Ridou, *Panorama de la philosophie* (Belgique: Marabout, 1996), 181-250.

bàn gỗ được cấu tạo bởi chất liệu gỗ (chất thể) và được xác định bởi hình thức bàn (mô thể). Người ta cũng phân biệt sự khác nhau giữa "bản thể" và "tùy thể". Bản thể của chiếc bàn gỗ là điều làm cho chiếc bàn ấy là chính nó; nghĩa là gồm chất thể gỗ và mô thể bàn. Tùy thể của chiếc bàn gỗ ấy là những điều phụ thuộc của chiếc bàn ấy: màu sơn, ngăn kéo... Bản thể tồn tại độc lập, nhưng tùy thể không thể tồn tại độc lập mà phải phụ thuộc bản thể.

Thánh Tôma đã áp dụng triết thuyết này: "Các Bí tích giống như Ngôi Lời Nhập thể; nếu Ngôi Lời kết hợp với thân xác hữu hình thì các Bí tích cũng được cấu tạo bằng lời liên kết với sự vật khả giác."[70] Về phía con người: "Nếu con người được cấu tạo bởi hồn và xác, thì các Bí tích cũng phù hợp với bản tính con người mà chúng cứu chữa. Nghĩa là nhờ sự vật khả giác của Bí tích mà thân xác con người được cứu chữa và nhờ lời của Bí tích mà linh hồn con người có thêm niềm tin." Như vậy, "trong các Bí tích, lời được sử dụng như mô thể và sự vật khả giác như chất thể."[71]

C.4. Tổng hợp thần học Bí tích: giai đoạn thế kỷ XII-XIII

Bối cảnh xã hội của Hội Thánh: thần học đã trở nên một ngành nghiên cứu của đại học. Chính bối cảnh ấy đã làm cho suy tư về thần học Bí tích rẽ sang hướng khác. Bí tích được suy tư khi khởi đi từ nguyên nhân ân sủng chứ không còn từ chức năng dấu chỉ. Hơn nữa, việc suy tư thần học Bí tích được thực thi một cách hệ thống hơn nhờ sự hỗ trợ bởi triết học Aristote. Trước thánh Tôma, thực sự Guillaume d'Auxerre (+1231), giáo sư thần học tại Paris cũng đã áp dụng triết thuyết này, dù chỉ mới bắt đầu.[72]

---

[70] Thomas d'Aquin, *Somme théologique*, q. 60, a. 6, rép. 1.

[71] Thomas d'Aquin, *Somme théologique*, q. 60, a. 6-7, rép.

[72] X. G. Reynal, ed., *Dictionnaire des théologiens* (Paris: 1998), 202.

Nhiều điểm của thần học đã đạt được. Về định nghĩa, Bí tích vừa là dấu chỉ và vừa là nguyên nhân ân sủng. Nếu với Hugo, nguyên nhân ân sủng ấy nhất thiết được thể hiện bằng yếu tố vật chất, thì với Pierre Lombard sự nhất thiết này bị giảm nhẹ. Với thánh Tôma thì nguyên nhân ân sủng ấy không tách rời chức năng dấu chỉ. Về cấu trúc, Pierre Lombard lấy lại tư tưởng thánh Augustinô để xác định Bí tích gồm "sự vật" và "lời kêu cầu Ba Ngôi Thiên Chúa". Còn thánh Tôma, dựa vào triết học Aristote, triển khai các Bí tích như được cấu tạo bởi chất thể và mô thể. Về hiệu quả, Hugo và Lombard nhấn mạnh đến sự thánh hóa, còn thánh Tôma Aquinô xác định hiệu quả thánh hóa là dụng cụ của Thiên Chúa. Về các yếu tố khác, với Lombard lần đầu con số 7 Bí tích được khẳng định, còn với thánh Tôma Aquinô, các yếu tố khác được triển khai: thừa tác viên, người nhận, ấn tín Bí tích...

Còn tồn tại các hạn chế: chiều kích Hội Thánh không còn được lưu ý, ân sủng Bí tích chỉ nhằm thánh hóa người nhận. Vì nhấn mạnh đến nguyên nhân ân sủng, cho nên sự dấn thân trong đức tin, vai trò của các nghi thức không còn được lưu tâm. Một cấu trúc chung của các Bí tích đã được xác định về định nghĩa, chất thể, mô thể, thừa tác viên, người nhận, hiệu quả, cử hành... Tất cả các Bí tích có thể dùng chung một cấu trúc như thế không?

D. THẦN HỌC BÍ TÍCH ĐƯỢC ĐỊNH TÍN (thế kỷ XIII-XX)

Đến thế kỷ XIII, thần học Bí tích có thêm bước tiến nhờ tiếng nói của Huấn Quyền. Thực sự, các Bí tích được tuyên tín từ Công Đồng Constantinôpôli năm 381, nhưng chỉ đơn giản: "Tôi tin có một phép rửa để tha tội" (DS 150). Ở thế kỷ XIII, trước nhu cầu bảo vệ đức tin, Huấn Quyền đã lần lượt định tín về các Bí tích bằng cách chuẩn nhận những gì thần học đạt được đến lúc này. Việc chuẩn nhận ấy được thực hiện theo ba giai đoạn.

D.1. Bốn mảng định tín trước Công Đồng Triđentinô (tk XIII-XVI)[73]

Thứ nhất là "Bản tuyên tín cho những người Vaudois" năm 1208. Đây là bản tuyên xưng đức tin, buộc Durand d'Osca phải tuyên xưng đức tin trước mặt Đức Giáo Hoàng Innôcentê III. Durand d'Osca đã theo phái Vaudois và nay trở lại Hội Thánh Công Giáo. Vaudois là những Kitô hữu nhiệt thành nhưng cực đoan, đi đến những sai lạc sau: Bí tích Rửa Tội chỉ dành cho người lớn và hôn nhân không phải là Bí tích, thừa tác viên bê bối về luân lý khi cử hành các Bí tích sẽ không thành sự, giáo dân được cử hành Thánh Lễ do chức tư tế phổ quát của Phép Rửa. Trước các sai lạc ấy, Hội Thánh định tín (x. DS 793-795): Bí tích Rửa Tội cho trẻ em và Bí tích Hôn Nhân là thành sự, hợp pháp, cần thiết. Việc thành sự của Bí tích không bị ảnh hưởng bởi tư cách luân lý của thừa tác viên, nhưng bị ảnh hưởng bởi ý hướng thừa tác viên. Bí tích Thánh Thể chỉ được cử hành bởi tư tế thừa tác; con số 7 được đề cập nhưng không nói một cách minh nhiên.

Thứ hai là Công Đồng Latêranô IV năm 1215. Công Đồng bắt đầu với bản tuyên xưng nhằm khẳng định đức tin Kitô giáo trước các lạc giáo: Vaudois, Albigeois, môn đệ Gioachim de Flore. Các điểm liên quan đến Bí tích được định tín (x. DS 802). Về Bí tích Thánh Thể: Mình Máu Chúa chứa đựng dưới hình Bánh Rượu. Bánh và rượu được gọi hai hình. Bánh rượu biến đổi bản thể để nên Mình Máu Chúa. Thánh Thể chỉ được cử hành bởi các tư tế thừa tác. Về Bí tích Rửa Tội: Bí tích này gồm yếu tố vật chất là nước và lời là lời kêu cầu Ba Ngôi Thiên Chúa. Việc Rửa Tội cho trẻ em là Bí tích. Khi nguy tử, Bí tích này có thể được cử hành bởi bất cứ ai. Về hôn nhân: đây là một Bí tích của Công Giáo. Về Bí tích Thống Hối (x. DS 812-814): mọi tín hữu buộc đi xưng tội một năm ít là một lần với cha sở của mình. Xưng tội để rước lễ trong mùa Phục sinh. Cha giải tội phải giữ kín ấn tòa.

---

[73] X H. Bourgeois, *Les signes du salut*, 110-124.

Thứ ba là "Bản tuyên xưng đức tin của Hoàng Đế M. Paléologue" ở Công Đồng Lyon II năm 1274. Để hòa giải với Tây Phương, vị Hoàng Đế Đông Phương này đã tuyên xưng đức tin (x. DS 860). Có 7 Bí tích. Trong Bí tích Thánh Thể, Bánh Rượu biến đổi bản thể để nên Mình Máu Chúa. Chuẩn nhận việc dùng bánh mì không men. Về Hôn Nhân: hôn nhân Kitô giáo là Bí tích, người ta được tái hôn khi người phối ngẫu qua đời.

Thứ tư là "Sắc lệnh cho những người Armênia" trong Công Đồng Florence năm 1439. Armênia là những Kitô hữu Đông Phương đã ly khai và xin hợp nhất với Công Giáo Tây Phương. Họ tuyên xưng đức tin ở Công Đồng Florence năm 1439 (x. DS 1310-1313). Có 7 Bí tích. Các Bí tích chứa đựng và ban ân sủng. Các Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức, Truyền Chức Thánh ghi ấn tín nên không thể lãnh nhận lần nữa. Các Bí tích gồm: mô thể, chất thể, thừa tác viên cử hành trong "cương vị Đức Kitô" [in persona Christi] (DS 1321) và với ý hướng "làm điều mà Hội Thánh làm" [cum intentione, faciendi quod facit Ecclesia] (DS 1312).

D.2. Những định tín của Công Đồng Triđentinô (1545-1563)

Vào thế kỷ XVI, Tin Lành ra đời và chống đối Công Giáo.[74] Bối cảnh này đã buộc Hội Thánh phải có những định tín mang tính hệ thống hơn. Và điều đó đã được thực hiện với Công Đồng Triđentinô (1545-1563). Công Đồng đưa ra những định tín về các Bí tích trong tài liệu đặc biệt: "Sắc lệnh về các Bí tích" (x. DS 1600-1613). Sắc lệnh này có nội dung khái quát sau.[75]

Các Bí tích chứa đựng và trao ban ân sủng mà nó biểu thị qua các dấu chỉ (x. DS 1605-1609). Tin Lành chỉ coi Bí tích như dấu chỉ cho Lời Chúa hứa, nên Công Đồng Triđentinô đã định tín

---

[74] Việc tìm hiểu chi tiết về Tin Lành, chúng ta sẽ triển khai trong phụ lục.

[75] X. A. Duval, *Des sacrements au concile de Trente* (Paris: Cerf, 1985).

các Bí tích là những dấu chỉ hữu hiệu vì nó chứa đựng, ban ân sủng "do sự" [ex opere operato]; trong đó có ba Bí tích ghi ấn tín trong linh hồn: Rửa Tội, Thêm Sức, Truyền Chức Thánh.

Bảy Bí tích được thiết lập bởi Chúa Giêsu (x. DS 1601). Tuy định tín, nhưng Công Đồng chưa triển khai chi tiết việc thiết lập theo Thánh Kinh. Định tín ấy dựa trên thực hành của Hội Thánh khi quy chiếu về Chúa Giêsu và cuộc Vượt Qua của Ngài.

Các Bí tích là những hành vi của Thiên Chúa nhưng cũng là những hành vi của Hội Thánh (x. DS 1610-1613). Công Đồng nhấn mạnh việc cử hành của thừa tác viên trong cương vị Đức Kitô. Việc cử hành là của Thiên Chúa và của Hội Thánh, cho nên thừa tác viên phải làm điều Hội Thánh làm. Tính thành sự của Bí tích không phụ thuộc vào tư cách luân lý của thừa tác viên. Như thế, Công Đồng nhấn mạnh tính khách quan của các Bí tích.

Các Bí tích có sự liên hệ với nhau (x. DS 1639). Bí tích Rửa Tội là Bí tích quan trọng nhất. Bí tích Thánh Thể là Bí tích cao trọng nhất. Có sự phân biệt giữa Bí tích Rửa Tội và Bí tích Thống Hối. Bí tích Truyền Chức hướng về các Bí tích khác.

D.3. Hai mảng định tín sau Công Đồng Triđentinô (tk XVI-XX)

Mảng thứ nhất là "Sách Giáo lý Công Đồng Triđentinô" năm 1566.[76] "Sách Giáo lý" này được ra đời theo lệnh của Đức Piô V, dựa trên nền tảng các Sắc lệnh Công Đồng Triđentinô. Theo nghĩa chặt, đây là Sách Giáo lý đầu tiên (quyển thứ hai là "Sách Giáo lý Công Giáo" năm 1992). Cấu trúc của "Sách Giáo lý Công Đồng Triđentinô" gồm bốn phần: Tin – Các Bí tích – Luân Lý – Kinh Nguyện. Giáo huấn của "Sách Giáo lý" lập lại Giáo huấn của Công Đồng Triđentinô nhưng với cách trình bày

[76] *Catéchisme du concile de Trente* (Paris: Desclée, 1923).

khác, vì không còn mang tính bút chiến và không chỉ trình bày giáo thuyết mà còn mang tính cách mục vụ và Phụng vụ.

Mảng thứ hai là các định tín giải thích Giáo huấn của Công Đồng. Giáo huấn Công Đồng không chỉ được lập lại sau đó bởi các Đức Giáo Hoàng, mà còn được giải thích: giải thích từ ngữ biến thể (x. DS 3121, 3229, 3231, 3891), giải thích từ ngữ ấn tín (x. DS 3228), giải thích từ ngữ bản chất của Bí tích (x. DS 1728).

D.4. Tổng hợp thần học Bí tích: giai đoạn thế kỷ XIII-XX

Nền tảng những định tín về các Bí tích: những định tín của Hội Thánh không do ngẫu nhiên hay do suy diễn thuần lý. Tín điều được dựa trên những gì Thiên Chúa mạc khải nơi Thánh Kinh và nơi những gì Dân Chúa đã tin, sống, cử hành. Tất nhiên, trong quá trình ấy, các thần học gia có những đóng góp đáng kể.

Thời điểm của những định tín về Bí tích: tất cả những định tín trong giai đoạn này đều xuất phát từ nhu cầu đức tin. Những định tín giai đoạn thế kỷ XIII-XVI nhằm xác định đức tin trước sự trở về của những người từng thuộc nhóm Vaudois và của Đông Phương. Những định tín của Công Đồng Triđentinô nhằm bảo vệ đức tin Công Giáo trước những sai lạc của Tin Lành. Những định tín trong giai đoạn sau đó cũng nhằm củng cố đức tin trong đời sống Hội Thánh. Tóm lại, những định tín ấy được hình thành vì đức tin, cho nên đã góp phần làm nên Hội Thánh.

Nhiều điểm căn bản về Bí tích đã được định tín. Ấn định con số bảy Bí tích và định tín bảy Bí tích đều được thiết lập bởi Chúa Giêsu Kitô. Các Bí tích là những dấu chỉ hữu hiệu của ân sủng, gồm có yếu tố vật chất khả giác và lời Bí tích. Các Bí tích mang đến những ân sủng khác nhau, nhưng đều có liên hệ với nhau. Các Bí tích sinh hiệu quả “do sự” [ex opere operato]. Có ba Bí tích ghi ấn tín là Rửa Tội, Thêm Sức, Truyền Chức Thánh.

Thừa tác viên được Hội Thánh ủy thác, hành động trong "cương vị Đức Kitô" [in persona Christi] và "có ý hướng làm điều Hội Thánh làm" [cum intentione faciendi, quod facit Ecclesia.]

Một số khó khăn còn tồn tại. Thần học Bí tích đã được định tín có hệ thống. Tuy nhiên việc sống các Bí tích bắt đầu gặp khó khăn. Vì quá nhấn mạnh hiệu năng "do sự" [ex opere operato], nên có khuynh hướng tự động hoá. Do vậy vai trò của các cử chỉ, tư thế, ngôn ngữ và cách cử hành Bí tích không được đề cập. Vì quá nhấn mạnh đến tính khách quan của Bí tích, nên chiều kích đức tin không được chú trọng. Vì quá nhấn mạnh đến tính chính xác (Bí tích diễn ra lúc nào), nên đã đánh mất vẻ đẹp của Phụng vụ. Vì quá nhấn mạnh đến hiệu quả Bí tích dành cho cá nhân, nên chiều kích Hội Thánh đã không còn được chú tâm.

E. THẦN HỌC BÍ TÍCH ĐƯỢC CANH TÂN (từ Công Đồng Vaticanô II)

Những khó khăn trên đây sẽ được canh tân bởi Công Đồng Vaticanô II. Cuộc canh tân của Công Đồng về thần học các Bí tích đã được sự hỗ trợ của hai mảng: Giáo Hội học và Phụng vụ.

E.1. Sự chuẩn bị cho công cuộc canh tân thần học Bí tích

Theo tác giả L. Villemin, từ cuối thế kỷ XIX, đã có bước chuyển mình trong Giáo Hội học: "Từ một Hội Thánh tập trung quyền bính sang một Hội Thánh hiệp thông."[77] Để được như thế, người ta khai triển mối tương quan giữa Đức Kitô và Hội Thánh. Otto Semmelroth (1912-1979), thần học gia Dòng Tên, người

[77] L. Villemin, "D'une Église centralisée à une Église communion," in *Les grandes révolutions de la théologie moderne*, ed. F. Bousquet (Paris: Bayard, 2003), 155-194.

Đức, đã khởi xướng điều này: “Cũng như Đức Kitô là Bí tích [Ur Sakrament] của Chúa Cha, thì Hội Thánh là Bí tích [Grund Sakrament] của Đức Kitô.”[78] Và có lẽ đây là lần đầu tiên các thuật ngữ *Ur Sakrament* và *Grund Sakrament* đã được dùng.

Tư tưởng trên được phát triển bởi một thần học gia khác cũng người Đức, thuộc Dòng Tên, Karl Rahner (1904-1984). Từ những năm 1950, K. Rahner cho thấy người ta thường quan niệm hời hợt như sau: “Trong tương quan giữa Hội Thánh và các Bí tích, Hội Thánh bị hiểu đơn giản là người quản lý, người phân phát ân sủng thiêng liêng. Người ta phải đến với Hội Thánh để lãnh nhận ân sủng và khi đã lãnh nhận thì không cần Hội Thánh làm gì nữa. Như thế mối tương quan giữa Hội Thánh và các Bí tích chỉ là tương quan hời hợt bên ngoài.”[79] Từ nhận định trên, K. Rahner đã đưa ra khẳng định: “Đức Kitô là Ngôi Lời Nguyên Thủy và Bí tích Nguyên Thủy [Ur Sakrament] trong lịch sử nhân loại […]. Còn Hội Thánh, vì là sự hiện diện liên lỉ của Đức Kitô trong trần gian, cho nên Hội Thánh thực sự là Bí tích Nền Tảng [Grund Sakrament], và là điểm khởi nguồn cho mọi Bí tích.”[80]

Tư tưởng đó đã được phát triển bởi một thần học gia khác, cũng Dòng Tên, người Pháp, Henri de Lubac (1896-1991) với mệnh đề: “Hội Thánh làm nên Bí tích Thánh Thể, đồng thời chính Thánh Thể làm nên Hội Thánh.”[81] Mệnh đề này độc đáo đến nỗi người ta thường trích dẫn mà cứ nghĩ là của các Giáo Phụ. Và chính Huấn Quyền sau đó đã nhiều lần lập lại mệnh đề

---

[78] O. Semmelroth có hai tác phẩm nổi tiếng: *Le Sens des sacrements* (Bruxelles-Paris: O.G.L.,1963) và *L’Église, sacrement de la rédemption* (Saint Paul, 1963).

[79] K. Rahner, *Église et sacrements* (Paris: DDB, 1970), 9. Tác phẩm này xuất bản lần đầu tiên vào năm 1953.

[80] K. Rahner, *Église et sacrements,* 23-24.

[81] H. de Lubac, *Méditation sur l’Église* (Paris: Aubier, 1968), 101. Tác phẩm này xuất bản lần đầu tiên năm 1953.

này để Giáo huấn: Đức Phaolô VI trong Giáo huấn 15.09.1965,[82] Đức Gioan Phaolô II trong thư gởi cho các Giám mục[83] và nhất là trong Thông điệp Hội Thánh sống nhờ Bí tích Thánh Thể.

Cùng với Giáo Hội Học, thần học về Phụng vụ cũng đang được canh tân. Thực sự có ba phong trào ảnh hưởng: phong trào canh tân Phụng vụ, phong trào Công Giáo Tiến Hành, phong trào Đại Kết. Tuy nhiên, cuộc canh tân Phụng vụ có ảnh hưởng nhiều nhất trên việc canh tân thần học Bí tích.[84] Phong trào canh tân Phụng vụ được bắt đầu với Dom Guéranger (1805-1875) và Dom Lambert Beauduin (1873-1960). Phong trào nhằm khẳng định Phụng vụ là "lời cầu nguyện đích thực của toàn thể Hội Thánh;" và là "sự đạo đức của toàn thể Hội Thánh."[85] Vì thế, đối với nhà thần học P-M. Gy, khi Đức Gioan XXIII triệu tập Công Đồng Vaticanô II thì "việc canh tân Phụng vụ đã đạt độ chín muồi."[86]

E.2. Thần học Bí tích được canh tân bởi Công Đồng Vaticanô II

Chúng ta không đi vào chi tiết các Giáo huấn Công Đồng Vaticanô II về các Bí tích mà chỉ dừng lại ở bốn nét khái quát.

Thứ nhất là tài liệu về thần học Bí tích của Công Đồng Vaticanô II. Nếu ở Công Đồng Triđentinô, thần học Bí tích được trình bày trong một tài liệu biệt lập là "Sắc lệnh về các Bí tích"; thì Công Đồng Vaticanô II không vô tình khi trình bày thần học

---

[82] X. *Documentation Catholique* 1456 (1965), 1652.

[83] x. *Documentation Catholique* 1783 (1980), 302.

[84] X. L. Villemin, "D'une Église centralisée.. ," 168-171.

[85] J. Comby, "L'Eucharistie au XX siècle, le temps des 'renouveaux'," in *Eucharistia. Encyclopédie de l'Eucharistie,* ed. M. Brouard (Paris: Cerf, 2004), 291-301.

[86] P-M. Gy, "Genèse de la Constitution sur la Liturgie," in *La liturgie dans l'histoire* (Paris: Cerf, 1990), 287.

Bí tích trong hai Hiến chế: "Hiến chế về Phụng vụ" và "Hiến chế về Hội Thánh". Đó là hai chiều kích đang đạt đến độ chín muồi.

Thứ hai là định nghĩa Bí tích. "Các Bí tích có mục đích thánh hóa con người, xây dựng thân thể Đức Kitô, và sau cùng, thờ phượng Thiên Chúa; vì là những dấu chỉ, các Bí tích cũng có tác dụng huấn giáo. Các Bí tích không những giả thiết phải có đức tin, mà còn dùng lời nói và vật thể hữu hình để nuôi dưỡng, củng cố và diễn tả đức tin, vì thế được gọi là các Bí tích của đức tin. Thực vậy, các Bí tích ban ân sủng, còn nghi thức cử hành sẽ giúp tín hữu sẵn sàng đón nhận ân sủng đó cách hữu hiệu, thờ phượng Thiên Chúa cách thích đáng và thực thi đức ái" (SC 59).

Mục đích đầu tiên là "thánh hóa con người". Nghĩa là khi các Bí tích được cử hành thì Thiên Chúa đi xuống thánh hóa con người – *katabatic* [κατάβασις]. Đây là chiều kích thần linh của các Bí tích. Mục đích thứ hai là "xây dựng thân thể Đức Kitô". Đây là chiều kích Hội Thánh của các Bí tích. Mục đích thứ ba là "thờ phượng Thiên Chúa". Nghĩa là qua các Bí tích, con người được mời gọi hướng lên để thờ phượng Thiên Chúa – *anabatic* [ἀνάβασις]. Đây là chiều kích nhân sinh của các Bí tích.

Công Đồng không dùng các thuật ngữ "chất thể" và "mô thể", nhưng thay bằng "vật thể hữu hình" và "lời nói" để diễn tả cấu trúc Bí tích. Không còn ngại như Công Đồng Triđentinô khi đối diện với Tin Lành, Công Đồng Vaticanô II nói đến bốn mối liên hệ giữa Bí tích và đức tin. Bí tích có tác dụng "huấn giáo" cho đức tin. Bí tích "đi sau" đức tin (vì các Bí tích giả thiết phải có đức tin). Bí tích "đồng hành" với đức tin (vì các Bí tích nuôi dưỡng và diễn tả đức tin). Bí tích "đi trước" đức tin (vì các Bí tích củng cố đức tin). Ngoài ra, Công Đồng không tách ân sủng Bí tích với cử hành, vì việc cử hành để "chuẩn bị nhận ân sủng hữu hiệu", cũng không tách việc đón nhận Bí tích khỏi đời sống, vì ân sủng để "thờ phượng Thiên Chúa" và "thực thi đức ái".

Thứ ba là các điểm quy chiếu của thần học Bí tích. Khi trình bày, Công Đồng Vaticanô II đã quy chiếu về bốn yếu tố. Về Phụng vụ: Bí tích là để cử hành và cũng hướng đến cánh chung. Về Thiên Chúa Ba Ngôi: ân sủng Bí tích là công trình của Ba Ngôi. Về Hội Thánh: các Bí tích "do" và "cho" Hội Thánh. Về đời sống của các Kitô hữu: Bí tích liên kết với đời sống bác ái.

Thứ tư là những điểm nhấn trong hướng mở cử hành: tầm quan trọng của Lời Chúa khi cử hành Bí tích, việc tham dự của các tín hữu vào Phụng vụ, việc hội nhập văn hóa trong Phụng vụ.

E.3. Việc triển khai Giáo huấn của Công Đồng Vaticanô II

Thần học Bí tích được triển khai bởi "Nghi thức Bí tích"

Ước mong canh tân của Công Đồng Vaticanô II đã được thực hiện bởi Bộ Phụng Tự và Kỷ Luật Bí tích. Về tên gọi, cơ quan này đã nhiều lần thay đổi. Trước đây gọi là "Thánh Bộ Nghi Lễ", ngày 08.05.1969 đổi thành "Thánh Bộ Phụng Tự", ngày 11.07.1975 được sáp nhập với Bộ Kỷ Luật Bí tích nên được gọi là "Bộ Phụng Tự và Kỷ Luật Bí tích", ngày 05.04.1984 lại được tách ra nên được gọi là "Bộ Phụng Tự", ngày 28.06.1988 qua Tông hiến *Pastor bonus* lại được nhập vào. Từ đó đến nay, cơ quan này có tên gọi "Bộ Phụng Tự và Kỷ Luật Bí tích". Sau Công Đồng, Bộ đã lần lượt ban hành Nghi thức của từng Bí tích.

Bí tích Rửa Tội, có 2 nghi thức: *Ordo Initiationis Christianae Adultorum*, năm 1972, tái bản năm 1974; *Ordo Baptismi Parvulorum*, năm 1969, tái bản 1973.

Bí tích Thêm Sức: *Ordo Confirmationis*, 1971, công bố bởi Đức Phaolô VI qua Tông hiến *Divinae consortium naturae*.

Bí tích Thánh Thể: *Ordo Missae*, năm 1970; tái bản năm 1975; tái bản lần thứ ba năm 2002 và cập nhật năm 2002.

Bí tích Thống Hối – Giao Hòa: *Ordo Paenitentiae*, 1974.

Bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân: *Ordo Unctionis Infirmorum eorumque pastoralis curae*, năm 1972, công bố bởi Đức Phaolô VI qua Tông hiến *Sacram Unctionem Infirmorum*.

Bí tích Truyền Chức: *De ordinatione Diaconi, Presbyteri et Episcopi*, năm 1968, công bố bởi Đức Phaolô VI qua Tông hiến *Pontificalis Romani recognitio*. Tái bản 1989 với tên gọi: *De Ordinatione Episcopi, Presbyterorum et Diaconorum*.

Bí tích Hôn Phối: *Ordo Celebrandi Matrimonium*, năm 1969; và được tái bản năm 1990.

Về cách trình bày, trước đây các sách Nghi thức Bí tích được in bằng "chữ đen" (những lời phải đọc khi cử hành Bí tích) và "chữ đỏ" (những quy luật phải tuân hành). Với các sách Nghi thức mới được ban hành bởi Bộ Phụng tự và Kỷ Luật Bí tích, các "chữ đen" và các "chữ đỏ" vẫn được duy trì, nhưng có thêm chương mở đầu "Những Điều Cần Biết Trước" [Praenotanda]. Chương này có mục đích giải thích ý nghĩa thần học của các nghi thức Bí tích, các cử chỉ, các công thức. Và đó sẽ là phần mà chúng ta triển khai chi tiết khi đề cập từng Bí tích Chuyên Biệt.

Thần học Bí tích được triển khai bởi "Bộ Giáo luật" năm 1983

Tài liệu thứ hai triển khai Giáo huấn của Công Đồng Vaticanô II là "Bộ Giáo luật" năm 1983. "Bộ Giáo luật" này canh tân "Bộ Giáo luật" năm 1917. Khởi đi từ ba tác vụ của Đức Kitô, "Bộ Giáo luật" trình bày các Bí tích trong tác vụ thánh hóa mà Đức Kitô đã trao cho Hội Thánh: "Các Bí tích của Giao ước mới, được Đức Kitô thiết lập và được ủy thác cho Hội Thánh, xét

như những hành động của Đức Kitô và của Hội Thánh, là những dấu chỉ và phương thế bộc lộ và củng cố đức tin, cử hành việc thờ phượng Thiên Chúa và thực hiện việc thánh hóa loài người, vì thế, các Bí tích góp phần rất nhiều vào việc xây dựng, củng cố và biểu lộ sự hiệp thông của Hội Thánh; do đó, các thừa tác viên có chức thánh cũng như các Kitô hữu khác phải cử hành các Bí tích với tất cả lòng kính cẩn và chăm chú cần thiết" (GL 840).

"Bộ Giáo luật" không chỉ theo sát định hướng của SC 59 để trình bày câu định nghĩa trên, mà còn cho thấy nét riêng. Nếu SC 59 không đề cập đến việc thiết lập, thì GL 840 khẳng định: "Các Bí tích của Giao ước mới, được Đức Kitô thiết lập và được ủy thác cho Hội Thánh." Vì thế, các Bí tích đồng thời là tác động của Đức Kitô và của Hội Thánh. Nếu SC 59 trình bày các chức năng của Bí tích theo thứ tự: thánh hóa con người, hiệp thông của Hội Thánh, thờ phượng Chúa và liên quan của Bí tích với đức tin; thì GL 840 khởi đầu với đức tin rồi đến ba chức năng.

Thần học Bí tích được triển khai bởi "Sách Giáo lý" năm 1992

Tài liệu thứ ba triển khai Giáo huấn Công Đồng Vaticanô II là "Sách Giáo lý Công Giáo" năm 1992. Dựa trên hình thức "Sách Giáo lý Công Đồng Triđentinô", "Sách Giáo lý" năm 1992 cũng có cấu trúc bốn phần: Tuyên Xưng Đức Tin – Cử hành mầu nhiệm Kitô giáo – Luân Lý – Kinh Nguyện. Các Bí tích trình bày ở phần "Cử hành mầu nhiệm Kitô giáo" (x. GLCG 1066-1666).

Định nghĩa: "Các Bí tích là những dấu chỉ hữu hiệu của ân sủng, do Đức Kitô thiết lập và ủy thác cho Hội Thánh; qua các Bí tích, sự sống thần linh được trao ban cho chúng ta. Các nghi thức khả giác được dùng để cử hành Bí tích, biểu thị và thực hiện ân sủng riêng của từng Bí tích. Các Bí tích mang lại hoa trái nơi những người lãnh nhận có sự chuẩn bị nội tâm cần thiết" (GLCG 1131).

Như vậy, Giáo huấn của "Sách Giáo lý" theo sát định hướng của SC 59. Ngoài ra có ba điểm nhấn so với SC 59: việc thiết lập bởi Chúa Giêsu Kitô, từng Bí tích ban ân sủng riêng, việc lãnh nhận ân sủng Bí tích tùy thuộc vào sự chuẩn bị nội tâm.

Các chiều kích căn bản của thần học Bí tích trong sách GLCG dường như theo sát định hướng của Công Đồng khi quy về: chiều kích Phụng vụ và chiều kích Ba Ngôi (x. GLCG 1077-1109), chiều kích Kitô (x. GLCG 1114-1116), chiều kích Hội Thánh (x. GLCG 1117-1121), chiều kích đức tin (x. GLCG 1122-1126), chiều kích cứu độ và cánh chung (x. GLCG 1127-1130).

Về các từ ngữ thần học, GLCG trung thành với định hướng Công Đồng Vaticanô II: không sử dụng từ chất thể và mô thể để chỉ cấu trúc Bí tích, vẫn dùng từ ngữ biến thể (x. GLCG 1376).

E.4. Tổng hợp thần học: giai đoạn từ Công Đồng Vaticanô II

Những đóng góp chuẩn bị cho cuộc canh tân của Công Đồng Vaticanô II: việc canh tân của Công Đồng Vaticanô II có được là nhờ những đóng góp to lớn của các thần học gia. Ở giai đoạn này chúng ta phải kể đến các thần học gia trong việc canh tân Giáo Hội Học và Phụng vụ: Otto Semmelroth, Karl Rahner, Henri de Lubac, Dom Guéranger, Dom Lambert Beauduin…

Thần học Bí tích đã tìm được thế quân bình. Để quân bình với khuynh hướng tự động hóa, Công Đồng đã nhấn mạnh đến vai trò của cử chỉ, ngôn ngữ, cách thức cử hành. Để quân bình với khuynh hướng khách quan hóa, Công Đồng đã nhấn mạnh đến chiều kích nhân sinh, nhấn mạnh tính Bí tích trong toàn bộ đời sống đức tin của Kitô hữu. Để quân bình với khuynh hướng chỉ chú trọng vào lúc xảy ra Bí tích, Công Đồng đã nhấn mạnh đến chiều kích Phụng vụ, nhấn mạnh đến việc tham dự cách tích

cực trong Phụng vụ. Để quân bình với khuynh hướng cá nhân hóa Bí tích, Công Đồng nhấn mạnh đến chiều kích Hội Thánh.

Nhiều điểm độc đáo từ Công Đồng Vaticanô II. Công Đồng không dùng các từ ngữ: chất thể, mô thể. Sách GLCG đôi khi dùng từ "biểu tượng" tương đương với từ "dấu chỉ". Chiều kích Ba Ngôi, tầm quan trọng Lời Chúa và sự tham dự của tín hữu được Công Đồng nhấn mạnh. Hội Thánh được Công Đồng trình bày như Bí tích của Ơn Cứu Độ để từ đó hiểu các Bí tích. Cụ thể, dấu chỉ Bí tích để "biểu lộ" Hội Thánh (x. SC 41,2) và hiệu quả Bí tích được hiểu trước hết "cho" Hội Thánh (x. SC 59).



F. TỔNG HỢP CHƯƠNG II: NỀN TẢNG THÁNH TRUYỀN

Chúng ta vừa tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của thần học Bí tích. Như vậy ở phần tổng hợp này, chúng ta cần xác định rõ nền tảng Thánh Truyền nơi nhiệm cục Bí tích.[87]

F.1. Thánh Kinh, Thánh Truyền, Huấn Quyền nơi nhiệm cục Bí tích

"Hiến chế về Mạc khải" đã dạy về mối tương quan này: "Thánh Truyền và Thánh Kinh làm thành kho tàng thánh thiêng duy nhất lưu trữ Lời Chúa đã được ký thác cho Hội Thánh [...]. Nhiệm vụ chính thức giải thích Lời Chúa đã được ủy thác riêng cho Huấn Quyền sống động của Hội Thánh, một quyền hạn được thi hành nhân danh Chúa Giêsu Kitô" (DV 10). "Thánh Truyền do các Tông Đồ truyền lại được tiếp nối trong Hội Thánh dưới sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần [...]. Qua bao thế kỷ, Hội Thánh luôn hướng tới sự viên mãn của chân lý thần linh, cho đến khi các lời của Thiên Chúa được hoàn tất nơi chính Hội Thánh" (DV 8).

Hiến chế trên đã được giải thích: "Truyền thống bắt nguồn từ các Tông Đồ là một thực tại sống động và năng động: nó tiến triển trong Hội Thánh dưới sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần, không theo nghĩa là nó thay đổi trong chân lý vốn là vĩnh cửu, nhưng đúng hơn là do các sự việc và các lời nói truyền lại được hiểu biết thấu đáo hơn, nhờ sự chiêm ngưỡng và học hỏi, với sự hiểu biết được ban nhờ một trải nghiệm thiêng liêng sâu xa hơn, và nhờ lời rao giảng của những đấng kế vị trong chức Giám mục đã lãnh nhận một đoàn sủng chắc chắn về chân lý."[88]

---

[87] X. B. Sesboué, "Tradition et traditions," in *La Tradition dans l'Église,* ed. J. Moingt (Paris: Médiasèvres, 1989), 29-44. X. L-M. Chauvet, "La notion de Tradition," *La Maison Dieu* 178 (1989): 7-46.

[88] Đức Bênêđictô XVI, *Tông huấn Verbum Domini*, số 17.

Từ Giáo huấn trên, chúng ta ghi nhận hai điểm. Thứ nhất, Lời Chúa thể hiện dưới hình thức Thánh Kinh và Thánh Truyền. Thứ hai, nhiệm vụ giải thích Lời Chúa được trao phó cho Huấn Quyền của Hội Thánh dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần. Khi thi hành nhiệm vụ này, một mặt, Hội Thánh phải tuyệt đối "trung thành" truyền lại những gì đã được lãnh nhận; mặt khác, việc truyền lại của Hội Thánh phải được "thích nghi" theo thời gian để không ngừng hướng tới sự viên mãn chân lý Thiên Chúa.

Từ hai ghi nhận trên đây, chúng ta cùng nhìn lại thần học Bí tích để thấy Huấn Quyền của Hội Thánh đã áp dụng thế nào. Ở chương I, chúng ta đã thấy ba chiều kích của Bí tích: Bí tích được thiết lập bởi Chúa Giêsu Kitô, người lãnh nhận Bí tích cần phải có đức tin, việc cử hành Bí tích "do" và "cho" Hội Thánh.

Chúng ta cùng nhìn lại chương II để thấy Hội Thánh đã trung thành và thích nghi những điều này ra sao. Trước hết, Hội Thánh truyền lại cách trung thành. Thần học Bí tích đã trải qua nhiều giai đoạn; nhưng ở bất cứ giai đoạn nào, ba chiều kích làm nên Bí tích vẫn luôn được duy trì. Trong bốn thế kỷ đầu, khi thần học Bí tích được hình thành, Hội Thánh can thiệp qua định tín ở Công Đồng Constantinôpôli năm 381 để xác định việc rửa tội mang đến ơn tha tội và đòi buộc người lãnh nhận phải có đức tin. Từ thế kỷ IV đến thế kỷ XII, qua cuộc tranh luận về thần học Bí tích Thánh Thể, Hội Thánh can thiệp để lên án các sai lạc và để bảo vệ đức tin Công Giáo. Từ thế kỷ XIII, Hội Thánh can thiệp qua những Công Đồng như: Latêranô IV (năm 1215), Lyon II (năm 1274), Florence (năm 1439), Triđentinô (năm 1545-1563), Vaticanô II (năm 1962-1965). Những định tín ấy luôn bao hàm những đòi buộc về đức tin và là những khẳng định về ân sủng Thiên Chúa ban qua các Bí tích. Thứ hai, việc truyền lại của Hội Thánh có sự thích nghi. Trong bốn thế kỷ đầu, thần học Bí tích chỉ khởi sự với những yếu tố: tên gọi được xác định là *sacramentum*, sự cần thiết của Bí tích được nhìn nhận là để diễn

tả đức tin. Từ thế kỷ V đến thế kỷ XI, thần học Bí tích được phát triển với thánh Augustinô và được định nghĩa như dấu chỉ hữu hình để diễn tả thực tại vô hình. Từ thế kỷ XII, thần học Bí tích được xác định là nguyên nhân ân sủng với Pierre Lombard. Ở giai đoạn này con số bảy Bí tích đã được thống nhất. Với thánh Tôma Aquinô, thần học Bí tích có được sự trình bày một cách có hệ thống. Với Công Đồng Triđentinô ở thế kỷ XVI, lần đầu tiên thần học Bí tích được định tín một cách hệ thống. Với Công Đồng Vaticanô II, thần học Bí tích đã được canh tân.

Tóm lại, dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần, việc giải thích và lưu truyền Lời Chúa (Thánh Kinh và Thánh Truyền) được ủy thác cho Huấn Quyền của Hội Thánh. Nơi nhiệm cục Bí tích, Huấn Quyền thực hiện điều này bằng cách vừa trung thành vừa thích nghi để vươn tới sự viên mãn chân lý Thiên Chúa.

F.2. Quyền hạn của Huấn Quyền trong nhiệm cục Bí tích

"Huấn Quyền không ở trên Lời Chúa, nhưng phục vụ Lời Chúa vì chỉ dạy những điều đã được truyền lại; bởi vì, do mệnh lệnh của Chúa và nhờ ơn trợ giúp của Chúa Thánh Thần, Huấn Quyền yêu mến lắng nghe, thành kính gìn giữ và trung thành trình bày Lời Chúa, đồng thời cũng kín múc từ kho tàng đức tin duy nhất ấy tất cả những gì mà Huấn Quyền công bố cho giáo dân tin như là những điều được Thiên Chúa mạc khải" (DV 10).

Giáo huấn trên đã được áp dụng cách tiệm tiến như sau.[89]

Thứ nhất, Đức Giáo Hoàng Clêmentê VI trong Thư *Super quibusdam*, ngày 29.09.1351, gởi cho Mekhitar, đã viết: "Anh em phải tin rằng Giáo Hoàng Rôma có thẩm quyền trên nhiều nghi thức của Hội Thánh Đức Kitô trong việc cử hành các Bí tích,

[89] X. H. Bourgeois, *Les signes du salut*, 153, 211-213.

ngoại trừ những gì thuộc về sự toàn vẹn và sự cần thiết của Bí tích" (DS 1061). Nhận định: Hội Thánh có quyền thay đổi nhiều nghi thức trừ những gì thuộc về "sự toàn vẹn và sự cần thiết".

Thứ hai, Công Đồng Triđentinô trong "Sắc lệnh việc rước lễ" năm 1562: "Trong việc ban phát Bí tích, Hội Thánh luôn luôn có quyền ấn định hoặc thay đổi những gì xét thấy thích hợp cho lợi ích của người lãnh nhận và thích hợp cho việc tôn kính các Bí tích, như có quyền thay đổi các sự vật, thời gian và nơi chốn, miễn sao bản chất của các Bí tích vẫn luôn bảo toàn" (DS 1728). Nhận định: Hội Thánh có quyền thay đổi nhiều yếu tố trong Bí tích, nhưng "bản chất của Bí tích" thì không có quyền thay đổi.

Thứ ba, Đức Piô X trong Thư *Ex quo, nono* ngày 26.12.1910, gởi cho những vị đại diện tông tòa ở Byzantine, ở Hy Lạp, ở Ai Cập, ở Mêsôpôtamia, đã viết: "Giáo huấn của Hội Thánh Công Giáo về Bí tích Thánh Thể không phải là không nguy hại khi người ta chấp nhận quan điểm của những người Hy Lạp, theo đó lời truyền phép không thể có hiệu quả nếu lời truyền phép đó không phải là Kinh Cầu Xin Thánh Thần. Người ta biết rõ là Hội Thánh không có quyền canh tân điều gì thuộc về chính bản chất của các Bí tích" (DS 3556). Nhận định: Giáo huấn này lập lại định tín của Công Đồng Triđentinô trên đây khi khẳng định Hội Thánh không có quyền thay đổi "bản chất" của Bí tích; trong trường hợp Bí tích Thánh Thể thì bản chất là lời truyền phép.

Thứ tư, Đức Piô XII trong Tông hiến *Sacramentum ordinis*, ngày 30.11.1947 dạy: "Hội Thánh không có quyền gì trên bản chất của các Bí tích, nghĩa là trên những điều mà theo chứng từ của các nguồn Mạc khải Thánh, chính Đức Kitô đã truyền lệnh phải duy trì trong dấu chỉ Bí tích (DS 3857). Khi nói về bản chất của Bí tích Truyền Chức, Đức Piô XII xác định là việc đặt tay và lời nguyện phong chức. Còn nghi thức trao vật phẩm Phụng vụ, ngài giải thích: "Việc trao các vật phẩm Phụng

vụ không phải là ý muốn của Chúa Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, để làm nên bản chất và tính thành sự của Bí tích này. Nếu trong quá khứ việc đó là cần thiết, dù cần thiết để thành sự đi nữa, nhưng đó là do ý muốn và quy luật của Hội Thánh. Và ai cũng biết rằng điều gì Hội Thánh thiết lập thì Hội Thánh cũng có thể thay đổi và bãi bỏ" (DS 3858). Nhận định: điều phải trung thành là bản chất Bí tích, đó là ý muốn Đức Kitô, được xác định dựa vào mạc khải. Điều thích nghi thuộc về ý muốn và quy luật của Hội Thánh, điều này có thể liên quan đến tính thành sự Bí tích.

Tóm lại, như "Hiến chế về Phụng vụ" dạy: "Phụng vụ có những điều không thể thay đổi vì do Thiên Chúa thiết lập, nhưng cũng có những phần theo dòng thời gian có thể hay thậm chí buộc phải thay đổi, nếu đã có chen vào đó những yếu tố không đáp ứng hoặc ít phù hợp với bản tính thâm sâu của Phụng vụ" (SC 21).

F.3. Chủ thể của Huấn Quyền nơi nhiệm cục Bí tích

Chúa Thánh Thần luôn luôn hoạt động nơi Hội Thánh (x. DV 9.10); và dưới sự hướng dẫn của Ngài, các thánh Tông Đồ là những người đầu tiên tạo nên Thánh Truyền sống động (x. DV 8). Tuy nhiên, "do Chúa thiết định, thánh Phêrô và các Tông Đồ khác đã tạo thành một Tông Đồ đoàn duy nhất, cũng với cách thức tương tự, Giáo Hoàng Rôma là người kế vị thánh Phêrô, cùng với các Giám mục là những người kế vị các Tông Đồ luôn liên kết với nhau" (LG 22). Do đó, "nhiệm vụ chính thức giải thích Lời Chúa đã được ghi chép hay lưu truyền, đã được ủy thác riêng cho Huấn Quyền sống động của Hội Thánh, một quyền hạn được thi hành nhân danh Chúa Giêsu Kitô" (DV 10).

Giáo huấn trên đây đã được thể hiện ở nhiệm cục Bí tích như sau: "Việc điều hành Phụng vụ thánh tùy thuộc thẩm quyền duy nhất của Hội Thánh: nghĩa là thuộc quyền của Tông Tòa và các Giám Mục, chiếu theo quy định của Giáo luật [...]. Vì vậy,

tuyệt đối không một ai khác, dầu là Linh mục, được tự quyền thêm bớt hay thay đổi một điều gì trong Phụng vụ" (SC 22).

"Hiến chế về Mạc khải" cũng lưu ý: "Nhờ gắn bó với kho tàng ấy, toàn thể Dân Thánh, khi được quy tụ quanh các Chủ Chăn, luôn trung thành trong việc lắng nghe Giáo huấn của các Tông Đồ, trong tình hiệp thông, trong nghi lễ bẻ bánh và trong kinh nguyện" (DV 10). Như vậy, Huấn Quyền khi thi hành quyền giáo huấn luôn thể hiện trong sự hợp nhất của Dân Thánh.

F.4. Tóm tắt về nền tảng Thánh Truyền nơi nhiệm cục Bí tích

Thánh Kinh, Thánh Truyền, Huấn Quyền nơi nhiệm cục Bí tích. Dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần, việc giải thích và lưu truyền Lời Chúa (Thánh Kinh và Thánh Truyền) được ủy thác cho Huấn Quyền của Hội Thánh. Nơi nhiệm cục Bí tích, Huấn Quyền thực hiện điều này bằng cách vừa trung thành vừa thích nghi để có thể vươn tới sự viên mãn chân lý Thiên Chúa.

Quyền hạn của Huấn Quyền trong nhiệm cục Bí tích. Huấn Quyền của Hội Thánh không thể thay đổi những gì thuộc về bản chất của Bí tích. Đó là những gì thuộc về ý muốn của Chúa Giêsu Kitô và được mạc khải bởi Lời Chúa (dưới hình thức Thánh Kinh và Thánh Truyền). Huấn Quyền chỉ có thể thay đổi những gì đã được Hội Thánh thiết lập, cho dù trong quá khứ những điều đó đã từng thuộc về tính thành sự của các Bí tích.

Chủ thể của Huấn Quyền nơi nhiệm cục Bí tích. Huấn Quyền thi hành nhiệm vụ dưới tác động của Chúa Thánh Thần. Huấn Quyền trước hết là các thánh Tông Đồ. Kế vị các ngài là Giám Mục Đoàn: Đức Giáo Hoàng (đứng đầu Giám Mục Đoàn) và các Giám mục hiệp thông với ngài. Giám Mục Đoàn khi thi hành quyền Giáo huấn luôn luôn thi hành trong sự hợp nhất với toàn thể Dân Chúa và cùng với sự trợ giúp của các thần học gia.

SƠ ĐỒ TỔNG HỢP NỀN TẢNG CỦA NHIỆM CỤC BÍ TÍCH



MINH HỌA SƠ ĐỒ VỚI BÍ TÍCH THỐNG HỐI

① Nền tảng Thánh Kinh do Thiên Chúa mạc khải:
   a. Ơn tha thứ đến từ Thiên Chúa
   b. Sự sám hối của con người
   c. Quyền cầm buộc và tháo cởi bởi Hội Thánh

② Hội Thánh xác định bản chất Bí tích:
   a. Nghi thức: sự sám hối (thể hiện qua việc xưng tội, sau khi đã xét mình và ăn năn) và quyền chìa khóa của Hội Thánh (thể hiện qua lời tha tội)
   b. Người nhận: đã được rửa tội và thành tâm sám hối
   c. Người trao: tư tế thừa tác và có ý hướng làm điều Hội Thánh làm

③ Hội Thánh xác định yếu tố liên quan trực tiếp bản chất Bí tích: năng quyền của vị tư tế giải tội

④ Hội Thánh xác định những yếu tố liên quan gián tiếp đến bản chất Bí tích:
   a. Người nhận và người trao: đang hiệp thông với Hội Thánh
   b. Người nhận: đã làm việc đền tội của lần đi xưng tội trước

⑤ Hội Thánh xác định những điều khác liên quan đến Bí tích và buộc phải làm: nơi giải tội, phẩm phục thừa tác viên, việc đọc Lời Chúa khi cử hành.

G. PHỤ LỤC I: CÁC Á BÍ TÍCH

Trước hết, chúng ta ghi nhận sơ khởi tên gọi "Á Bí tích": "Á [亞]: bậc thứ hai; bí [祕] kín ẩn; tích [蹟] dấu vết."[90] Cách diễn đạt này cho thấy Á Bí tích chỉ được hiểu dựa vào Bí tích.

G.1. Sự hình thành và phát triển thần học Á Bí tích

Các Á Bí tích được hình thành trong quá trình đi tìm định nghĩa về Bí tích. Quá trình ấy gồm ba giai đoạn. Khoảng năm 1120, Alger de Liège dựa vào định nghĩa của thánh Augustinô và của thánh Isiđôrô, chỉ công nhận là Bí tích những cử hành nào mang tính dấu chỉ. Khoảng năm 1140, từ công trình của Alger de Liège, hai tác giả khác là Abélard và Hugo de Saint-Victor xác định rằng các dấu chỉ nào có liên quan đến ơn cứu độ được gọi là các "Bí tích lớn" và dấu chỉ nào không liên quan đến ơn cứu độ gọi là các "Bí tích nhỏ". Khoảng năm 1155, Pierre Lombard dựa trên công trình của Hugo de Saint-Victor đã xác định thêm. Trong các Bí tích lớn kể trên, ông chỉ công nhận Bí tích những dấu chỉ nào là "nguyên nhân ân sủng". Với định nghĩa này, chỉ có 7 Bí tích. Các dấu chỉ còn lại được gọi là các "Á Bí tích".[91]

Thần học Á Bí tích được phát triển với thánh Tôma Aquinô (+1274). Đối với ngài, Á Bí tích có chức năng chuẩn bị cho Bí tích. Do đó, trong Bí tích Rửa Tội, việc xức dầu dự tòng, việc làm phép nước như chuẩn bị cho Bí tích Rửa Tội. Cũng như Bí tích Thánh Thể được chuẩn bị bằng việc thánh hiến bàn thờ.[92]

---

[90] X. Ủy Ban Giáo Lý Đức Tin, *Từ Điển Công Giáo,* 1.

[91] L-M. Chauvet, "Sacrement," in *Dictionnaire critique,* 1042-1047.

[92] Thomas d'Aquin, *Somme théologique,* q. 65, a. 1, obj. 6; q. 66, a. 10.

G.2. Giáo huấn ngày nay của Hội Thánh về Á Bí tích

Á Bí tích trong Giáo huấn của "Sách Giáo lý" 1992

Lập lại "Hiến chế về Phụng vụ" (số 60), "Giáo lý" dạy: "Mẹ Hội Thánh đã thiết lập các Á Bí tích. Đó là những dấu chỉ thánh thiêng, nhờ đó, phần nào phỏng theo các Bí tích, những hiệu quả thiêng liêng, được biểu thị và được thông ban nhờ lời cầu khẩn của Hội Thánh. Nhờ Á Bí tích, con người được chuẩn bị lãnh nhận hiệu quả chính yếu của Bí tích và những hoàn cảnh khác nhau của cuộc đời được thánh hóa" (GLCG 1667).

"Giáo lý Công Giáo" trên đây đã trình bày Á Bí tích bằng cách đối chiếu với Bí tích. Về định nghĩa: Á Bí tích là những dấu chỉ thánh thiêng, mô phỏng phần nào theo các Bí tích. Việc thiết lập: Á Bí tích được thiết lập bởi Hội Thánh (trong khi các Bí tích được thiết lập bởi Chúa Giêsu). Về hiệu năng: Á Bí tích có hiệu năng "do lời khẩn cầu của Hội Thánh" [ex opere operantis Ecclesiae], tức là "do nhân"; trong khi hiệu năng các Bí tích là "do sự" [ex opere operato]. Về hiệu quả: Á Bí tích nhằm thánh hóa các hoàn cảnh khác nhau của đời sống con người và nhất là nhằm chuẩn bị các tín hữu lãnh nhận các Bí tích cách hiệu quả.

"Giáo lý Công Giáo" cũng triển khai các chi tiết. Về cấu trúc: bao gồm lời nguyện, kèm theo dấu chỉ như đặt tay, rảy nước thánh (x. GLCG 1668). Về thừa tác viên: thừa tác viên trong một số Á Bí tích có thể là giáo dân (x. GLCG 1669). Về hình thức: có ba hình thức. <u>Thứ nhất</u> là các phép lành: cho người, cho sự vật, cho nơi chốn. <u>Thứ hai</u> là thánh hiến (hoặc cung hiến): cho người (viện phụ, viện mẫu, trinh nữ, góa phụ, khấn dòng, trao tác vụ đọc sách – giúp lễ…), cho sự vật (bàn thờ, dầu thánh…), cho nơi chốn (nhà thờ). <u>Thứ ba</u> là trừ tà: trừ tà đơn giản (trong nghi thức khởi sự của Bí tích Rửa Tội) và trừ tà long trọng (do Linh mục thực hiện với sự chỉ định đặc biệt của Đức Giám mục).

Á Bí tích trong Giáo huấn của "Bộ Giáo luật" 1983

Giáo huấn chính yếu của "Bộ Giáo luật" và "Sách Giáo lý" giống nhau trong nền tảng thần học về các Á Bí tích. Nhưng với "Bộ Giáo luật", chúng ta có các quy định rõ hơn về mặt kỷ luật.

Việc thiết lập, việc giải thích, việc thay đổi các Á Bí tích: Hoàn toàn thuộc thẩm quyền của Tòa Thánh (x. GL 1167).

Thừa tác viên (x. GL 1168-1169): Đức Giám mục cử hành nghi thức thánh hiến, cung hiến; Linh mục cử hành phép lành thông thường và có thể trừ tà long trọng nếu được Đức Giám mục ban phép rõ ràng; Phó tế ban phép lành được quy định minh thị; giáo dân được thực hiện một vài Á Bí tích theo quy định.

G.3. Nhận định và kết luận về thần học Á Bí tích

Nhận định: chúng ta có hai nhận định. <u>Thứ nhất</u>, việc cử hành Bí tích và Á Bí tích có tầm quan trọng khác nhau, nhưng cả hai đều là cử hành Phụng vụ. Trong cử hành Phụng vụ Bí tích, người ta thường nhấn mạnh chiều kích nguyên nhân ân sủng và do đó không để ý chiều kích dấu chỉ Bí tích. Vì thế việc cử hành đôi khi không diễn tả rõ nét ý nghĩa của mầu nhiệm cử hành. Với việc cử hành Á Bí tích, một cử hành không mang lại ân sủng "do sự" [ex opere operato], sẽ giúp cho chúng ta chú ý hơn về tính dấu chỉ. <u>Thứ hai</u>, khi nhấn mạnh các Bí tích mang lại ân sủng "do sự" [ex opere operato], người ta thường có khuynh hướng làm lu mờ chiều kích Hội Thánh. Ân sủng Bí tích đến từ Thiên Chúa, nhưng đừng quên rằng ân sủng ấy "do" và "cho" Hội Thánh. Với các Á Bí tích, chiều kích Hội Thánh được thể hiện rõ nét, vì Á Bí tích được Hội Thánh thiết lập và chỉ có hiệu năng "do lời cầu của Hội Thánh" [ex opere operantis Ecclesiae].

Kết luận: "Các Á Bí tích không ban ân sủng của Chúa Thánh Thần theo kiểu các Bí tích, nhưng nhờ lời cầu nguyện của Hội Thánh, chúng chuẩn bị cho việc đón nhận ân sủng và tạo điều kiện cho việc cộng tác với ân sủng. Đối với các tín hữu đã được chuẩn bị chu đáo, hầu như mọi biến cố trong cuộc đời đều được thánh hóa bằng ân sủng của Thiên Chúa, tuôn trào từ mầu nhiệm Vượt Qua, là cuộc khổ nạn, cái chết và sự sống lại của Đức Kitô, chính Người ban sức mạnh cho tất cả các Bí tích và Á Bí tích; và hầu như không có việc sử dụng chính đáng các của cải vật chất nào, lại không thể đưa tới mục đích thánh hóa con người và ca ngợi Thiên Chúa" (GLCG 1670).

H. PHỤ LỤC II: THẦN HỌC BÍ TÍCH TRONG HỘI THÁNH CÔNG GIÁO ĐÔNG PHƯƠNG VÀ TRONG CHÍNH THỐNG GIÁO

H.1. Sự phân biệt giữa các Hội Thánh Đông Phương

Các Hội Thánh Đông Phương được chia thành 2 nhóm.[93]

Nhóm thứ nhất là các Hội Thánh không hiệp thông với Hội Thánh Công Giáo Rôma. Nhóm này có ba khối. Khối thứ nhất: *The Assyrian Church of the East*. Khối này không chấp nhận Công Đồng Êphêsô 431 (cho nên đôi khi họ cũng được gọi là khối Nestorian). Khối này không hiệp thông với các khối còn lại. Khối thứ hai: *The Orthodox Churches*. Khối này không chấp nhận Công Đồng Chalcêđônia năm 451 (đôi khi cũng gọi là khối Monophysist). Khối này gồm 6 Hội Thánh tự lập và hiệp thông với nhau. Khối thứ ba: *The Orthodox Church*. Khối này chấp nhận bảy Công Đồng đầu tiên và được gọi là *Orthodox* [Chính

[93] X. Bình Hòa, "Các Giáo Hội Đông Phương," *Thời Sự Thần Học* 63 (2014): 75-117.

Thống Giáo] (khối thứ hai cũng tự nhận là Orthodox); họ cũng được gọi là khối Byzantine vì theo nghi lễ Byzantine. Đây là khối lớn nhất trong các Hội Thánh Đông Phương; và họ đã nhận thượng phụ Constantinopôli là người lãnh đạo tinh thần.

Nhóm thứ hai là Hội Thánh hiệp thông với Rôma, nghĩa là khối thứ bốn: *The Eastern Catholic Churches*. Khối này gồm nhiều nghi lễ Phụng vụ khác nhau (vì tập họp các nghi lễ của ba khối trên đây). Khối này được gọi là Công Giáo Đông Phương vì hiệp thông với Đức Giáo Hoàng Rôma (hoặc trở về hiệp thông sau thời gian ly khai, ví dụ những người Armênia năm 1439).

Việc tìm hiểu của chúng ta chỉ dừng lại ở khối thứ ba (Chính Thống Giáo) và khối thứ bốn (Công Giáo Đông Phương).

H.2. Thần học Bí tích trong Hội Thánh Công Giáo Đông Phương

Sắc lệnh *Orientalium Ecclesiarum* [Hội Thánh Đông Phương] dạy như sau: "Thánh Công Đồng xác nhận và tán thành kỷ luật cổ kính về các Bí tích hiện đang được thực hành nơi các Hội Thánh Đông phương, về nghi thức cử hành cũng như cách thức trao ban các Bí tích. Thánh Công Đồng cũng ước mong phục hồi kỷ luật ấy khi cần" (số 12). Do vậy, chúng ta cần đề cập tổng quát các Bí tích nơi Hội Thánh Công Giáo Đông Phương.

Hội Thánh Công Giáo Đông Phương có nghi lễ riêng được quy định ở "Bộ Giáo luật Đông Phương". Bộ luật này được phê chuẩn ngày 18.10.1990 bởi Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, trong đó Giáo huấn về các Bí tích đã được trình bày như sau: "Hội Thánh có sứ vụ ban phát các Bí tích để thông truyền những mầu nhiệm của Đức Kitô dưới dấu chỉ hữu hình. Qua việc ban phát ấy của Hội Thánh mà Chúa chúng ta, Chúa Giêsu Kitô, thánh hóa nhân loại trong quyền năng của Chúa Thánh Thần để nhân loại trở nên cách đặc biệt những người thờ phượng Thiên Chúa Cha, họ được tháp nhập vào Đức Kitô và vào Hội Thánh là

thân thể của Ngài" (Giáo luật Đông Phương, điều 667).[94] Như vậy, Giáo huấn về Bí tích của Công Giáo Đông Phương giống Công Giáo Tây Phương khi nêu ba chức năng của Bí tích: thánh hóa con người, thờ phượng Thiên Chúa, xây dựng Hội Thánh.

Ngoài điểm giống nhau đó, Giáo huấn Hội Thánh Công Giáo Đông Phương có ba điểm khác biệt. Thứ nhất là tương quan giữa Bí tích và đức tin. Đông Phương không đề cập đến chiều kích đức tin trong Bí tích. Đối với Đông Phương, các mầu nhiệm đã bao hàm đức tin cho nên không cần nhắc lại. Thứ hai là chiều kích Ba Ngôi. Đông Phương nhấn mạnh chiều kích này. Các Bí tích để thờ phượng Thiên Chúa Cha (bên Tây Phương chỉ nói thờ phượng Thiên Chúa). Các Bí tích được cử hành bởi thừa tác viên nền tảng là Đức Kitô (bên Tây Phương chỉ nhấn đến tác động của Bí tích là của Đức Kitô và của Hội Thánh). Các Bí tích tác động trong quyền năng của Chúa Thánh Thần (bên Tây Phương, trước Công Đồng Vaticanô II, chưa nhấn mạnh đủ về điểm này). Thứ ba là thừa tác viên. Trong một số Bí tích, thừa tác viên của Hội Thánh Đông Phương khác với Hội Thánh Tây Phương. Ví dụ, thừa tác viên Bí tích Hôn Phối bên Đông Phương là tư tế khi đón nhận lời ưng thuận của đôi bạn và khi đọc lời chúc hôn (bên Tây Phương, thừa tác viên Bí tích này là đôi phối ngẫu khi trao đổi sự ưng thuận với nhau). Thừa tác viên thông thường của Bí tích Thêm Sức bên Đông Phương là Linh mục (bên Tây Phương, Linh mục là thừa tác viên ngoại thường của Bí tích này).

H.3. Thần học Bí tích trong Chính Thống Giáo

Chính Thống Giáo ly khai với Công Giáo năm 1054. Trong Sắc lệnh *Orientalium Ecclesiarum,* Công Đồng Vaticanô II đã đề cập cách gián tiếp đến Chính Thống Giáo như sau: "Chiếu theo các nguyên tắc nêu trên, những tín hữu Đông Phương chỉ vì lòng ngay đã ly khai với Hội Thánh Công Giáo, có thể lãnh nhận các

---

[94] *Code des canons des Églises orientales* (Vaticane, 1997).

Bí tích Thống Hối, Thánh Thể và Xức Dầu Bệnh Nhân, nếu tự ý họ xin và chuẩn bị tâm hồn cách thích đáng; hơn nữa, những người Công Giáo, vì nhu cầu hay vì ích lợi thiêng liêng đòi hỏi, trong trường hợp do ngăn trở thể lý cũng như luân lý không thể tìm tới Linh mục công giáo, cũng có thể xin lãnh những Bí tích này nơi các thừa tác viên ngoài công giáo thuộc các Hội Thánh đã công nhận tính cách thành sự của những Bí tích ấy" (số 27).

Như thế Công Đồng Vaticanô II đã nhìn nhận tính thành sự của ba Bí tích: Thống Hối, Thánh Thể, Xức Dầu Bệnh Nhân nơi một số Hội Thánh thuộc Chính Thống Giáo. Chúng ta sẽ đề cập chi tiết khi học các Bí tích ấy; còn ở đây chúng ta chỉ ghi nhận tổng quát với nhà thần học Chính Thống Paul Meyendorff.[95]

Theo tác giả, Giáo lý và Phụng vụ của Chính Thống Giáo dường như không đồng nhất cho tất cả các nơi; do bối cảnh vùng miền, văn hóa và ngôn ngữ khác nhau. Ngay cả trước ly khai, thần học Bí tích của Đông Phương và Tây Phương đã khác biệt. Đông Phương khởi đi từ Thánh Kinh bằng tiếng Hy Lạp; còn Tây Phương từ bản dịch là tiếng Latinh. Đông Phương chú ý việc gặp gỡ, kinh nghiệm thiêng liêng trong cử hành; Tây Phương nhấn mạnh tính chính xác, chặt chẽ. Ở Đông Phương, các Bí tích trước khi là đối tượng nghiên cứu thần học thì đã là cử hành Phụng vụ của Hội Thánh; ở Tây Phương, trước Công Đồng Vaticanô II chiều kích Phụng vụ chưa được nhấn mạnh đầy đủ.

H.4. Nhận định và kết luận về thần học Bí tích nơi Đông Phương

Nhận định: chúng ta có hai nhận định. Thứ nhất, giữa Hội Thánh Công Giáo Đông Phương và Chính Thống Giáo: sự khác nhau của hai Hội Thánh này hệ tại ở việc hiệp thông với Đức Giáo Hoàng. Vì thế hai bên dường như có cùng đường hướng.

[95] X. P. Meyendorff, "La pénitence dans l'Église orthodoxe," *La Maison Dieu* 171 (1987): 43-47.

Do đó, Hội Thánh Công Giáo Tây Phương công nhận việc thành sự của ba Bí tích: Thống Hối, Thánh Thể và Xức Dầu Bệnh Nhân nơi một số cộng đoàn thuộc Chính Thống Giáo. Tất nhiên, Hội Thánh Công Giáo Tây Phương công nhận bảy Bí tích của Hội Thánh Công Giáo Đông Phương. Thứ hai, giữa Tây Phương và Đông Phương, Sắc lệnh *Orientalium Ecclesiarum* đã nhấn mạnh: "Thánh Công Đồng cũng ước mong phục hồi kỷ luật ấy khi cần" (số 12). Nhờ đối thoại với Chính Thống Giáo, nhờ tham chiếu với thực hành của Công Giáo Đông Phương mà thần học Bí tích của Công Giáo Tây Phương đã được bổ túc để có thể diễn tả mầu nhiệm Đức Kitô cách phong phú hơn. Phải chăng nhờ cuộc gặp gỡ Đông – Tây mà Công Đồng Vaticanô II, như chúng ta đã thấy, nhấn mạnh về chiều kích Phụng vụ, nhấn mạnh về chiều kích Ba Ngôi, nhấn mạnh về vai trò của Chúa Thánh Thần, nhấn mạnh chiều kích hiện sinh của các Kitô hữu?

Kết luận : chúng ta có hai kết luận. Thứ nhất, "các thừa tác viên Công Giáo ban cách hợp thức các Bí tích Thống Hối, Thánh Thể và Xức Dầu Bệnh Nhân cho những thành viên của các Giáo Hội Đông Phương không hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội Công Giáo nếu họ tự ý xin điều đó và nếu họ đã được chuẩn bị đầy đủ; điều này cũng có giá trị, trong những gì liên quan đến các Bí tích, đối với những thành viên của các Giáo Hội khác đang ở trong cùng một tình trạng như các Giáo Hội Đông Phương nói trên, theo sự nhận định của Tông Tòa" (GL 844 §3). Thứ hai, Đức Giáo Hoàng Phanxicô, ngày 31.05.2016, đã ban hành Tự sắc *De Concordia Inter Codices*, để điều chỉnh một số điều trong "Bộ Giáo luật Tây Phương" năm 1983, nhằm hài hòa với "Bộ Giáo luật Đông Phương" năm 1990.[96] Các điều Giáo luật được điều chỉnh liên quan đến Bí tích Rửa Tội và các Bí tích: GL 111, 112, 535, 868; và các điều Giáo luật đã được thay đổi liên quan đến Bí tích Hôn Phối: GL 1108, 1109, 1111, 1112, 1116, 1127.

[96] Đức Phanxicô, *Tự sắc De Concordia Inter Codices* (2016).

Khi học thần học về các Bí tích chuyên biệt, chúng ta sẽ đề cập cách chi tiết các điều chỉnh trên; ở đây chúng ta chỉ nêu lên bốn nét chính yếu. Thứ nhất, các Linh mục thuộc nghi lễ Latinh có thể ban Bí tích Rửa Tội cho các nhi đồng có cha mẹ là các tín hữu Chính Thống Giáo – với giả thiết là không có Linh mục Chính Thống Giáo trong vùng – và với ý hướng rằng hồ sơ rửa tội vẫn ghi nhận các em là thành viên của Chính Thống Giáo. Thứ hai, những người Công Giáo thuộc một nghi lễ này có thể nhận lãnh các Bí tích trong một Hội Thánh Công Giáo theo nghi lễ khác; khi làm như thế họ không tự động trở thành một thành viên chính thức của nghi lễ ấy. Thứ ba, các Phó tế thuộc nghi lễ Latinh từ nay không thể chứng hôn cho đôi bạn trong đó có một bên thuộc Hội Thánh Đông Phương, vì các Hội Thánh Đông Phương đòi hỏi việc cử hành như thế phải được thực hiện bởi một Linh mục. Thứ tư, các Giám mục Công Giáo thuộc nghi lễ Latinh có thể ban năng quyền cho các Linh mục của mình chứng hôn cho các đôi bạn Chính Thống Giáo, nếu họ tự động xin điều ấy và nếu họ không có ngăn trở nào khác của hôn phối.

K. PHỤ LỤC III: THẦN HỌC BÍ TÍCH TRONG ĐỐI THOẠI ĐẠI KẾT VỚI TIN LÀNH

Sắc lệnh *Unitatis Redintegratio* [Sắc lệnh về Đại Kết] của Công Đồng Vaticanô II khi đề cập đến Tin Lành, đã dạy như sau:

“Những cộng đồng Hội Thánh đã tách rời khỏi chúng ta, mặc dù không cùng chúng ta hưởng nhận sự hợp nhất đầy đủ khởi sinh từ Phép Rửa Tội, và mặc dù chúng ta tin rằng, chủ yếu vì thiếu Bí tích Truyền Chức Thánh, họ đã không bảo toàn được bản chất đích thực và nguyên vẹn của mầu nhiệm Thánh Thể, nhưng khi tưởng niệm sự chết và sự sống lại của Chúa trong nghi thức Tiệc Thánh, họ vẫn tuyên xưng rằng sự sống chỉ có ý nghĩa nhờ hiệp thông với Đức Kitô và luôn mong đợi ngày Ngài trở lại

trong vinh quang. Vì thế, trong cuộc đối thoại, cần phải thảo luận những chủ đề Giáo lý về Tiệc Thánh của Chúa, về các Bí tích, việc Phụng tự cũng như thừa tác vụ Hội Thánh" (số 22). Với Giáo huấn trên đây, trong mục này chúng ta cần đề cập đến thần học Bí tích trong công cuộc đối thoại đại kết với Tin Lành.

K.1. Sự phân biệt giữa các giáo đoàn Tin Lành

Các giáo đoàn của Tin Lành đã thay đổi qua bốn giai đoạn.[97] Thứ nhất, hình thành thế kỷ XVI với tên gọi "Cải Cách Tiên Khởi", gồm những cộng đoàn tiên khởi: Luther, Calvin [cũng được gọi Hội Thánh Trưởng Lão - Presbyterian Church], Zwingli. Thứ hai, ở thế kỷ XVII-XVIII, có tên gọi "Tin Lành" [Evangelical] hoặc "Chấn Hưng" [Revival], gồm những cộng đoàn phản kháng lại sự thiếu nhiệt thành của nhóm tiên khởi: "Phong Trào Mộ Đạo" [Pietism] nhằm phản kháng nhóm Luther; "Phong Trào Kỷ Luật" [Methodist] nhằm phản kháng nhóm ở Anh; "Phong Trào Phép Rửa" [Baptist] nhằm phản kháng nhóm Calvin. Thứ ba, ở thế kỷ XVIII-XIX, có tên gọi "Hội Thánh Tự Do" [Free churches], "Phong Trào Nên Thánh" [Holiness], "Bảo Căn" [Fundamentalism]. Các nhóm này hình thành vì thấy nhóm "Chấn Hưng" [Revival] dần dần đã bị thể chế hóa. Thứ tư, ở thế kỷ XX, có tên "Phong trào Ngũ Tuần" [Pentecostal]. Nhóm này hình thành để nhấn mạnh vai trò của Chúa Thánh Thần, nhất là qua biến cố Chúa Thánh Thần Hiện Xuống ở Lễ Ngũ Tuần.

Xuyên suốt bốn giai đoạn này còn có bốn nhóm khác mang tính cực đoan hơn. "Rửa Tội Lại" [Anabaptist]: chống việc rửa tội cho nhi đồng. "Nội Tâm" [Spiritualist]: chủ trương việc rửa tội lại không quan trọng bằng sự cảm nghiệm nội tâm việc được làm con cái Thiên Chúa. "Một Ngôi Vị" [Unitarian]: chối bỏ tín điều Chúa

---

[97] X. Phan Tấn Thành, "Các Giáo Hội Cải Cách," *Thời Sự Thần Học* 63 (2014): 118-162.

Ba Ngôi, chỉ nhìn nhận một Ngôi Vị Thiên Chúa. "Cơ Đốc Phục Lâm" [Adventist]: nhấn mạnh về việc Chúa quang lâm đã rất gần.

Không thể triển khai tất cả các giai đoạn trên đây, chúng ta chỉ tìm hiểu giai đoạn một với nhóm "Cải Cách Tiên Khởi".

K.2. Quan điểm của Luther về các Bí tích

Quan điểm của Tin Lành về các Bí tích không thống nhất. Giữa Luther, người khởi xướng phong trào Cải Cách, và những người tiếp nối như Melanchton, Zwingli, Calvin không phải luôn luôn đồng quan điểm với nhau. Hơn nữa ngay cả Luther, ông cũng thay đổi tư tưởng của mình. Do vậy chúng ta chỉ đề cập nơi đây những nét tổng quát.[98] Tin lành có ba xác tín. Thứ nhất là *Sola Gratia*; chỉ nhờ ân sủng và tình yêu của Thiên Chúa mà chúng ta được cứu độ. Thứ hai là *Sola Fides*; chỉ nhờ đức tin mà chúng ta đón nhận ân sủng của Thiên Chúa và được cứu độ. Thứ ba là *Sola Scriptura*; chỉ có Thánh Kinh mới là nền tảng của đức tin.

Từ ba xác tín trên đây, Tin Lành đã có ba quan điểm về Bí tích. Thứ nhất, Thánh Kinh không nói minh nhiên Chúa Giêsu thiết lập tất cả bảy Bí tích; do vậy chỉ công nhận ba Bí tích: Rửa Tội, Thánh Thể, Thống Hối; không phải mỗi Bí tích đều có ân sủng riêng; chỉ có một Bí tích với ba dấu chỉ. Thứ hai, các Bí tích không thành sự "do việc cử hành" [ex opere operato]. Từ ngữ này không có nguồn gốc Thánh Kinh và làm yếu vai trò đức tin nơi người nhận; Bí tích chỉ thành sự do Lời Chúa hứa và sinh hiệu quả do lòng tin vào Lời Chúa. Thứ ba, các Bí tích không

[98] Để tìm hiểu những nét chính về Bí tích của Tin Lành, chúng ta đã dựa vào các tác phẩm: M. Luther, *De la captivité babylonienne de l'Église* (Paris-Genève: Labor et Fides); K. Lehmann, ed., *Les anathèmes du XVI siècles sont -ils encore actuels?* (Paris: Cerf, 1989); K. Barth, ed., *Catholiques et Protestants* (Paris: Seuil, 1963).

phải là phương tiện duy nhất để cứu rỗi vì còn có Lời Chúa; vậy, việc rao giảng Lời Chúa và cử hành Bí tích có giá trị ngang nhau.

K.3. Những định tín của Công Đồng Triđentinô (1545-1563)

Công Đồng Triđentinô đã đưa ra những định tín để kết án: "Nếu ai nói các Bí tích của Luật Mới không được thiết lập bởi Chúa Giêsu Chúa chúng ta, hoặc nói có ít hơn hay nhiều hơn bảy Bí tích là: Rửa Tội, Thêm Sức, Thánh Thể, Thống Hối, Xức Dầu Cuối Cùng, Truyền Chức Thánh, Hôn Phối; hoặc nói rằng một trong số đó không phải là Bí tích, kẻ ấy bị loại trừ" (DS 1601); "Nếu ai nói rằng ân sủng của các Bí tích nơi Luật Mới không được trao ban *ex opere operato*, nhưng lại nói rằng chỉ có đức tin vào Lời Chúa hứa thì cũng đủ để lãnh nhận ân sủng, kẻ ấy bị loại trừ" (DS 1608). "Nếu ai nói rằng các Bí tích của Luật Mới không cần thiết cho ơn cứu độ... kẻ ấy bị loại trừ" (DS 1604).

K.4. Tiến trình đối thoại đại kết và những kết quả đã đạt được

Từ năm 1927, Ủy Ban Đối Thoại Đại Kết Công Giáo – Tin Lành được thành lập với tên gọi "Đức Tin và Định Chế". Qua quá trình đối thoại đã có hai văn bản được công bố: "Bí tích Rửa Tội, Thánh Thể, Truyền Chức" năm 1993[99] và "Tuyên ngôn chung về Ơn Công Chính Hóa" năm 1998.[100] Việc triển khai các bản văn này sẽ được thực hiện khi học về các Bí tích Chuyên Biệt. Ở đây chúng ta chỉ ghi nhận những điểm canh tân trong Giáo huấn ngày nay của Hội Thánh Công Giáo qua đối thoại.

Thứ nhất, "Sách Giáo lý Công Giáo" năm 1992 trình bày: "Các Bí tích hữu hiệu 'do sự' [ex opere operato] (do chính hành

[99] X. Commission "Foi et Constitution" du Conseil œcuménique des Églises, *Baptême, Eucharistie, Ministère* (Paris: Cerf, 1993).

[100] X. Fédération Luthérienne Mondiale et de l'Église catholique, *Déclaration conjointe sur la doctrine de la justification* (1998).

động Bí tích được thực hiện) nghĩa là chúng hữu hiệu nhờ công trình cứu độ của Đức Kitô đã được hoàn tất một lần cho mãi mãi [...] Tuy nhiên, hoa trái của các Bí tích cũng tùy thuộc vào sự chuẩn bị nội tâm của người lãnh nhận" (GLCG 1128). Như vậy, GLCG vừa lập lại Giáo huấn Công Đồng Triđentinô và vừa lưu tâm đến đại kết khi thêm vào phần "tuy nhiên..." để diễn tả hoa trái của Bí tích tùy thuộc sự chuẩn bị nội tâm người nhận.

Thứ hai, Công Đồng Vaticanô II trong "Hiến chế về Phụng vụ" đã nhấn mạnh: "Phụng vụ Lời Chúa và Phụng vụ Thánh Thể là hai thành phần trong một ý nghĩa nào đó đã làm nên Thánh Lễ, cả hai được liên kết chặt chẽ đến nỗi tạo thành hành vi phụng tự duy nhất" (SC 56). Như thế, dù nhấn mạnh tầm quan trọng của các Bí tích, Công Giáo vẫn không chối bỏ vai trò của Lời Chúa.

K.5. Nhận định và kết luận về đối thoại đại kết với Tin Lành

Nhận định: công cuộc đối thoại đại kết giữa Hội Thánh Công Giáo và Tin Lành được xây dựng chính yếu trên nền tảng Bí tích Rửa Tội mà hai bên cùng nhìn nhận để rồi triển khai về các Bí tích khác. Con đường đối thoại đã được khởi sự và đã đạt được những kết quả ban đầu. Theo nhà thần học H. Bourgeois, "các Bí tích chiếm một vị trí quan trọng trong các cuộc đối thoại đại kết được thực hiện sau Công Đồng Vaticanô II [...] Các cuộc đối thoại đại kết ấy cho thấy từ nay trở đi không có một Hội Thánh Kitô nào có thể triển khai thần học các Bí tích mà lại không quan tâm đến những điều đang được sống, đang được cử hành và đang được nghiên cứu nơi các Hội Thánh khác." [101]

Kết luận: "Trong trường hợp nguy tử hoặc nếu, theo sự nhận định của Giám mục giáo phận hay của Hội Đồng Giám

[101] H. Bourgeois, "Du concile de Trente à Vatican II," in *Histoire des dogmes. Tome III: Le signe du salut* (Paris: Desclée, 1995), 295.

mục, có một nhu cầu quan trọng khác thúc bách, các thừa tác viên Công Giáo có thể ban cách hợp thức các Bí tích Thống Hối, Thánh Thể và Xức Dầu Bệnh Nhân cho cả những Kitô hữu khác không hiệp thông trọn vẹn với Hội Thánh Công Giáo, khi họ không thể đến được với một thừa tác viên của cộng đoàn mình và khi họ tự ý xin điều đó, miễn là họ biểu lộ đức tin Công Giáo về các Bí tích ấy, và miễn là họ được chuẩn bị đầy đủ" (GL 844§4).

L. PHỤ LỤC IV: GHI NHẬN VỀ ANH GIÁO

Công cuộc đối thoại đại kết của Hội Thánh Công Giáo Latinh trong lãnh vực thần học các Bí tích còn phải được thể hiện với Anh Giáo mà chúng ta đề cập nơi đây cách tổng quát.[102]

Vào lúc Tin Lành ly khai, vào năm 1517, vua Henri VIII (1491-1547) của nước Anh đã nổi lên chống đối Luther và ông được Đức Giáo Hoàng Lêô X (1475-1521) ban tặng tước hiệu *Defensor fidei* [người bảo vệ đức tin]. Tuy nhiên, vào năm 1527, khi Đức Giáo Hoàng Clêmentê VII (1478-1538) không thể tiêu hủy hôn nhân của vua Henri VIII với Catherine d'Aragon (1485-1536), thì khó khăn xuất hiện. Năm 1531 Quốc Hội nước Anh đã tuyên bố nhà Vua là Lãnh đạo tối cao của Hội Thánh và của các giáo sĩ nước Anh. Thomas Crammer (1489-1556) với tư cách Tổng Giám mục Cantebury, đã tiêu hủy hôn nhân nói trên. Sau khi bị Tòa Thánh Rôma ra vạ tuyệt thông, Tổng Giám mục Crammer đã tuyên bố thiết lập Hội Thánh Quốc Gia năm 1534.

Sau khi ly khai, vào năm 1542, vua Henri VIII đã thành lập một Ủy Ban để xem xét lại tất cả nghi thức Phụng vụ. Dưới triều

---

[102] X. H. Bourgeois, "Du concile de Trente à Vatican II," 239-24. X. René Bornert, "La confirmation dans le Protestantisme et dans l'Anglicanisme," *La Maison Dieu* 168 (1986): 77-105. X. Phan Tấn Thành, "Giáo Hội Cải Cách."

đại người kế vị, vua Édouard VI (1547-1553), vào năm 1549, sách Phụng vụ mới ra đời có tên gọi là *Prayer Book* và sau đó được gọi là *Book of Common Prayer*. Sau đó, sách Phụng vụ này cũng có vài lần canh tân để sửa đổi, nhưng chỉ là các chi tiết nhỏ. Sách này được đem ra áp dụng cho Anh Giáo trong những năm 1550-1552. Khoảng thời gian 1553-1558 việc áp dụng bị gián đoạn, vì đó là khoảng thời gian nước Anh được lãnh đạo bởi Nữ Hoàng Maria, bà là người chủ trương quay về hiệp thông với Công Giáo. Khi Nữ Hoàng qua đời năm 1559, sách lại được áp dụng đến nay. Trong sách Phụng vụ này, Anh Giáo đã thay đổi một cách rất đáng kể về Giáo lý và về việc cử hành các Bí tích.

Như vậy những việc thay đổi như thế có ảnh hưởng đến tính thành sự và tính hợp pháp của các Bí tích hay không? Câu hỏi càng trở nên cần thiết trong bối cảnh của những thập kỷ vừa qua, rất nhiều tín hữu Anh Giáo và thậm chí các giáo sĩ Anh Giáo xin về hiệp thông hoàn toàn với Hội Thánh Công Giáo Latinh. Hội Thánh Công Giáo sẽ phải ứng xử ra sao? Đó là điều chúng ta sẽ nghiên cứu sau khi học về các Bí tích chuyên biệt.



CHƯƠNG III

NHIỆM CỤC BÍ TÍCH ĐƯỢC TRIỂN KHAI TRONG THẦN HỌC

Với chương thứ nhất thần học Bí tích có được nền tảng Thánh Kinh. Với chương thứ hai có được nền tảng Thánh Truyền. Từ hai nền tảng trên, chúng ta bước vào chương thứ ba này để triển khai thần học. Làm sao để suy tư thần học? Công Đồng Vaticanô I đã đưa ra ba cách trình bày suy tư (DS 3016). Thứ nhất, suy tư mang tính "loại suy": dùng phương pháp loại suy hay ngôn ngữ ẩn dụ để diễn giải ý nghĩa của các chân lý đức tin. Thứ hai, suy tư mang tính "hệ thống": liên kết các chân lý đức tin với nhau để có cái nhìn khái quát, thống nhất. Thứ ba, suy tư mang tính "cánh chung": liên kết chân lý đức tin với cùng đích con người. Với cố gắng áp dụng Giáo huấn trên của Công Đồng Vaticanô I, chúng ta trình bày chương này với ba phần.

A. Phần phân tích: nếu thần học Bí tích được hình thành qua nhiều giai đoạn khác nhau, thì thần học Bí tích cũng được hình thành từ nhiều yếu tố khác nhau. Trong phần phân tích, chúng ta sẽ đề cập chi tiết từng yếu tố đã làm nên thần học.

B. Phần tổng hợp: từ những yếu tố vừa được phân tích trên, chúng ta sẽ tổng hợp để có cái nhìn toàn diện. Việc tổng hợp ấy cũng là việc trình bày Giáo huấn ngày nay của Hội Thánh.

C. Phần mở rộng: với Giáo huấn của Hội Thánh vừa được đón nhận trên đây, chúng ta sẽ cố gắng mở rộng để có thể làm sáng tỏ Giáo huấn ấy cách nào đó cho con người ngày nay.

A. PHẦN PHÂN TÍCH
THẦN HỌC BÍ TÍCH ĐƯỢC HÌNH THÀNH TỪ NHIỀU YẾU TỐ

Như chúng ta vừa đề cập, thần học Bí tích không chỉ được hình thành qua nhiều giai đoạn khác nhau, mà còn được hình thành từ nhiều yếu tố khác nhau. Ở phần này, chúng ta cùng phân tích chi tiết 12 yếu tố đã làm nên thần học Bí tích như sau.

A.1. Ý niệm Bí tích

A.2. Sự thiết lập các Bí tích bởi Đức Kitô

A.3. Con số bảy Bí tích

A.4. Mối liên hệ giữa bảy Bí tích

A.5. Cấu trúc của Bí tích: lời và sự vật

A.6. Tính thành sự và hợp pháp của Bí tích

A.7. Hiệu năng của Bí tích: *ex opere operato*

A.8. Thừa tác viên Bí tích

A.9. Thừa tác viên (tt): *in persona Christi – in nomine Ecclesiae*

A.10. Người lãnh nhận Bí tích

A.11. Ấn tín của Bí tích

A.12. Hiệu quả của Bí tích: ân sủng

A.1. Ý niệm Bí tích

Trước hết về tên gọi, chữ “Bí tích”: “Bí [祕]: kín ẩn; tích [蹟]: dấu vết. Bí tích là dấu vết kín ẩn.”[103] Cách hiểu này dường như chịu ảnh hưởng của thánh Isiđôrô Sevilla như chúng ta sẽ đề cập. Các Bí tích của Kitô giáo bắt nguồn từ mạc khải của Thánh Kinh. Tuy nhiên tên gọi “Bí tích” [sacramentum] chỉ được hình thành vào thế kỷ II với ý nghĩa được hoàn thiện cách tiệm tiến.[104]

Nền tảng Thánh Kinh

Nếu từ ngữ *sacramentum* được vay mượn ở thế kỷ II thì *μυστήριον* [mysterion] là từ Thánh Kinh. Từ này được thánh Máccô dùng diễn tả lời rao giảng của Chúa Giêsu về mầu nhiệm Thiên Chúa (x. Mc 4,11). Còn với thánh Gioan, nhờ nhập thể, Đức Kitô trở nên *μυστήριον* của Thiên Chúa (x. Ga 1,14.18).

Trong các thư, thánh Phaolô đã sử dụng từ *μυστήριον* nhiều lần. Trong thư gửi tín hữu Rôma, ngài viết: “Theo Tin Mừng mà tôi loan báo, khi rao giảng Chúa Giêsu Kitô. Tin Mừng đó mạc khải mầu nhiệm vốn được giữ kín từ ngàn xưa, nhưng nay lại được biểu lộ” (Rm 16,25-26). Mầu nhiệm “đã được giữ kín từ muôn thuở nơi Thiên Chúa” (Ep 3,9), giờ đây được thể hiện nơi sự khôn ngoan của Đấng Chịu Đóng Đinh (x. 1Cr 2,1; Cl 2,2), được thể hiện qua sự mạc khải nơi Thần Khí (x. 1Cr 2,10-15). Ngoài ra, Hội Thánh là Hiền Thê Đức Kitô, nên cũng bao hàm trong mầu nhiệm Đức Kitô (x. Ep 3,3-21; 5,21-33).

Như thế, đã có sự đồng nhất giữa *μυστήριον* với Tin Mừng và thậm chí với Chúa Giêsu Kitô. Do vậy, ở Tân ước, thuật ngữ

---

[103] X. Ủy Ban Giáo Lý Đức Tin, *Từ Điển Công Giáo*, 75.

[104] X. H. Bourgeois, *Les signes du salut*, 27s.

μυστήριον đã thay nội hàm. Thuật ngữ này không những nói về kế hoạch đời đời của Thiên Chúa, mà còn là việc thực hiện kế hoạch đó trên trần gian, được tỏ lộ trong Chúa Giêsu Kitô.

Quá trình phát triển: giai đoạn một

Từ thế kỷ thứ II, Thánh Kinh được dịch sang tiếng Latinh. Để dịch từ ngữ *μυστήριον* của Hy Lạp, ban đầu người ta chọn từ *sacramentum* của tiếng Latinh. Ở giai đoạn này, người ta không dịch từ *μυστήριον* sang một từ tương đương của Latinh là *mysterium* mà lại là *sacramentum*, vì từ ngữ *mysterium* khi ấy đang được các tôn giáo huyền bí dùng để diễn tả các nghi thức của họ. Có lẽ vì không muốn Kitô giáo bị nhầm lẫn với các tôn giáo này, nên người ta quyết định dùng từ *sacramentum*.[105]

Từ ngữ *sacramentum* cùng gốc với từ *secretum*, nghĩa là "bí ẩn". Trong xã hội của thế kỷ thứ II, từ *sacramentum* được dùng để chỉ số tiền cọc đặt ở nơi thánh trước khi xử án, hoặc chỉ lời thề thánh của quân nhân khi đứng dưới cờ. "Lời thề thánh" [sacramentum] để phân biệt với "lời thề pháp lý" [ius iurandum].

Như thế, từ thế kỷ thứ II, các nghi thức thánh được gọi tên là *sacramentum*. Người đầu tiên sử dụng từ này có lẽ là văn sĩ Tertullianô (160-220) trong tác phẩm "Khảo Luận về Bí tích Rửa Tội": "Igitur omnes aquæ de pristina originis prærogativa sacramentum sanctificationis consecuntur invocato Deo."[106] [Tất cả các loại nước, như chức năng đặc trưng của nó được hiểu từ xưa đến giờ, đều tham dự vào Bí tích thánh hóa của chúng ta, một khi Danh Thiên Chúa được kêu cầu trên chúng.] Như vậy, văn sĩ Tertullianô đã ví Bí tích Rửa Tội như "lời thề thánh" [sacramentum], như lời cam kết của quân nhân khi đứng dưới cờ.

---

[105] X. H. Bourgeois, *Les signes du salut,* 28-29.

[106] Tertullien, *Traité du baptême,* 70.

Quá trình phát triển: giai đoạn hai

Thánh Augustinô (354-430) đã phát triển tiếp. Vì tôn giáo huyền bí không còn, thánh nhân đa dùng cả hai từ *mysterium* và *sacramentum* để trình bày. Đối với ngài, từ ngữ *mysterium* được hiểu trước hết là toàn bộ Cựu ước và Tân ước; vì đó là những dấu chỉ diễn tả mối tương quan giữa Thiên Chúa và nhân loại. Và *mysterium* ấy giờ đây đã được cụ thể hóa qua các Bí tích.

Thánh Augustinô triển khai tính dấu chỉ của Bí tích theo ba cách: là "dấu chỉ thánh" [sacrum signum] để hướng đến một thực tại khác, là "cử hành để tưởng nhớ" [celebratione, cum rei gestae commemoratio] mầu nhiệm Đức Kitô, và là "lời hữu hình" [verba visibilia]. Cả ba định nghĩa ấy có chung nền tảng là sự liên kết giữa thực tại hữu hình và thực tại vô hình. Sự liên kết này được thực hiện do mầu nhiệm nền tảng là Chúa Giêsu Kitô, nên các dấu chỉ ấy mang lại ân sủng. Tóm lại, đối với thánh Augustinô, Bí tích là dấu chỉ hữu hình để diễn tả thực tại thánh vô hình.[107]

Tư tưởng ấy đã được thánh Isiđôrô Sevilla (560-636), vị Giáo Phụ Latinh cuối cùng, lặp lại nhưng đã phát triển sang hướng khác. Các Bí tích vẫn được hiểu là dấu chỉ nhưng không phải để diễn tả mà để che giấu thực tại vô hình.[108] Tư tưởng của thánh Isiđôrô có lẽ đã được gợi hứng từ nền tảng Thánh Kinh (x. Mt 13,10-17). Từ cách hiểu của thánh Isiđôrô, đã xảy ra tranh luận về sự hiện diện của Chúa Giêsu trong Bí tích Thánh Thể. Bánh và Rượu đã truyền phép là Mình Máu Chúa thật sự hay chỉ là biểu tượng? Với khó khăn này, ý niệm Bí tích phải đi theo hướng khác với Hugo de Saint-Victor (+1141). Ông không đi từ chiều kích dấu chỉ, nhưng từ chiều kích nguyên nhân ân sủng.[109]

---

[107] X. J-P. Revel, *Traité des sacrements,* 431-465.

[108] Isidore de Séville, *Étymologies,* VI, chap. 19. X. J-P. Revel, 462.

[109] Hugues de Saint-Victor, *De sacramentis,* I, 9. X. J-P. Revel, 473.

Tư tưởng của Hugo de Saint-Victor đã được phát triển bởi Pierre Lombard (+1160).[110] Đối với Lombard, các Bí tích được thiết lập không những để biểu lộ ân sủng, mà còn trao ban ân sủng. Do vậy, Pierre Lombard đã chuyển hẳn cách tiếp cận Bí tích từ chiều kích dấu chỉ ân sủng sang chiều kích nguyên nhân ân sủng. Công trình của P. Lombard đã được tiếp nối bởi thánh Tôma Aquinô (1225-1274) qua mệnh đề gắn kết hai chiều kích dấu chỉ và nguyên nhân: “Các Bí tích tạo ra điều mà nó biểu thị.”[111]

Không chỉ trình bày ý niệm Bí tích, thánh Tôma Aquinô còn cho thấy sự cần thiết của các Bí tích với ba lý do.[112] Thứ nhất, Thiên Chúa chăm sóc con người theo những điều kiện của con người. Để có thể lãnh nhận các thực tại thiêng liêng, con người cần các phương thế mà giác quan có thể tiếp cận được. Thứ hai, Chúa Giêsu Kitô là căn nguyên cứu độ đã nhập thể làm người. Do vậy, chúng ta chỉ có thể lãnh nhận ơn cứu độ khi có một mối tương đồng với căn nguyên này. Nơi Bí tích, sức mạnh thiêng liêng hoạt động thông qua dấu chỉ khả giác. Thứ ba, việc gắn bó vô trật tự với các thực tại trần thế đã đưa con người đi vào tội lỗi. Qua các Bí tích, Thiên Chúa muốn cho thấy sự tốt đẹp của những thực tại hữu hình vì chúng được Chúa dựng nên.

Giáo huấn của Hội Thánh

Giáo Huấn được triển khai trong ba mảng. Thứ nhất, “Sắc lệnh cho người Armênia” năm 1439: Các Bí tích chứa đựng và ban ân sủng (x. DS 1310). Thứ hai, Công Đồng Triđentinô năm 1547 dạy: Các Bí tích chứa đựng và trao ban ân sủng mà nó biểu thị qua các dấu chỉ (x. DS 1606). Thứ ba, “Hiến chế về Phụng vụ” của Công Đồng Vaticanô II dạy: “Vì là những dấu chỉ, các

---

[110] Petri Lombardi, *Libri IV Sententiarum*.

[111] Thomas d’Aquin, *Somme théologique*, q. 62, a. 1, sol. 1.

[112] Thomas d’Aquin, *Somme théologique*, q. 61, a. 1.

Bí tích cũng có tác dụng huấn giáo. Các Bí tích không những giả thiết phải có đức tin, mà còn dùng lời nói và vật thể hữu hình để nuôi dưỡng, củng cố và diễn tả đức tin, vì thế được gọi là các Bí tích của đức tin. Thực vậy, các Bí tích ban ân sủng" (SC 59).

Như một cố gắng để diễn tả Giáo huấn của Hội Thánh

Để mở rộng đề tài này, chúng ta cùng tham khảo suy tư của Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II khi chú giải Ep 5,22-33: "Bí tích không đồng nghĩa với mầu nhiệm. Thật vậy, mầu nhiệm thì vẫn được ẩn giấu – che giấu chính ở nơi Thiên Chúa – cả sau khi được công bố [được mạc khải] vẫn được gọi là mầu nhiệm, và vẫn còn được rao giảng như mầu nhiệm. Bí tích thì giả thiết có mạc khải mầu nhiệm và cũng giả thiết là đã được chấp nhận nhờ đức tin từ phía con người. Tuy nhiên, Bí tích đồng thời là một điều gì đó còn hơn là sự công bố mầu nhiệm và đón nhận mầu nhiệm nhờ đức tin. Bí tích hệ tại ở sự biểu lộ mầu nhiệm ấy qua một dấu chỉ vốn không chỉ dùng để công bố mầu nhiệm, mà còn thực hiện mầu nhiệm ấy nơi con người. Bí tích là dấu chỉ hữu hiệu của ân sủng. Nhờ Bí tích mà mầu nhiệm ẩn giấu từ muôn thuở nơi Thiên Chúa được thực hiện nơi con người [...].

Với câu 'mầu nhiệm này thật là cao cả. Tôi muốn nói về Đức Kitô và Hội Thánh' (Ep 5,32), chúng ta cần nhận thấy rằng tác giả của thư không chỉ viết về mầu nhiệm cao siêu được ẩn giấu nơi Thiên Chúa, mà còn – và nhất là – về mầu nhiệm được thực hiện bởi sự kiện Đức Kitô, Đấng đã yêu thương Hội Thánh và hiến mình vì Hội Thánh bằng một hành động yêu thương cứu chuộc; bởi cũng chính hành động ấy Ngài kết hợp như hôn phối với Hội Thánh, nghĩa là giống như hai vợ chồng kết hợp nên một với nhau trong hôn phối mà Đấng Tạo Thành đã thiết định.

Những lời lẽ của thư Êphêsô xem ra là lý do đủ để Hiến chế *Lumen Gentium* nói những lời sau đây ở đầu văn kiện:

'Trong Đức Kitô, Hội Thánh như là Bí tích', nghĩa là dấu chỉ và phương tiện hiệp thông mật thiết với Thiên Chúa và hợp nhất với mọi người' (LG 1). Bản văn này của Công Đồng chung Vaticanô II không nói 'Hội Thánh là Bí tích', nhưng nói 'Hội Thánh như là Bí tích', điều đó muốn nói rằng cần phải nói đến tính Bí tích của Hội Thánh một cách loại suy chứ không đồng nhất với thực tại được hiểu khi chúng ta nói về bảy Bí tích do Hội Thánh quản lý và do Đức Kitô thiết lập. Nếu có cơ sở nào để nói Hội Thánh như là Bí tích, thì phần lớn đã nằm ở trong thư gửi tín hữu Êphêsô. Người ta có thể nói rằng tính Bí tích của Hội Thánh là do tất cả các Bí tích nhờ đó mà Hội Thánh mới thực hiện được sứ vụ thánh hóa của mình. Hơn nữa, người ta có thể nói rằng tính Bí tích của Hội Thánh là nền cho tất cả các Bí tích khác, nhất là cho Bí tích Rửa Tội và Bí tích Thánh Thể."[113]

Nhận định và kết luận về *ý niệm Bí tích*

Nhận định: ý niệm Bí tích được hình thành từ thế kỷ thứ II; nhưng thực ra "các Bí tích được sinh ra trước tên gọi của nó."[114] Nói cách khác, Bí tích là một thực tại được mạc khải; và việc hiểu mạc khải này được thực hiện cách tiệm tiến bởi Hội Thánh.

Kết luận: "Các Bí tích là những dấu chỉ hữu hiệu của ân sủng, do Đức Kitô thiết lập và ủy thác cho Hội Thánh; qua các Bí tích, sự sống thần linh được trao ban cho chúng ta. Các nghi thức khả giác được dùng để cử hành Bí tích, biểu thị và thực hiện ân sủng riêng của từng Bí tích. Các Bí tích mang lại hoa trái nơi người nhận có sự chuẩn bị nội tâm cần thiết" (GLCG 1131).

---

[113] Đức Gioan Phaolô II, *Thần học về thân xác. Tình yêu phàm nhân trong kế hoạch thần linh*, bản dịch của Luy Nguyễn Anh Tuấn (Hà Nội: Tôn Giáo, 2016), 673-676.

[114] M. Jourjon, *Les sacrements de la liberté chrétienne selon l'Église ancienne* (Paris: Cerf, 1981), 9-10.

A.2. Sự thiết lập các Bí tích bởi Đức Kitô

Nền tảng Thánh Kinh

Ở chương thứ nhất, chúng ta đã triển khai chi tiết về đề tài này. Điều kiện triển khai vấn đề thần học là phải đọc Thánh Kinh với ba nguyên tắc. Thứ nhất, đọc trong tính tổng thể của Thánh Kinh với điểm quy chiếu là cuộc Vượt Qua của Chúa Giêsu Kitô. Thứ hai, đọc trong truyền thống sống động của Hội Thánh. Thứ ba, đọc trong tính loại suy của đức tin (x. GLCG 112-114).

Việc thiết lập các Bí tích chỉ được hiểu khi được đặt trong tổng thể của Nhiệm Cục Cứu Độ. Nhiệm cục ấy đã được khởi sự với công cuộc Tạo Dựng và được hoàn tất với công cuộc Cứu Độ nơi Chúa Giêsu Kitô, Con Một Thiên Chúa. “Trong mầu nhiệm sự sống, sự chết và sống lại của Đức Kitô, Kinh Thánh của Dân tộc Do Thái đạt được sự hoàn tất hoàn hảo. Tuy nhiên, cần hiểu rằng khái niệm hoàn tất của Kinh Thánh thì phức tạp bởi mang ba chiều kích: một phương diện nền tảng là ‘sự tiếp nối’ với Mạc khải Cựu ước, một phương diện ‘đứt đoạn’ và một phương diện ‘hoàn tất và vượt quá’. Mầu nhiệm Đức Kitô nằm trong sự tiếp nối về ý hướng với nền phụng tự hiến tế của Cựu ước, nhưng được thực hiện cách rất khác biệt, tương ứng với nhiều sấm ngôn các tiên tri và đạt mức hoàn hảo mà trước đây chưa từng có.”[115]

Thực vậy, các Bí tích là những lời nói và hành vi mà Chúa Giêsu thực hiện để biểu lộ và trao ban ân sủng của Ba Ngôi Thiên Chúa. Chúa Giêsu thực hiện điều ấy trong suốt cuộc đời từ giai đoạn ẩn dật, đến giai đoạn công khai và đạt đỉnh cao trong cuộc Vượt Qua của Ngài. Vì là lời nói và hành vi của chính Chúa Giêsu Kitô cho nên đã mang đến Ơn Cứu Độ. Để tiếp tục sứ vụ ấy, Đức Kitô thiết lập Hội Thánh và ủy thác để Hội Thánh loan

---

[115] Đức Bênêđictô XVI, *Tông huấn Verbum Domini*, số 40.

truyền Ơn Cứu Độ cho muôn người; đồng thời Ngài ban Chúa Thánh Thần cho Hội Thánh. Khi cử hành các Bí tích, Hội Thánh hiện tại hóa mầu nhiệm Vượt Qua; vì trong việc cử hành ấy chính Ba Ngôi Thiên Chúa cùng hoạt động và trao ban ân sủng.

Nền tảng Thánh Truyền

Thánh Augustinô (354-430) có lẽ là người đầu tiên đề cập việc thiết lập các Bí tích khi khởi đi từ Cựu ước. Đối với ngài, các biến cố và nghi lễ quan trọng nơi dân Do Thái như: Giao ước với Abraham, việc chọn Đavid, các hy lễ, Lễ Vượt Qua… được gọi là các Bí tích của Cựu ước; chúng sẽ nên trọn vẹn nhờ Chúa Giêsu Kitô. "Proinde prima sacramenta, quae observabantur et celebrabantur ex Lege, praenuntiativa erant Christi venturi: Quae cum suo adventu Christus implevisset, ablata sunt; et ideo ablata, quia impleta; non enim venit solver Legem sed adimplere."[116] [Các Bí tích của Cựu ước, được cử hành để vâng theo lề luật, chỉ là các hình bóng của Đức Kitô sắp đến. Và khi Đức Kitô xuất hiện, Chúa đã làm cho chúng nên trọn vẹn, vì vậy chúng không còn nữa. Sở dĩ chúng không còn vì chúng đã nên trọn vẹn; vì Chúa đến không phải để hủy diệt mà để làm chúng nên trọn vẹn.]

Việc thiết lập các Bí tích được thánh nhân triển khai tiếp nơi Tân ước: "Khi Chúa chết trên thập giá, lưỡi đòng đâm thâu cạnh sườn Ngài; từ vết thương này tuôn trào các Bí tích, Hội Thánh được khai sinh từ đó."[117] Như thế, các Bí tích được thiết lập bởi Đức Kitô vì chúng bắt nguồn từ biến cố cứu độ nơi Thập giá.

Tư tưởng của thánh Augustinô đã được thánh Albertô Cả (+1280) phát triển theo hướng: các Bí tích được thiết lập bởi Đức

---

[116] X. Augustine, *Contra Faustum*, XIX, 13. X. ITC 28.

[117] X. Saint Augustin, *Chú giải thánh vịnh 126*. X. A. Ganoczy, *La doctrine catholique des sacrements*, 49.

Kitô lịch sử. Tuy nhiên điều này gặp khó khăn khi đi tìm dẫn chứng minh nhiên từ Thánh Kinh. Vì thế, Alexandre de Halès (+1245) và thánh Bônaventura (+1274) đề nghị nên phân biệt hai loại Bí tích theo cách thức thiết lập: có Bí tích được Chúa thiết lập trực tiếp như Rửa Tội, Thánh Thể; và có Bí tích được Chúa lập gián tiếp, nghĩa là do Hội Thánh quy định theo ý của Chúa.

Thánh Tôma (+1274) đã tổng hợp các quan điểm trên. Thứ nhất, thánh Tôma không đồng ý cách giải thích phúng dụ như thánh Augustinô. Thánh Tôma cho rằng giá trị của Bí tích chỉ có khi Thiên Chúa [qua Đức Kitô] ấn định giá trị ấy chứ không phải do con người tìm cách giải thích phúng dụ. Nói cách khác, các Bí tích phải do chính Đức Kitô thiết lập, vì chỉ mình Ngài mới có khả năng liên kết ân sủng của Ngài với một dấu chỉ nào đó.[118] Thứ hai, không đồng ý với thánh Bônaventura (có những Bí tích do Hội Thánh thiết lập theo ý muốn của Đức Kitô), thánh Tôma Aquinô cho rằng chính "Thiên Chúa [qua Đức Kitô] xác định những dấu chỉ mà người ta dùng trong các Bí tích. Như thế các lời Bí tích nếu không được thiết lập từng chữ thì ít ra cũng được thiết lập trong ý nghĩa."[119] Nói cách khác, Chúa Giêsu Kitô thiết lập điều chính yếu, còn các yếu tố khác do Hội Thánh quy định.

Sự phân biệt giữa việc Chúa Giêsu Kitô thiết lập các Bí tích cách trực tiếp và thiết lập cách gián tiếp mà thánh Bônaventura khởi xướng, sau này phải đối diện với hai thách đố. Vào thế kỷ XVI, Tin Lành cho rằng phải xóa bỏ những Bí tích nào đã được thiết lập cách gián tiếp, nghĩa là do Hội Thánh thiết lập; và chỉ giữ lại những Bí tích do Chúa thiết lập cách trực tiếp. Vào cuối thế kỷ XIX, khuynh hướng Hiện Đại cũng cho rằng các Bí tích do các thánh Tông Đồ và những người kế vị thiết lập, dù việc thiết lập được thực hiện theo ý muốn của Chúa Giêsu Kitô.

---

[118] Thomas d'Aquin, *Somme théologique*, q. 64, a. 2.

[119] Thánh Tôma đang nói về *lời tha tội*. X. Thomas d'Aquin, *ST*, q. 84, a. 3.

Vào thế kỷ XX, các thần học gia đề nghị việc thiết lập các Bí tích nên được hiểu trong việc thiết lập Hội Thánh. Otto Semmelroth (1912-1979), thần học gia Dòng Tên, người Đức, đã khởi xướng điều này: "Cũng như Đức Kitô là Bí tích [Ur Sakrament] của Chúa Cha, thì Hội Thánh là Bí tích [Grund Sakrament] của Đức Kitô."[120] Và có lẽ đây là lần đầu tiên các thuật ngữ *Ur Sakrament* và *Grund Sakrament* đã được dùng.

K. Rahner (1904-1984), đã tiếp nối tư tưởng trên đây: "Đức Kitô là Bí tích Nguyên Thủy [Ur Sakrament] trong lịch sử nhân loại […]. Còn Hội Thánh, vì là sự hiện diện liên lỉ của Đức Kitô trong trần gian, cho nên Hội Thánh là Bí tích Nền Tảng [Grund Sakrament], và là khởi điểm của mọi Bí tích."[121] Như thế "việc thiết lập các Bí tích chỉ có thể [...] được hiểu khi khởi đi từ việc Đức Kitô thiết lập Hội Thánh với đặc tính là Bí tích Nền Tảng."[122] E. Schillebeeckx (1914-2009) cũng tiếp tục đi trong chiều hướng này: "Việc Đức Kitô thiết lập Hội Thánh như Bí tích Nền Tảng cũng bao hàm việc Chúa thiết lập bảy Bí tích."[123]

Định tín của Hội Thánh

Công Đồng Triđentinô năm 1547 định tín như sau: "Nếu ai nói rằng các Bí tích của Giao ước mới không phải tất cả được thiết lập bởi Chúa Giêsu Kitô, Chúa chúng ta; hoặc nói rằng có nhiều hơn hay ít hơn bảy Bí tích [...]. Kẻ ấy bị loại trừ" (DS 1601). Ngoài ra, Sắc lệnh về việc rước lễ năm 1562 cho thấy trong cử

---

[120] O. Semmelroth *Le Sens des sacrements.*

[121] K. Rahner, *Église et sacrements,* 23-24.

[122] K. Rahner, *Église et sacrements,* 57-58.

[123] E. Schillebeeckx, *Le Christ sacrement de la rencontre de Dieu* (Paris: Cerf, 1997), 132-133. Tác phẩm này xuất bản lần đầu bằng tiếng Hà Lan năm 1957. Edward Schillebeeckx sinh năm 1914, người Hà Lan, tu sĩ Dòng Đa Minh, giáo sư thần học Bí tích ở Đại Học Công Giáo Nimègue từ 1958-1983.

hành Bí tích, Hội Thánh có thể thích nghi những gì xét thấy thích hợp miễn sao bản chất của Bí tích vẫn bảo toàn (x. DS 1728).

Sắc lệnh *Lamentabili* năm 1907 của Đức Piô X đã kết án khuynh hướng Hiện Đại khi họ cho rằng các Bí tích là do các thánh Tông Đồ và những người kế vị thiết lập nên (x. DS 3440).

"Giáo lý Công Giáo 1992" xác định: "Các Bí tích là những dấu chỉ hữu hiệu của ân sủng, do Đức Kitô thiết lập và ủy thác cho Hội Thánh" (GLCG 1131). Đặc biệt, "Giáo lý Công Giáo" 1992 đã làm phong phú với hai khía cạnh: vai trò Chúa Thánh Thần và tính dấu chỉ của Bí tích trong Nhiệm Cục Cứu Độ.

Khía cạnh thứ nhất là vai trò của Chúa Thánh Thần. "Trong Phụng vụ, Chúa Thánh Thần là nhà sư phạm về đức tin cho Dân Thiên Chúa, là Đấng thực hiện 'những kỳ công của Thiên Chúa', tức là các Bí tích của Giao ước mới. Điều Chúa Thánh Thần mong muốn và thực hiện trong lòng Hội Thánh, đó là chúng ta được sống bằng sự sống của Đức Kitô phục sinh. Khi Chúa Thánh Thần gặp được nơi chúng ta lời đáp trả của đức tin mà Ngài đã khơi lên, thì đó là sự cộng tác thật sự. Vì vậy Phụng vụ là công trình chung của Chúa Thánh Thần và Hội Thánh" (GLCG 1091). "Trong việc phân phát cách Bí tích mầu nhiệm của Đức Kitô, Chúa Thánh Thần cũng hành động cùng một cách thức như trong các thời đại khác của Nhiệm Cục Cứu Độ: Ngài chuẩn bị cho Hội Thánh gặp gỡ Chúa của mình; Ngài nhắc nhở và làm tỏ hiện Đức Kitô cho đức tin của cộng đoàn; Ngài làm cho hiện diện và hiện tại hóa mầu nhiệm Đức Kitô bằng quyền năng biến đổi của Ngài; sau cùng, Thánh Thần của sự hiệp thông kết hợp Hội Thánh vào đời sống, sứ vụ Đức Kitô" (GLCG 1092).

Khía cạnh thứ hai là tính dấu chỉ của Bí tích trong Nhiệm Cục Cứu Độ. Thứ nhất, các dấu chỉ của thế giới loài người: "Con người, một hữu thể vừa thể xác vừa tinh thần, diễn tả, cảm nhận

các thực tại tinh thần nhờ các dấu chỉ và biểu tượng vật chất. Với tính cách là một hữu thể có tính xã hội, con người cần các dấu chỉ và biểu tượng để giao tiếp với tha nhân nhờ ngôn ngữ, cử chỉ, hành động. Về tương quan của con người với Chúa cũng thế" (GLCG 1146). Thứ hai, các dấu chỉ của Giao ước: "Dân Chúa chọn lãnh nhận từ Thiên Chúa những dấu chỉ và những biểu tượng đặc biệt phân biệt đời sống Phụng vụ của họ: đây không chỉ là những cử hành long trọng các chu kỳ vũ trụ và các cử chỉ xã hội, mà còn là những dấu chỉ của Giao ước, những biểu tượng của các kỳ công của Thiên Chúa đối với dân Ngài" (GLCG 1150). Thứ ba, các dấu chỉ được Đức Kitô sử dụng: "Khi giảng dạy, Chúa Giêsu thường sử dụng những dấu chỉ của công trình tạo dựng để giúp nhận biết các mầu nhiệm của Nước Thiên Chúa. Ngài chữa lành và minh họa lời giảng dạy của Ngài bằng những dấu chỉ vật chất hay những cử chỉ có tính biểu trưng. Ngài ban một ý nghĩa mới cho các sự kiện và các dấu chỉ của Giao ước cũ, nhất là cho cuộc Xuất Hành và Lễ Vượt Qua, bởi vì chính Ngài là ý nghĩa của tất cả các dấu chỉ đó" (GLCG 1151). Thứ tư, các dấu chỉ Bí tích: "Từ sau Lễ Ngũ Tuần, Chúa Thánh Thần thực hiện việc thánh hóa qua các dấu chỉ Bí tích của Hội Thánh. Các Bí tích của Hội Thánh không xóa bỏ, nhưng thanh luyện, đón nhận sự phong phú của các dấu chỉ và các biểu tượng của thế giới vật chất và đời sống xã hội. Hơn nữa, các Bí tích còn hoàn tất những tiên trưng và hình bóng của Giao ước cũ, biểu thị và thực hiện ơn cứu độ do Đức Kitô mang lại, và cho thấy trước cũng như cho nếm trước vinh quang thiên quốc" (GLCG 1152).

Như một cố gắng để diễn tả Giáo huấn của Hội Thánh

Đối với các Giáo Phụ, trong việc thiết lập các Bí tích, sự kiện "cạnh sườn của Chúa bị đâm thâu và từ đó máu cùng nước chảy ra" dường như mang tính quyết định. Đâu là ý nghĩa của sự

kiện này? Đối với J. Ratzinger, sự kiện này chỉ có ý nghĩa trọn vẹn khi được đặt trong tính tổng thể của Nhiệm Cục Cứu Độ.[124]

"Khi những người lính thấy Chúa Giêsu đã chết, họ đã không đánh gãy ống chân của Ngài. Thay vào đó, một người đã đâm vào cạnh sườn bên phải – vào thẳng trái tim Chúa Giêsu – 'Tức thì, máu cùng nước chảy ra' (Ga 19,34). Đó là giờ các con chiên Vượt Qua bị giết. Theo quy định, không một xương nào của các chiên này bị gãy (x. Xh 12,46). Chúa Giêsu xuất hiện nơi đây như con chiên Vượt Qua đích thực, thanh khiết và hoàn hảo.

Với lời này chúng ta có thể khám phá ra một ý hướng âm thầm vào khởi đầu sứ vụ của Chúa Giêsu – lúc đó Gioan Tẩy Giả nói: 'Đây chiên Thiên Chúa, đây Đấng xóa bỏ tội trần gian' (Ga 1,29). Điều ngày xưa chưa được hiểu rõ, chỉ là một ý hướng thật nhiệm mầu vào điều tương lai, thì bây giờ trở thành hiện thực. Chúa Giêsu là con chiên được chính Thiên Chúa tuyển chọn. Nơi thập giá, Ngài mang lỗi lầm của thế giới và 'vất đi'. Đồng thời, như vang lên lời của Tv 34: 'Người công chính gặp nhiều nỗi gian truân, nhưng Chúa giúp họ luôn thoát khỏi. Xương cốt họ đều được Chúa giữ gìn, dầu một khúc cũng không giập gãy' (Tv 34, 20-21). Chúa Giêsu, Đấng công chính, chịu nhiều đau khổ, nhưng Thiên Chúa đã giữ gìn Ngài: Không một khúc xương nào nơi Ngài bị đánh gãy. Máu và nước chảy ra từ trái tim bị đâm thâu. Qua bao thế kỷ, Hội Thánh, theo lời ngôn sứ Dacaria, nhìn lên trái tim bị đâm thâu và nhận ra trong Ngài nguồn mạch của mọi sự chúc lành, được báo trước ở máu và nước […]. Các thánh Giáo Phụ đã nhìn vào hai dòng chảy: máu và nước, hình ảnh của hai Bí tích căn bản: Rửa Tội và Thánh Thể. Các Bí tích này xuất phát từ cạnh sườn bị đâm thâu của Chúa, từ trái tim Ngài mà ra.

---

[124] J. Ratzinger, *Đức Giêsu thành Nazareth*. *Phần II*: *Từ lúc vào Giêrusalem cho đến Phục Sinh*, bản dịch của Nguyễn Văn Trinh (Hà Nội: Tôn Giáo, 2011), 270-274.

Hai dòng chảy này là dòng chảy mới, đã tạo thành Hội Thánh và sự canh tân con người. Các thánh Giáo Phụ đã nhìn vào cạnh sườn bị đâm thâu của Chúa đang an giấc trên thập tự, để nghĩ đến việc sáng tạo Eva từ cạnh sườn của Ađam đang ngủ, và thấy dòng chảy các Bí tích cũng là nguồn gốc của Hội Thánh: Sự sáng tạo người đàn bà mới từ cạnh sườn của Ađam mới."

Nhận định và kết luận về *việc thiết lập các Bí tích bởi Đức Kitô*

Nhận định: vấn đề thiết lập các Bí tích được Hội Thánh hiểu một cách tiệm tiến nhờ sự tác động của Chúa Thánh Thần, Đấng luôn hướng dẫn để Hội Thánh hiểu Thánh Kinh ngày càng sâu sắc hơn. Đây chính là tính sống động của Thánh Truyền. Việc thiết lập các Bí tích không chỉ hệ tại ở từng biến cố mà Chúa Giêsu đã thực hiện; mà còn là ý nghĩa của các biến cố ấy khi đặt trong tổng thể của Nhiệm Cục Cứu Độ. Ngoài ra, việc thiết lập các Bí tích không giống như việc một người sáng lập ra một công ty, sau đó ủy thác cho người kế vị. Đức Kitô và Chúa Thánh Thần vẫn đang hoạt động khi Hội Thánh cử hành Bí tích; vì việc cử hành các Bí tích là hiện tại hóa mầu nhiệm Vượt Qua.

Kết luận: "Dựa vào Giáo lý của các Sách Thánh, vào các truyền thống Tông Đồ và sự đồng tâm nhất trí của các Giáo Phụ, chúng tôi tuyên xưng rằng tất cả các Bí tích của Luật Mới đều do Đức Kitô Giêsu Chúa chúng ta thiết lập" (GLCG 1114). "Những lời nói và hành động của Chúa Giêsu, trong quãng đời ẩn dật cũng như trong thừa tác vụ công khai của Ngài, đều có tính chất cứu độ. Chúng tham dự trước vào quyền năng của mầu nhiệm Vượt Qua của Ngài. Chúng loan báo và chuẩn bị những gì Ngài sẽ ban cho Hội Thánh khi mọi sự được hoàn tất. Các mầu nhiệm của cuộc đời Đức Kitô là nền tảng cho những gì Ngài ban phát trong các Bí tích nhờ các thừa tác viên của Hội Thánh Ngài, bởi vì 'điều hữu hình nơi Đấng cứu độ chúng ta được chuyển vào trong các Bí tích'" (GLCG 1115).

A.3. Con số bảy Bí tích

Sự hình thành

Việc xác định ý niệm Bí tích và việc thiết lập bởi Đức Kitô đã đưa đến câu hỏi: Có bao nhiêu Bí tích? Điều này đã được thực hiện một cách tiệm tiến trong lịch sử của Hội Thánh.[125]

Từ thời các thánh Tông Đồ, tuy chưa được gọi tên và xác định con số cách chính xác, các Bí tích đã được cử hành trong Hội Thánh: Bí tích Rửa Tội, Bí tích Thánh Thể (x. Cv 2,1-47), Xức Dầu cho bệnh nhân (x. Gc 5,14-15), đặt tay trên các ứng viên chức thánh (x. Cv 6,6; 13,7; 1Tm 4,14; 5,22; 2Tm 1,6).

Bước sang thời kỳ các Giáo phụ, thánh Augustinô (+430), đã đề cập cách minh nhiên ba Bí tích: Bí tích Rửa tội, Bí tích Thánh Thể, Bí tích Truyền Chức Thánh. Còn thánh Isiđôrô Sevilla (+636), cũng cho thấy: Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức và Thánh Thể. Ở thế kỷ XII, khi thần học Bí tích được hệ thống hóa, vấn đề xác định con số các Bí tích được đưa ra tranh luận.

Trước hết, khoảng năm 1120, một đan sĩ Biển Đức, có tên là Alger de Liège (1060-1132), dựa vào ý niệm Bí tích của thánh Augustinô và thánh Isiđôrô Sevilla, và đưa ra quan điểm: Chỉ coi là Bí tích những cử hành nào mang tính dấu chỉ. Tuy nhiên điều này không giải quyết được vấn đề vì có quá nhiều dấu chỉ.

Tiếp đến, khoảng năm 1140, từ công trình Alger, hai tác giả khác là Abélard (+1181) và Hugo de Saint-Victor (+1141) đã phát triển thêm. Theo họ, những dấu chỉ nào có liên quan đến ơn cứu độ là các Bí tích lớn, các dấu chỉ nào không liên quan đến ơn cứu độ là các Bí tích nhỏ. Tuy nhiên nếu chỉ dựa trên tiêu chuẩn này thì không thể phân biệt được Cựu ước và Tân ước. Thực vậy,

---

[125] X. L-M. Chauvet, "Sacrement," 1042s.

nếu dựa vào tiêu chuẩn này thì việc cắt bì của Cựu ước sẽ là Bí tích lớn và hôn nhân của Kitô giáo sẽ là Bí tích nhỏ. Cuối cùng, vào năm 1155, Pierre Lombard (+1160) đã đưa ra khái niệm: "Các Bí tích không chỉ được thiết lập để biểu thị ân sủng, mà còn để thánh hóa."[126] Nhờ đó, lần đầu tiên tiêu chuẩn xác định Bí tích được đưa ra: Các Bí tích vừa mang tính dấu chỉ và vừa là nguyên nhân mang đến ân sủng. Do vậy, chỉ công nhận bảy Bí tích.

Định tín của Hội Thánh

Dựa trên nền tảng của Thánh Kinh và tính sống động của Thánh Truyền về đề tài này. Hội Thánh đã Giáo huấn tiệm tiến.

Thứ nhất, "Bản tuyên tín cho người Vaudois" vào năm 1208. Đây là bản tuyên xưng đức tin, buộc Durand d'Osca phải tuyên xưng đức tin trước mặt Đức Giáo Hoàng Innôcentê III. Durand d'Osca đã theo phái Vaudois và nay trở lại Hội Thánh Công Giáo. Trong Bản Tuyên Tín này không nói minh nhiên số 7, nhưng liệt kê: Rửa Tội, Thêm Sức, Thánh Thể, Truyền Chức, Thống Hối, Xức Dầu Bệnh Nhân, Hôn Phối (x. DS 794).

Thứ hai, "Bản tuyên tín của Hoàng Đế M. Paléologue" ở Công Đồng Lyon II vào năm 1274. Để hòa giải với Tây Phương, vị Hoàng Đế Đông Phương này tuyên xưng đức tin ở Công Đồng. Lần đầu tiên con số 7 Bí tích được Công Đồng chung định tín minh nhiên: Rửa Tội, Thêm Sức, Thống Hối, Thánh Thể, Truyền Chức, Hôn Phối, Xức Dầu Bệnh Nhân (x. DS 860).

Thứ ba, "Sắc lệnh cho những người Armênia" trong Công Đồng Florence vào năm 1439. Armênia là những Kitô hữu Đông Phương đã ly khai và xin hợp nhất với Công Giáo Tây Phương. Công Đồng đã định tín 7 Bí tích với một thứ tự mới và là thứ tự

[126] X. Petri Lombardi, *Libri IV Sententiarum,* 746 .

cho đến ngày nay: Rửa Tội, Thêm Sức, Thánh Thể, Thống Hối, Xức Dầu, Truyền Chức Thánh, Hôn Phối (x. DS 1310).

Thứ tư, Công Đồng Triđentinô vào năm 1547. Luther đã chủ trương rằng Thánh Kinh không nói minh nhiên Chúa Giêsu thiết lập tất cả bảy Bí tích; do vậy chỉ công nhận ba Bí tích: Rửa Tội, Thánh Thể, Thống Hối; không phải mỗi Bí tích đều có ân sủng riêng; chỉ có một Bí tích với ba dấu chỉ. Đối diện với sai lạc trên đây, Công Đồng Triđentinô đã tuyên tín: "Nếu ai nói rằng các Bí tích của Luật Mới không được thiết lập bởi Chúa Giêsu Chúa chúng ta; hoặc nói rằng có ít hơn hay nhiều hơn bảy Bí tích là: Rửa Tội, Thêm Sức, Thánh Thể, Thống Hối, Xức Dầu Cuối Cùng, Truyền Chức Thánh, Hôn Phối; hoặc nói rằng một trong số đó không phải là Bí tích, kẻ ấy bị loại trừ" (DS 1601).

Như một cố gắng để diễn tả Giáo huấn của Hội Thánh

Ngày nay, đề tài con số 7 Bí tích có lẽ tiếp tục phải đối diện với 4 thách đố mà chúng ta cùng tìm hiểu sau đây.

Tính Bí tích của Hội Thánh

Công Đồng Vaticanô II, qua "Hiến chế về Hội Thánh" đã nhấn mạnh về tính Bí tích của Hội Thánh: "Trong Đức Kitô, Hội Thánh như là Bí tích" (LG 1). Chúng ta phải hiểu sao ra sao?

"Sách Giáo lý Công Giáo" 1992 đề nghị phải hiểu theo nghĩa loại suy thuật ngữ "Bí tích" được dùng ở đây: "Trong Đức Kitô, Hội Thánh là Bí tích, nghĩa là dấu chỉ và dụng cụ của sự kết hợp mật thiết với Thiên Chúa và của sự hợp nhất của toàn thể nhân loại: là Bí tích của sự kết hợp mật thiết con người với Thiên Chúa: đó là mục đích đầu tiên của Hội Thánh" (GLCG 775). Hơn nữa, như Đức Gioan Phaolô II đã ghi nhận cách mạnh mẽ: "Sử dụng phạm trù Bí tích mà thiếu sự phân biệt rõ ràng rốt cuộc

sẽ làm cho ý niệm Bí tích trong bảy Bí tích – vốn đã tốn rất nhiều thời gian công sức để đạt được như thế – mất đi nét đặc trưng và sự trong sáng của nó. Trộn lẫn ý niệm khiến nó hàm hồ không phải là thành quả của tiến bộ mà là một sự thụt lùi."[127]

Tính Bí tích của nghi thức rửa chân

Trong trình thuật Chúa Giêsu rửa chân cho các Tông Đồ nơi Ga 13,1-20 có nghi thức rõ ràng và có lệnh truyền: "Vậy, nếu Thầy là Chúa là Thầy, mà còn rửa chân cho anh em, thì anh em cũng phải rửa chân cho nhau" (Ga 13,14). Lệnh truyền ấy làm chúng ta liên tưởng đến Bí tích Thánh Thể trong Bữa Tiệc Ly: "Anh em hãy làm việc này mà tưởng nhớ đến Thầy" (Lc 22,19). Vậy tại sao việc rửa chân đã không trở nên một Bí tích?

Hội Thánh không nhìn nhận việc Chúa rửa chân cho các Tông Đồ là Bí tích. Dựa vào tiêu chuẩn của Pierre Lombard (Bí tích là nguyên nhân của ân sủng), Hội Thánh không thấy nơi cử chỉ rửa chân này một ân sủng đặc biệt nào như trong trường hợp Bí tích Thánh Thể. Việc rửa chân ấy chỉ được Hội Thánh coi như một mẫu gương để mời gọi các môn đệ thực hành yêu thương.[128]

Đức J. Ratzinger, khi dựa vào các thánh Giáo Phụ, đã coi trình thuật Chúa Giêsu rửa chân cho các thánh Tông Đồ vừa mang tính *sacramentum* [dấu chỉ] vừa mang tính *exemplum* [mẫu gương]. *Sacramentum* ở đây "không muốn nói đến một Bí tích xác định nào, nhưng là toàn thể mầu nhiệm Đức Kitô – đời sống và cái chết của Ngài – qua đó, Ngài đến với chúng ta, hội nhập vào chúng ta nhờ Chúa Thánh Thần và biến đổi chúng ta. Vì *sacramentum* này thanh tẩy thực sự con người, canh tân con

---

[127] Đức Gioan Phaolô II, *Thần học về thân xác*., 676, ghi chú 84.

[128] X. B. Sesboüé, *Invitation à croire. Des sacrements crédibles et désirables* (Paris: Cerf, 2009), 43-47.

người từ thâm sâu và trở thành động lực cho sự hiện hữu mới. *Exemplum* ở đây là sự đòi buộc phải làm điều Chúa Giêsu đã làm, nhưng không phải là sự lệ thuộc mang tính luân lý vào mầu nhiệm […]. Chỉ khi chúng ta để cho Chúa thanh luyện chúng ta, làm cho chúng ta được thanh sạch, chúng ta mới có thể học được, cùng với Ngài làm những gì mà Ngài đã làm."[129]

Tính Bí tích của nghi thức khấn dòng

Tại sao nghi thức khấn dòng không phải là một Bí tích? Công Đồng Vaticanô II xác định các tu sĩ không thuộc "cơ cấu phẩm trật" nhưng thuộc "cơ cấu đặc sủng" của Hội Thánh. "Cơ cấu phẩm trật" phân biệt bậc giáo sĩ với bậc giáo dân. "Cơ cấu đặc sủng" thuộc về sự thánh thiện của Hội Thánh, phân biệt người giữ lời khuyên Phúc âm và các tín hữu khác (x. LG 43-44; GL 588 §1). Nếu xét về "cơ cấu phẩm trật" của Hội Thánh, thì lời khấn dòng của tu sĩ không thêm gì vào Bí tích Khai Tâm.[130]

Cả hai cơ cấu đều góp phần xây dựng Hội Thánh: "Chúa Thánh Thần dạy dỗ và hướng dẫn Hội Thánh bằng nhiều hồng ân theo phẩm trật và theo đặc sủng" (GLCG 768). Bộ Giáo lý Đức Tin, qua tài liệu *Iuvenescit Ecclesia*, 15.05.2016, triển khai tương quan giữa "phẩm trật" và "đặc sủng", đưa ra 8 tiêu chuẩn để biện phân đặc sủng đích thực. Thứ nhất là hướng đến ơn gọi thánh thiện của các Kitô hữu. Thứ hai là dấn thân trong việc loan báo Tin Mừng. Thứ ba là tuyên xưng đức tin Công Giáo. Thứ tư là làm chứng sự hiệp thông đích thực với toàn thể Hội Thánh. Thứ năm là trân trọng và nhìn nhận các đặc sủng khác trong Hội Thánh. Thứ sáu là đón nhận thời kỳ thử thách trong việc biện

[129] J. Ratzinger, *Đức Giêsu thành Nazareth*. *Phần II*, 81-85.

[130] X. L-M. Chauvet, "L'organisme sacramentel. Réflexion théologique sur le 'système' formé par les sacrements," *Prêtre Diocésain* (1994): 476s.

phân đặc sủng. Thứ bảy là cho thấy hoa trái thiêng liêng. Thứ tám là mở ra chiều kích xã hội của việc loan báo Tin Mừng.[131]

Tính Bí tích của ba bậc chức thánh

Nếu việc phong chức Phó tế, phong chức Linh mục và phong chức Giám mục là Bí tích thì phải chăng Hội Thánh có 9 Bí tích? Theo K. Rahner: "Việc phong chức Phó tế, phong chức Linh mục, phong chức Giám mục được hiểu như ba bậc tham dự vào Bí tích duy nhất mà Hội Thánh nhận từ Chúa Giêsu Kitô."[132]

Nhận định và kết luận về *con số bảy Bí tích*

Nhận định: việc xác định bảy Bí tích được thực hiện dựa trên nguyên tắc đọc Thánh Kinh trong truyền thống sống động của Hội Thánh (x. GLCG 113). Thực vậy, "nhờ Chúa Thánh Thần, Đấng dẫn đưa Hội Thánh vào 'sự thật toàn vẹn' (Ga 16,13), Hội Thánh dần dần nhận ra kho tàng này mà mình đã lãnh nhận từ Đức Kitô và xác định việc 'ban phát' kho tàng ấy, cũng như Hội Thánh đã làm với Thư Quy các Sách Thánh và Giáo lý đức tin, với tư cách là người quản lý trung tín các mầu nhiệm của Thiên Chúa. Vì vậy, theo thời gian, Hội Thánh xác định trong số các cử hành Phụng vụ, có bảy cử hành là những Bí tích, theo nghĩa hẹp của từ này, do Chúa lập" (GLCG 1117).

Kết luận: "Toàn bộ đời sống Phụng vụ của Hội Thánh xoay quanh hy tế Thánh Thể và các Bí tích. Trong Hội Thánh có bảy Bí tích: Rửa Tội, Thêm Sức, Thánh Thể, Thống Hối, Xức Dầu Bệnh Nhân, Truyền Chức Thánh và Hôn Phối" (GLCG 1113).

---

[131] Bộ Giáo lý Đức Tin, ed., *Iuvenescit Ecclesia* (15.05.2016).

[132] X. K. Rahner, *Église et sacrements*, 102-103.

A.4. Mối liên hệ giữa bảy Bí tích

Sự phát triển trong thần học

Sau khi xác định được con số 7 Bí tích, vấn đề tiếp tục được đặt ra: Bảy Bí tích có liên hệ với nhau không và liên hệ thế nào? Câu hỏi được đặt ra vào thế kỷ XIII, khi thần học Bí tích đang được hệ thống hóa. Đã có ba quan điểm được đưa ra.[133]

Thứ nhất, đối với thánh Albertô Cả (+1280), bảy Bí tích để diệt bảy mối tội đầu (kiêu ngạo, hà tiện, ganh tị, nóng giận, dâm dục, mê ăn uống, làm biếng). Bảy Bí tích được chia làm hai loại: ba Bí tích lớn (Rửa Tội, Thánh Thể, Hôn Phối) và bốn Bí tích nhỏ (Thêm Sức, Thống Hối, Xức Dầu, Truyền Chức). Thứ hai, đối với thánh Bônaventura (+1274), bảy Bí tích phù hợp với bảy nhân đức (ba nhân đức đối thần: tin, cậy, mến; bốn nhân đức thủ đắc: khôn ngoan, công bình, can đảm, tiết độ). Thứ ba, sự phân biệt được dựa theo các Bí tích được lãnh nhận một lần (Rửa Tội, Thêm Sức, Truyền Chức) và các Bí tích lãnh nhận nhiều lần.

Thánh Tôma Aquinô (1225-1274) đã trình bày khi so sánh với đời sống tự nhiên. Nếu trong đời sống tự nhiên con người được sinh ra, được tăng trưởng, được nuôi dưỡng; thì trong đời sống siêu nhiên đó là vai trò của ba Bí tích: Rửa Tội, Thêm Sức và Thánh Thể. Nếu trong đời sống tự nhiên con người cần được chữa lành thì trong đời sống siêu nhiên đó là vai trò của hai Bí tích: Thống Hối và Xức Dầu Bệnh Nhân. Nếu trong đời sống tự nhiên con người cần phải có cộng đoàn thì trong đời sống siêu nhiên đó là vai trò của hai Bí tích: Truyền Chức Thánh và Hôn Phối. Thánh Tôma cũng cho thấy Bí tích Rửa Tội là Bí tích quan trọng nhất và Bí tích Thánh Thể là Bí tích cao trọng nhất.[134]

---

[133] X. H. Bourgeois, *Le signe du salut*, 131-134.

[134] X. Thomas d'Aquin, *Somme théologique*, q. 65, a. 1.

Giáo huấn của Hội Thánh

Thứ nhất, "Sắc lệnh cho những người Armênia" trong Công Đồng Florence năm 1439. Công Đồng đã trình bày như sau về mối liên hệ giữa bảy Bí tích: "Bảy Bí tích là dấu chỉ của những gì đã được trao ban qua Cuộc Thương Khó của Đức Kitô" (DS 1310). Nói cách khác, bảy Bí tích khi cử hành đều "hiện tại hóa" cuộc Vượt Qua của Chúa Giêsu Kitô, đều là cử hành cuộc Vượt Qua.

Thứ hai, Công Đồng Triđentinô năm 1551 đã giải thích mối liên hệ giữa các Bí tích khi quy chiếu về Bí tích Thánh Thể: "Dĩ nhiên Bí tích Thánh Thể giống các Bí tích khác vì đều là 'dấu chỉ của thực tại thánh và là mô thể hữu hình cho ân sủng vô hình.' Tuy nhiên, Bí tích Thánh Thể trổi vượt hơn các Bí tích khác. Các Bí tích khác có hiệu năng thánh hóa khi lãnh nhận. Còn Bí tích Thánh Thể, vì có sự hiện diện của Đấng là nguồn mạch sự thánh thiện, thánh hóa trước cả khi người ta lãnh nhận" (x. DS 1639).

Thứ ba, "Sách Giáo lý Công Giáo năm 1992" đã lấy lại lập trường trên đây của thánh Tôma Aquinô. Đó là sự tương tự giữa đời sống thiêng liêng và đời sống tự nhiên (x. GLCG 1210).

Như một cố gắng để diễn tả Giáo huấn của Hội Thánh

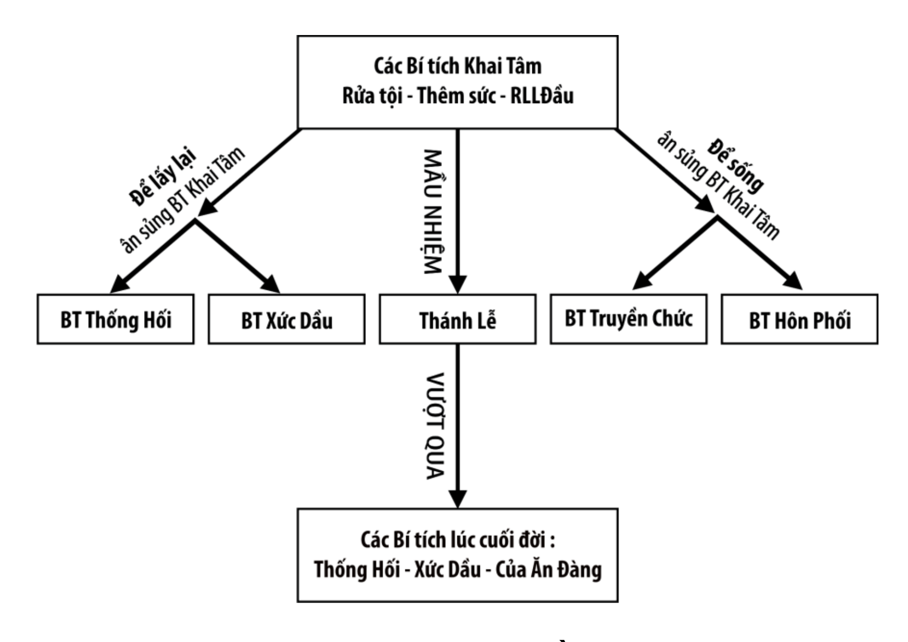
Theo K. Rahner (1904-1984), bảy Bí tích được hiểu như bảy hoàn cảnh của ơn cứu độ mà Hội Thánh trong tư cách Bí tích Nền Tảng đã can thiệp để Kitô hữu đón nhận ơn cứu độ này.[135] E. Schillebeeckx (1914-2009) cho rằng bảy Bí tích là "bảy thời điểm quan trọng của đời người", tức bảy "thời điểm mà thực tại hiện sinh được tham dự vào ơn cứu độ của Đức Kitô."[136]

---

[135] X. *Église et sacrements*, 102-103.

[136] E. Schillebeeckx, *Le Christ, sacrement de la rencontre de Dieu* (Paris: Cerf, 1997), 197.

Nhà thần học L-M. Chauvet đã đề nghị sơ đồ như sau.[137]



CHÚ THÍCH SƠ ĐỒ

Mầu nhiệm Vượt Qua là nền tảng của các Bí tích, đặc biệt là của Bí tích Thánh Thể. Bí tích Thánh Thể: đỉnh cao của các Bí tích Khai Tâm, đỉnh cao của các Bí tích khi cuối đời, trọng tâm của cuộc đời các Kitô hữu.

Cuộc đời Kitô hữu bắt đầu với các Bí tích Khai Tâm: Rửa Tội – Thêm Sức – Thánh Thể. Khi kết thúc cuộc đời, họ đón nhận ba Bí tích khác nhưng vẫn quy chiếu về các Bí tích Khai Tâm. Bí tích Thống Hối quy về Bí tích Rửa Tội. Bí tích Xức Dầu quy về Bí tích Thêm Sức. Đỉnh cao là Của Ăn Đàng.

Trong cuộc đời Kitô hữu, các Bí tích Thống Hối và Xức Dầu Bệnh Nhân có mục đích giúp tín hữu lấy lại ân sủng của các Bí tích Khai Tâm. Trong cuộc đời Kitô hữu, các Bí tích Truyền Chức Thánh và Hôn Phối có mục đích giúp các tín hữu sống ân sủng Bí tích Khai Tâm một cách đặc biệt.

---

[137] X. L-M. Chauvet, "L'organisme sacramentel. Réflexion théologique sur le 'système' formé par les sacrements," 467-481.

Nhận định và kết luận về *mối liên hệ giữa bảy Bí tích*

Nhận định: mối liên hệ giữa bảy Bí tích đã được trình bày rất phong phú và được xây dựng xoay quanh ba chiều kích. Thứ nhất là chiều kích thần linh. Theo Giáo huấn của Công Đồng Florence, cả bảy Bí tích khi cử hành đều là "hiện tại hóa" cuộc Vượt Qua của Chúa Giêsu Kitô. Mỗi Bí tích khi cử hành "hiện tại hóa" một khía cạnh của cuộc Vượt Qua. Thứ hai là chiều kích Hội Thánh. Theo Giáo huấn của Công Đồng Triđentinô, mối liên hệ giữa các Bí tích chỉ được hiểu khi quy về Bí tích Thánh Thể. Bí tích Thánh Thể là đỉnh cao của các Bí tích và cũng là Bí tích "làm nên" chính Hội Thánh. Thứ ba là chiều kích nhân sinh. Theo Giáo huấn của Công Đồng Vaticanô II, cách riêng nơi "Sách Giáo lý Công Giáo" 1992, mối liên hệ giữa các Bí tích được hiểu khi so sánh với đời sống tự nhiên. Thiên Chúa dùng các Bí tích để siêu nhiên hóa đời sống tự nhiên của nhân loại.

Kết luận: "Là những năng lực phát ra từ thân thể Đức Kitô, Đấng hằng sống và ban sự sống, là những hành động của Chúa Thánh Thần, Đấng hoạt động trong thân thể Đức Kitô là Hội Thánh, các Bí tích là những kỳ công của Thiên Chúa trong Giao ước mới và vĩnh cửu" (GLCG 1116). "Bảy Bí tích liên quan đến tất cả các giai đoạn và thời điểm quan trọng trong đời Kitô hữu: Chúng làm cho đời sống đức tin của các Kitô hữu được sinh ra và lớn lên, được chữa lành và được trao sứ vụ. Về điều này, có một sự tương tự nào đó giữa những giai đoạn của đời sống tự nhiên và những giai đoạn của đời sống thiêng liêng" (GLCG 1210).



A.5. Cấu trúc của Bí tích: lời và sự vật

Sự hình thành – nền tảng Thánh Kinh – sự phát triển

Theo thánh Augustinô (354-430), các Bí tích gồm dấu chỉ khả giác hữu hình và lời vô hình: "Lấy lời đi thì còn gì nếu không phải chỉ là nước; thêm lời vào thì dấu chỉ khả giác ấy trở nên Bí tích" [Bí tích Rửa tội]. "Lấy lời đi thì chỉ có bánh và rượu, thêm lời vào thì thành Bí tích" [Bí tích Thánh Thể].[138] Tư tưởng của ngài đã dựa trên Thánh Kinh. Thực vậy, để chữa lành hoặc tha tội, Chúa Giêsu đã dùng các cử chỉ như đụng chạm (x. Mc 1,41; Lc 14,4; Mt 9,29), đặt tay (x. Lc 13,13; Mc 8,23-25; Lc 4,40) và nhất là qua lời quyền năng của Ngài. Quyền năng của lời thể hiện nhiều cách: lời đi kèm với cử chỉ (Mc 1,41), lời không kèm cử chỉ (x. Mc 3,5; Ga 5,6-9), lời hiệu nghiệm cả khi bệnh nhân vắng (x. Ga 4,47-53; Lc 17,12-14). Như thế, thánh nhân đã xác định cấu trúc Bí tích gồm: lời và sự vật. Tuy nhiên, tư tưởng này cần phải được xác định thêm về lời và về mối liên hệ giữa lời – sự vật.

Gần 600 năm sau, Pierre Lombard (+1160) triển khai được điểm thứ nhất khi ông xác định "lời" ở đây là "lời kêu cầu Ba Ngôi Thiên Chúa": "Duo autem sunt, in quibus Sacramentum consistit, scilicet verba et res: verba, ut invocatio Trinitatis; res, ut aqua, oleum et hujusmodi."[139] [Hai yếu tố tạo nên Bí tích là lời và sự vật; lời như là lời kêu cầu Ba Ngôi Thiên Chúa; còn sự vật như nước, dầu hay vật gì tương tự.] Hơn 100 năm sau, điểm thứ hai mới được triển khai bởi thánh Tôma Aquinô (1225-1274) khi ngài dựa vào thuyết chất – mô của Aristote: "Trong các Bí tích, lời được sử dụng như mô thể và sự vật khả giác như chất thể."[140]

---

[138] Saint Augustin, *Contre Faustum,* livre XIX, n° 16 (Vienne: J. Zycha, 1891), 513. X. J-P. Revel, *Traité des sacrements,* 438.

[139] X. Petri Lombardi, *Libri IV Sententiarum,* Distinction 1, 748.

[140] Thomas d'Aquin, *Somme théologique,* q. 60, a. 6-7, rép.

Giáo huấn của Hội Thánh

Hội Thánh đã lần lượt đưa ra Giáo huấn về điểm này qua ba mảng. Thứ nhất, "Sắc lệnh cho người Armênia" năm 1439 dạy: "Tất cả các Bí tích được làm nên bởi ba yếu tố: chất thể, lời nói là mô thể và thừa tác viên với ý hướng làm điều Hội Thánh làm" (DS 1312). Thứ hai, qua Công Đồng Latêranô IV năm 1215 (x. DS 802), Công Đồng Triđentinô năm 1545-1563 (x. DS 1605-1609), Công Đồng Vaticanô II năm 1962-1965 (x. SC 59), Hội Thánh định tín rằng các Bí tích bao gồm: lời và sự vật. Thứ ba, Tông huấn *Verbum Domini* năm 2010 của Đức Bênêđictô XVI dạy như sau: "Trong tương quan giữa Lời và cử chỉ Bí tích, chính hành động của Thiên Chúa trong lịch sử được thể hiện dưới hình thức Phụng vụ qua 'đặc tính trình diễn' [performatif, trình bày-và-thực hiện] của Lời. Trong lịch sử cứu độ, không có sự tách biệt giữa điều Thiên Chúa nói và làm; chính Lời của Ngài luôn sống động và hữu hiệu (x. Dt 4,12), như từ 'dabar' trong tiếng Hipri diễn tả rõ ràng như thế. Cũng thế, trong hành động Phụng vụ, chúng ta đứng trước Lời của Ngài, Lời đang thực hiện điều Lời nói" (số 53). Nhận định: Đây là lần đầu tiên Giáo huấn đã diễn tả rõ nét về sự kết hợp giữa lời và sự vật.

Như một cố gắng để diễn tả Giáo huấn của Hội Thánh

Theo nhà thần học J-P. Revel, việc dùng thuyết chất – mô để diễn tả cấu trúc Bí tích đã gặp ba khó khăn sau. Thứ nhất là dễ rơi vào khuynh hướng logic hóa, chặt chẽ trong lý luận và do đó có nguy cơ làm giảm đi tính mầu nhiệm của Bí tích. Thứ hai là dễ rơi vào khuynh hướng vật chất hóa các Bí tích. Nghĩa là khi quá chú tâm vào chất thể, người ta sẽ coi nhẹ các cử chỉ đầy ý nghĩa khác; khi quá chú tâm vào mô thể, người ta coi nhẹ việc cầu nguyện trong cử hành Bí tích; khi quá chú tâm vào lúc xảy ra Bí tích, người ta đánh mất ý nghĩa của Phụng vụ trong tính toàn thể. Thứ ba là có vẻ gượng ép khi áp dụng thuyết này vào Bí tích

Thống Hối và Hôn nhân; vì hai Bí tích này không có yếu tố vật chất nào. Hơn nữa, nếu mô thể của Bí tích Thống Hối được xác định là lời xá giải của Linh mục giải tội, thì chúng ta sẽ phải hiểu thế nào về lời xưng thú tội của hối nhân, vì đó cũng là lời?[141]

Do vậy, L-M. Chauvet đề nghị lối tiếp cận khác để hiểu hơn Giáo huấn của Hội Thánh về cấu trúc Bí tích. Theo tác giả, vấn đề cốt lõi trong cấu trúc Bí tích hệ tại ở vai trò của lời. Đối với ông, lời mà thánh Augustinô đề cập nên được hiểu ở ba cấp độ. Thứ nhất lời đó là Ngôi Lời nhập thể, Ngài là chủ thể trong cử hành Bí tích. Thứ hai lời đó là Lời Chúa được viết ra và được đọc khi cử hành Bí tích. Thứ ba lời đó là lời Bí tích được công bố bởi thừa tác viên của Hội Thánh trong cương vị Đức Kitô.

L-M. Chauvet diễn tả tiếp khi dựa vào những nghiên cứu trong ngôn ngữ với đặc tính trình diễn của lời.[142] Trong ngôn ngữ, người ta phân biệt hai loại: ngôn ngữ "thông tin" [constatif] và ngôn ngữ "trình diễn" [performatif: trình bày-và-thực hiện]. Trong ngôn ngữ trình diễn, một câu nói có ba tác động đồng thời: nội dung nói, hành vi nói, điều không nói nhưng lại được thực hiện. Ví dụ mệnh đề: "Tôi đến nhà anh ăn cơm." Mệnh đề này bao gồm ba tác động đồng thời: nội dung (thông tin cho anh biết tôi đến), hành vi (chính tôi đang nói với anh), điều không nói nhưng lại được thực hiện (tôi di chuyển đến nhà của anh). Từ ngôn ngữ học, tác giả đề nghị có thể áp dụng để hiểu cách tương tự trong thần học Bí tích. Trong việc cử hành Bí tích: "nội dung được nói" là Lời Chúa, "hành vi nói" là chính Đức Kitô nói qua thừa tác viên, "điều được thực hiện" là hiệu quả mà Bí tích mang lại do tác động của chính Lời Chúa. Như vậy, L-M. Chauvet đang cố gắng làm rõ nét Tông huấn *Verbum Domini* (số 53).

---

[141] X. J-P. Revel, *Traité des sacrements. Tome I*, 597-601.

[142] L-M. Chauvet, *Les sacrements. Parole de Dieu au risque du corps*, 65 và L-M. Chauvet, *Symbole et sacrements*, 137-142.

Nhận định và kết luận về *cấu trúc của Bí tích*

Nhận định: triết học của Aristote chỉ là một trong những phương tiện được dùng để diễn tả đức tin. Đức tin Kitô giáo được đặt nền trên mạc khải. Trong cử hành Bí tích, ngoài "yếu tố chính yếu" [elementum essentiale] gồm lời và sự vật, còn có "nghi thức chuẩn bị" [ritus praeparatorii] và "nghi thức diễn nghĩa" [ritus explanativi]. Ngoài ra, trong một số Bí tích, yếu tố sự vật được sử dụng là dầu với ba loại. Thứ nhất là dầu dự tòng, viết tắt O.C [Oleum Catechumenorum] hoặc O.S [Oleum Sanctum]. Việc xức dầu dự tòng trong Bí tích Rửa Tội thuộc nghi thức chuẩn bị. Người dự tòng được xức trên cổ hoặc hai lòng bàn tay. Thứ hai là dầu thánh, viết tắt S.C [Sanctum Chrisma]. Việc xức dầu thánh trong Bí tích Rửa Tội thuộc nghi thức diễn nghĩa: tân tòng được xức trên đỉnh đầu. Việc xức dầu thánh trong Bí tích Truyền Chức thuộc nghi thức diễn nghĩa: tân Giám mục được xức trên đầu và tân Linh mục được xức hai lòng bàn tay. Việc xức dầu thánh trong Bí tích Thêm Sức thuộc nghi thức chính yếu: ứng viên được xức trên trán. Thứ ba là dầu bệnh nhân, viết tắt O.I [Oleum Infirmorum]. Việc xức dầu trong Bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân thuộc nghi thức chính yếu: thông thường bệnh nhân được xức trên trán và trên hai lòng bàn tay.[143]

Kết luận: "Những lời nói và hành động của Chúa Giêsu, trong quãng đời ẩn dật cũng như trong thừa tác vụ công khai của Ngài, đều có tính chất cứu độ. Chúng tham dự trước vào quyền năng của mầu nhiệm Vượt Qua của Ngài. Chúng loan báo và chuẩn bị những gì Ngài sẽ ban cho Hội Thánh khi mọi sự được hoàn tất. Các mầu nhiệm của cuộc đời Đức Kitô là nền tảng cho những gì Ngài ban phát trong các Bí tích nhờ các thừa tác viên của Hội Thánh Ngài, bởi vì 'điều hữu hình nơi Đấng cứu độ chúng ta được chuyển vào trong các Bí tích'" (GLCG 1115).

[143] X. J. Trigilio, *The Catholicism Answer Book* (Napenville, 2007), 159.

A.6. Tính thành sự và hợp pháp của Bí tích

Quá trình hình thành

Hai ý niệm này được hình thành với vấn nạn của Bí tích Rửa Tội.[144] Trong ba thế kỷ đầu tiên, Hội Thánh bị bách hại gắt gao, đã có những tín hữu yếu đuối và rời bỏ Kitô giáo để tôn thờ các thần linh của Hoàng Đế. Không chỉ rời bỏ Kitô giáo, những người bội giáo này còn rửa tội cho những người khác. Sau đó, những người đã được rửa tội bởi những người bội giáo này muốn quay về hiệp thông với Kitô giáo. Vậy có phải cử hành lại Bí tích Rửa tội cho những người đã được rửa tội bởi người bội giáo không? Nói cách khác, Bí tích Rửa Tội mà họ đã lãnh nhận bởi những người bội giáo có phải là Bí tích không? Hội Thánh đang đứng trước một vấn nạn lớn, đó là vấn nạn *Lapsi* [sa ngã]. Trước vấn nạn ấy, đã có hai lập trường đối lập được đưa ra.

Thứ nhất là lập trường phủ định với thánh Cyprianô (+258) và các Giám mục Bắc Phi. Các ngài không công nhận việc cử hành Phép Rửa bởi người bội giáo là Bí tích Rửa Tội. Lập luận chính yếu được đưa ra: Chúa Thánh Thần chỉ hoạt động trong Hội Thánh, cho nên ngoài Hội Thánh không có Chúa Thánh Thần.[145] Cũng trong bối cảnh ấy đã đưa đến hai mệnh đề rất danh tiếng: "Người ta không thể có Thiên Chúa là Cha khi người ta không có Hội Thánh là Mẹ."[146] "Ngoài Hội Thánh không có ơn cứu độ."[147] Chúng ta cũng cần lưu ý, trong văn mạch này, thánh

---

[144] X. L-M. Chauvet, "Sacrement," 1043.

[145] X. Saint Cyprien, *Ep 69 -72, I, 1; III.*

[146] Saint Cyprien, *De l'unité de l'Église Catholique*, VI. X. B. Sesboué, *Hors de l'Église pas de salut. Histoire d'une formule et problèmes d'interprétation* (Paris: Desclée, 2004), 52.

[147] Saint Cyprien, *Lettre 4,4*. X. B. Sesboué, *Hors de l'Église pas de salut. Histoire d'une formule et problèmes d'interprétation*, 53

nhân không nhắm đến những người không biết Đức Kitô và Hội Thánh của Chúa mà không do lỗi của họ. Thánh nhân chỉ đề cập đến những người bội giáo. Như vậy, đối với những ai đã ly khai khỏi Hội Thánh, việc Rửa Tội do họ thực hiện không phải là Bí tích, vì Bí tích là "Bí tích của Hội Thánh". Quan điểm này của thánh Cyprianô và các Giám mục Bắc Phi sẽ được lập lại vào thế kỷ thứ IV bởi nhóm Donatisme. Họ không công nhận Phép Rửa và Phép Truyền Chức khi được cử hành bởi những người bội giáo. Những ai đã lãnh nhận các Bí tích ấy từ người bội giáo đều phải được lãnh nhận lại khi về hiệp thông với Kitô giáo.

Thứ hai là lập trường khẳng định với Đức Giáo Hoàng Stêphanô I (+257). Ngài công nhận Phép Rửa được cử hành bởi người bội giáo là Bí tích Rửa Tội đích thực. Lập luận chính yếu được đưa ra: người bội giáo đã cử hành đúng như những gì Chúa Giêsu Kitô đã ủy thác cho Hội Thánh cử hành (x. Mt 28,20). Vì thế, những ai đã lãnh nhận Phép Rửa bởi người bội giáo khi về hiệp thông hoàn toàn với Kitô giáo thì không được rửa tội lại. Họ chỉ cần được đặt tay giao hòa, nhờ đó nhận được Thánh Thần.

Kết quả là lập trường khẳng định của Đức Giáo Hoàng Stêphanô I đã được Công Đồng Arles chuẩn nhận vào năm 314: Những người đã được rửa tội bởi người bội giáo khi quay về hiệp thông hoàn toàn với Hội Thánh Công Giáo thì "chỉ đặt tay để họ nhận được Chúa Thánh Thần" (DS 123). Vấn đề đã được giải quyết một cách chính thức nhưng có lẽ chưa được trọn vẹn đối với lập trường của thánh Cyprianô và các Giám mục Bắc Phi.

Quá trình phát triển

Phải đợi gần 100 năm sau, vấn đề trên đây mới được bổ túc nhờ một thiên tài là thánh Augustinô (354-430). Thánh nhân đã giải quyết vấn đề cách trọn vẹn khi đưa ra 3 sự phân biệt sau đây.

Thứ nhất là phân biệt về người cử hành Bí tích. Dựa vào Tin Mừng Ga 1,33, thánh Augustinô cho rằng khi một Bí tích được cử hành, thì Đức Kitô là người cử hành chính thức; vì các Bí tích trước hết là “Bí tích của Đức Kitô”. Do vậy, các thừa tác viên chỉ là người cử hành trong cương vị của Đức Kitô. Tư tưởng ấy đã được thánh nhân đúc kết qua câu nói rất nổi tiếng sau: “Phêrô rửa tội ư, chính là Đức Kitô rửa. Phaolô rửa tội ư, chính là Đức Kitô rửa. Giuđa rửa tội ư, chính Đức Kitô rửa.”[148]

Thứ hai là phân biệt về sự hiệp thông trong Hội Thánh. Trong Hội Thánh có hai sự hiệp thông. Trước hết là “sự hiệp thông Giáo lý”. Đó là khi thừa tác viên chấp nhận Giáo lý và chấp nhận cách cử hành các Bí tích như Hội Thánh đã quy định. Khi thực thi như thế, các thừa tác viên đã làm điều Hội Thánh làm. Tiếp đến là “sự hiệp thông các thánh”. Đó là khi thừa tác viên hiệp thông vào đời sống ân sủng của Hội Thánh, nhờ đó mới có thể trao đổi công phúc với nhau trong Hội Thánh. Đây là tiền đề của mầu nhiệm các thánh thông công. Do vậy, việc cử hành Phép Rửa được thực hiện bởi người bội giáo: chỉ có “sự hiệp thông Giáo lý” và không có “sự hiệp thông các thánh”.

Thứ ba là phân biệt giữa Bí tích và hiệu quả Bí tích. Tiếp tục dựa vào Ga 1,33, thánh Augustinô cho thấy trong việc cử hành Phép Rửa bởi người bội giáo, vì được Đức Kitô cử hành chính thức và được cử hành như cách thức Hội Thánh quy định, cho nên đây là Bí tích Rửa Tội đích thực. Do đó, không được rửa tội lại. Dựa vào định tín của Công Đồng Arles năm 314 (DS 123), Augustinô xác định: Vì thừa tác viên đang ly khai khỏi Hội Thánh, cho nên không thể hiệp thông ân sủng với Hội Thánh. Do vậy, Bí tích ấy chưa có hiệu quả của Bí tích. Nói cách khác, ân sủng của Phép Rửa ấy đã có trong Hội Thánh, nhưng chưa đến

---

[148] Augustin, *Traité sur l’ Évangile de Jean*, 6, 5-8. X. P. De Clerck, “Baptême,” in *Dictionnaire critique de théologie,* 138.

được với người lãnh nhận. Ân sủng này sẽ đến được với người lãnh nhận khi họ về hiệp thông hoàn toàn với Hội Thánh.

Tóm lại, đối với thánh Augustinô, việc Rửa Tội bởi những người bội giáo thực sự là Bí tích nhưng hiệu quả Bí tích này chưa đến được với người lãnh nhận. Vấn đề *Lapsi* đã được giải quyết cách trọn vẹn. Đến thế kỷ XVI, các nhà thần học đã mượn các thuật ngữ trong luật La Mã để gọi tên những điều mà thánh Augustinô trình bày. Các thuật ngữ đó là *valide* [thành sự] và *licite* [hợp pháp]. Như vậy Bí tích Rửa Tội đã được cử hành bởi những người bội giáo thành sự nhưng chưa hợp pháp.

Giáo huấn của Hội Thánh

Công Đồng Arles năm 314 đã định tín như sau: Phép Rửa Tội được thực hiện bởi những người bội giáo theo công thức Ba Ngôi là Bí tích đích thực, không được rửa tội lại (x. DS 123).

Định tín giai đoạn thế kỷ XIII-XVI xác định: Những người [từ Đông Phương về] sau khi được rửa tội, sa ngã phạm tội, không được rửa tội lại. Họ cần sám hối để được ơn tha thứ (DS 855). Ba Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức, Truyền Chức, khi thành sự, đã ghi ấn tín, không được lãnh nhận lại lần nữa (x. DS 1313).

Công Đồng Vaticanô II dựa trên truyền thống sống động của Hội Thánh, nhất là dựa vào tư tưởng của thánh Augustinô, để trình bày sự hiện của Đức Kitô trong đời sống của Hội Thánh, đặc biệt khi Hội Thánh cử hành các Bí tích (SC 7):

> "Đức Kitô luôn hiện diện trong Hội Thánh, nhất là trong các hoạt động Phụng vụ. Ngài hiện diện trong hy tế Thánh Lễ, vừa ở nơi con người của thừa tác viên, khi chính Đấng xưa đã tự hiến mình trên Thập giá, nay cũng đang dâng hiến nhờ tác vụ của các Linh mục, vừa hiện diện cách vô cùng nhiệm lạ dưới hình Bánh hình Rượu trong Bí tích Thánh Thể. Ngài hiện diện trong các Bí

tích nhờ quyền năng của Ngài, đến nỗi, khi có ai cử hành Bí tích Rửa Tội thì chính là Đức Kitô đang rửa tội. Ngài hiện diện trong Lời của Ngài, vì chính Ngài nói khi người ta đọc Thánh Kinh trong Hội Thánh. Sau hết, Ngài hiện diện khi Hội Thánh khẩn cầu và hát Thánh Vịnh, như Ngài đã hứa: nơi đâu có hai hoặc ba người họp lại nhân danh Thầy, thì Thầy ở giữa họ."

"Sách Giáo lý" 1992 xác định: "Các Bí tích đều 'hữu hiệu', vì chính Đức Kitô hành động trong chúng: chính Ngài là Đấng rửa tội, chính Ngài là Đấng hành động trong các Bí tích của Ngài để truyền thông ân sủng mà các Bí tích biểu lộ" (GLCG 1127).

"Bộ Giáo luật" năm 1983 xác định: "Vì các Bí tích là như nhau đối với Hội Thánh toàn cầu và thuộc về kho tàng của Thiên Chúa, cho nên chỉ quyền bính tối cao của Hội Thánh phê chuẩn hoặc xác định những điều cần thiết cho tính thành sự của các Bí tích; và chính quyền bính tối cao này hoặc bất cứ một nhà chức trách có thẩm quyền nào khác, chiếu theo quy tắc của điều 838 §3 và §4, ấn định những điều cần thiết cho tính hợp pháp của việc cử hành, ban và lãnh nhận các Bí tích, cũng như những điều cần thiết cho nghi thức phải giữ trong lúc cử hành" (GL 841).

Như một cố gắng để diễn tả Giáo huấn của Hội Thánh

Để diễn tả Giáo huấn trên đây, chúng ta ghi nhận về sự đối thoại của Hội Thánh Công Giáo với Chính Thống Giáo.

Sắc lệnh *Unitatis Redintegratio* của Công Đồng chung Vaticanô II đã dạy như sau về Chính Thống Giáo: "Mặc dù ly khai, các Hội Thánh ấy vẫn có những Bí tích đích thực, đặc biệt là Bí tích Truyền Chức Thánh và Bí tích Thánh Thể do sự kế vị tông truyền, nên vẫn liên kết chặt chẽ với chúng ta" (số 15). Như vậy, Hội Thánh Công Giáo nhìn nhận tính thành sự của Bí tích Truyền Chức và Bí tích Thánh Thể nơi Chính Thống Giáo.

Tuy nhiên, vì đang trong tình trạng chưa hiệp thông với nhau cách hoàn toàn, cho nên Hội Thánh Công Giáo chỉ nhìn nhận tính thành sự và không nhìn nhận tính hợp pháp của các Bí tích nơi Chính Thống Giáo. Sắc lệnh *Orientalium Ecclesiarum* của Công Đồng Vaticanô II đã dạy về điều này như sau: "Những người Công Giáo, vì nhu cầu hay vì ích lợi thiêng liêng đòi hỏi, trong trường hợp do ngăn trở thể lý cũng như luân lý không thể tìm tới Linh mục Công Giáo, cũng có thể xin lãnh những Bí tích này [Thống Hối, Thánh Thể và Xức Dầu Bệnh Nhân] nơi các thừa tác viên ngoài công giáo thuộc các Hội Thánh đã công nhận tính cách thành sự của những Bí tích ấy" (số 27).

Nhận định và kết luận về *tính thành sự và hợp pháp của Bí tích*

Nhận định: chúng ta có ba nhận định. Thứ nhất, hai thuật ngữ *valide* và *licite* xuất hiện ở thế kỷ XVI, nhưng thực tại mà hai thuật ngữ ấy diễn tả đã tồn tại trong đời sống của Hội Thánh ngay từ buổi sơ khai. Về tiếng việt, thuật ngữ *valide* được dịch nhiều cách: thành sự, thành hiệu, hữu hiệu, thành pháp; còn thuật ngữ *licite* được dịch: hợp pháp, hợp thức. Thứ hai, một Bí tích thành sự mới có thể hợp pháp. Do vậy, một Bí tích không thành sự đương nhiên sẽ không hợp pháp. Từ nền tảng trên đây, sau này thần học cho thấy các yếu tố làm nên tính thành sự và tính hợp pháp trong mỗi Bí tích có thể khác nhau, nhưng nhìn chung các yếu tố ấy đều liên quan ba lãnh vực: nghi thức cử hành, thừa tác viên cử hành, người lãnh nhận Bí tích. Thứ ba, tính thành sự và hợp pháp không chỉ mang tính cách học thuật hay kỷ luật của Hội Thánh, mà trước hết còn diễn tả tính linh thánh và tính tông truyền của các Bí tích trong đời sống của Hội Thánh.

Kết luận: "Các Bí tích đều 'hữu hiệu', vì chính Đức Kitô hành động trong chúng: chính Ngài là Đấng rửa tội, chính Ngài là Đấng hành động trong các Bí tích của Ngài để truyền thông ân sủng mà Bí tích biểu lộ" (GLCG 1127).

A.7. Hiệu năng của Bí tích: *ex opere operato*

Chúng ta dùng chữ "hiệu năng" để phân biệt với "hiệu quả". Hiệu quả là ân sủng, là kết quả của việc cử hành. Hiệu năng là quá trình cử hành thế nào để có thể đưa đến kết quả ấy.

Sự hình thành và nền tảng Thánh Kinh

Theo thánh Augustinô, dù ly khai khỏi Hội Thánh, người bội giáo vẫn rửa tội thành sự, vì trong cử hành ấy Đức Kitô là người cử hành chính. Để khẳng định điều đó, thánh Augustinô đã dựa trên nền tảng Thánh Kinh. Thực vậy, Thánh Kinh nhiều lần cho thấy hiệu năng của các Bí tích được thực hiện hoặc do người cử hành, hoặc do nghi thức cử hành; nhưng những khi cho thấy như thế Thánh Kinh luôn luôn quy về chính tác động của Chúa Ba Ngôi: "Không ai có thể vào Nước Thiên Chúa, nếu không sinh ra bởi nước và Thần Khí" (Ga 3,5). "Ngài [Đức Kitô] đã cứu chúng ta nhờ phép rửa ban ơn Thánh Thần, để chúng ta được tái sinh và đổi mới" (Tt 3,5). "Ngài [Đức Kitô] thánh hóa và thanh tẩy Hội Thánh bằng nước và Lời hằng sống" (Ep 5,26).

Quá trình phát triển

Vào thế kỷ XII, Pierre de Poitiers (1130-1205), một đan sĩ Cluny,[149] khi suy niệm cuộc khổ nạn Đức Kitô, ghi nhận hai yếu tố làm nên cuộc khổ nạn. Thứ nhất là *opus operatum* [sự việc được làm]: sự việc ấy là cái chết mà Đức Kitô đã tự nguyện dâng hiến. Thứ hai là *opus operans* [người làm nên sự việc ấy]: người làm tích cực như ông Simon vác thánh giá, như các phụ nữ an ủi Chúa…; người làm tiêu cực như Philatô, như Giuđa bán Chúa…

---

[149] Pierre de Poitiers, *Sentences,* V, 6 (PL 211, 1235). X. H. Bourgeois, *Le signe du salut*, 134.

Các nhà thần học mượn sự phân biệt trên để áp dụng vào thần học Bí tích. Thứ nhất, *opus operatum* [sự việc được làm] trong thần học Bí tích là việc cử hành Bí tích. Theo thánh Augustinô, việc cử hành các Bí tích là do Đức Kitô thực hiện: "Phêrô rửa tội ư, chính là Đức Kitô rửa. Phaolô rửa tội ư, chính là Đức Kitô rửa. Giuđa rửa tội ư, chính Đức Kitô rửa."[150] Thứ hai, *opus operans* [người làm nên sự việc ấy] trong Bí tích là thừa tác viên, là người lãnh nhận với đức tin và thái độ nội tâm.

Như vậy, hiệu năng của Bí tích, nghĩa là điều làm Bí tích thành sự: "do sự" [do việc cử hành – ex opere operato] hay "do nhân" [do thừa tác viên, do người nhận – ex opere operantis]?

Theo thánh Bônaventura (+1274): "Các Bí tích ban ân sủng 'do sự' [ex opere operato]. Các Bí tích sản sinh điều nó biểu thị miễn là người nhận không mắc ngăn trở."[151] Theo thánh Tôma (+1274): "Bí tích không mang lại hiệu quả nhờ sự công chính của người trao hay người nhận, nhưng nhờ quyền năng Chúa."[152] Theo tác giả A-M. Roguet, thánh Tôma đã diễn tả ý nghĩa thuật ngữ, nhưng chính thuật ngữ thì ngài không dùng.[153]

Cách hiểu trên đây về hiệu năng của Bí tích, vào thế kỷ XVI, đã gặp sự chống đối của Tin Lành. Cùng với xác tín *sola Scriptura* [chỉ có Thánh Kinh], Luther cho rằng thuật ngữ "do sự" [ex opere operato] trong thần học Bí tích không có nguồn gốc Thánh Kinh. Hơn nữa, nếu như vậy thì đâu là vai trò của người cử hành và của người lãnh nhận. Do vậy, Luther cho rằng hiệu năng của Bí tích là do lòng tin của người cử hành và của

---

[150] Augustin, *Traité sur l' Évangile de Jean*, 6, 5-8. X. P. De Clerck, "Baptême," in *Dictionnaire critique de théologie*, 138.

[151] Saint Bonaventure, *Sur le livre IV des Sentences*, D.1, p. 1, a. 1, q. 3. X. H. Bourgeois, *Le signe du salut*,135.

[152] Thomas d'Aquin, *Somme théologique*, q. 68, a. 8, *rép*.

[153] X. A-M. Roguet, *Somme théologique*, q. 60.

người lãnh nhận. Nhờ họ tin vào lời mà Thiên Chúa đã hứa. Tóm lại, hiệu năng của Bí tích phải "do nhân" [ex opere operantis].[154]

Giáo huấn của Hội Thánh

Hội Thánh có ba mảng Giáo huấn về vấn đề này. Thứ nhất, "Bản tuyên tín" năm 1208 khẳng định: "Sự xấu xa của một Giám mục hay của một Linh mục không làm nguy hại đến Bí tích Rửa Tội cho các nhi đồng, không nguy hại đến việc truyền phép trong Bí tích Thánh Thể" (DS 793). Thứ hai, Công Đồng Triđentinô năm 1547, khẳng định: "Nếu ai nói rằng ân sủng không được trao ban 'do sự' [ex opere operato] nhờ các Bí tích của Giao ước mới, nhưng cho rằng chỉ nhờ đức tin vào lời Chúa hứa là đủ để nhận ân sủng, người ấy bị loại trừ" (DS 1608). Thứ ba, "Sách Giáo lý Công Giáo" 1992 dạy: "Các Bí tích hữu hiệu 'do sự' [ex opere operato] (do chính hành động Bí tích được thực hiện) nghĩa là chúng hữu hiệu nhờ công trình cứu độ của Đức Kitô đã được hoàn tất một lần cho mãi mãi [...] Tuy nhiên, hoa trái của các Bí tích cũng tùy thuộc vào sự chuẩn bị nội tâm của người lãnh nhận" (GLCG 1128). Như thế, một mặt, "Sách Giáo lý" lập lại Giáo huấn Công Đồng Triđentinô để khẳng định hiệu năng của Bí tích "do sự" [ex opere operato], nhưng đã thêm phần giải thích "nghĩa là... ." Mặt khác, "Sách Giáo lý" rất lưu tâm đối thoại đại kết khi thêm vào phần "tuy nhiên..." để diễn tả việc nhận ân sủng còn tùy thuộc sự chuẩn bị nội tâm của người nhận.

Như một cố gắng để diễn tả Giáo huấn của Hội Thánh

Hiệu năng của Bí tích là do công trình cứu độ của Chúa Giêsu. Làm sao diễn tả cho người thời nay về việc một Công Trình Cứu Độ đã được thực thi một lần trong quá khứ mà vẫn còn có thể tiếp diễn ngày nay khi Hội Thánh cử hành Bí tích?

---

[154] M. Luther, *De la captivité babylonienne de l'Église.*

"Sách Giáo lý Công Giáo" 1992 giáo huấn như sau: "Phụng vụ Kitô giáo không những gợi nhớ các biến cố đã giải thoát chúng ta, mà còn làm cho các biến cố đó hiện diện và tác động trong hiện tại. Mầu nhiệm Vượt Qua của Đức Kitô được cử hành, chứ không phải được tái diễn; chỉ có các cuộc cử hành là được tái diễn; trong mỗi lần cử hành đều có sự tuôn đổ Chúa Thánh Thần, Đấng làm cho mầu nhiệm duy nhất được hiện tại hóa" (GLCG 1104). "Trong Phụng vụ của Hội Thánh, Đức Kitô chủ yếu biểu lộ và hoàn thành mầu nhiệm Vượt Qua của Ngài. Trong cuộc đời trần thế, Chúa Giêsu đã loan báo mầu nhiệm Vượt Qua của Ngài bằng lời giảng dạy và tham dự trước vào mầu nhiệm đó bằng các hành động của Ngài. Khi Giờ của Ngài đến, Chúa Giêsu đã sống biến cố độc nhất của lịch sử, một biến cố không qua đi: Chúa Giêsu chịu chết, chịu mai táng, sống lại từ cõi chết và ngự bên hữu Chúa Cha 'một lần cho mãi mãi' (x. Rm 6,10; Dt 7,27; 9,12). Đó là biến cố xác thực, đã xảy ra trong lịch sử của chúng ta, nhưng là biến cố độc nhất. Tất cả những biến cố khác của lịch sử đã xảy ra một lần rồi qua đi, chìm vào dĩ vãng. Trái lại, mầu nhiệm Vượt Qua của Đức Ktiô không thể chỉ tồn tại trong quá khứ, bởi vì chính Ngài đã dùng cái chết của Ngài mà hủy diệt sự chết, và bất cứ điều gì Đức Kitô là, bất cứ điều gì Ngài đã làm và đã chịu vì tất cả mọi người, những điều đó đều tham dự vào tính vĩnh cửu của Thiên Chúa, và như vậy đều vượt trên mọi thời gian và luôn là hiện tại. Biến cố Thập Giá và Phục Sinh 'vẫn đang tồn tại' và lôi kéo mọi sự tới sự sống" (GLCG 1085).

Như thế, ở đây từ chìa khóa là "thời gian". Từ này tương đương với ba thuật ngữ trong tiếng Hy Lạp Kinh Thánh: *chronos* [χρόνους], *kairos* [καιρὸς], *aeon* [αἰώνιον]. Nhà thần học Matias Augé giúp chúng ta sáng tỏ ý nghĩa của thuật ngữ này.[155]

---

[155] X. Matias Augé, *Năm Phụng Vụ. Đức Kitô Hiện Diện trong Giáo Hội của Ngài*. *Tập 1*, bản dịch của Nguyễn Xuân Tuấn (Hà Nội: Tôn Giáo, 2015), 31-66.

Thứ nhất là thuật ngữ *chronos* [χρόνους]. Thuật ngữ này không có trong ngôn ngữ Hipri. *Chronos* được dùng khoảng 100 lần trong Cựu ước (bản Hy Lạp LXX) và khoảng 54 lần trong Tân ước Hy Lạp. Thuật ngữ này diễn tả thời gian cách chung chung của loài người. Đó là diễn tiến của lịch sử nhân loại.

Thứ hai là thuật ngữ *kairos* [καιρὸς]. Thuật ngữ này tương đương với từ *'et* của tiếng Hipri. *Kairos* được dùng khoảng 300 lần trong Thánh Kinh Cựu ước và 80 lần trong Tân ước. Thuật ngữ này chỉ một khoảng thời gian chính xác và đúng thời điểm. Về thần học, *kairos* diễn tả thời gian Thiên Chúa can thiệp vào lịch sử nhân loại qua việc Nhập Thể và Cứu Độ của Chúa Giêsu. Nhờ sự can thiệp này mà *chronos* bị xâm chiếm bởi *kairos*. Thời gian của nhân loại đã được lồng vào trong thời gian của Thiên Chúa. Lịch sử nhân loại trở nên lịch sử được Thiên Chúa cứu độ.

Thứ ba là thuật ngữ *aeon* [αἰώνιον]. Thuật ngữ này tương đương với từ עוֹלָם [ôlam] của tiếng Hipri. *Aeon* được dùng khoảng 450 lần trong Thánh Kinh Cựu ước và 100 lần trong Tân ước. Thuật ngữ này diễn tả thời gian vĩnh cửu, thời gian mang tính cánh chung. Trên bình diện thần học, *aeon* diễn tả sự sống vĩnh cửu. Nhân loại, trong lịch sử của mình [χρόνους], đã đón nhận được sự sống vĩnh cửu này qua công trình cứu độ mà Đức Kitô đã đến thực hiện [καιρὸς]. Thế nhưng, sự sống ấy sẽ đạt đến độ viên mãn ở tương lai. Nói cách khác, chúng ta đã được cứu độ, đã tham dự vào *aeon hiện tại*. Nhưng sự cứu độ ấy đang hướng về tính viên mãn trong *aeon tương lai*.

Từ cách hiểu trên đây, ba thuật ngữ này được thể hiện cụ thể trên bình diện Phụng vụ - Bí tích. Nếu thuật ngữ *chronos* gợi lên Năm Phụng vụ, thì *kairos* gợi lên giá trị của từng buổi cử hành Phụng vụ trong năm. Mỗi khi Hội Thánh cử hành Phụng vụ - Bí tích là mỗi lần Hội Thánh "tưởng niệm" những lần Thiên Chúa can thiệp đúng lúc trong lịch sử cứu độ. Nói cách khác,

mỗi khi Hội Thánh cử hành Phụng vụ - Bí tích thì công trình cứu độ của Chúa Giêsu Kitô “đã thực hiện” một lần cho mãi mãi “được hiện tại hóa”. Ngoài ra, việc cử hành Phụng vụ - Bí tích còn cho chúng ta thông phần vào công trình cứu độ, tức *aeon hiện tại*. Hơn nữa, Phụng vụ trần thế còn cho ta tham dự trước vào Phụng vụ thiên quốc, tức *aeon tương lai* (x. SC 8).

Tư tưởng trên cũng được O. Casel (1886-1948), thần học gia người Đức, triển khai khi phân biệt ba khía cạnh cử hành.[156] Thứ nhất là cử hành chính mầu nhiệm Vượt Qua. Thứ hai là cử hành mầu nhiệm thờ phượng nhằm hiện tại hóa mầu nhiệm Vượt Qua. Thứ ba là cử hành mầu nhiệm tham dự của tín hữu.

Nhận định và kết luận về *hiệu năng của Bí tích*

Nhận định: thuật ngữ *ex opere operato* không có nghĩa phù phép hoặc tự động. Thuật ngữ ấy muốn nhấn mạnh tính nhưng không của tình yêu Thiên Chúa. Bí tích không do công trạng của con người. Cử hành Bí tích là hiện tại hóa mầu nhiệm Vượt Qua.

Kết luận: “Đây là ý nghĩa của điều Hội Thánh khẳng định: Các Bí tích hữu hiệu ‘do sự’ [ex opere operato] (do chính hành động Bí tích được thực hiện) nghĩa là chúng hữu hiệu nhờ công trình cứu độ của Đức Kitô đã được hoàn thành một lần cho mãi mãi. Từ đó, có hệ luận này là: Bí tích không mang lại hiệu quả nhờ sự công chính của người trao ban hay người lãnh nhận, nhưng nhờ quyền năng của Thiên Chúa. Khi một Bí tích được cử hành theo đúng ý hướng của Hội Thánh, thì quyền năng của Đức Kitô và của Thần Khí Ngài hành động trong và qua Bí tích ấy, chứ không lệ thuộc vào sự thánh thiện bản thân của thừa tác viên. Tuy nhiên, các hoa trái của Bí tích cũng tuỳ thuộc vào sự chuẩn bị nội tâm của người lãnh nhận” (GLCG 1128).

---

[156] O. Casel, *Le mystère du culte dans le christianisme* (Paris: Cerf, 1983). Tác phẩm này xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Đức vào năm 1944.

A.8. Thừa tác viên Bí tích

Sự hình thành và nền tảng Thánh Kinh

Chúng ta trở lại sự phân biệt của thánh Augustinô (354-430). Trong khi cử hành Phép Rửa, Đức Kitô là người cử hành chính và thừa tác viên là người cử hành trong cương vị của Đức Kitô. Tư tưởng này của thánh Augustinô đã dựa trên xác tín của thánh Phaolô: "Vậy chớ gì thiên hạ coi chúng tôi như những đầy tớ của Đức Kitô, những người quản lý các mầu nhiệm của Thiên Chúa" (1Cr 4,1). Và chúng ta cũng thấy điều đó trong 2Cr 5,20. Do đó, Bí tích Rửa Tội được cử hành bởi những người bội giáo vẫn thành sự. Nói cách khác, tính thành sự của Bí tích không phụ thuộc vào sự chính thống trong đức tin của thừa tác viên.

Sự phát triển giai đoạn một và Giáo huấn Hội Thánh

Vào thế kỷ XII, khi thần học Bí tích đang được hệ thống hóa thì một vấn nạn khác đã được đặt ra: "Người giáo dân có thể cử hành thành sự tất cả các Bí tích không?" Những người theo phái Albigeois cho rằng giáo dân với chức tư tế phổ quát đã lãnh nhận khi được rửa tội, có quyền cử hành Bí tích Thánh Thể. Hơn nữa tính thành sự của các Bí tích chỉ phụ thuộc vào Đức Kitô.[157] Quan điểm này, vào thế kỷ XVI, cũng được lập lại bởi Tin Lành.

Giáo huấn có hai mảng. Thứ nhất, "Bản tuyên tín" năm 1208 lên án phái Albigeois và khẳng định: Bí tích Thánh Thể chỉ được cử hành bởi tư tế thừa tác (x. DS 795). Thứ hai, Công Đồng Triđentinô năm 1547 đã lên án Tin Lành: "Nếu ai nói rằng tất cả các Kitô hữu đều có quyền cử hành Bí tích, kẻ ấy bị loại trừ" (DS 1610). Công Đồng đang bận tâm lên án Tin Lành cho nên chưa đề cập chi tiết: với Bí tích Hôn Phối của Hội Thánh Latinh,

---

[157] X. H. Bourgeois, *Le signe du salut*, 110-112.

thừa tác viên là đôi bạn phối ngẫu khi họ trao đổi sự ưng thuận với nhau. Còn với Bí tích Rửa Tội, trường hợp nguy tử, bất cứ ai cũng có thể cử hành, thậm chí là người ngoài Kitô giáo.

Sự phát triển giai đoạn hai và Giáo huấn Hội Thánh

Yếu tố thừa tác viên tiếp tục được tranh luận ở thế kỷ XII với vấn nạn khác: "Tính thành sự của Bí tích có phụ thuộc vào tư cách luân lý của thừa tác viên hay không?" Những người thuộc phái Albigeois, sau đó có thêm John Wyclif (1320-1384), thần học gia người Anh; và Jean Huss (1369-1415), thần học gia người Tiệp Khắc; họ chủ trương rằng tính thành sự của Bí tích phải phụ thuộc tư cách luân lý của thừa tác viên.[158] Để đối lại, thánh Tôma (+1274) xác định: "Bí tích không mang đến hiệu quả nhờ sự công chính của người trao ban hay người lãnh nhận, nhưng nhờ quyền năng Thiên Chúa."[159] Thánh Tôma giải thích thêm: Thừa tác viên của Hội Thánh chỉ là nguyên nhân dụng cụ của nguyên nhân chính là Thiên Chúa.[160] Huấn quyền xác định qua Bản tuyên tín vào năm 1208: Việc thành sự của Bí tích không phụ thuộc tư cách luân lý thừa tác viên, nhưng phụ thuộc vào điều họ buộc phải làm như Hội Thánh quy định (x. DS 793).

Sự phát triển giai đoạn ba và Giáo huấn của Hội Thánh

Bản tuyên tín năm 1208 trên đây đã xác định thừa tác viên phải làm điều Hội Thánh quy định. Điều đó sau này được gọi là ý hướng. Ý hướng là gì? Giáo huấn có hai mảng. Thứ nhất, Công Đồng Florence năm 1439 dạy: "Tất cả các Bí tích được hoàn thành nhờ ba yếu tố: sự vật như là chất thể, các lời nói như là mô thể, thừa tác viên cử hành với ý hướng làm điều Hội Thánh làm.

---

[158] Hai người này bị kết án bởi Tòa Thánh vì điều trên đây và nhiều điều khác nữa. X. H. Bourgeois, *Le signe du salut,* 128-129. 212-213.

[159] Thomas d'Aquin, *Somme théologique,* q. 68, a. 8.

[160] Thomas d'Aquin, *Somme théologique,* q. 62, a. 1, sol. 3; q. 64, a. 5, rép.

Nếu thiếu một trong ba yếu tố này, Bí tích không thành sự" (DS 1312). Thứ hai, Công Đồng Triđentinô năm 1547 dạy: "Nếu ai nói rằng khi thừa tác viên cử hành Bí tích, không cần có ý hướng là làm điều Hội Thánh làm. Kẻ ấy bị loại trừ" (DS 1611). Như thế, ý hướng của thừa tác viên ảnh hưởng đến tính thành sự của Bí tích. Ý hướng của thừa tác viên phải được hiểu là "làm điều Hội Thánh làm" [cum intentione faciendi, quod facit Ecclesia.]

Cuộc tranh luận tiếp tục ở thế kỷ XVI với câu hỏi: Thế nào là làm điều Hội Thánh làm? Phái Jansénistes, vì nhấn mạnh ưu thế của ân sủng so với vai trò thừa tác viên, nên khẳng định: Chỉ cần thừa tác viên làm đúng nghi thức bên ngoài như Hội Thánh dạy và dù trong lòng họ khẳng định: "Tôi không muốn làm điều Hội Thánh làm." Khi ấy Bí tích vẫn thành sự. Điều này đã bị Đức Giáo Hoàng Innôcentê XII lên án năm 1690 (x. DS 2328).

Năm 1872, Đức Giáo Hoàng Piô IX đã giải thích định tín trên đây của Công Đồng Triđentinô: "Công Đồng Triđentinô [x. DS 1611] không định tín rằng thừa tác viên phải có ý hướng làm theo ý hướng của Hội Thánh, nhưng phải 'có ý hướng làm điều Hội Thánh làm' [cum intentione faciendi, quod facit Ecclesia]" (DS 3102). Do vậy, năm 1896, Đức Giáo Hoàng Lêô XIII không công nhận tính thành sự của Bí tích Truyền Chức nơi Anh Giáo, vì họ thay đổi nghi thức phong chức của Hội Thánh Công Giáo, nghĩa là họ đã không làm điều Hội Thánh làm (x. DS 3318).

Như một cố gắng để diễn tả Giáo huấn của Hội Thánh

Phân biệt: ý hướng và ý ngay lành

Sự phân biệt này là do khác biệt của hai lãnh vực. Đối với luân lý: "Ý hướng là động thái của ý chí hướng tới mục đích; nhắm đến đích điểm của hành động. Ý hướng là việc nhắm tới điều thiện được mong đợi khi bắt đầu hành động" (GLCG 1752). Như vậy, "ý hướng" theo luân lý hệ tại ở "ý nghĩ bên trong". Đối

với Bí tích: Ý hướng là "làm điều Hội Thánh làm" [cum intentione faciendi, quod facit Ecclesia – DS 1312]. Như vậy, "ý hướng" theo Bí tích hệ tại ở "việc làm bên ngoài". Do đó, điều luân lý gọi "ý hướng", trong Bí tích sẽ là "ý ngay lành". Trong thần học Bí tích "ý ngay lành" của thừa tác viên chỉ ảnh hưởng đến "tính hợp pháp" và "ý hướng" ảnh hưởng "tính thành sự".

Phân biệt ý hướng: hiện thời, tiềm ẩn, theo thói quen

Thánh Tôma Aquinô đã phân biệt như sau: "Thừa tác viên khi cử hành Bí tích mà tâm trí nghĩ đến điều khác, thì nơi người ấy không có 'ý hướng hiện thời' [intentio actualis], mà chỉ tồn tại 'ý hướng theo thói quen' [intentio habitualis]. Chỉ cần 'ý hướng theo thói quen' này cũng đủ để làm nên tính thành sự của Bí tích. Ví dụ khi vị Linh mục cử hành Bí tích Rửa Tội có ý hướng làm điều Hội Thánh làm. Nhưng khi đang cử hành, ngài nghĩ đến chuyện khác. Bí tích Rửa Tội ấy vẫn thành sự nhờ ý hướng ban đầu [ý hướng theo thói quen]. Đương nhiên ngài phải hết sức chú ý khi cử hành Bí tích, tức là phải có 'ý hướng hiện thời'. Nhưng điều ấy không phải lúc nào cũng có thể thực hiện. Dù cố gắng, ngài vẫn bị chia trí, như Thánh Vịnh 40,13: 'Tai họa bủa vây con hằng hà sa số, tội ác con đổ xuống trên mình, làm tối tăm mặt mũi, thật nhiều hơn cả tóc trên đầu, khiến rụng rời tâm trí'."[161]

Tư tưởng trên đây của thánh Tôma Aquinô đã được triển khai bởi Duns Scot (1265-1308), một người thuộc trường phái Phan Sinh: "'Ý hướng hiện thời' [intentio actualis] là ý hướng hiện hữu trong chính hành vi cử hành Bí tích. 'Ý hướng theo thói quen' [intentio habitualis] là ý hướng đã có từ trước nhưng khi cử hành Bí tích thì không còn nữa. Tuy nhiên, có thể có trường hợp một thừa tác viên không còn ở mức 'ý hướng hiện thời' nhưng cũng chưa xuống ở mức 'ý hướng theo thói quen'. Đó là

[161] X. Thomas d'Aquin, *ST,* q. 64, a. 8, sol. 3.

'ý hướng tiềm ẩn' [intentio virtualis]. Ví dụ, trường hợp thứ nhất khi vị Linh mục cử hành Thánh lễ như Hội Thánh cử hành. Khi ấy ngài có 'ý hướng hiện thời'. Trường hợp thứ hai khi vị Linh mục cử hành Thánh lễ trong tình trạng mê man [ngủ mê, say rượu]. Khi ấy ngài không còn 'ý hướng hiện thời' mà ngài chỉ có 'ý hướng theo thói quen'. Trường hợp thứ ba khi vị Linh mục dâng Thánh lễ chỉ bị chia trí. Khi ấy ngài không còn 'ý hướng hiện thời' nhưng cũng chưa xuống tới mức 'ý hướng theo thói quen'. Trong trường hợp này ngài có 'ý hướng tiềm ẩn'."[162]

Như vậy, điều thánh Tôma Aquinô hiểu là "ý hướng theo thói quen" [intentio habitualis] thì nơi Duns Scot đã gọi là "ý hướng tiềm ẩn" [intentio virtualis]. Và điều mà Duns Scot gọi là "ý hướng theo thói quen" thì nơi thánh Tôma đã không đề cập.

Từ công trình của hai tác giả trên, thần học Kinh Viện tổng hợp thành ba cấp độ của ý hướng. Thứ nhất là "ý hướng hiện thời" [intentio actualis]. Thứ hai là "ý hướng tiềm ẩn" [intentio virtualis]. Thứ ba là "ý hướng theo thói quen" [intentio habitualis]. Đối với thừa tác viên, để cử hành Bí tích thành sự, tối thiểu cần có "ý hướng tiềm ẩn" [intentio virtualis] và tối đa nên có "ý hướng hiện thời" [intentio actualis]. Vậy, khi thừa tác viên chỉ có "ý hướng theo thói quen" [intentio habitualis] thì Bí tích không thành sự. Đối với người lãnh nhận, để lãnh Bí tích thành sự, đôi khi chỉ cần "ý hướng theo thói quen" [intentio habitualis].

Sau này, trong một văn bản được cho là của Tòa Thánh năm 1833 cũng đề cập: "Để một Bí tích thành sự, không cần có một ý hướng dứt khoát và cụ thể, chỉ cần ý hướng chung chung rằng tôi muốn thực hiện điều Hội Thánh làm, hoặc thực hiện điều mà Đức Kitô đã thiết lập, hoặc điều mà các Kitô hữu làm."[163]

---

[162] Jean Duns Scot, *Opus Oxoniense*, IV, distinction 6, q. 6.

[163] B. Leeming, *Principes de théologie sacramentaire* (Mame, 1961), 644.

Phân biệt: ý hướng và năng quyền

"Bộ Giáo luật" 1983 còn có những quy định riêng về thừa tác viên của ba Bí tích. Thứ nhất, về Bí tích Thêm Sức: "Thừa tác viên thông thường của Bí tích Thêm Sức là Giám mục. Linh mục cũng ban Bí tích này thành sự, nếu có năng quyền đó chiếu theo luật phổ quát, hoặc do nhà chức trách có thẩm quyền ban riêng cho" (GL 882). Thứ hai, về Bí tích Thống Hối: "Để giải tội thành sự, ngoài quyền thánh chức, thừa tác viên buộc phải có năng quyền thi hành quyền thánh chức ấy đối với những tín hữu mà ngài ban ơn xá giải" (GL 966 §1). Thứ ba, về Bí tích Hôn Phối, có ba luật: "Chỉ Linh mục mới chứng hôn thành sự cho hôn nhân của hai người thuộc nghi lễ Đông Phương; hoặc giữa một người theo nghi lễ Latinh và một người theo nghi lễ Đông Phương dù họ là Công Giáo hay không" (GL 1108 §3). "Đấng Bản Quyền địa phương và cha sở chứng hôn thành sự trong giới hạn địa hạt của mình, chẳng những cho những người thuộc quyền, mà còn cho cả người không thuộc quyền, miễn là một trong hai người thuộc lễ điển Latinh, trừ khi các vị ấy bị vạ tuyệt thông, hoặc bị vạ cấm chế, hoặc bị huyền chức do án lệnh hay do Sắc lệnh, hoặc đã tuyên bố như vậy" (GL 1109). "Bao lâu còn chu toàn giáo vụ của mình cách hữu hiệu, Đấng Bản Quyền địa phương và cha sở có thể ủy nhiệm năng quyền, kể cả năng quyền tổng quát, cho tư tế và Phó tế, để chứng hôn trong giới hạn địa hạt mình; trừ những gì được đề cập GL 1108 §3" (GL 1111 §1).

Tóm lại, tính thành sự của ba Bí tích: Thêm Sức, Thống Hối và Hôn Phối phụ thuộc vào năng quyền người cử hành [hoặc chứng hôn]. Như thế, "ý hướng" của thừa tác viên nơi ba Bí tích này bao hàm họ phải có "năng quyền" để cử hành Bí tích ấy.

Tuy nhiên, một số trường hợp, dù thừa tác viên [hoặc người chứng hôn] không có năng quyền, Bí tích ấy có thể thành sự do được "Hội Thánh bổ khuyết" [Ecclesia supplet]: "§1. Khi

có lầm lẫn chung hoặc về sự kiện hoặc về luật, cũng như khi có hồ nghi tích cực và hợp lý hoặc về luật hoặc về sự kiện, thì Hội Thánh bổ khuyết quyền hành pháp lãnh đạo ở cả tòa trong lẫn tòa ngoài. §2. Quy tắc này cũng áp dụng cho những năng quyền được nói đến ở những điều 882, 883, 966 và 1111 §1" (GL 144).

Phân biệt: quy định tối thiểu và ước mong tối đa

Khi nhấn mạnh tính thành sự của Bí tích không phụ thuộc đức tin và luân lý của thừa tác viên, người ta quên đó chỉ là những quy định tối thiểu. Nghĩa là các yêu cầu này thường được hiểu như yêu cầu tối đa và do đó đánh mất ý nghĩa của Bí tích.[164] Đối diện với khó khăn đó, E. Schillebeeckx (1914-2009) đề nghị về điều tối đa như sau: "Thừa tác viên không chỉ ý thức thực hiện những nghi thức bên ngoài, mà họ còn dấn thân với hồn tông đồ trong mầu nhiệm mà họ cử hành. Như thế trong tư cách tông đồ, họ đang dấn thân vào sứ vụ thánh hóa. Vì vậy, ý hướng của họ trong mầu nhiệm mà họ cử hành còn được diễn tả qua việc họ cầu nguyện cho những người đang lãnh nhận Bí tích nơi đây."[165] Điều E. Schillebeeckx đề nghị, sau này đã được Giáo huấn triển khai khi đề cập vai trò của thừa tác viên Bí tích Thống Hối: Cha giải tội "phải cầu nguyện và đền tội cho hối nhân, trong khi phó thác họ cho lòng thương xót của Thiên Chúa" (GLCG 1466).

Phân biệt: việc cử hành và tâm hồn người cử hành

Khi nhấn mạnh tính thành sự của Bí tích không phụ thuộc vào đức tin và luân lý của thừa tác viên, người ta có cảm tưởng thừa tác viên giống một kỹ thuật gia… cứ làm đúng kỹ thuật thì sẽ có kết quả. Đối diện với điều này, Đức Giáo Hoàng Phanxicô trong Tông thư *Desiderio Desideravi*, ngày 29.06.2022, đề nghị

[164] X. A. Ganoczy, *La doctrine catholique des sacrements,* 60-64.

[165] E. Schillebeeckx, *Le Christ, sacrement de la rencontre de Dieu,* 117.

nên so sánh thừa tác viên với "nghệ sĩ". "Đối với một người thợ, kỹ thuật là đủ. Nhưng đối với một nghệ sĩ, ngoài kiến thức kỹ thuật, cần phải có cảm hứng, đây là một dạng thức tích cực của vấn đề sở hữu. Người nghệ sĩ chân chính không sở hữu một nghệ thuật, nhưng đúng hơn người ấy được nghệ thuật chiếm hữu. Không thể học nghệ thuật cử hành bằng cách dự một khóa học về kỹ năng nói trước công chúng hoặc kỹ năng thuyết phục trong giao tiếp. [Tôi không đánh giá về ý hướng, tôi chỉ quan sát các hiệu quả]. Công cụ nào cũng có thể hữu ích, nhưng nó phải phục vụ bản chất của Phụng vụ và hoạt động của Chúa Thánh Thần. Phải luôn dành trọn tâm ý cho việc cử hành, để chính việc cử hành truyền tải nghệ thuật cho chúng ta" (số 50).[166]

Nhận định và kết luận về *thừa tác viên Bí tích*

Nhận định: chúng ta có hai ghi nhận. Thứ nhất, tính thành sự của Bí tích phụ thuộc ý hướng thừa tác viên. Ý hướng được hiểu là "làm điều Hội Thánh làm" [cum intentione faciendi, quod facit Ecclesia]. Thứ hai, thừa tác viên Bí tích cũng được hiểu theo nghĩa rộng: "Trong việc cử hành các Bí tích, toàn thể cộng đoàn đều là người cử hành Phụng vụ, mỗi người tùy theo phận vụ của mình, nhưng trong sự hợp nhất của Chúa Thánh Thần, Đấng hoạt động trong mọi người. Trong các cử hành Phụng vụ, thừa tác viên hay tín hữu, mỗi người theo phận vụ của mình, chỉ làm và làm trọn vẹn những gì thuộc phận vụ của mình theo bản chất của sự việc và các quy tắc Phụng vụ" (GLCG 1144).

Kết luận: "Khi một Bí tích được cử hành theo đúng ý hướng của Hội Thánh, thì quyền năng của Đức Kitô và của Thần Khí Ngài hành động trong và qua Bí tích ấy, chứ không lệ thuộc sự thánh thiện bản thân của thừa tác viên" (GLCG 1128).

---

[166] Đức Phanxicô, *Tông thư Desiderio Desideravi. Về đào tạo Phụng vụ cho Dân Thiên Chúa*, 29.06.2022.

A.9. Thừa tác viên (tt): *in persona Christi – in nomine Ecclesiae*

Từ Giáo huấn trên, chúng ta thấy khi cử hành các Bí tích, thừa tác viên có mối tương quan rất đặc biệt với Đức Kitô và với Hội Thánh. Thần học gọi mối tương quan này là hành động *in persona Christi* và *in nomine Ecclesiae*. Trong đề mục này, chúng ta mở rộng để tìm hiểu ý nghĩa của các thuật ngữ trên.[167]

Thuật ngữ *persona* của tiếng Latinh tương đương với thuật ngữ *prosôpon* [προσώπον] của tiếng Hy Lạp. *Prosôpon* trong tiếng Hy Lạp có nghĩa "mặt nạ". Thuật ngữ này được dùng trước hết trong lãnh vực sân khấu và sau đó được chuyển sang dùng trong lãnh vực pháp lý. Cũng cùng trong lãnh vực pháp lý, trong tiếng Latinh có hai thuật ngữ *ex persona* và *in persona*. Hai thuật ngữ này ý nghĩa gần giống nhau, chỉ có một chút khác biệt.

Thuật ngữ *ex persona* của tiếng Latinh gần tương đương hai thuật ngữ sau của tiếng Hy Lạp: *ek prosôpon* [ἐκ προσώπον] và *apo prosôpon* [ἀπό προσώπον]. Thuật ngữ này trong tiếng Latinh và tiếng Hy Lạp có nghĩa: "trong sự hiện diện [của ai]".

Thuật ngữ *in persona* của tiếng Latinh gần tương đương với bốn thuật ngữ của Hy Lạp: *en prosôpon* [ἐν προσώπον], *eis prosôpon* [εἰς προσώπον], *kata prosôpon* [κατά προσώπον], *pro prosôpon* [προ προσώπον]. Thuật ngữ này có 2 nghĩa phân biệt và khác nhau: "trong cương vị [của ai]" và "trước mặt [của ai]".

Quá trình phát triển giai đoạn một: thời các thánh Giáo Phụ

Các Giáo Phụ Latinh dường như chỉ dùng thuật ngữ *ex persona* do ảnh hưởng các thuật ngữ *ek prosôpon* [ἐκ προσώπον]

---

[167] Trong đề mục này, chúng ta chủ yếu trích dịch tác phẩm: B.D. Marliangeas, *Clés pour une thélogie du ministère. In persona Christi. In persona Ecclesiae* (Paris: Beauchesne, 1978).

và *apo prosôpon* [ἀπό προσώπον] của các Giáo Phụ Hy Lạp. Thực vậy, thánh Justinô, vị Giáo Phụ Đông Phương, khi đề cập Thánh Vịnh 23, viết: "Thần khí Chúa đáp lời họ, *apo prosôpon* [ἀπό προσώπον – trong sự hiện diện] của Chúa Cha hoặc *apo prosôpon* [ἀπό προσώπον- trong sự hiện diện] của Ngài."[168] Còn thánh Augustinô, vị Giáo Phụ Tây Phương, trong tác phẩm *Enarrationes,* khi bàn về các Thánh Vịnh, đã quy về Đức Kitô những lời sau: "Ex persona ipsius Dominis nostri Jesu Christi ista manifesta sunt."[169] Cũng tác phẩm này, thánh nhân còn cho thấy sự liên kết giữa Đức Kitô và Hội Thánh, và nhờ đó cho thấy sự tương đương giữa *in persona* và *ex persona*: "Christus, sed in Ecclesiae persona, loquitur, nam magis ad populum christianum conversum ad Deum pertinent quae dicuntur."[170] [Đức Kitô nói, nhưng là trong cương vị của Hội Thánh. Quả thật, những gì được nói đều liên quan nhiều đến dân Kitô giáo đã trở về với Chúa.]

Đặc biệt, các thánh Giáo Phụ đã rất chú ý câu Thánh Kinh 2Cr 2,10: "Anh em tha thứ cho ai, thì tôi cũng tha thứ cho người ấy. Và nếu tôi đã tha thứ - trong trường hợp phải tha thứ - thì cũng là vì anh em, trước mặt Đức Kitô." Cụm từ "trước mặt Đức Kitô" trong bản gốc tiếng Hy Lạp là *en prosôpon Christou* [ἐν προσώπον Χριστού]. Cụm từ này khi được dịch sang tiếng Latinh đã có 2 cách dịch khác nhau. Một mặt, bản *Vulgata* đã dịch là *in persona Christi* [trong cương vị Đức Kitô]. Mặt khác, nhiều vị Giáo Phụ đã dịch là *in facie Christi* [trước mặt Đức Kitô]. Tuy nhiên, về mặt ý nghĩa, cụm từ "trong cương vị Đức Kitô" không hoàn toàn đồng nghĩa với cụm từ "trước mặt Đức Kitô". Có lẽ bản dịch *Vulgata* đã có trước, cho nên cách dịch thuật này đã chiếm ưu thế hơn khi dịch bản văn 2Cr 2,10.

---

[168] Saint Justin, *Dialogue avec Tryphon*, 36,6, 35.

[169] Augustin, *Enarratione*s, in Ps. 2, nº 5, 39.

[170] Saint Augustin, *Enarrationes*. *Ps 24*, (PL 36, 184), 39.

Như vậy, với cách dịch thuật trên, thuật ngữ *in persona Christi* đã chuyển dịch ý nghĩa từ hành động “trước mặt Đức Kitô” sang hành động “trong cương vị Đức Kitô”. Từ đây, thuật ngữ này sẽ được triển khai để áp dụng trong thần học các Bí tích.

Quá trình phát triển giai đoạn hai: thế kỷ XII-XIII

Pierre Lombard (+1160) có lẽ là người đầu tiên mang đến tính mới mẻ cho thuật ngữ này khi triển khai trong thần học. Đối với Lombard, Linh mục cử hành Thánh lễ không chỉ *in persona Christi* mà còn *in persona Ecclesiae*. Nếu không, Linh mục đã phải đọc *offerto* [tôi dâng - ở số ít] thay vì *offerimus* [chúng tôi dâng - ở số nhiều].[171] Do vậy khi một Linh mục ly khai khỏi Hội Thánh, thì ngài không thể truyền phép thành sự. Hugues d’Amiens (+1164), một thần học gia đương thời với Lombard đã triển khai tiếp khi phân biệt giữa *sacramentum* và *officium*. *Sacramentum* là chức Linh mục; một Linh mục đã được phong chức thì luôn luôn là Linh mục. *Officium* là sứ vụ mà Hội Thánh ủy thác cho Linh mục; Hội Thánh ban, Hội Thánh có thể lấy lại.

Đức Giáo Hoàng Innôcentê III (1161-1216) triển khai tiếp khi bổ túc thêm trường hợp một Linh mục tội lỗi, nhưng không ly khai. Khi Linh mục ấy vẫn tuân giữ đúng mô thức của Bí tích Thánh Thể như truyền thống của Hội Thánh đang làm, thì Thánh lễ ấy vẫn thành sự. Như vậy, Đức Innôcentê III cho thấy hành động *in persona Ecclesiae* có liên hệ đến tính thành sự Bí tích.

Thánh Albertô Cả (+1280) đã triển khai tiếp tư tưởng trên. Khi truyền phép, Linh mục nói *corpus meum* chứ không nói *corpus Christi*. Đó là hành động *in persona Christi*. Tuy nhiên, đối với thánh Albertô Cả, điều này không được áp dụng cho Bí tích Rửa Tội, vì trong Bí tích Rửa Tội, thừa tác viên chỉ “kêu cầu” Đức Kitô mà không hành động *in persona Christi*.

---

[171] Petri Lombardi, *Libri IV Sententiarum*, 13.1.

Quá trình phát triển giai đoạn ba: tư tưởng thánh Tôma

Tiếp nối thầy của mình là thánh Albertô Cả, thánh Tôma cho rằng khi đọc lời truyền phép, Linh mục không chỉ *recitative in persona Christi* [trong cương vị Đức Kitô để trích dẫn]. Đúng hơn, Linh mục *significative in persona Christi* [trong cương vị Đức Kitô để diễn nghĩa]. Khi "trích dẫn" lời của ai đó, thì người ta chỉ thuần túy thuật lại lời ấy mà không can dự gì; còn khi "diễn nghĩa" lời của ai đó, thì người ta làm cho lời ấy có ý nghĩa trong hiện tại. Linh mục hành động *in persona Christi*, nghĩa là Đức Kitô như xóa mình đi để Linh mục nói và hành động.

Đặc biệt, cách hiểu trên đây cũng được thánh Tôma áp dụng cho các Bí tích khác. Đối với thánh nhân, trong Kinh Tin Kính, khi tuyên xưng đức tin, các tín hữu không chỉ tuyên xưng đức tin của Hội Thánh mà còn diễn tả sự hiệp nhất với Hội Thánh trong cùng đức tin. Đối với một người tội lỗi, khi tuyên xưng Kinh Tin Kính, họ cũng dấn thân cùng với đức tin của Hội Thánh. Điều này cho phép chúng ta hiểu tương tự về trường hợp thừa tác viên của Bí tích Rửa Tội khi họ không có đức tin đúng đắn. Đối với thánh Tôma Aquinô, một tín hữu có thể cử hành Bí tích Rửa Tội với điều kiện: "Họ làm điều Hội Thánh làm" [facere id quod facit Ecclesia]. Vì khi ấy họ hành động "in persona totius Ecclesiae."[172] Vì thừa tác viên hành động in persona totius Ecclesiae, cho nên đức tin của Hội Thánh sẽ bổ khuyết cho những thiếu sót nơi thừa tác viên cử hành Bí tích.

Theo thánh Tôma, thuật ngữ "Hội Thánh" có ba cách hiểu. Thứ nhất, Hội Thánh là các tín hữu. Thứ hai, Hội Thánh là thể chế ơn cứu độ được làm nên bởi đức tin và các Bí tích của đức tin. Thứ ba, Hội Thánh là thực tại vừa thần linh vừa nhân linh. Như vậy, khi thánh Tôma nói về sự cần thiết phải "làm điều Hội

[172] Saint Thomas, *ST*, IIIa, 64, 9.

Thánh làm" thì Hội Thánh phải được hiểu theo nghĩa thứ hai, tức là thể chế của ơn cứu độ. Như thế, Hội Thánh vì liên kết với Đức Kitô, Đấng hành động trong Hội Thánh, cho nên thừa tác viên của các Bí tích phải có "ý hướng làm điều Đức Kitô và Hội Thánh làm" [intendat facere quod facit Christus et Ecclesia].

Đối với thánh Tôma Aquinô, trong cử hành Phụng vụ và các Bí tích, có hai chuyển động được thực hiện. Thứ nhất là chuyển động từ Thiên Chúa đi xuống với con người – *katabatic* [κατάβασις]. Đó là sự thánh hóa của Thiên Chúa. Thứ hai là chuyển động của con người đi lên Thiên Chúa – *anabactic* [ἀνάβασις]. Đó việc cầu nguyện, thờ phượng của Hội Thánh. Việc nối kết hai chuyển động này được thực hiện nhờ chức tư tế duy nhất của Chúa Giêsu Kitô. Thừa tác viên Bí tích, với ấn tín của Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức và Truyền Chức mà họ đã lãnh nhận, được tham dự vào chức tư tế này của Chúa Giêsu Kitô.[173]

Tuy nhiên, các Bí tích cũng là Bí tích của Hội Thánh, cho nên chỉ có ấn tín thì không đủ. Thừa tác viên cần phải có "ý hướng làm điều Đức Kitô và Hội Thánh làm." [intendat facere quod facit Christus et Ecclesia.][174] Đây không phải là hai ý hướng khác nhau; vì Đức Kitô và Hội Thánh hợp nhất trong hành động Bí tích. Do vậy, sau đó thánh nhân chỉ đơn giản nói đến "ý hướng của Hội Thánh, ý hướng làm điều Hội Thánh làm" [intentio Ecclesiae, intendere facere quod facit Ecclesia.]

Hơn nữa, cử hành các Bí tích cũng là "việc tuyên xưng đức tin của Hội Thánh" [protestatio fidei Ecclesiae], cho nên đức tin của Hội Thánh tham dự và có thể bổ khuyết cho đức tin của thừa tác viên. Do vậy, thừa tác viên hành động không chỉ *in persona Christi* mà còn đòi hỏi phải *in persona Ecclesiae*. Một

---

[173] Saint Thomas, *ST*, IIIa, 22.

[174] Saint Thomas, *ST*, IIIa, 64, 8-9.

Linh mục ly khai khỏi Hội Thánh thì vẫn truyền phép thành sự Mình và Máu Thánh Chúa Giêsu Kitô. Tuy nhiên, Bí tích Thánh Thể không chỉ có lời truyền phép, vì "thực tại" của Bí tích Thánh Thể [res sacramenti] là "sự hiệp thông với Thân Thể Mầu Nhiệm" [unitas Corporis mystici]. Như vậy, một Linh mục bị vạ tuyệt thông thì đã bị ngăn trở để thực thi *unitas Corporis mystici*. Do đó, hành động Bí tích mà Linh mục ấy thực hiện *in persona Christi* là một hành động đã bị cắt cụt, vì hành động ấy đã không đem lại được *res sacramenti* một cách trọn vẹn.

Quá trình phát triển giai đoạn bốn: từ thế kỷ XVI

Trong bối cảnh văn hóa và nhãn quan thần học mới, các tác giả của thế kỷ XVI sử dụng thuật ngữ *in nomine* và *nomine* để thay thế cho *in persona*. Việc thay thế này cho thấy sự trở về tiếng Latinh cổ thời. Việc dùng thuật ngữ *in nomine* xuất hiện trước hết nơi các nhà Giáo luật. Việc dùng các thuật ngữ ấy cho ta thấy bối cảnh thần học lúc này mang nặng tính pháp lý. Chúng ta có hai ghi nhận việc sử dụng các thuật ngữ trên trong giai đoạn này. Thứ nhất, lời truyền phép Thánh Thể của Linh mục luôn luôn dùng thuật ngữ *in persona Christi*. Thứ hai, Các Giờ Kinh Phụng vụ của các tu sĩ luôn luôn dùng thuật ngữ *in persona Ecclesiae*. Trường hợp thứ nhất thì hoàn toàn tiếp nối với cách sử dụng cổ thời và được diễn tả đặc biệt trong các lời của Bí tích. Trường hợp thứ hai còn có sự do dự để diễn tả tính Hội Thánh của lời Kinh Phụng vụ, cá vị hóa vai trò của thừa tác viên.

Giáo huấn của Hội Thánh

"Sắc lệnh cho người Armênia" trong Công Đồng Florence năm 1439 là bản văn Huấn Quyền đầu tiên sử dụng thuật ngữ *in persona Christi*. Việc dùng thuật ngữ ở đây có lẽ chịu ảnh hưởng tư tưởng của thánh Tôma Aquinô. Các Bí tích gồm mô thể, chất thể, thừa tác viên cử hành "trong cương vị Đức Kitô" [in persona

Christi] (x. DS 1321) và với ý hướng "làm điều mà Hội Thánh làm" [cum intentione, faciendi quod facit Ecclesia] (x. DS 1312).

Trong Giáo huấn gần đây có ba loại văn bản sử dụng các thuật ngữ này. Thứ nhất là "Bộ Giáo luật" năm 1917, điều 1256. Thứ hai là Thông điệp *Ad catholici sacerdotii fastigium* (20.12.1935) của Đức Piô XI; các Thông điệp: *Mystici corporis* (29.06.1943), *Mediator Dei* (20.11.1947), *Fidei donum* (21.04.1957) của Đức Piô XII. Thứ ba là Công Đồng Vaticanô II qua Hiến chế *Sacrosanctum Concilium* và Hiến chế *Lumen Gentium*; nhất là qua Sắc lệnh *Presbyterorum Ordinis*: "Chức vụ của các Linh mục, vì được liên kết với hàng Giám mục, nên được tham dự vào quyền bính mà chính Đức Kitô đã dùng để xây dựng, thánh hóa và cai quản Thân Thể Người […]. Như vậy, các vị này nên đồng hình đồng dạng với Đức Kitô Tư Tế, đến nỗi có thể hành động trong cương vị của Đức Kitô là Đầu" (số 2).

Chúng ta ghi nhận hai điểm về cách sử dụng các thuật ngữ của các bản văn của Huấn Quyền. Thứ nhất, với thuật ngữ *in persona Christi*, các bản văn Huấn Quyền nêu trên đã áp dụng cho các Linh mục không chỉ trong lời truyền phép Thánh Thể mà còn trong lãnh vực Phụng vụ và mục vụ. Linh mục thực thi được điều này là nhờ chức tư tế thừa tác mà họ đã lãnh nhận trong Bí tích Truyền Chức Thánh; nhờ đó họ được tham dự vào chức tư tế duy nhất của Chúa Giêsu Kitô. Thứ hai, với thuật ngữ *in nomine Ecclesiae*, các bản văn Huấn Quyền nêu trên đã áp dụng cách đặc biệt trong lãnh vực Phụng vụ. Việc cử hành Phụng vụ là việc thờ phượng của Đức Kitô Toàn Thể, gồm Đầu và Thân Mình.

Nhận định và kết luận về *thừa tác viên Bí tích (tt)*

Nhận định: chúng ta có ba nhận định. Thứ nhất, các thuật ngữ *in persona* và *ex persona* là các từ ngữ Latinh cổ thời, tương đương với thuật ngữ *in nomine* trong lãnh vực pháp lý. Các thuật ngữ này lại tương đương với thuật ngữ *ek prosôpon* [ἐκ

προσώπον] của tiếng Hy Lạp. Các Giáo Phụ Latinh và Giáo Phụ Hy Lạp đã sử dụng các thuật ngữ này để giải thích Thánh Kinh. Một trong những bản văn đặc biệt được giải thích là 2Cr 2,10. Việc giải thích bản văn này đã có sự dịch chuyển ý nghĩa: từ hành động "trước mặt Đức Kitô" chuyển sang hành động "trong cương vị Đức Kitô". Các Giáo Phụ khi giải thích Thánh Kinh đã gán lời hoặc cử chỉ của một người nào đó cho chính Thiên Chúa. Đến thời Trung Cổ, các thuật ngữ này đã được áp dụng mở rộng sang lãnh vực thần học và Phụng vụ, đặc biệt trong thần học Bí tích. Thứ hai, trong thần học Bí tích, thuật ngữ *in persona* không có nghĩa: "đại diện", "thay vào chỗ", "được ủy thác". Thuật ngữ này phải được hiểu: "được tuyển chọn", "được dành riêng", "có cương vị để làm". Nói cách khác, trong thần học Bí tích, mối tương quan giữa thừa tác viên với Đức Kitô và với Hội Thánh không mang tính "pháp lý" [thay thế chỗ] nhưng mang tính "hữu thể" [đồng nhất loại suy]. Thứ ba, vì thừa tác viên được tham dự vào chức tư tế của Chúa Giêsu Kitô, được đồng hình đồng dạng với Ngài nhờ ấn tín, cho nên đã hành động *in persona Christi*. Điều này cũng được hiểu cho hành động *in persona Ecclesiae*. Hội Thánh không "ủy thác" thừa tác viên cử hành các Bí tích thay thế cho Hội Thánh. Các thừa tác viên, vì được đồng hình đồng dạng với Chúa Giêsu Kitô trong chức tư tế, cho nên là thành phần của Hội Thánh. Qua thừa tác viên, Hội Thánh, trong tư cách Thân Thể Mầu Nhiệm của Chúa, cử hành Bí tích ấy.

Kết luận: "Những thừa tác viên này được tuyển chọn và được thánh hiến nhờ Bí tích Truyền Chức, qua đó, Chúa Thánh Thần làm cho họ có khả năng hành động trong cương vị của Đức Kitô là Đầu [in persona Christi Capitis] để phục vụ mọi chi thể của Hội Thánh" (GLCG 1142). "Khi một Bí tích được cử hành theo đúng 'ý hướng của Hội Thánh' [intentio Ecclesiae, intendere facere quod facit Ecclesia], thì quyền năng của Đức Kitô và của Thần Khí Người hành động trong và qua Bí tích ấy, chứ không lệ thuộc vào sự thánh thiện bản thân thừa tác viên" (GLCG 1128).

A.10. Người lãnh nhận Bí tích

Sự hình thành và nền tảng Thánh Kinh

Chúng ta trở lại với thánh Augustinô (354-430) qua khẳng định: "Sự thanh tẩy mà Bí tích Rửa Tội đem lại hoàn toàn độc lập vào sự trong sạch hay sự ô uế trong lương tâm của người cử hành cũng như của người lãnh nhận."[175] Điều đó không có nghĩa là thánh Augustinô chấp nhận rằng người lãnh nhận Bí tích Rửa Tội không cần có đức tin. Trong bối cảnh Hội Thánh đang gặp chia rẽ, theo ngài, đức tin ấy có thể không diễn tả đúng từng chữ với Kinh Tin Kính, nhưng người lãnh nhận Bí tích này cũng cần phải có thái độ tin tưởng một cách rõ ràng và thành thực.[176]

Điều thánh Augustinô khẳng định đã dựa trên Thánh Kinh. Thực vậy, trong thời kỳ sơ khai, Hội Thánh luôn khẳng định: Bí tích Rửa Tội đi liền với đức tin (x. Cv 8,12.37), với sám hối (x. Cv 2,38), với việc lắng nghe Lời Chúa (x. Cv 8,26-40). Bí tích Thánh Thể cũng vậy. Việc lãnh nhận Bí tích này đòi hỏi thái độ nội tâm, một đời sống luân lý nghiêm túc (x. 1Cr 11,17-34).

Sự phát triển giai đoạn một và Giáo huấn Hội Thánh

Tư tưởng của thánh Augustinô được lập lại và phát triển vào thế kỷ XII với vấn nạn như sau: Khi một người lãnh nhận Bí tích mà không có sự tự do thì việc lãnh nhận ấy có thành sự hay không? Huấn quyền đã có hai mảng về vấn đề này. <u>Thứ nhất</u>, Đức Giáo Hoàng Innôcentê III, năm 1201, đã xác định rõ: "Sẽ là ngược với Giáo lý Kitô giáo nếu ép buộc một ai đó chấp nhận và

---

[175] Saint Augustin, *Contra Litt.* X. A. Ganoczy, *La doctrine catholique des sacrements*, 65.

[176] Saint Augustin, *De baptismo III*, 14 (PL 43, 146). X. A. Ganoczy, *La doctrine catholique des sacrements*, 66.

tuân giữ Kitô giáo, trong khi họ không bao giờ muốn điều đó" (DS 781). Thứ hai, Công Đồng Triđentinô năm 1547 định tín rõ: "Ơn công chính hóa được ban cho những ai có sự chuẩn bị và lãnh nhận với sự tự do" (DS 1528). Như vậy, tính thành sự của một Bí tích phụ thuộc vào tự do của người lãnh nhận Bí tích ấy.

Sự phát triển giai đoạn hai và Giáo huấn Hội Thánh

Giáo huấn trên đây của Đức Innôcentê III năm 1201 được diễn tả bởi thánh Bonaventura (1221-1274): "Các Bí tích sản sinh điều mà nó biểu thị miễn là người lãnh nhận không mắc ngăn trở."[177] Tư tưởng của thánh nhân sau đó được chuẩn nhận bởi Công Đồng Triđentinô (x. DS 1606). Ý niệm mới ra đời: sự ngăn trở. Thế nào là ngăn trở về tính thành sự? Các nhà thần học dựa vào định tín trên của Đức Innôcentê III (x. DS 781) để đưa ra quan điểm: Bí tích không thành sự nếu người lãnh nhận hoặc không có đức tin, hoặc không có ý hướng, hoặc không có tự do.

Quan điểm trên đây được Hội Thánh chuẩn nhận ba lần.

Thứ nhất, Đức Giáo Hoàng Clêmentê XI, ngày 10.05.1703 xác định rõ: Không thể ban Bí tích Rửa Tội khi người ta không diễn tả rõ ràng đức tin vào Thiên Chúa. Không thể ban Của Ăn Đàng cho những ai không có đức tin vào sự hiện diện đích thực của Chúa. Không thể ban Bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân cho những ai không có ý hướng lãnh nhận (x. DS 2381-2382).

Thứ hai, Đức Giáo Hoàng Piô IX, ngày 03.08.1860, khẳng định Bí tích Rửa Tội chỉ được ban cho ai có đủ ba điều kiện: đức tin, sự sám hối và ý hướng lãnh nhận (x. DS 2835-2839).

---

[177] Bonaventure, *Sur le livre IV des Sentences*, D.1, Q.1, a. 5. X. H. Bourgeois, *Le signe du salut*, 135.

Thứ ba, Đức Giáo Hoàng Lêô XIII, ngày 30.03.1898, khẳng định lần nữa: "Không thể ban Bí tích Rửa Tội cho những ai không diễn tả rõ ràng đức tin vào Thiên Chúa" (DS 3333).

Sự phát triển giai đoạn ba và Giáo huấn Hội Thánh

Từ quan điểm trên đây của thánh Tôma Aquinô và định tín của Công Đồng Triđentinô về sự ngăn trở (x. DS 1606), các nhà thần học tiếp tục tranh luận và đưa ra nhận định: bên cạnh những ngăn trở ảnh hưởng đến tính thành sự của các Bí tích, còn có những ngăn trở chỉ ảnh hưởng tính hợp pháp của các Bí tích.

Điều này đã được đề cập bởi Công Đồng Triđentinô vào năm 1551 với định tín: "Ai nói rằng chỉ cần đức tin mà thôi là đã chuẩn bị đủ để lãnh nhận Bí tích Thánh Thể. Kẻ ấy bị loại trừ" (DS 1661). Nói cách khác, sự chuẩn bị nội tâm của người lãnh nhận ảnh hưởng đến tính hợp pháp của các Bí tích.

Sự phát triển giai đoạn bốn và Giáo huấn Hội Thánh

Vấn nạn được đặt ra như sau: Khi một người bị ngăn trở về mặt thể lý hay về mặt luân lý, không thể trực tiếp đến lãnh nhận Bí tích thì người ấy có thể lãnh nhận Bí tích cách gián tiếp?

Huấn Quyền đã phân biệt ba trường hợp lãnh nhận sau đây.

Thứ nhất, đối với năm Bí tích là Rửa Tội – Thêm Sức – Xức Dầu Bệnh Nhân – Truyền Chức – Thống Hối. Không thành sự nếu chỉ lãnh nhận gián tiếp các Bí tích này. Đặc biệt, với Bí tích Thống Hối, Đức Giáo Hoàng Clêmentê VIII, ngày 20.06.1602, dạy: "Nhân danh Chúa, Tòa Thánh kết án và cấm ngặt mệnh đề sau: 'Được phép xưng tội với một Linh mục bằng cách gửi thư, tin nhắn và nhận lời tha tội của Linh mục vắng mặt này.' Mệnh đề này hoàn toàn sai lạc, nguy hiểm, gây cớ vấp phạm. Tòa Thánh ra lệnh từ nay mệnh đề này không bao giờ được phép phổ

biến trong lớp, trong hội thảo, dù là riêng tư hay công cộng và không bao giờ được bảo vệ luận điểm ấy” (DS 1994).

Thứ hai, đối với Bí tích Hôn Phối. “Để kết hôn thành sự, hai bên kết ước cần phải có mặt cùng một lúc, hoặc đích thân, hoặc qua người đại diện” (GL 1104). Như vậy, Giáo luật Tây Phương chấp nhận việc kết hôn qua người đại diện. Nhưng Giáo luật Đông Phương không cho phép như vậy, trừ khi luật Hội Thánh của đương sự quy định cách khác (điều 837).

Thứ ba, đối với Bí tích Thánh Thể, Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XVI trong Tông huấn *Sacramentum Caritatis* năm 2007 đã dạy: “Về giá trị của việc tham dự Thánh Lễ bằng phương tiện truyền thông, những người nghe truyền thanh hay xem truyền hình nên biết rằng, theo những hoàn cảnh bình thường, họ không chu toàn luật buộc tham dự Thánh Lễ. Những hình ảnh sống động có thể cho thấy đúng sự kiện, nhưng không thật sự tái diễn sự kiện ấy. Trong khi việc những người cao tuổi và bệnh nhân tham dự Thánh Lễ qua truyền thanh và truyền hình là điều đáng khen, không thể nói như vậy đối với những người nghĩ rằng các phương tiện truyền thông miễn cho họ khỏi đến nhà thờ và thông phần với cộng đoàn Thánh Thể giữa lòng Hội Thánh sống động” (số 57). Ngoài ra, về việc Rước lễ thiêng liêng, Công Đồng Triđentinô dạy: “Đó là những người khao khát Thánh Thể với đức tin sống động nhờ đức ái. Do vậy, họ cũng cảm nghiệm hiệu quả và ích lợi của việc rước lễ” (DS 1648).

Sự phát triển giai đoạn năm và Giáo huấn Hội Thánh

Từ Giáo huấn trên đây của Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XVI, vấn nạn lại tiếp tục được đặt ra: Nếu chẳng may xảy ra tình trạng dịch bệnh nghiêm trọng, các tín hữu có được phép tham dự Thánh Lễ phát trực tuyến và rước Mình Thánh đang lưu trữ?

Ủy Ban Phụng Tự, trực thuộc Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, vào ngày 27.03.2020, đã hướng dẫn hai điểm sau đây.[178]

Thứ nhất là việc tham dự Thánh Lễ được phát trực tuyến. Khi người tín hữu không thể dự Thánh Lễ tại giáo xứ, thì tại gia đình họ có thể hiệp thông với Hội Thánh và lãnh ơn chữa lành, an ủi của Chúa qua việc dự Thánh Lễ trực tuyến. Tuy nhiên, các tín hữu phải tham dự Thánh Lễ trực tuyến cách ý thức, tích cực và trọn vẹn: chuẩn bị tâm hồn và y phục như dự Thánh Lễ tại giáo xứ với cộng đoàn Phụng vụ. Có thể đọc kinh, suy niệm Lời Chúa trước giờ tham dự trực tuyến. Tham dự Thánh Lễ trực tuyến như khi đang hiện diện giữa cộng đoàn Phụng vụ tại giáo xứ (không dùng điện thoại, không làm việc riêng, vẫn thưa đáp, thực hiện các tư thế, cử chỉ tôn kính, giữ thinh lặng theo quy định của Thánh Lễ). Hiệp ý với chủ tế để cầu nguyện cho các nhu cầu của Hội Thánh, cộng đoàn và cá nhân, đặc biệt cho nhu cầu khẩn thiết trong cơn đại dịch. Cần có tâm hồn thành tâm thống hối và ước ao kết hợp với Chúa bằng việc rước lễ thiêng liêng. Sau khi tham dự Thánh Lễ cách trọn vẹn (từ xa), cần ý thức sống giá trị Bí tích vừa tham dự và bổn phận loan báo Tin Mừng cứu độ.

Thứ hai là việc rước lễ khi dự Thánh Lễ trực tuyến. Ở đây có sự khác biệt giữa tham dự Thánh Lễ trực tuyến và tham dự Thánh Lễ thực sự. Thánh Lễ trực tuyến là một thực hành đạo đức và Thánh Lễ thực sự là một cử hành Phụng vụ. Một việc đạo đức thì không thể gắn kết với việc rước lễ cách Bí tích. Do vậy, khi dự Thánh Lễ trực tuyến, các tín hữu chỉ rước lễ thiêng liêng, dù trong nhà nguyện có lưu giữ Mình Thánh Chúa. Nếu muốn rước lễ thực thụ thì có thể thực hiện sau khi Thánh Lễ trực tuyến kết thúc, hoặc vào thời điểm thích hợp khác, và luôn luôn phải theo nghi lễ đã được Hội Thánh phê chuẩn. Về việc cho rước lễ ngoài

[178] Ủy Ban Phụng Tự, *Những Lưu Ý về việc Trực Tuyến Thánh Lễ* (27.03.2020) và *Việc Rước Mình Thánh Chúa trong Hoàn Cảnh Hiện Nay* (15.04.2020).

Thánh Lễ, Hội Thánh đã quy định về hai hình thức khác nhau như sau: "Nghi lễ cho bệnh nhân rước lễ" và "Nghi lễ cho rước lễ ngoài Thánh Lễ với việc cử hành Lời Chúa". Trong bối cảnh của một cộng đoàn tu sĩ có Mình Thánh được lưu giữ trong nhà nguyện, thì phải áp dụng hình thức thứ hai của nghi lễ.

Như một cố gắng để diễn tả Giáo huấn của Hội Thánh

Giáo huấn cho thấy một trong các điều kiện để lãnh nhận Bí tích là đức tin. Để mở rộng điều này, chúng ta tham khảo tư tưởng của Đức J. Ratzinger qua việc giải thích Kinh Tin Kính.[179]

"Những lời tuyên xưng cuối cùng trong phần ba của Kinh Tin Kính là việc triển khai lời tuyên tín nền tảng: 'Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần.' Việc khai triển được thực hiện theo hai hướng. Trước hết là lời tuyên xưng: 'Tôi tin các thánh thông công.' Lời tuyên xưng tuy không có trong nguyên bản của Rôma nhưng thực sự thuộc về kho tàng đức tin của Hội Thánh cổ thời. Tiếp đến là lời tuyên xưng: 'Tôi tin phép tha tội.' Cả hai lời tuyên xưng này cần được hiểu như cách thể hiện cụ thể của niềm tin vào Chúa Thánh Thần. Cả hai được trình bày như cách thức mà Chúa Thánh Thần tác động trong lịch sử. Cả hai cùng mang ý nghĩa Bí tích cách trực tiếp; dù ngày nay chúng ta ít để ý điều đó.

Cụm từ 'các thánh thông công' trước hết nói về cộng đoàn Thánh Thể. Cộng đoàn này được liên kết bởi các nhà thờ ở khắp nơi để làm nên 'một' Hội Thánh, Thân Thể Đức Kitô. Chữ *sanctorum* [các thánh] ban đầu không nói về 'người' mà nói về 'ơn thánh', nói về sự thánh mà Thiên Chúa ban cho Hội Thánh như là mối dây liên kết đích thực, mỗi khi Hội Thánh cử hành Thánh Thể. Như vậy, Hội Thánh không hệ tại ở các chức vụ hay tổ chức cho bằng ở Phụng vụ, ở sự đồng bàn chung quanh Đấng

---

[179] J. Ratzinger, *Foi chrétienne hier et aujourd'hui* (Paris: Mame, 1969), 239-241.

Phục Sinh, Đấng quy tụ họ từ mọi nơi và làm cho họ nên một. Tất nhiên, từ rất sớm, cụm từ 'hiệp thông các thánh' cũng được hiểu là 'người'. Nghĩa là, những người nhờ cùng một ơn thánh của Thiên Chúa mà được hợp nhất với nhau và được nên thánh. Từ đó, người ta bắt đầu không còn nghĩ Hội Thánh đơn thuần là sự hợp nhất quanh Bàn Tiệc Thánh Thể cho bằng là cộng đoàn của những người, nhờ bàn tiệc đó mà được hợp nhất với nhau. Và từ đó, khái niệm Hội Thánh đã được nới rộng ra chiều kích vũ trụ: cộng đoàn các Thánh là cộng đoàn vượt qua biên giới sự chết, nối kết những ai đã lãnh nhận cùng một Thánh Thần; và Thánh Thần là thần lực ban sự sống duy nhất của cộng đoàn.

Về phần lời tuyên xưng 'tôi tin phép tha tội'. Lời này nhắm tới Bí tích Rửa Tội và Bí tích Thống Hối. Nhưng thuở ban đầu, Bí tích Rửa Tội mới là Bí tích ban ơn tha thứ, là thời điểm hoán chuyển toàn bộ cuộc đời. Chỉ dần dần về sau, qua kinh nghiệm đau đớn về tội lỗi, người ta mới hiểu rằng dù đã được rửa tội, các Kitô hữu vẫn cần ơn tha thứ. Vì thế, việc lãnh nhận ơn tha tội nhiều lần qua Bí tích Thống Hối dần dần chiếm vị trí nổi bật; nhất là khi Bí tích Rửa Tội được cử hành lúc mới sinh nên không còn là cách biểu lộ của cuộc hoán cải tích cực. Tuy nhiên, thực sự thì người ta được trở nên Kitô hữu không phải khi sinh ra mà là do sự tái sinh. Là Kitô hữu thì cần thiết phải trải qua một cuộc hoán cải tận hữu thể; hoán cải thái độ thỏa mãn chỉ biết sống cho chính mình và đóng kín chính mình. Theo nghĩa này, Bí tích Rửa Tội là khởi điểm cho sự hoán cải của toàn bộ cuộc đời […].

Hơn nữa, nếu đời sống Kitô hữu không phải là chuyện thuộc về một nhóm người một cách tình cờ mà là cả cuộc hoán cải tận căn, đưa ta vào cuộc sống làm người một cách đúng nghĩa nhất, thì rõ ràng lời tuyên tín đó không chỉ giới hạn ở những người đã được rửa tội, mà xa hơn nữa, còn muốn nói lên rằng, con người không thể đạt tới thành toàn nếu chỉ chiều theo trọng lực tự nhiên. Nếu muốn trở nên người thật sự, họ phải chống lại

trọng lực đó, phải chuyển hướng đời sống: dòng sông cuộc đời của chúng ta là thế, tự nó không bao giờ chảy lên cao được."

Nhận định và kết luận về *người lãnh nhận Bí tích*

Nhận định: chúng ta có hai ghi nhận. Thứ nhất, các Bí tích là ơn ban nhưng không của Thiên Chúa, vì thế những điều kiện được đề cập trên đây không phải là rào cản cho các tín hữu, và càng không phải là chủ trương "ưu tuyển", theo nghĩa các Bí tích chỉ dành cho thành phần ưu tú của Hội Thánh. Các điều kiện ấy chỉ muốn diễn tả mong ước của Hội Thánh: "Do chính bản tính, Phụng vụ đòi hỏi việc tham dự như thế [trọn vẹn, ý thức và tích cực]; lại nữa, nhờ Phép Rửa Tội, việc tham dự Phụng vụ trở thành quyền lợi và bổn phận của dân Kitô giáo" (SC 14). "Việc cử hành Bí tích là cuộc gặp gỡ của các con cái Thiên Chúa với Cha mình, trong Đức Kitô và Chúa Thánh Thần, và cuộc gặp gỡ này diễn ra như một cuộc đối thoại, qua các hành động và các lời nói" (GLCG 1153). Thứ hai, những điều kiện được Hội Thánh đề cập trên đây chỉ là điều tối thiểu. Hội Thánh ước mong tối đa: "Các Bí tích có mục đích thánh hóa con người, xây dựng thân thể Đức Kitô, và sau cùng, thờ phượng Thiên Chúa" (SC 59).

Kết luận: "Các Bí tích không những giả thiết phải có đức tin trước, mà chúng còn nuôi dưỡng, củng cố và diễn tả đức tin bằng các lời đọc và các nghi thức; bởi vậy, chúng được gọi là các Bí tích của đức tin" (GLCG 1123). "Khi một Bí tích được cử hành theo đúng ý hướng của Hội Thánh, thì quyền năng của Đức Kitô và của Thần Khí Ngài hành động trong và qua Bí tích ấy, chứ không lệ thuộc sự thánh thiện bản thân của thừa tác viên. Tuy nhiên, các hoa trái của các Bí tích cũng tuỳ thuộc vào sự chuẩn bị nội tâm của người lãnh nhận" (GLCG 1128).

A.11. Ấn tín của Bí tích

Trước hết về tên gọi, trong tiếng Việt, các Ủy Ban của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã dịch thuật ngữ này một cách khác nhau. Thứ nhất, "Bộ Giáo luật" năm 1983 đã dịch điều chúng ta đang đề cập là "ấn tích"; còn bí mật của tòa giải tội thì được dịch là "ấn tín". Thứ hai, "Sách Giáo lý Công Giáo" năm 1992 đã dịch cả hai trường hợp nêu trên là "ấn tín". Về phần chúng ta, vì có sự khác biệt trong cách dịch thuật của Hội Đồng Giám Mục, cho nên chúng ta sẽ thống nhất dùng từ "ấn tín" để diễn tả ba Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức và Truyền Chức Thánh; còn để diễn tả sự bí mật nơi tòa giải tội chúng ta sẽ dùng chữ "ấn tòa giải tội".

Sự hình thành và nền tảng Thánh Kinh

Chúng ta trở lại với công trình của thánh Augustinô (354-430) khi giải quyết vấn nạn *Lapsi*. Dựa vào Ga 1,33, thánh Augustinô xác định việc cử hành Phép Rửa bởi người bội giáo: vì được Đức Kitô cử hành chính và được cử hành đúng với cách thức mà Hội Thánh đã quy định, cho nên đây là Bí tích Rửa Tội đích thực. Do vậy, những người đã được rửa tội bởi người bội giáo khi hiệp thông với Hội Thánh không được rửa tội lại.

Sau đó, thánh Augustinô đã phát triển tư tưởng trên đây. Theo ngài, một Bí tích bao gồm ba yếu tố. Thứ nhất là *sacramentum tantum*. Đây là dấu chỉ khả giác bên ngoài. Đối với ngài, đó chính là "lời" và "sự vật" trong các Bí tích. Thứ hai là *sacramentum et res*. Đây là thực tại trung gian; nghĩa là một yếu tố vừa mang tính khả giác bên ngoài vừa mang tính thiêng liêng bên trong. Thứ ba là *res sacramenti*. Đây là thực tại được chỉ, là yếu tố thiêng liêng bên trong, là hiệu quả của một Bí tích.

Về "yếu tố trung gian" [sacramentum et res], thánh Augustinô chỉ ghi nhận và chưa xác định là gì. Sau đó, khi phải

đối diện với nhóm Donatisme, thánh nhân đã xác định điều này rõ nét hơn. Nhóm Donatisme chủ trương rằng phải truyền chức thánh lại cho tất cả những ai được truyền chức bởi những người bội giáo. Thánh nhân đã phản bác nhóm này và xác định rằng Bí tích Truyền Chức Thánh ấy đã ghi dấu ấn thiêng liêng trong linh hồn, nên không thể truyền chức lại. Khi phản bác, ngài có đề cập "ấn tín". Tư tưởng của thánh nhân có lẽ đã xuất phát từ 2Cr 1,21-22, nơi đó thánh Phaolô đã dùng chữ "ấn tín" cho Phép Rửa.

Quá trình phát triển

Sau thế kỷ thứ V, các nhà thần học vay mượn ý nghĩa của chữ "ấn tín" trong đời thường. Chữ "ấn tín" khi ấy được dùng để chỉ hoặc một miếng sắt nung có khắc dấu riêng, đóng dấu vào đàn chiên để khẳng định chủ quyền; hoặc một hình xăm khắc trên người lính để nhận diện họ thuộc về vị lãnh chúa nào.[180]

Các nhà thần học tiền Kinh Viện đã mượn ý nghĩa trên để chỉ những ai đã lãnh nhận Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức và Truyền Chức Thánh. Những người ấy đã thuộc về "đàn chiên" của Chúa Giêsu Kitô, đã thuộc về "quân đội" của Chúa Giêsu Kitô, cho nên những Bí tích ấy chỉ được lãnh nhận một lần trong đời.

Đến thế kỷ XIII khi thần học được hệ thống hóa, thần học về "ấn tín" được phát triển nhờ thánh Tôma (1225-1274). Thánh Tôma đã liên kết hai yếu tố mà thánh Augustinô đề cập để khẳng định: ấn tín là "thực tại trung gian" [sacramentum et res].[181]

Thứ nhất, về ý nghĩa của "ấn tín". Đối với thánh Tôma Aquinô, những người được ghi ấn tín không chỉ thuộc về "đàn chiên" hay thuộc về "quân đội" của Đức Kitô, mà còn được tham dự vào "ấn tín" của Đức Kitô, Ngài là Thượng Tế của Chúa Cha.

[180] X. A. Ganoczy, *La doctrine catholique des sacrements,* 47.

[181] Thomas d'Aquin, *Somme théologique,* q. 63.

Như vậy, những người có “ấn tín” không chỉ để phân biệt với những người khác, mà còn được đưa đến một bậc sống. Bậc sống ấy như một điều kiện cần thiết để có thể thờ phượng Thiên Chúa. Chỉ có ba Bí tích ghi ấn tín là Rửa Tội, Thêm Sức và Truyền Chức Thánh, vì ba Bí tích ấy dẫn đưa người lãnh nhận vào một bậc sống mới. Do đó ba Bí tích này chỉ được lãnh nhận một lần trong đời.

Thứ hai, về sự hồi sinh của Bí tích. Thánh Augustinô đã trình bày về Bí tích Rửa Tội: “Điều được trao ban, bắt đầu sinh hiệu quả cứu độ khi việc thiếu sự hối hận được xóa bỏ để nhường chỗ cho việc sám hối.”[182] Thánh Tôma Aquinô đã dựa vào tư tưởng trên đây để xác định rằng khi một trong ba Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức và Truyền Chức Thánh được cử hành cách thành sự thì người lãnh nhận được ghi “ấn tín” của Bí tích ấy. Tuy nhiên, nếu khi lãnh nhận họ không chuẩn bị nội tâm (ví dụ mắc tội trọng khi lãnh nhận Bí tích Thêm Sức), thì Bí tích ấy sẽ không hợp pháp (họ chưa nhận được ân sủng của Bí tích). Nếu sau đó, ngăn trở này không còn (ví dụ nhờ việc lãnh nhận Bí tích Thống Hối), thì hiệu quả Bí tích sẽ đến với họ; họ không cần và không được lãnh nhận lại Bí tích ấy. Đó là sự hồi sinh Bí tích.[183]

Một số thần học gia cho rằng việc hồi sinh Bí tích không chỉ có nơi Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức, và Truyền Chức, mà cũng có thể hiểu với Bí tích Hôn Phối và Xức Dầu Bệnh Nhân. Đối với Bí tích Thống Hối thì không thể áp dụng được vì việc lãnh nhận Bí tích này bất xứng cũng đồng nghĩa Bí tích không thành sự. Đối với Bí tích Thánh Thể, việc rước Chúa bất xứng lần này có thể được vượt qua lần sau khi người ta rước lễ xứng đáng hơn.[184]

---

[182] X. Saint Augustin, *De Baptismo* I, 12, 18 (PL 43, 119). X. A. Ganoczy, *La doctrine catholique des sacrements*, 67.

[183] Thomas d’Aquin, *Somme théologique*, q. 68, a. 4 et 8; q. 69, a. 10.

[184] X. A. Ganoczy, *La doctrine catholique des sacrements,* 68.

Giáo huấn của Hội Thánh

"Sắc lệnh cho người Armênia" năm 1439 xác định: "Trong số các Bí tích, có ba Bí tích là Rửa Tội, Thêm Sức và Truyền Chức Thánh ghi vào linh hồn một ấn tín, nghĩa là dấu ấn thiêng liêng để phân biệt với những Bí tích khác, không xóa nhòa được. Vì thế các Bí tích ấy không thể lập lại cho cùng một người. Bốn Bí tích khác vì không ghi ấn tín cho nên được lập lại" (DS 1313).

Công Đồng Triđentinô năm 1547: "Nếu ai nói rằng ba Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức và Truyền Chức Thánh không khắc ghi trong linh hồn một ấn tín; nghĩa là một dấu ấn thiêng liêng, không thể xóa nhòa và do đó không thể lãnh nhận lần nữa, kẻ ấy bị loại trừ" (DS 1609). Nhận định: định tín này lập lại định tín trên đây.

"Sách Giáo lý Công Giáo" năm 1992 đã trình bày ý nghĩa của ấn tín trong số GLCG 1121 mà chúng ta sẽ trích dẫn trong phần kết luận. Đây là lần đầu tiên Hội Thánh giải thích chi tiết về ấn tín. Để giải thích, "Sách Giáo lý" đã tổng hợp tư tưởng của thánh Augustinô (ấn tín chuẩn bị để đón nhận ân sủng, nghĩa là ấn tín phân biệt với ân sủng) và lấy lại tư tưởng của thánh Tôma (ấn tín liên quan đến việc thờ phượng). Việc giải thích của "Sách Giáo lý" đã có thêm các yếu tố mới: lãnh nhận ấn tín để trở nên đồng hình đồng dạng với Đức Kitô, để phục vụ Hội Thánh.

Như một cố gắng để diễn tả Giáo huấn của Hội Thánh

Ý nghĩa của ấn tín

Chúng ta vừa thấy một trong những ý nghĩa của ấn tín Bí tích là thánh hiến người lãnh nhận để đưa họ đến bậc sống như

ơn gọi phụng thờ Thiên Chúa. Đức J. Ratzinger qua việc chú giải Ga 17 sẽ giúp chúng ta hiểu về điều này cách sâu rộng hơn.[185]

"'Thánh hiến' có nghĩa là gì? Thánh [tiếng Hypri: qados], theo Kinh Thánh và theo nghĩa trọn vẹn nhất thì chỉ dành cho một mình Thiên Chúa. Thánh thiện là sự biểu lộ một cách hiện hữu đặc biệt, hiện hữu thần linh. Như thế, thuật ngữ 'thánh hiến' là việc chuyển trao một thực tại (một đối tượng hay một người) cho Thiên Chúa, đặc biệt để dành cho việc phượng tự. Việc chuyển trao này có thể được thể hiện qua việc dâng hiến thành lễ vật (x. Xh 13,2; Đnl 15,19) hay truyền chức tư tế (x. Xh 28,41). Tiến trình thánh hiến gồm hai phương diện xem ra đối chọi nhau, nhưng thực sự là liên kết với nhau chặt chẽ. Thứ nhất, dâng hiến theo nghĩa 'thánh hiến' là sự tách biệt ra khỏi môi trường sống của con người. Người được thánh hiến là được đem vào một không gian mới, ra khỏi sự lệ thuộc vào con người. Việc tách biệt này cũng đồng thời đưa đến giây phút 'thuộc về' cách căn bản (thuộc về Thiên Chúa). Thứ hai, chính vì hoàn toàn được trao cho Thiên Chúa mà thực tại được thánh hiến bây giờ được sai đi để hiện diện cho thế giới, hiện diện cho con người. Nói cách khác tách biệt và sai đi tạo nên một tổng thể trọn vẹn của việc thánh hiến. Kinh nghiệm này được thể hiện rõ nơi dân Israel. Dân này được tách biệt khỏi mọi dân tộc khác; nhưng chính khi đó họ nhận trách nhiệm cho mọi dân tộc […].

Trong Ga 17,17 và 10,36, việc Chúa Cha thánh hiến Chúa Giêsu Kitô đồng nhất với việc mầu nhiệm Nhập Thể. Mầu nhiệm này nhấn mạnh sự hợp nhất trọn vẹn với Chúa Cha và diễn tả sự hiện hữu hoàn toàn cho nhân loại. Chúa Giêsu hoàn toàn thuộc về Thiên Chúa Cha và vì thế Ngài cũng hoàn toàn cho mọi người. 'Con tự thánh hiến mình [hagiázô]' (Ga 17,19) nghĩa là gì? Rudolf Bultman đã chú giải rất hay. Thánh hiến [hagiázô] ở

---

[185] J. Ratzinger, *Đức Giêsu thành Nazareth. Phần II.*, 99-129.

đây mang ý nghĩa trong lời nguyện giã biệt, khởi đầu cuộc khổ nạn, và liên kết với cụm từ 'cho họ'. Thánh hiến ở đây có nghĩa để trở thành lễ vật. Bultman trích dẫn tư tưởng của thánh Gioan Kim Khẩu: 'Con thánh hiến Con, nghĩa là Con tự hiến mình thành lễ vật'. Như vậy, nếu việc Chúa Cha thánh hiến Chúa Con hướng đến mầu nhiệm Nhập Thể, thì việc Chúa Con tự thánh hiến chính mình hướng đến cuộc Tử Nạn như lễ vật. Bultman kết nối hai sự thánh hiến này rất hay. Sự thánh hiến của Chúa Giêsu đến từ Chúa Cha là sự hiện hữu cho thế gian, cho những người thuộc về Ngài. Sự thánh hiến này không phải là sự hiện hữu khác biệt với thế gian. Trái lại, Ngài đạt được sự thánh hiến này dần dần khi chu toàn việc dấn thân cho Thiên Chúa và cho thế giới. Sự chu toàn này gọi là lễ vật. Trong lễ vật, Chúa Giêsu, trong thân phận thần linh, vừa chống lại thế gian, vừa sống cho thế gian. Trong xác quyết này, người ta có thể phê bình sự phân biệt giữa 'hiện hữu theo bản thể' và 'hiện hữu cho kẻ khác'. 'Sự hiện hữu theo bản thể' của Chúa Giêsu là động năng trọn vẹn của 'sự hiện hữu cho kẻ khác'. Cả hai không tách biệt nhau […].

Các môn đệ của Chúa Giêsu được thánh hiến trong sự thật. Sự thật ở đây là việc tắm rửa, giúp cho họ thanh sạch. Sự thật cũng là phẩm phục, là sự xức dầu mà họ cần đến. Sự thật mang chức năng thanh tẩy và thánh hiến cuối cùng là chính Đức Kitô. Họ phải được dìm vào trong Chúa, mặc lấy Ngài, để chia sẻ sự thánh hiến của Ngài, chia sẻ sứ vụ tư tế và lễ vật là chính Ngài.

Sau khi chấm dứt Đền Thờ, Do Thái giáo phải đi tìm những ý nghĩa mới cho các quy định Phụng tự. Họ thấy sự thánh hiến trong việc chu toàn Lề Luật – dìm vào Lời của Thiên Chúa và ý muốn của Ngài, được diễn tả trong Lề Luật đó. Theo niềm tin của các Kitô hữu, Chúa Giêsu chính là *Tora* trong bản thân Ngài và như thế việc thánh hiến được diễn ra trong sự hợp nhất ý muốn và hiện hữu với Ngài. Nếu như sự thánh hiến các môn đệ trong sự thật cuối cùng là tham dự vào sứ vụ tư tế của Chúa

Giêsu, thì chúng ta có thể nói theo lời của Phúc Âm Gioan, việc thiết đặt chức tư tế của các Tông Đồ, chức tư tế của Tân ước, trong thâm sâu là chính việc phục vụ chân lý.”

Sự ràng buộc của ấn tín

Chúng ta có ba ghi nhận sau về sự ràng buộc của ấn tín.

Thứ nhất: “1§ Vì các Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức và Truyền Chức ghi một ấn tín, nên không thể được nhận lại lần nữa. 2§ Sau khi đã điều tra cẩn thận, nếu vẫn còn một lý do hồ nghi về việc lãnh nhận thật sự hoặc về tính thành sự của các Bí tích nói đến ở số 1, thì phải ban các Bí tích ấy với điều kiện” (GL 845).

Thứ hai: “Người đã lãnh nhận chức thánh cách thành sự, vì những lý do nghiêm trọng, có thể được bãi miễn khỏi những bổn phận và nhiệm vụ gắn liền với việc truyền chức, hay có thể bị cấm thi hành các điều đó, nhưng không thể trở về bậc giáo dân theo nghĩa hẹp, bởi vì ấn tín được ghi do việc truyền chức vẫn còn mãi. Ơn gọi và sứ vụ đã lãnh nhận trong ngày người đó chịu chức ghi dấu trên người đó cách trường tồn” (GLCG 1583).

Thứ ba: trong Tự sắc *Omnium in Mentem,* được ban hành vào ngày 26.10.2009, Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XVI đã bỏ cụm từ “và đã không rời bỏ Hội Thánh ấy bằng một hành vi dứt khoát”, trong ba điều liên quan đến Hôn Phối. Nói cách khác, những người Công Giáo dù bỏ đạo bằng hành vi dứt khoát, việc kết hôn của họ vẫn bị Giáo luật chi phối, do ấn tín của Phép Rửa không thể tẩy xóa. Điều thứ nhất: “Hôn nhân giữa một người đã được rửa tội trong Hội Thánh Công Giáo hoặc được nhận vào Hội Thánh ấy và đã không rời bỏ Hội Thánh ấy bằng một hành vi dứt khoát với người không được rửa tội thì bất thành” (GL 1086 §1). Điều thứ hai: “Phải tuân giữ thể thức ấn định ở trên […], nếu ít là một trong hai bên kết ước đã được rửa tội trong Hội Thánh Công Giáo hay đã được nhận vào Hội Thánh Công

Giáo và đã không rời bỏ Hội Thánh ấy bằng một hành vi dứt khoát, miễn là giữ quy định ở điều 1127 §2" (GL 1117). Điều thứ ba: "Nếu không có phép minh nhiên của thẩm quyền, cấm kết hôn giữa hai người đã được rửa tội, mà một người đã được rửa tội trong Hội Thánh Công Giáo hoặc đã được nhận vào Hội Thánh Công Giáo sau khi đã được rửa tội, và đã không rời bỏ Hội Thánh ấy bằng một hành vi dứt khoát, còn người kia đã gia nhập vào Hội Thánh hoặc một cộng đoàn Hội Thánh không thông hiệp trọn vẹn với Hội Thánh Công Giáo" (GL 1124).

Nhận định và kết luận về *ấn tín của Bí tích*

Nhận định: chúng ta có hai ghi nhận. Thứ nhất, ý niệm "ấn tín" lại cho thấy tên gọi đến sau để xác định thực tại Hội Thánh đã sống. Việc vay mượn các thuật ngữ trong đời sống tự nhiên để diễn tả đời sống thiêng liêng đã cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa văn hóa và đức tin. Thứ hai, ấn tín không chỉ là việc không lập lại của một Bí tích, mà còn là "đòi hỏi liên lỉ gắn liền với việc lãnh nhận Bí tích", là một "sự việc mang tính cộng đoàn và trường kỳ" được thể hiện qua việc phục vụ Hội Thánh.[186]

Kết luận: "Ba Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức, Truyền Chức, ngoài việc trao ban ân sủng, còn ban 'ấn tín', nhờ đó, Kitô hữu được tham dự vào chức tư tế của Đức Kitô và là thành phần trong Hội Thánh theo những bậc sống và những phận vụ khác nhau. Việc đồng hình đồng dạng như vậy với Đức Kitô và với Hội Thánh, do Chúa Thánh Thần thực hiện, là không thể bị tẩy xóa, nhưng tồn tại mãi mãi trong Kitô hữu, với tính cách một sự chuẩn bị tích cực để đón nhận ân sủng, với tính cách một lời hứa và bảo chứng được Thiên Chúa che chở, và với tính cách một ơn gọi để phụng thờ Thiên Chúa và phục vụ Hội Thánh. Vì vậy các Bí tích này không bao giờ có thể được tái ban" (GLCG 1121).

---

[186] X. K. Rahner, *Église et sacrements*, 127-128.

A.12. Hiệu quả của Bí tích: ân sủng

Sự hình thành và nền tảng Thánh Kinh

Chúng ta trở lại với thánh Augustinô (354-430). Dù nhấn mạnh Bí tích như dấu chỉ, nhưng ngài cũng xác định các Bí tích sinh hiệu quả do mầu nhiệm nền tảng là Chúa Giêsu Kitô. Sau đó, thánh nhân phát triển tư tưởng để phân biệt ba yếu tố trong Bí tích: *sacramentum tantum* [dấu chỉ bên ngoài], *sacramentum et res* [vừa là dấu chỉ, vừa là thực tại được chỉ; nghĩa là ấn tín], *res sacramenti* [thực tại được chỉ; nghĩa là hiệu quả ân sủng].

Tư tưởng của thánh Augustinô về *res sacramenti* đã dựa trên nền tảng Thánh Kinh. Thực vậy, Tân ước diễn tả bằng nhiều cách khác nhau về hiệu quả của Bí tích Rửa Tội: thiết lập mối tương quan với Đức Kitô (x. Cv 2,38; 8,16; 19,5), tham dự vào sự chết của Ngài (x. Rm 6,3), lãnh nhận ơn tha thứ và lãnh nhận hoa trái của Thánh Thần (x. Cv 2,38), được sự thánh hóa và công chính hóa (x. 1Cr 6,11). Bí tích Thánh Thể cũng mang đến hiệu quả: trở nên một thân thể (x. 1Cr 10,17), tham dự vào Mình và Máu Đức Kitô (x. 1Cr 10,16), được sự sống đời đời (x. Ga 6,54).

Sự phát triển giai đoạn một và Giáo huấn Hội Thánh

Vào thế kỷ XII, tư tưởng của thánh Augustinô về *res sacramenti* đã được phát triển bởi Hugo de Saint-Victor (+1141) và Pierre Lombard (+1160). Các tác giả này khi trình bày Bí tích không khởi đi từ chiều kích dấu chỉ nhưng từ chiều kích nguyên nhân ân sủng. Do đó, họ dễ dàng xác định các Bí tích ban ân sủng. Tuy nhiên, khi đi vào chi tiết đã xảy ra các cuộc tranh luận.

Cuộc tranh luận thứ nhất xảy ra khi nối kết thần học ân sủng vào thần học Bí tích. Trong thần học ân sủng, người ta gọi ân sủng là thánh sủng. Thánh sủng gồm: ơn công chính hóa (sự

sống mới do cuộc Vượt Qua Đức Kitô) và ơn thánh hóa (gia tăng sự sống mới). Trong mỗi loại thánh sủng này, người ta lại phân biệt: thường sủng (ơn được ban một cách tổng quát, được ban thường xuyên) và hiện sủng (ơn được ban lúc này nhờ việc làm cụ thể nào đó). Cuộc tranh luận thần học xoay quanh vấn đề: Bí tích sủng (ơn do Bí tích mang lại) có phân biệt với thánh sủng hay không và đó là thường sủng hay hiện sủng?

Theo thánh Bônaventura (+1274), có lẽ không cần phải phân biệt như thế vì không cần thiết, Bí tích sủng cũng là thánh sủng; và nếu cần phân biệt thì Bí tích sủng là thường sủng.[187] Trong khi đó, thánh Tôma Aquinô (+1274) cho rằng nếu không phân biệt thì không thể hiểu được điểm đặc trưng của các Bí Tích. Vì vậy, Bí tích sủng cần phân biệt nhưng không tách biệt với thánh sủng vì hiệu quả chung của các Bí tích cũng là thánh sủng. Bí tích sủng phải được hiểu là hiện sủng.[188] Đâu là Giáo huấn về điều này? Công Đồng Triđentinô năm 1547 định tín: Các Bí tích ban ân sủng (x. DS 1606). Như thế, Công Đồng đã không đề cập đến sự phân biệt giữa Bí tích sủng và thánh sủng.

Sự phát triển giai đoạn hai và Giáo huấn Hội Thánh

Cuộc tranh luận thứ hai: bảy Bí tích ban cùng một ân sủng hay ban những ân sủng khác nhau? Thánh Bônaventura (+1274), cho rằng các Bí tích đều mang lại ơn thánh hóa, không cần thiết phải phân biệt chi tiết. Thánh Tôma Aquinô (+1274), cho rằng hiệu quả chung của các Bí tích là sinh thánh sủng: hoặc ban ơn công chính hóa như Bí tích Rửa Tội, hoặc phục hồi ơn công chính như Bí tích Thống Hối, hoặc ban ơn thánh hóa như các Bí tích khác. Tuy nhiên mỗi Bí tích sinh hiệu quả riêng vì có dấu chỉ riêng và có mục đích riêng. Hiệu quả riêng ấy gọi là Bí tích

[187] X. H. Bourgeois, *Le signe du salut,* 135.

[188] Thomas d’Aquin, *Somme théologique,* q. 62, a. 2. 3. 4.

sủng.[189] Ngoài ra, thánh Tôma đã nhấn mạnh: "Deus virtutem suam non alligavit sacramentis quin possit sine sacramentis effectum sacramentorum confere."[190] [Thiên Chúa không ràng buộc quyền năng của Ngài vào các Bí tích đến nỗi nếu Bí tích không được cử hành thì Ngài không thể ban hiệu quả Bí tích ấy.]

Huấn Quyền có ba mảng. Thứ nhất, Công Đồng Florence năm 1439 dạy: Mỗi Bí tích ban ân sủng riêng (x. DS 1311). Thứ hai, Công Đồng Triđentinô năm 1563 dạy: "Bởi các Bí tích mà sự công chính được bắt đầu, nếu đã bắt đầu thì được gia tăng, nếu đã mất đi thì được lấy lại" (DS 1600). Thứ ba, "Sách Giáo lý Công Giáo" năm 1992 triển khai hiệu quả riêng của từng Bí tích: "Các nghi thức khả giác được dùng để cử hành Bí tích, biểu thị và thực hiện ân sủng riêng của từng Bí tích" (GLCG 1131).

Như một cố gắng để diễn tả Giáo huấn của Hội Thánh

Ân sủng Bí tích: sự vật hay tương quan?

Phải chăng ân sủng của Bí tích giống như một sự vật mà Thiên Chúa đặt để vào linh hồn? Và như thế, đời sống Kitô hữu phải chăng rất thực dụng; vì khi ấy điều bận tâm chỉ là "tôi có" điều gì, chứ không phải "tôi là", "tôi trở nên" thế nào khi tham dự Bí tích? Đối diện điều này, K. Rahner (1904-1984) đề nghị: Ân sủng Bí tích không nên hiểu theo nghĩa sự vật, mà là sự thông truyền chính Thiên Chúa. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa các Bí tích ban ân sủng giống nhau, vì sự thông truyền được thích nghi với "những hoàn cảnh cá nhân của ơn cứu độ."[191] Điều K. Rahner đang đề cập thực sự là hệ thống hóa những gì thần học đã trình bày. Thực vậy, trong thần học về ân sủng, người ta đã phân

---

[189] Thomas d'Aquin, *Somme théologique,* q. 62, a. 2.

[190] Thomas d'Aquin, *Somme théologique,* q. 64, a. 7.

[191] K. Rahner, *Église et sacrements,* 47-67.

biệt "ân sủng vô tạo" là chính Thiên Chúa và "ân sủng thụ tạo" là cách thức Thiên Chúa trao ban chính Ngài cho nhân loại chúng ta.[192] Đồng quan điểm này, cũng có B. Sesboüé (sinh 1929), thần học gia Dòng Tên, người Pháp. Đối với ông, ân sủng không phải là sự vật mà là tương quan với Thiên Chúa. Vì thế khi Thánh Kinh nói Đức Mẹ "đầy ân sủng" (x. Lc 1,28) thì không có nghĩa Chúa mang đến cho Mẹ một sự vật gì, nhưng là Mẹ được Chúa hiện diện trọn vẹn, được Chúa yêu thương tràn đầy. Cũng vậy, với Bí tích, chúng ta không đón nhận ân sủng như một sự vật nhưng là đi vào trong tương quan tình yêu với Thiên Chúa.[193]

Ân sủng Bí tích: phần thưởng cho những nỗ lực bản thân?

Phải chăng ân sủng Bí tích được hiểu như phần thưởng cho những nỗ lực mà bản thân tôi đã cố gắng trong khi chuẩn bị Bí tích? Và như thế, nơi đây đang có sự sòng phẳng với Thiên Chúa? Đối diện với vấn nạn này, Giáo huấn dạy rằng khi lãnh nhận ân sủng của các Bí tích, các Kitô hữu đồng thời cũng lãnh trách nhiệm sống điều mình đã lãnh nhận cho tha nhân. Chúng ta có thể dẫn chứng điều này qua Giáo huấn về Kinh Lạy Cha: "Và tha nợ chúng con như chúng con cũng tha kẻ có nợ chúng con."

Và tha nợ chúng con: "Dù đã mặc chiếc áo Rửa Tội, chúng ta vẫn không ngừng phạm tội, và quay lưng lại với Chúa. Giờ đây, trong lời cầu xin này, chúng ta trở lại với Ngài, như đứa con hoang đàng, và thú nhận mình là tội nhân trước mặt Ngài, như người thu thuế. Lời cầu xin của chúng ta bắt đầu bằng 'việc xưng thú', qua đó chúng ta vừa thú nhận sự khốn cùng của chúng ta, và đồng thời, vừa tuyên xưng lòng thương xót của Ngài. […]. Chúng ta gặp được dấu chỉ hữu hiệu và chắc chắn về ơn tha thứ của Ngài trong các Bí tích. […] Tuy nhiên, có điều thật đáng sợ,

---

192 X. E-M. Faber, "Grâce," in *Dictionnaire critique de théologie,* 503.

193 X. B. Sesboüé, *Invitation à croire,* 49-50.

là nguồn thương xót này của Thiên Chúa không thể thấm nhập vào trái tim chúng ta, một khi chúng ta không tha thứ cho những người xúc phạm đến chúng ta. Tình yêu, cũng như Thân Thể Đức Kitô, không thể phân chia được: chúng ta không thể yêu mến Thiên Chúa mà chúng ta không thấy, nếu chúng ta không yêu mến anh em, chị em mà chúng ta đang thấy. Khi từ chối tha thứ cho anh chị em mình, lòng chúng ta đóng lại và sự chai đá của cõi lòng khiến tình yêu tha thứ của Cha không thể thấm nhập vào được; trong việc xưng thú tội lỗi của mình, lòng chúng ta mới mở ra cho ân sủng của Ngài" (GLCG 2839-2840).

Như chúng con cũng tha kẻ có nợ chúng con: "Từ 'như' ở đây không phải là trường hợp duy nhất trong Giáo huấn của Chúa Giêsu: […]. Chúng ta không thể tuân giữ điều răn của Chúa, nếu chỉ bắt chước mẫu gương của Chúa theo dáng vẻ bên ngoài. Vấn đề ở đây là phải tham dự một cách sống động và 'tận đáy lòng' vào sự thánh thiện, vào lòng thương xót, vào tình yêu của Thiên Chúa chúng ta. Chỉ có Thần Khí, 'nhờ Ngài mà chúng ta sống' (Gl 5,25), mới có thể làm cho chúng ta có được những tâm tình như Đức Kitô Giêsu đã có. Lúc đó hai việc tha thứ có thể trở nên một, nghĩa là 'biết tha thứ cho nhau 'như' Thiên Chúa đã tha thứ cho anh em trong Đức Kitô'" (GLCG 2842).

Ân sủng Bí tích: có thể có bên ngoài các Bí tích?

Phải chăng Thiên Chúa giới hạn ân sủng của Ngài chỉ trong phạm vi của các Bí tích nơi Hội Thánh? Thiên Chúa có thể trao ban ân sủng của Ngài cho những người sống bên ngoài Hội Thánh Công Giáo? Cụ thể, thuật ngữ "ngoài Hội Thánh không có ơn cứu độ" còn có giá trị? Đối diện với vấn nạn này, "Giáo lý Công Giáo" năm 1992 đã hướng dẫn như sau: "Những ai không phải là không biết rằng Hội Thánh Công Giáo được Chúa thiết lập nhờ Chúa Giêsu như phương tiện cứu rỗi cần thiết, mà vẫn không muốn gia nhập, hoặc không kiên trì sống trong Hội Thánh

này, thì không thể được cứu độ" (GLCG 846). "Lời khẳng định này không nhắm tới những người không biết Đức Kitô và Hội Thánh Ngài mà không do lỗi của họ. Quả vậy, những ai không biết đến Tin Mừng của Đức Kitô và Hội Thánh Ngài mà không do lỗi của họ, nhưng thành tâm tìm kiếm Thiên Chúa, và dưới tác động của ân sủng, cố gắng chu toàn thánh ý của Ngài bằng các công việc theo sự hướng dẫn của lương tâm, thì họ có thể đạt được ơn cứu độ muôn đời" (GLCG 847).

Nhận định và kết luận về *hiệu quả của Bí tích*

Nhận định: chúng ta ghi nhận hai điểm. Thứ nhất, ân sủng của các Bí tích vừa là trao ban chính Chúa Thánh Thần vừa là ân sủng của Chúa Thánh Thần. Ân sủng Bí tích vừa trao ban cho cá nhân người lãnh nhận vừa trao ban cho toàn thể Hội Thánh. Ân sủng Bí tích vừa trao ban vừa đòi hỏi trách nhiệm nơi người lãnh nhận phải sống điều mình lãnh nhận. Thứ hai, "Thiên Chúa đã ràng buộc ơn cứu độ với Bí tích Rửa Tội, nhưng chính Ngài không bị ràng buộc bởi các Bí tích của Ngài" (GLCG 1257).

Kết luận: "Ân sủng Bí tích là ân sủng của Chúa Thánh Thần được Đức Kitô ban cho riêng từng Bí tích. Chúa Thánh Thần chữa lành và biến đổi những ai đón nhận Ngài bằng cách làm cho họ nên đồng hình đồng dạng với Con Thiên Chúa. Hoa trái của đời sống Bí tích là, Thần Khí của ơn làm nghĩa tử làm cho các tín hữu được tham dự bản tính Thiên Chúa bằng cách kết hợp họ cách sống động với Người Con duy nhất, là Đấng Cứu Độ" (GLCG 1129). "Đời sống Bí tích đem lại hoa trái vừa cho cá nhân vừa cho Hội Thánh. Một đàng, đối với mọi tín hữu, hoa trái này là đời sống cho Thiên Chúa trong Chúa Giêsu Kitô; đàng khác, đối với Hội Thánh, hoa trái này là sự tăng trưởng trong đức mến và trong sứ vụ làm chứng của Hội Thánh" (GLCG 1134).

A.13. Nhận định về phần phân tích

Thần học Bí tích và Phụng vụ

Trong thần học Bí tích, khía cạnh suy tư và khía cạnh cử hành Phụng vụ liên quan chặt chẽ với nhau. Nếu trong 12 thế kỷ đầu, việc cử hành Bí tích chiếm ưu thế; thì từ thế kỷ XII đến XX việc suy tư thần học được đề cao; và với Công Đồng Vaticanô II việc cử hành Phụng vụ lại được nhấn mạnh song song với việc suy tư thần học. Mối liên hệ giữa hai khía cạnh này được thể hiện rất linh động. Có khi việc cử hành Phụng vụ thực hiện trước và suy tư thần học đi sau để lý giải. Có khi việc suy tư thần học có trước và cử hành Phụng vụ được thực hiện sau để củng cố cho suy tư. Như vậy, chính việc cử hành Phụng vụ đã góp phần làm phát triển suy tư thần học. Ngược lại, chính suy tư thần học cũng góp phần làm cho việc cử hành Phụng vụ có được chiều sâu ý nghĩa.

Thần học Bí tích và văn hóa

Việc hình thành thần học Bí tích cũng chịu ảnh hưởng bởi yếu tố văn hóa – xã hội. Thực vậy, nếu việc suy tư của thánh Augustinô (354-430) đã chịu ảnh hưởng bởi triết gia Platon; thì thánh Tôma (1225-1274) chịu ảnh hưởng bởi triết gia Aristote. Như vậy, giữa thần học Bí tích và các yếu tố xã hội – văn hóa có tương quan mật thiết. Chúng ta mượn lời của Đức Gioan Phaolô II: "Tin Mừng và việc rao giảng Tin Mừng chắc chắn không đồng hóa với văn hóa, không tùy thuộc vào nó. Nhưng nước Thiên Chúa đến với dân chúng liên kết sâu xa với một nền văn hóa, và việc xây dựng Vương Quốc không tránh khỏi mượn các yếu tố từ các nền văn hóa nhân bản."[194] Đó chính là thách đố về việc hội nhập văn hóa mà Hội Thánh mời gọi khi làm thần học.

---

[194] Đức Gioan Phaolô II, *Tông thư Giáo Hội tại Á Châu* (1999), số 21.

Thần học Bí tích và kỷ luật của Hội Thánh

Việc phát triển của thần học Bí tích cũng chịu ảnh hưởng bởi yếu tố kỷ luật Hội Thánh. Khi lên án các lạc giáo Vaudois, Albigeois mà đã có "Bản Tuyên Tín" năm 1208. Cũng vậy, khi lên án các sai lạc của Tin Lành, Công Đồng Triđentinô đã đưa đến những định tín mang tính hệ thống cho thần học. Do vậy, khi nghiên cứu về thần học Bí tích, chúng ta không thể bỏ qua chiều kích kỷ luật. Điều đó giúp ta hiểu vì sao những yếu tố hợp pháp không đơn thuần là kỷ luật mà còn là yếu tố làm nên thần học.

Thần học Bí tích và đối thoại đại kết

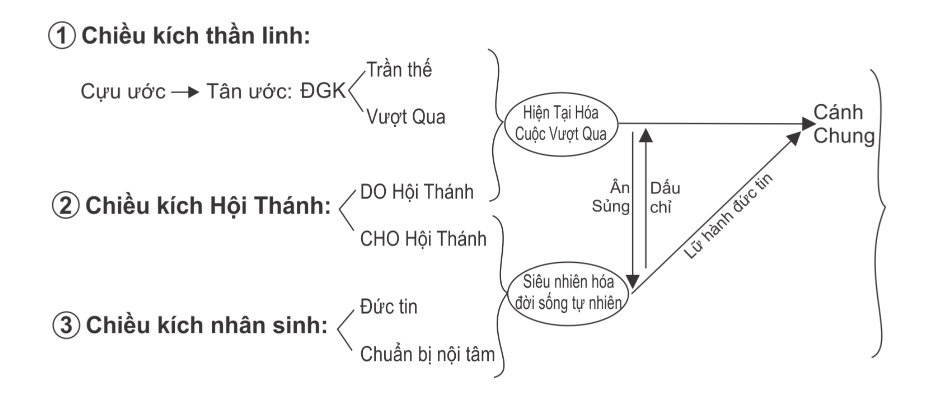
Thần học Bí tích nơi Hội Thanh Công Giáo có lẽ không thể phát triển nếu không có các cuộc đối thoại đại kết. Dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần, Thần Khí của hợp nhất, công cuộc đối thoại đã trở nên công cuộc phân định của đức tin; để nhận ra đâu là yếu tố buộc "trung thành" và đâu là những yếu tố cần "thích nghi" trong thần học. Như nhà thần học H. Bourgeois đã nhận định: "Các Bí tích chiếm một vị trí quan trọng trong các cuộc đối thoại đại kết được thực hiện sau Công Đồng Vaticanô II [...] Các cuộc đối thoại đại kết ấy cho thấy từ nay trở đi không có một Hội Thánh Kitô nào có thể triển khai thần học Bí tích mà lại không quan tâm đến những điều đang được sống, đang được cử hành và đang được nghiên cứu nơi các Hội Thánh khác."[195]

[195] H. Bourgeois, "Du concile de Trente à Vatican II," 295.

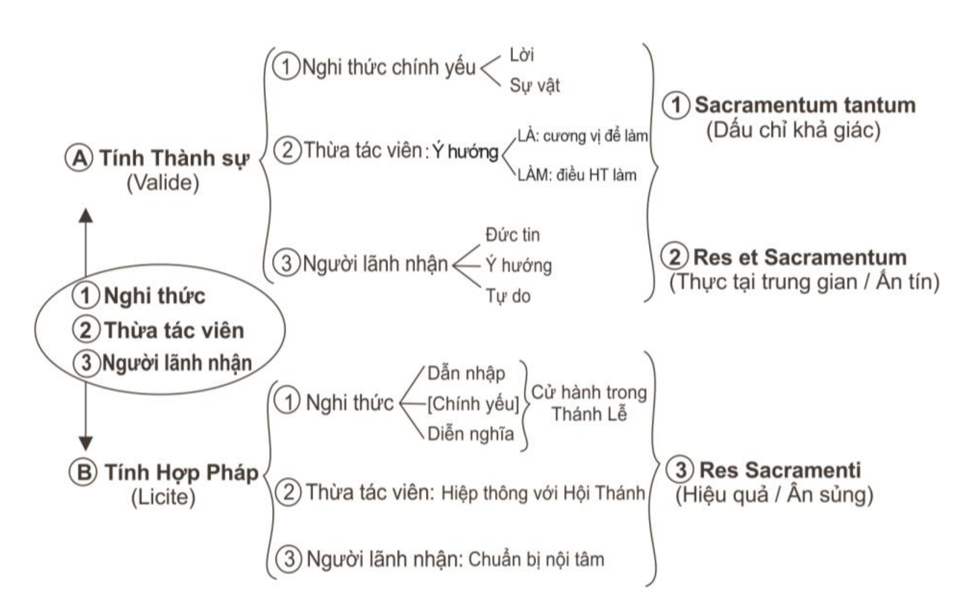


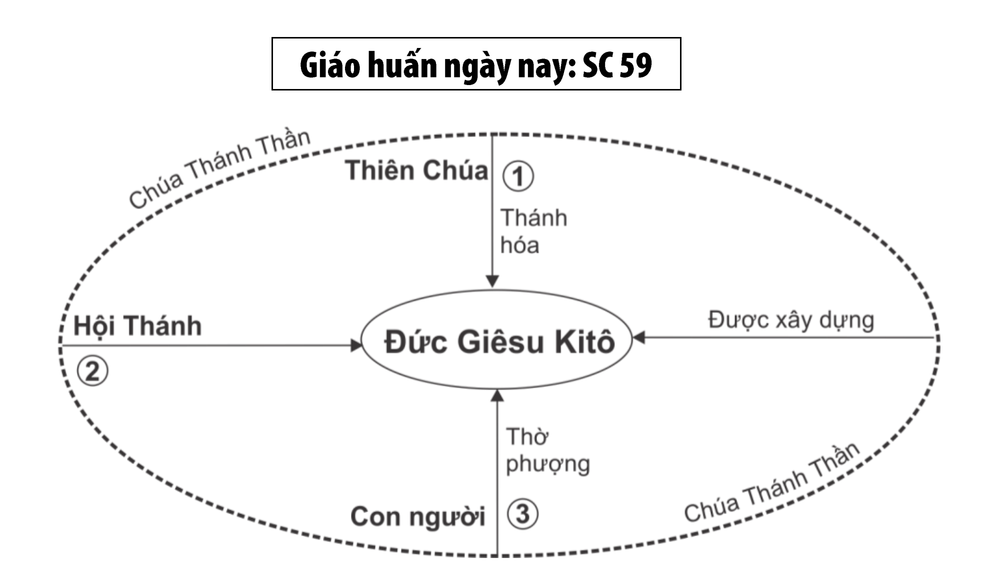
SƠ ĐỒ TỔNG HỢP THẦN HỌC BÍ TÍCH

Nền tảng Thánh Kinh



Nền tảng Thánh Truyền





"Hiến chế về Phụng vụ"

"Các Bí tích có mục đích thánh hóa con người, xây dựng thân thể Đức Kitô, và sau cùng, thờ phượng Thiên Chúa; vì là những dấu chỉ, các Bí tích cũng có tác dụng huấn giáo. Các Bí tích không những giả thiết phải có đức tin, mà còn dùng lời nói và vật thể hữu hình để nuôi dưỡng, củng cố và diễn tả đức tin, vì thế được gọi là các Bí tích của đức tin. Thực vậy, các Bí tích ban ân sủng, nhưng nghi thức cử hành sẽ giúp tín hữu sẵn sàng đón nhận ân sủng đó cách hữu hiệu, thờ phượng Thiên Chúa cách thích đáng và thực thi đức ái" (SC 59).

PHẦN TỔNG HỢP
THẦN HỌC BÍ TÍCH TRONG GIÁO HUẤN NGÀY NAY CỦA HỘI THÁNH

Sau khi phân tích cách chi tiết tất cả các yếu tố làm nên thần học Bí tích, chúng ta bước vào phần tổng hợp này để có được cái nhìn mang tính tổng thể và toàn diện. Phần tổng hợp này cũng là phần trình bày Giáo huấn ngày nay của Hội Thánh về nhiệm cục Bí tích nơi "Sách Giáo lý Công Giáo" năm 1992.

Dẫn nhập: bảy Bí tích, đỉnh cao của Phụng vụ

Trong Hội Thánh Công Giáo có bảy Bí tích như sau: Rửa Tội, Thêm Sức, Thánh Thể, Thống Hối, Xức Dầu Bệnh Nhân, Truyền Chức Thánh và Hôn Phối. Các Bí tích và nhất là hy tế Thánh Thể là đỉnh cao của đời sống Phụng vụ của Hội Thánh.

"Các Bí tích là những dấu chỉ hữu hiệu của ân sủng, do Đức Kitô thiết lập và ủy thác cho Hội Thánh; qua các Bí tích, sự sống thần linh được trao ban cho chúng ta. Các nghi thức khả giác được dùng để cử hành Bí tích, biểu thị và thực hiện ân sủng riêng của từng Bí tích. Các Bí tích mang lại hoa trái nơi những người lãnh nhận có sự chuẩn bị nội tâm cần thiết" (GLCG 1131).

B.1. Chiều kích Ba Ngôi của các Bí tích

Chiều kích Ba Ngôi: nền tảng Phụng vụ (x. GLCG 1110-1112)

Trong Phụng vụ của Hội Thánh, Chúa Cha được chúc tụng và tôn thờ với tư cách là nguồn mạch mọi chúc lành trong công trình tạo dựng và cứu độ; qua đó Ngài đã chúc lành cho chúng ta trong Con của Ngài để ban Thần Khí cho chúng ta nên nghĩa tử.

Công trình của Chúa Giêsu Kitô trong Phụng vụ mang tính Bí tích bởi vì mầu nhiệm cứu độ mà Ngài đã thực hiện lại được quyền năng Chúa Thánh Thần làm cho hiện diện luôn mãi.

Sứ vụ của Chúa Thánh Thần trong Phụng vụ của Hội Thánh là chuẩn bị cho cộng đoàn gặp Đức Kitô; là nhắc nhớ và làm tỏ hiện Đức Kitô cho đức tin của cộng đoàn, làm cho công trình cứu độ của Đức Kitô hiện diện và tác động trong hiện tại.

Các Bí tích của Đức Kitô (x. GLCG 1114-1116)

Các Bí tích đều do Đức Kitô, Chúa chúng ta thiết lập. Thực vậy, tất cả lời nói và hành động của Chúa Giêsu trong cuộc đời trần thế và nhất là cuộc Vượt Qua của Ngài đã trở nên nguồn ơn cứu độ; và do đó những điều ấy đã trở nên nền tảng cho những gì Ngài ban phát trong các Bí tích nhờ thừa tác viên của Hội Thánh.

Các Bí tích là hoạt động của Đức Kitô và do đó là hoạt động của Ba Ngôi Thiên Chúa. Thực vậy, Đức Kitô vẫn hoạt động trong các Bí tích vì Ngài là Đấng Hằng Sống và ban phát sự sống. Trong Thân Thể Ngài là Hội Thánh, Thánh Thần cùng hoạt động. Vì thế các Bí tích là những kỳ công của Thiên Chúa.

Hiệu năng của các Bí tích (x. GLCG 1127-1129)

Ân sủng của Bí tích được phát sinh nếu các Bí tích được cử hành xứng đáng trong đức tin. Sự hữu hiệu ấy là do tác động của chính Ba Ngôi Thiên Chúa. Thực vậy, chính Đức Kitô hành động trong cử hành Bí tích. Chúa Cha luôn luôn nhận lời cầu nguyện của Hội Thánh của Con Ngài. Và trong lời cầu nguyện ấy, Hội Thánh vẫn không ngừng khẩn cầu cùng Chúa Thánh Thần.

Chính trong chiều kích Ba Ngôi mà Hội Thánh khẳng định rằng các Bí tích hữu hiệu “do sự” [ex opere operato], do chính

hành động Bí tích được thực hiện; nghĩa là các Bí tích hữu hiệu nhờ công trình cứu độ của Đức Kitô đã được hoàn thành một lần cho mãi mãi. Từ đó ba hệ luận được rút ra. Thứ nhất, hiệu quả của Bí tích không phụ thuộc vào sự công chính của người ban hay người nhận, nhưng nhờ quyền năng Thiên Chúa. Thứ hai, hiệu quả của Bí tích tuy không phụ thuộc vào sự thánh thiện bản thân của thừa tác viên, nhưng phụ thuộc vào ý hướng của thừa tác viên là làm điều Hội Thánh làm. Thứ ba, tuy nhiên hoa trái của Bí tích thì phụ thuộc vào sự chuẩn bị nội tâm của người lãnh nhận.

Vì là tác động của Đức Kitô nên các Bí tích ban ân sủng và cần thiết cho ơn cứu độ. Ân sủng Bí tích là ân sủng của Thánh Thần được Đức Kitô ban cho riêng từng Bí tích. "Hoa trái của đời sống Bí tích là Thần Khí của ơn làm nghĩa tử làm cho các tín hữu được tham dự vào bản tính Thiên Chúa bằng cách kết hợp họ một cách sống động với Người Con duy nhất" (GLCG 1129).

B.2. Các Bí tích "do" Hội Thánh và "cho" Hội Thánh

Các Bí tích của Hội Thánh (x. GLCG 1117tt)

Các Bí tích được xác định bởi Hội Thánh theo dòng thời gian. Hội Thánh làm điều đó với sự hiện diện và hoạt động của Chúa Thánh Thần, giống như Hội Thánh đã làm với Thánh Kinh.

Các Bí tích của Hội Thánh có thể hiểu theo hai nghĩa: "do" Hội Thánh và "cho" Hội Thánh. Các Bí tích "do" Hội Thánh, vì Hội Thánh là Bí tích của Đức Kitô và Đức Kitô hoạt động nhờ sứ vụ của Thánh Thần. Các Bí tích "cho" Hội Thánh, nghĩa là các Bí tích góp phần xây dựng Hội Thánh. Như vậy chỉ trong Hội Thánh, một Thân Thể Nhiệm Mầu có Đức Kitô làm Đầu, mà các chi thể mới có thể cử hành và đón nhận ân sủng Bí tích. Với Bí tích Rửa Tội và Thêm Sức, người lãnh nhận trở nên dân tư tế, chức tư tế chung, và có khả năng cử hành Phụng vụ. Với Bí tích

Truyền Chức, Kitô hữu lãnh nhận chức tư tế thừa tác và phục vụ chức tư tế chung qua việc rao giảng, cử hành Bí tích. Chức tư tế thừa tác do Đức Kitô thiết đặt, trao ban cho các Tông Đồ; và qua đó, cho những người kế nhiệm các Tông Đồ. Vì thế qua chức tư tế thừa tác, chính Đức Kitô hành động nhờ Chúa Thánh Thần trong các cử hành Bí tích. Ba Bí tích Rửa Tội, Thêm Sức và Truyền Chức, ngoài việc ban ân sủng, còn ban ấn tín, nhờ đó các Kitô hữu được tham dự vào chức tư tế của Đức Kitô. Ấn tín ấy như để chuẩn bị đón nhận ân sủng, như một lời hứa và bảo chứng được Thiên Chúa che chở, như một ơn gọi để phụng thờ Chúa và phục vụ Hội Thánh. Vì thế các ấn tín này không bao giờ tái ban.

"Đời sống Bí tích đem lại hoa trái vừa cho cá nhân vừa cho Hội Thánh. Một đàng, đối với mọi tín hữu, hoa trái này là đời sống cho Thiên Chúa trong Chúa Giêsu Kitô; đàng khác, đối với Hội Thánh, hoa trái này là sự tăng trưởng trong đức mến và trong sứ vụ làm chứng của Hội Thánh" (GLCG 1134).

Các Bí tích của Đời Sống Vĩnh Cửu (x. GLCG 1130)

Khi cử hành Phụng vụ nói chung và cử hành Bí tích nói riêng Hội Thánh đã được dự phần vào đời sống vĩnh cửu và đồng thời trông chờ sự viên mãn của đời sống ấy; "trông chờ ngày hồng phúc vẫn hằng mong đợi, ngày Đức Kitô Giêsu là Thiên Chúa vĩ đại và là Đấng Cứu Độ chúng ta, xuất hiện vinh quang" (Tt 2,13).

B.3. Các Bí tích đòi buộc đức tin người lãnh nhận (x. GLCG 1122tt)

Đức tin được sinh ra từ Lời Chúa, nhưng đức tin được nuôi dưỡng, được củng cố và được diễn tả qua các Bí tích. Cho nên các Bí tích cũng được gọi là Bí tích của đức tin. Thực vậy, "Chúa Thánh Thần chuẩn bị cho các Bí tích bằng Lời Chúa và bằng đức tin đón nhận Lời Chúa nơi những tâm hồn đã chuẩn bị tốt. Lúc đó các Bí tích củng cố và diễn tả đức tin" (GLCG 1133).

Vì các Bí tích là của Hội Thánh, nên cử hành Bí tích cũng là lúc Hội Thánh tuyên xưng đức tin đã lãnh nhận từ các Tông Đồ. Do vậy có câu *lex orandi*, *lex credendi*; nghĩa là luật của việc cầu nguyện là luật của đức tin. Hội Thánh tin như Hội Thánh cầu nguyện. Từ đó, có hai hệ luận: đức tin của Hội Thánh có trước đức tin của tín hữu và các tín hữu được mời gọi gắn bó với đức tin của Hội Thánh. Không một nghi thức nào có thể được tùy tiện sửa đổi theo sở thích của thừa tác viên hay cộng đoàn. Thẩm quyền tối cao của Tòa Thánh cũng không thể thay đổi Phụng vụ theo sở thích của mình, nhưng chỉ làm như vậy trong sự vâng phục đức tin và trong sự tôn kính mầu nhiệm của Phụng vụ.

Việc cử hành các Bí tích được thực hiện qua các dấu chỉ và các biểu tượng. Việc cử hành các Bí tích là cuộc gặp gỡ của các con cái Thiên Chúa với Cha mình, trong Chúa Giêsu Kitô và Chúa Thánh Thần, và cuộc gặp gỡ này diễn ra như một cuộc đối thoại, qua các hành động và các lời nói. Tuy các hành động biểu tượng chính là một thứ ngôn ngữ, nhưng cần có Lời Chúa và lời đáp lại của đức tin đi kèm theo và làm sống động các hành động ấy.

C. PHẦN MỞ RỘNG
NHƯ MỘT CỐ GẮNG ĐỂ TRÌNH BÀY GIÁO HUẤN CỦA HỘI THÁNH

Chúng ta vừa có được những điểm tín lý căn bản về thần học Bí tích trong Giáo huấn ngày nay của Hội Thánh. Đó là đức tin của chúng ta. Cho nên phần mở rộng này không phải là trình bày một lý thuyết mới về các Bí tích, nhưng là nỗ lực làm sao để Giáo huấn của Hội Thánh được hiểu một cách vững chắc hơn.

Nỗ lực trình bày Giáo huấn Hội Thánh cho con người ngày nay là thao thức của rất nhiều thần học gia, mà chúng ta đã có dịp ghi nhận trong phần phân tích như: K. Rahner, E. Shillebeeckx, O. Casel và L-M. Chauvet. Trong phần mở rộng

này, chúng ta sẽ trình bày chủ yếu tư tưởng của L-M. Chauvet như một tham khảo để làm sáng lên Giáo huấn của Hội Thánh.[196]

Lược đồ trình bày của chúng ta sẽ gồm ba phần: 1. L-M. Chauvet phê bình cách trình bày thần học Bí tích từ lịch sử đến nay, 2. L-M. Chauvet đề nghị một góc nhìn khác về thần học Bí tích, 3. Nhận định của chúng ta về tư tưởng của L-M. Chauvet.

C.1. L-M. Chauvet phê bình ba mô hình lịch sử thần học Bí tích

Thần học Bí tích chỉ được phát triển và trình bày hệ thống từ thế kỷ XII, thời Kinh Viện. Theo L-M. Chauvet vấn đề then chốt trong thần học Bí tích là làm sao diễn tả hiệu năng của các Bí tích: "Tại sao các Bí tích có thể sinh ra được hiệu quả là ân sủng?" Khi vấn đề này được giải quyết nó sẽ trở nên sợi chỉ đỏ để hiểu các vấn đề còn lại trong thần học Bí tích. Thực sự ngay từ thời Kinh Viện đã có ba trường phái trình bày về hiệu năng.[197]

Trường phái Thomiste với cách hiểu nguyên nhân thể lý. Dựa vào tư tưởng của thánh Tôma Aquinô, theo đó Thiên Chúa là nguyên nhân chính và các Bí tích là nguyên nhân dụng cụ, trường phái này cho rằng Thiên Chúa trực tiếp ban ân sủng cho con người "qua" Bí tích: Thiên Chúa → Bí tích → Loài người.

---

[196] Louis - Marie Chauvet sinh năm 1942 tại Vendée nước Pháp. Ngài là Linh mục giáo phận Luçon và là giáo sư môn thần học Bí tích của Đại Học Công Giáo Paris từ năm 1974. Chúng ta sẽ sẽ dựa vào hai tác phẩm chính của tác giả mà chúng ta cũng đã trích dẫn nhiều lần trong giáo trình này:

L-M. Chauvet, *Symbole et sacrement. Une relecture sacramentelle de l'existence chrétienne* (Paris: Cerf, 2008). Tác phẩm này in lần thứ nhất vào năm 1987. Đây là luận án tiến sĩ thứ hai mà tác giả đã bảo vệ tại Paris.

L-M. Chauvet, *Les sacrements. Parole de Dieu au risque du corps* (Paris: Ouvrières, 1997). Tác phẩm này được chính tác giả viết lại từ luận án trên đây để tư tưởng của ngài có thể đến được rộng rãi với công chúng.

[197] X. A. Ganoczy, *La doctrine catholique des sacrements,* 38-44.

Trường phái Scotiste với cách hiểu nguyên nhân luân lý. Trường phái này khởi đi từ Duns Scot (1265-1308), theo đó các Bí tích được thiết lập do Thiên Chúa cho nên chỉ sinh hiệu quả do chính Thiên Chúa. Như vậy, Thiên Chúa trực tiếp ban ân sủng "vì" Bí tích: Bí tích → Thiên Chúa → Loài người.

Trường phái Tân Thomiste với L. Billot (1846-1931) qua cách hiểu nguyên nhân ý hướng. Phát triển tư tưởng của thánh Tôma Aquinô, L. Billot cho rằng các Bí tích không chỉ hệ tại ở việc trao ban chính ân sủng mà nhất là còn chuẩn bị để lãnh nhận ân sủng: Bí tích → Loài người → Ân sủng của Thiên Chúa.

Khuynh hướng Tân Thomiste nếu đẩy xa hơn một chút có thể đưa đến quan điểm không nhìn nhận ân sủng mà chỉ nhìn nhận việc chuẩn bị lãnh ân sủng. Hai khuynh hướng còn lại đều góp phần tích cực để diễn tả hiệu năng của Bí tích; nhưng khuynh hướng thể lý của trường phái Thomiste được đón nhận nhiều và dường như là quan điểm chung trong Hội Thánh. Do vậy, L-M. Chauvet đã khởi đi từ khuynh hướng này để phê bình.

Mô hình theo khuynh hướng "nặng tính khách quan"

Đây là mô hình của trường phái Thomiste với cách hiểu Bí tích như nguyên nhân thể lý, nghĩa là các Bí tích như những dụng cụ mà Thiên Chúa dùng để trao ban ân sủng cho con người. Điểm nhấn của khuynh hướng này là Bí tích như "dụng cụ" để ban ân sủng. Mô hình này có thể được diễn tả qua sơ đồ sau đây:

Thiên Chúa → Bí tích → Loài người

Đặc điểm thứ nhất của mô hình này là trình bày Bí tích như dụng cụ. Điều đó diễn tả đúng tư tưởng của thánh Tôma Aquinô khi hiểu Thiên Chúa là nguyên nhân chính, còn Bí tích là nguyên nhân dụng cụ. Mọi ân sủng đều phát xuất từ chính Thiên Chúa và

Bí tích do Thiên Chúa thiết lập để ban ân sủng. Vì nhấn mạnh tính dụng cụ, nên người ta cũng nhấn mạnh đến tính đúng lúc: Bí tích Thánh Thể xảy ra đúng lúc Linh mục đọc lời truyền phép, Bí tích Thống Hối xảy ra đúng lúc Linh mục đọc lời tha tội...

Tuy nhiên ngày nay ý niệm "dụng cụ" này có điều bất lợi vì gợi lên ý tưởng rằng ân sủng được "sản xuất" cách tự động khi dụng cụ được dùng đúng cách. Hơn nữa ân sủng cũng dễ bị hiểu như một sản phẩm, một sự vật được sản xuất ra. Ba hình ảnh mà khuynh hướng này dùng để diễn tả Bí tích như dụng cụ đều gặp khó khăn. Hình ảnh Bí tích như "phương dược" có nguy cơ mang tính tự động. Ngoài ra hình ảnh này cũng bị hạn chế, theo nghĩa người ta chỉ đến với Bí tích khi bị khiếm khuyết một điểm nào đó. Hình ảnh Bí tích như "kênh đào" có giới hạn khi gây nên cảm tưởng về một dòng kênh bị vặn chéo, một dòng chảy bị cưỡng ép để ân sủng "đi qua"; chỉ cần một Linh mục tình cờ đi ngang qua một người đang hấp hối và ban cho họ Bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân là họ được bảo đảm ơn cứu độ. Hình ảnh Bí tích như "mầm giống" có lợi điểm là gợi lên khả năng sinh sôi phát triển; nhưng hình ảnh này vẫn chưa thoát được ý tưởng rằng qua Bí tích thì Thiên Chúa đặt để vào linh hồn một sự vật.

Đặc điểm thứ hai của mô hình là nhấn mạnh Bí tích như nguyên nhân ân sủng. Điều đó hoàn toàn đúng. Tuy nhiên vì quá chú trọng đến chiều kích nguyên nhân, nên chiều kích dấu chỉ bị lu mờ. Ví dụ trong Phép Rửa, thừa tác viên chỉ cần nhỏ vài giọt nước trên trán một đứa bé và kèm theo việc đọc một công thức là đảm bảo Bí tích ấy sẽ sinh ân sủng; mà không cần thiết phải chú ý rằng việc đổ nước như thế là dấu chỉ của việc dìm mình vào trong sự chết và sự sống lại cùng với Đức Kitô (x. Rm 6).

Đặc điểm thứ ba của mô hình là vì quá nhấn mạnh đến hiệu năng khách quan của Bí tích nên không lưu tâm nhiều đến chiều kích nhân sinh, người lãnh nhận. Như chúng ta đã thấy trong

"phần phân tích", chỉ cần người lãnh nhận không mắc ngăn trở là nhận được hiệu quả. Như thế, dường như yếu tố người lãnh nhận với tư thế, ngôn ngữ… không thuộc về bản chất của Bí tích.

Đặc điểm thứ tư là nhấn mạnh đến ân sủng cho từng cá nhân. Điều đó hoàn toàn đúng. Nhưng vì quá nhấn mạnh đến chiều kích cá nhân nên chiều kích Hội Thánh bị lu mờ, như chúng ta đã thấy với phân tích của K. Rahner.[198] Hội Thánh, cộng đoàn đức tin, dường như không có vai trò gì quan trọng. Hội Thánh chỉ là người phân phát Bí tích và phân phát xong thì hết nhiệm vụ.

Đó là bốn đặc điểm và những hạn chế. Tuy nhiên, các nhà thần học Kinh Viện cũng cẩn thận thanh lọc hình ảnh mà họ sử dụng, những hình ảnh ấy "như" Bí tích. Tiếc rằng khi triển khai thần học Kinh Viện, người ta đã không lưu tâm đến sự tinh tế này. Thực sự thánh Tôma có diễn tả thêm chiều ngược lại của sơ đồ: Thiên Chúa ← Bí tích ← Loài người; nghĩa là con người có thể biến cuộc đời mình thành lễ vật thiêng liêng để dâng lên Thiên Chúa; do đó Bí tích cũng được coi như dấu chỉ của ơn cứu độ. Tuy nhiên, tiếc là thánh Tôma không triển khai chi tiết điều này và thần học sau đó không thể triển khai thêm.

Mô hình theo khuynh hướng "nặng tính chủ quan"

Đối lập với khuynh hướng "nặng tính khách quan", xuất hiện khuynh hướng "nặng tính chủ quan". Khuynh hướng này manh nha từ thế kỷ II với phái Ngộ Đạo, phát triển vào thế kỷ XVI với Tin Lành; ngày nay được nhiều người Công Giáo đón nhận. Khuynh hướng này chủ trương rằng Chúa ban ân sủng cho con người cách tự do và trực tiếp; con người dùng Bí tích chỉ để tạ ơn Chúa. Như vậy Bí tích được hiểu như dụng cụ mang tính dấu chỉ với sơ đồ sau: Thiên Chúa → Loài người → Bí tích.

---

[198] X. K. Rahner, *Église et sacrements*, 9.

Đặc điểm thứ nhất của khuynh hướng này là diễn tả Bí tích vẫn trong phạm trù "dụng cụ", nên vẫn mang những khuyết điểm của dụng cụ như chúng ta vừa đề cập với khuynh hướng trên.

Đặc điểm thứ hai là Bí tích như dụng cụ để tạ ơn. Đó là điều hoàn toàn đúng, vì như thế con người mới có thể làm cuộc đời mình trở nên "lễ vật thiêng liêng" (x. Rm 12,1; Dt 13,15-16; 1Pr 2,4-10) để tôn vinh Thiên Chúa. Tuy nhiên, vì nhấn mạnh đến chiều kích dấu chỉ, người ta đã làm lu mờ chiều kích nguyên nhân. Nói cách khác, người ta dùng Bí tích để cử hành những gì mình sống mà quên rằng các Bí tích trước hết là cử hành mầu nhiệm Đức Kitô và chỉ trong mầu nhiệm ấy mới có ân sủng.

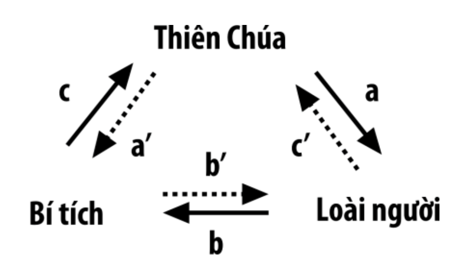
Đặc điểm thứ ba của khuynh hướng này là nhấn mạnh việc Thiên Chúa ban ơn trực tiếp cho loài người. Điều đó cũng hoàn toàn đúng trong trường hợp người thành tâm thiện chí và không vì lỗi của họ mà không nhận biết Thiên Chúa (x. LG 16). Tuy nhiên, lập trường này dễ bị đẩy tới thái cực: chỉ chấp nhận Tin Mừng và không chấp nhận Hội Thánh; sống đạo là thực thi bác ái như Tin Mừng đòi hỏi chứ không phải đến lãnh nhận các Bí tích.

Mô hình "quân bình" của Công Đồng Vaticanô II

Công Đồng Vaticanô II không đưa ra mô hình nào về thần học Bí tích nhưng quân bình những gì mà Công Đồng Triđentinô đã định tín. Để quân bình khuynh hướng quá nhấn mạnh chiều kích nguyên nhân ân sủng, Công Đồng Vaticanô II nhấn mạnh đến chiều kích dấu chỉ. Để quân bình thái độ "sự vật hóa" Bí tích, Công Đồng nhấn mạnh đến cử chỉ, tư thế, ngôn ngữ và cách cử hành. Để quân bình thái độ suy tôn quá đáng "tính khách quan" của Bí tích, Công Đồng lưu ý đến cuộc sống con người. Để quân bình khuynh hướng quá nhấn mạnh tính "đúng lúc" của Bí tích, Công Đồng Vaticanô II đề cao đến tính trải rộng và tràn đầy trong toàn bộ đời sống đức tin; ví dụ ơn tha thứ của Bí tích

Thống Hối không chỉ xảy ra đúng lúc Linh mục đọc lời tha tội, mà còn đã bắt đầu với quyết tâm đi xưng tội, tiếp diễn trong việc ăn năn… Để quân bình với khuynh hướng quá nhấn mạnh đến chiều kích cá nhân, Công Đồng Vaticanô II nhấn mạnh đến chiều kích Hội Thánh: các Bí tích "do" và "cho" Hội Thánh và chỉ "trong" Hội Thánh mà các Bí tích mới đến với từng cá nhân.

Sơ đồ diễn tả ý tưởng quân bình của Công Đồng:



Vòng mũi tên bên ngoài diễn tả: **a/** Thiên Chúa có thể ban ân sủng trực tiếp cho loài người; **b/** các Bí tích là đỉnh cao của đời sống đã được ân sủng của Thiên Chúa thánh hóa và là dấu chỉ của sự thánh hóa ấy; **c/** các Bí tích là những hành vi bày tỏ việc tạ ơn của loài người đối với những gì Thiên Chúa ban tặng.

Vòng mũi tên bên trong diễn tả: **a'**/ chủ thể tác thành các Bí tích là chính Thiên Chúa; **b'**/ các Bí tích là nguyên nhân mang đến ân sủng cho loài người; **c'**/ khi được thánh hóa bởi các Bí tích, loài người sẽ biến đổi cuộc đời mình trở thành "lễ vật thiêng liêng" để có thể tôn thờ Thiên Chúa.

Như vậy Công Đồng Vaticanô II đã mang đến sự quân bình rất cần thiết cho những khuynh hướng đương thời. Các Bí tích vừa là dấu chỉ và vừa là nguyên nhân ân sủng. Thiên Chúa luôn tự do hành động để ban ân sủng. Loài người vừa thụ động đón nhận ân sủng, nhưng cũng vừa chủ động để tạ ơn Thiên Chúa bằng cách làm cho cuộc đời mình thành lễ vật thiêng liêng.

Tuy nhiên mô hình này vẫn còn điểm hạn chế. Hai chiều kích dấu chỉ và nguyên nhân của Bí tích trong mô hình này đã được lồng ghép chặt chẽ với nhau; nhưng trong thực tế hai khái niệm này không giống nhau về bản chất và do đó cũng không thể ở trên cùng một bình diện. Chúng ta có thể so sánh điều này với một chiếc máy cơ khí, hai chiều kích ấy giống như hai bộ phận

không được làm từ cùng một chất liệu mà vẫn có thể ráp với nhau được. Tất nhiên một Công Đồng không thể giải quyết mọi vấn đề của thần học. Sứ vụ đó được trao cho các nhà thần học.

C.2. Một góc nhìn khác về thần học Bí tích với L-M. Chauvet

Như chúng ta đã biết, thần học không phải là triết học, cũng như đức tin không đồng nhất với lý trí; thế nhưng thần học và đức tin rất cần được hỗ trợ bởi triết học và lý trí. Do vậy, nhà thầnhọc L-M. Chauvet đã khởi đi từ sự hỗ trợ của triết học.

Triết gia M. Heidegger nhận định về triết học Aristote

Chúng ta thấy thánh Tôma Aquinô (1225-1274) khi trình bày thần học Bí tích đã gọi yếu tố sự vật và lời trong các Bí tích bằng cặp phạm trù chất thể và mô thể: "Trong các Bí tích, lời được sử dụng như mô thể và sự vật khả giác như chất thể."[199] Sở dĩ thánh Tôma có thể trình bày như thế là nhờ triết thuyết của Aristote, một triết gia Hy Lạp Cổ Đại (384 trcn-322 trcn). Trong tác phẩm *Physique*, Aristote đã phân biệt bốn loại nguyên nhân: nguyên nhân tác thành, nguyên nhân cứu cánh, nguyên nhân chất thể, nguyên nhân mô thể; trong đó đáng chú ý là chất thể và mô thể.[200] Mỗi sự vật được cấu tạo bởi hai nguyên lý: chất thể là yếu tố vô định và mô thể là nguyên lý xác định; mô thể xác định chất thể, định hình cho chất thể. Chất thể và mô thể tạo thành bản thể. Aristote muốn khái quát hóa triết thuyết này; chất thể và mô thể trở nên nguyên lý siêu hình của mọi bản thể.

Vào thế kỷ XIX-XX, một triết gia xuất hiện: Martin Heidegger. M. Heidegger sinh ngày 26.09.1889 tại Messkirch,

---

[199] Thomas d'Aquin, *Somme théologique,* q. 60, a. 6-7, rép.

[200] E. Pougeoise*, Panorama de la philosophie* (Belgique: Marabout, 1996), 181-250.

nước Đức, cựu học sinh Dòng Tên. Năm 1909, ông học đại học Fribourg ngành triết học và thần học, tiến sĩ triết năm 1913. Năm 1915, ông được gọi làm giáo sư thỉnh giảng của đại học này. Năm 1933, ông được bổ nhiệm làm khoa trưởng, thay thế Husserl. Tháng 10 cũng năm 1933, ông bị cách chức khoa trưởng do không có thiện cảm với Đức Quốc Xã. Ông qua đời vào năm 1976. Về tư tưởng, sau khi đã nghiên cứu tư tưởng của Franz Brentano, vào năm 1906, Martin Heidegger dấn thân nghiên cứu ý nghĩa của hữu thể trong triết sử, đặc biệt là triết học của Aristote. Tư tưởng chính của ông được trình bày trong tác phẩm "Hữu Thể và Thời Gian" [Sein und Zeit], năm 1927.[201]

Theo M. Heidegger, khi dùng nguyên lý siêu hình áp dụng cho mọi bản thể, Aristote quên rằng có sự "khác nhau hữu thể"; nghĩa là quên rằng có sự khác nhau giữa "hữu thể" (sự hiện hữu - sự hiện hữu là điểm chung của mọi sự vật) và "hữu thể hiện hữu" (sự hiện diện - sự hiện diện là những gì được biểu hiện cụ thể của một hữu thể). Nói cách khác, siêu hình học Aristote đã đồng hóa "hữu thể" [be – être] với "hữu thể hiện hữu" [being – étant]. Từ sự quên sót này, theo Heidegger, triết học Aristote đưa đến hệ luận là hữu thể trở thành đối tượng cố định, đối tượng tĩnh. Vì hữu thể đã cố định, cho nên chân lý chỉ còn tùy thuộc vào nhận thức nào đó của chúng ta. Và như thế thì "việc suy tư", "việc nói" trở nên như phương tiện, như dụng cụ để diễn đạt hữu thể.

Nhận thấy khó khăn trong siêu hình học của Aristote, M. Heidegger đề nghị: "Sự đồng hóa giữa hữu thể và hữu thể hiện hữu phải được hiểu như một biến cố chứ không như một lỗi lầm". Nói đến "biến cố", nghĩa là nói rằng điều đó phải được thực hiện trong thời gian, trong lịch sử; và môi trường để điều này được thực thi chính là "ngôn ngữ". Nói cách khác, điều làm cho hữu thể là hữu thể không mang tính cách cố định một lần

---

[201] X. L-M. Chauvet, *Symbole et sacrement,* 26-115.

cho tất cả, nhưng mang tính cách năng động trong lịch sử. Do đó, điều Aristote gọi là “bản thể” (cách cố định), thì M. Heidegger gọi là “điều làm người ta trở nên người” (sự trở nên được thực hiện không ngừng trong thời gian). Điều Aristote gọi là mô thể và chất thể, thì M. Heidegger hiểu là “ngôn ngữ”, là môi trường.

Theo M. Heidegger, “ngôn ngữ” ở đây không đơn thuần là tiếng nói, mà còn là phong tục, tập quán, cử chỉ, văn hóa, lối suy tư, lối ứng xử... Như vậy khi một người sinh ra đời thì ngôn ngữ đã có trước họ. Họ không sáng chế ra ngôn ngữ cho riêng mình, nhưng là đón nhận ngôn ngữ từ truyền thống xã hội. Quá trình đón nhận ngôn ngữ chính là quá trình họ được trở nên người. Thực vậy, tôi không thể nào là “tôi” của ngày nay nếu từ thuở lọt lòng mẹ, tôi đã không đón nhận tiếng mẹ đẻ; nếu khi lớn lên tôi đã không được giao tiếp để hiểu những quy ước, những biểu trưng của xã hội; nếu trong giao tiếp tôi đã không trưởng thành trong lối ứng xử, lối suy nghĩ... Cho nên cái “tôi” của ngày nay đã được dệt nên từ chính hệ thống ngôn ngữ. Như vậy, ngôn ngữ không phải là một dụng cụ để con người giao tiếp. Thực vậy, khi nói đến dụng cụ là chúng ta nghĩ đến điều ở bên ngoài con người, và như thế thì người ta có thể sống mà không cần dụng cụ, hoặc có thể dùng dụng cụ này mà không dùng dụng cụ khác. Nhưng người ta không thể trở nên người mà không có ngôn ngữ. Ví dụ một đứa trẻ khi sinh ra bị lạc trong rừng và được súc vật nuôi; em vẫn có thể tăng trưởng về sinh học, nhưng không thể giao tiếp như con người. Như vậy, ngôn ngữ không phải là dụng cụ nhưng như lòng mẹ, như “môi trường trung gian”.

L-M. Chauvet triển khai triết học của M. Heidegger

Với nền tảng là triết học M. Heidegger, L-M. Chauvet cũng dựa vào hai triết gia khác là J. Lacan và J.L. Austin để phát triển thêm. Có thể tóm tắt khai triển của L-M. Chauvet như sau:

Ngôn ngữ không phải là dụng cụ mà là môi trường trung gian trong đó con người được sống, được lớn lên thành người, được trở nên thành viên xã hội. Như thế, người ta chỉ có thể dệt nên căn tính của mình nhờ biết đón nhận truyền thống của xã hội.

Vì ngôn ngữ là môi trường trung gian cho nên ngôn ngữ mang tính "biểu tượng" hơn là tính "dấu chỉ".[202] "Biểu tượng" trong tiếng Hy Lạp là *symbolon* [σῦμβολον], động từ *symballô* [συμβάλλω], có nghĩa là "đặt chung lại với nhau". Ý nghĩa đầu tiên của động từ này diễn tả một vật được cắt làm đôi và trao cho hai người mỗi người một nửa. Như thế "biểu tượng" duy trì một mối quan hệ chặt chẽ và độc đáo với thực tại. "Biểu tượng" không đối lập với thực tại, nhưng là cách thức để diễn tả thực tại.

"Biểu tượng" khác với "dấu chỉ". "Dấu chỉ" quy về thực tại khác với nó, vì "dấu chỉ" và "điều được chỉ" nằm ở hai bình diện khác nhau. "Biểu tượng" không quy về điều khác nó, nhưng dẫn vào một thực tại mà thực tại ấy là thành phần của "biểu tượng". Ví dụ sự khác nhau giữa khoa học gia và nghệ sĩ. Điều khoa học gia nghiên cứu thì thuộc lãnh vực lý trí, nằm bên ngoài con người họ, đó là chức năng "dấu chỉ". Còn nghệ sĩ thể hiện tác phẩm nghệ thuật không chỉ bằng lý trí mà còn bằng con tim, điều đó nằm trong con người nghệ sĩ, đó là chức năng "biểu tượng".

Vì ngôn ngữ mang tính biểu tượng, cho nên sự trao đổi của con người với nhau trong hệ thống này không phải là trao đổi sòng phẳng, nhưng phải là sự trao đổi biểu tượng. Ngày này khi nói đến trao đổi, nhất là trong thương mại, người ta nghĩ ngay đến việc trao đổi hai chiều, sòng phẳng. Ví dụ ông A có một chiếc xe máy và bán cho ông B. Ông B khi lấy chiếc xe máy ấy thì phải trả ông A một số tiền tương đương nào đó. Như thế, hai bên

---

[202] X. L-M. Chauvet, *Symbole et sacrement*, 117-162. L-M. Chauvet cũng dựa vào nghiên cứu của E.Ortigues, *Le discours et le symbole* (Paris: Aubier-Montaigne, 1962), 43.

đã có sự trao đổi sòng phẳng với nhau. Tương quan hai chiều ấy có thể được thể hiện bằng mô hình sau đây: cho ↔ đáp lại.

Tuy nhiên, trước khi tương quan hai chiều này hình thành, trong các làng xã đã có một kiểu trao đổi cách khác và được gọi là "tương quan tam phân". Trong tình làng nghĩa xóm, ông A đem trái cây mà gia đình ông trồng được để biếu cho gia đình ông B. Khi ông B nhận trái cây ấy, ông B không sòng phẳng trả tiền vì ông A không bán mà chỉ tặng. Ông B sẽ đợi một dịp khác, ví dụ khi ông có được ổ bánh nhà làm và đem biếu cho ông A. Như vậy, tương quan giữa hai gia đình không phải là tương quan sòng phẳng, hay vụ lợi, nhưng là tương quan được xây dựng trên tình cảm quý mến nhau. Do đó, trong tương quan tam phân có thêm yếu tố thứ ba và với mô hình: cho → đón nhận → đáp lại.

L-M. Chauvet ứng dụng triết học để trình bày thần học

Bí tích được diễn tả bằng hình ảnh ngôn ngữ

Nếu người ta không thể sáng chế ra ngôn ngữ, nhưng là đón nhận ngôn ngữ từ truyền thống xã hội, thì các tín hữu cũng không sáng chế ra các Bí tích nhưng là đón nhận từ Hội Thánh và qua đó là đón nhận Chúa Giêsu Kitô. Như thế, cử hành Bí tích không phải là việc tập hợp của chúng ta để cử hành với nhau, mà là Thiên Chúa quy tụ chúng ta về bên Ngài để cử hành. Nếu ngôn ngữ không phải là dụng cụ nhưng là môi trường trung gian, trong đó con người được trở nên người, thì các Bí tích cũng không phải là một sinh hoạt bên lề của đời sống đạo đức. Đời sống Bí tích là môi trường để tôi càng ngày càng trở nên Kitô hữu hơn.

Vai trò biểu tượng của việc cử hành Bí tích

Nếu trong tình yêu người ta không thể bỏ qua vai trò biểu tượng của hoa hồng, thì trong việc cử hành Bí tích chúng ta cũng

không thể coi nhẹ giá trị của các nghi thức, các cử chỉ, các yếu tố đã được Hội Thánh quy định như: bánh, rượu, nước, dầu... Nếu khi nhận hoa hồng, người ta được mời gọi không chỉ dừng lại ở biểu tượng ấy mà còn phải hướng đến tấm lòng của người tặng hoa; thì khi cử hành các Bí tích cũng vậy, tuy phải tôn trọng các nghi thức quy định, nhưng không vì thế mà rơi vào chủ nghĩa "duy nghi thức". Việc cử hành phải đưa đến việc gặp gỡ với Thiên Chúa, phải làm thế nào để gia tăng sự hiệp thông với Ngài.

Sự trao đổi biểu tượng trong Bí tích

Nếu sự trao đổi trong hệ thống ngôn ngữ không thể hiểu theo nghĩa sòng phẳng, nhưng theo nghĩa biểu tượng; thì sự trao đổi giữa ân sủng của Chúa và những điều kiện đòi hỏi nơi người lãnh nhận trong các Bí tích cũng nên hiểu trong cách nhìn ấy.

Chúng ta lấy ví dụ về Bí tích Thống Hối. Nếu trong tương quan tam phân, quà tặng xuất phát từ tình cảm vô vị lợi của ông A, thì trong Bí tích này cũng vậy, ơn tha thứ xuất phát từ tình yêu vô vị lợi của Thiên Chúa. Ngài không mắc nợ chúng ta điều gì. Nếu trong tương quan tam phân, quà tặng của ông B là ổ bánh nhà làm không phải để trao đổi sòng phẳng với trái cây của ông A; thì trong Bí tích Thống Hối cũng vậy, việc sám hối của chúng ta không thể hiểu là để trao đổi với ơn tha thứ của Chúa. Thiên Chúa đã yêu thương ngay khi chúng ta còn là tội nhân. Như thế, không phải vì chúng ta sám hối mà Thiên Chúa tha thứ, nhưng chính bởi vì Thiên Chúa đã yêu thương và tha thứ trước, cho nên chúng ta đáp lại tình yêu của Ngài bằng sự sám hối chân thành.

C.3. Nhận định của chúng ta về cách trình bày của L-M. Chauvet

Công trình của L-M. Chauvet là kết quả của nhiều thập niên giảng dạy môn thần học Bí tích tại Đại Học Công Giáo Paris. Công trình dày 582 trang này là luận án tiến sĩ thứ hai của

tác giả. Điều đó cũng có nghĩa những gì chúng ta vừa trình bày chỉ là một phần rất nhỏ từ công trình vĩ đại này. Trong chương thứ tư, chúng ta cũng sẽ có dịp khai triển một vài khía cạnh khác.

Những đóng góp tích cực của L-M. Chauvet

Tác giả đã khởi đi từ việc phê bình ba mô hình lý thuyết trong lịch sử trình bày thần học Bí tích. Với công trình của mình, tác giả đã mang đến sự bổ túc thật cần thiết cho cả ba mô hình. Với điểm yếu của mô hình theo khuynh hướng "nặng tính khách quan" là trình bày Bí tích như một dụng cụ, L-M. Chauvet đã trình bày Bí tích như một môi trường trung gian. Với điểm yếu của mô hình theo khuynh hướng "nặng tính chủ quan" là coi nhẹ vai trò của Bí tích trong đời sống Kitô hữu, L-M. Chauvet đã cho thấy căn tính của Kitô hữu được dệt nên từ đời sống Bí tích. Với điểm yếu của mô hình "quân bình" từ Vaticanô II khi chưa diễn tả trên cùng một bình diện hai chiều kích: dấu chỉ và nguyên nhân, L-M. Chauvet diễn tả sự nối kết ấy bằng hình ảnh trao đổi biểu tượng giữa Thiên Chúa và loài người qua ân sủng Bí tích.

Không chỉ khắc phục những điểm yếu của ba mô hình lý thuyết trên đây, L-M. Chauvet còn đưa đến một góc nhìn mới. Thay vì nhấn mạnh đến thành sự – hợp pháp, L-M. Chauvet đã diễn đạt bằng tình yêu bước trước của Chúa và sự đáp trả của con người. Thay vì nhấn mạnh đến yếu tố mô thể – chất thể, L-M. Chauvet đã diễn đạt rằng cử hành Bí tích là sự dấn thân của toàn thể con người với nghi thức của Hội Thánh. Thay vì nhấn mạnh đến ân sủng Bí tích theo kiểu thực dụng, L-M. Chauvet đã diễn đạt bằng tình yêu. Do vậy, người ta đến với các Bí tích không chỉ lãnh nhận mà còn là trao ban chính bản thân mình qua việc tạ ơn Thiên Chúa, qua việc dấn thân cho tha nhân. Như thế, nhờ việc cử hành các Bí tích mà đức tin của các Kitô hữu được diễn tả rõ nét hơn và đúng ý nghĩa hơn, vì đức tin là một hành vi mang tính "tương quan" hơn là mang tính "lý luận".

Điểm độc đáo còn thể hiện ở việc nối kết đời sống Bí tích với các sứ vụ khác là loan báo Tin Mừng và thực thi bác ái (chúng ta sẽ triển khai ở chương thứ tư). Không dừng lại đó, tác giả còn dùng thần học Bí tích như sợi chỉ đỏ nối kết các lãnh vực khác của thần học hệ thống như: thần học Thiên Chúa Ba Ngôi, thần học tạo dựng, Kitô học, Cánh Chung học, luân lý học…

Hơn nữa, tác giả còn chấp nhận đối thoại với các nền văn hóa và với triết học. Qua sự hỗ trợ của triết gia M. Heidegger, L-M. Chauvet đã mang đến cho thần học Bí tích một góc nhìn mới để có thể đối thoại với con người ngày nay. Lẽ tất nhiên L-M. Chauvet không phải là người duy nhất tận dụng triết học của M. Heidegger; vì trước đó, một thần học gia khác, Đức Hồng Y Walter Kasper, nguyên Chủ tịch Hội Đồng Giáo Hoàng về sự Hợp nhất các Kitô hữu, cũng dùng tư tưởng M. Heidegger trong tác phẩm nổi tiếng “Tín Điều và Tin Mừng”.[203] Như thế, trong nỗ lực đối thoại với triết học đương thời, L-M. Chauvet dường như ý thức rất rõ lời Giáo huấn trong Thông điệp “Đức Tin và Lý trí” của Đức Gioan Phaolô II: “Đức tin, hồng ân của Thiên Chúa, dù không đặt nền tảng trên lý trí, nhưng hẳn không thể phớt lờ lý trí. Đồng thời cũng thấy lý trí cần được đức tin củng cố, khám phá những phạm vi mà nó không thể tự mình đạt tới” (số 67).[204]

Những “điểm chờ” trong tư tưởng của L-M. Chauvet

Khởi điểm của L-M. Chauvet là tư tưởng M. Heidegger có lẽ đang chờ để được phát triển. Thực vậy, lịch sử triết học không ngừng được tiến triển, do đó không phải tất cả các triết gia đều đồng ý với tư tưởng của Martin Heidegger. Hơn nữa trong thần học, với thánh Tôma Aquinô, nghĩa là gần mười thế kỷ qua, thần học thấm nhuần nguyên lý siêu hình học để có thể hiểu về bản

[203] X. W. Kasper, *Dogme et Évangile* (Casterman, 1967), 55-61.

[204] Đức Gioan Phaolô II, *Thông điệp Fides et Ratio* (14.09.1998).

thể với cấu trúc là sự kết hợp của mô thể với chất thể. Đặc biệt, trong Bí tích Thánh Thể, cho đến nay, chưa có từ ngữ nào diễn tả được sự biến đổi bánh rượu thành Mình Máu Chúa ngoài thuật ngữ "biến đổi bản thể" [transsubstantiatio]. Hai thuật ngữ khác là "sự chuyển nghĩa" [transsignificatio] và "sự chuyển đích" [transfinalizatio] đã từng được đề nghị để thay thế thuật ngữ "sự biến thể" [transsubstantiatio]. Việc đề nghị này được khởi xướng bởi một số nhà thần học Công Giáo, nhất là E. Schillebeeckx, nhằm diễn tả đức tin thích hợp hơn trong bối cảnh mới. Tuy nhiên, Đức Phaolô VI, trong Thông điệp *Mysterium Fidei* năm 1965 (số 11) khẳng định: hai thuật ngữ này chưa thể diễn tả đức tin. Thực sự, L-M. Chauvet đã rất ý thức điều này nên diễn đạt sự Hiện Diện trong Bí tích Thánh Thể bằng hai hình ảnh đồng thời: "việc Chúa đến hiện diện" [venue-en-présence] và "hiện diện dưới hình thức thiếu vắng" [présence-du-manque].[205]

Để kết thúc, chúng ta cùng lắng nghe tiếng nói tác giả:

"Thần học trước hết phải dựa trên Lời Chúa vì đó là mạc khải của Thiên Chúa và cũng phải dựa trên Huấn Quyền vì đó là sự giải thích chính thức Lời Chúa. Tuy nhiên, đồng thời chúng ta cũng cần biết rằng không thể có thần học nếu không có sự đối thoại. Thực vậy, một mặt thần học cần phải đối thoại với các tác phẩm thần học của quá khứ và mặt khác phải đối thoại với các nền văn hóa đương thời, nhất là với những thành tựu mà con người ngày nay đã đạt được trong lãnh vực tri thức [...].

[...] Chúng ta không giỏi hơn cha ông mình, nhưng chúng ta khác với cha ông mình. Đơn giản là vì chúng ta đang sống trong một nền văn hóa khác với nền văn hóa của cha ông, cho nên cách suy tư và cách trình bày của chúng ta phải khác với cha ông."[206]

---

[205] X. L-M. Chauvet, *Symbole et Sacrement,* 415.

[206] L-M. Chauvet, *Les sacrements,* 2. 17.



CHƯƠNG IV

NHIỆM CỤC BÍ TÍCH TRONG ĐỜI SỐNG ĐỨC TIN

Ở chương cuối này chúng ta cùng tìm hiểu các Bí tích trong đời sống đức tin. Chương này sẽ được trình bày với ba phần sau:

A. Bí tích và đức tin: mối liên hệ hỗ tương

B. Nhiệm cục Bí tích trong đời sống đức tin của Hội Thánh

C. Nhiệm cục Bí tích trong đời sống đức tin của Kitô hữu

A. BÍ TÍCH VÀ ĐỨC TIN: MỐI LIÊN HỆ HỖ TƯƠNG

Để triển khai mối liên hệ hỗ tương giữa Bí tích và đức tin, chúng ta sẽ khởi đi từ khía cạnh đức tin, sau đó sẽ từ khía cạnh Bí tích và cuối cùng rút ra hệ luận của mối liên hệ hỗ tương này.

A.1. Đức tin Kitô giáo: đức tin mang tính Bí tích

Như chúng ta đã đề cập, đức tin là khả năng của con người đáp lại mạc khải của Thiên Chúa Ba Ngôi. Mạc khải ấy lại được thể hiện theo cách thức "Bí tích" với trung tâm, đỉnh cao và chìa khóa là việc "Ngôi Lời đã trở nên người phàm" (Ga 1,14). Vì Thiên Chúa đã mạc khải theo cách thức "Bí tích", cho nên tính Bí tích thấm nhuần mọi thực tại của nhân loại, trong đó có đức tin. Điều này được thể hiện qua những nét chính yếu sau đây.[207]

[207] X. ITC 46-56.

Đức tin: "cá nhân" [credo – tôi tin] và "Hội Thánh" [credimus – chúng tôi tin]. Đức tin là một hành vi cá nhân (tôi tin), nhưng không phải là hành vi đơn độc (cần có chúng tôi tin). "Đức tin của Hội Thánh có trước, sinh ra, nâng đỡ và dưỡng nuôi đức tin của chúng ta. Hội Thánh là Mẹ của mọi tín hữu" (GLCG 181). Mỗi khi các Bí tích được cử hành thì chính đức tin của Hội Thánh được cử hành và nhờ đó nuôi dưỡng đức tin của cá nhân.

Đức tin: "hành vi" [fides qua] và "nội dung" [fides quae]. "Quả thế, có tin thật trong lòng, mới được nên công chính; có xưng ra ngoài miệng, mơi được ơn cứu độ" (Rm 10,10). Vì Thiên Chúa mạc khải cách Bí tích, cho nên nhờ việc cử hành các Bí tích mà đức tin mới được biểu lộ, được nuôi dưỡng. Do vậy, trong Kitô giáo không thể có đức tin cá nhân "chủ quan" [fides qua] mà không gắn bó với việc cử hành Bí tích, vốn là nơi chiều kích "khách quan" [fides quae] của chân lý Thiên Chúa và chiều kích Hội Thánh được biểu lộ. Đây cũng là tư tưởng của thánh Tôma: "Confessio fidei traditur in symbolo quasi ex persona totius Ecclesiae, quae per fidem unitur."[208] [Việc tuyên xưng đức tin được phát biểu trong một bản tuyên tín như thể nhân danh toàn thể Hội Thánh, vốn nhờ đức tin mà được hợp nhất.]

Đức tin được thể hiện qua ba khía cạnh.[209] Thứ nhất là "tin Thiên Chúa" [credere Deum - believing in God]. Ở đây nhấn mạnh yếu tố nhận thức của đức tin, nhấn mạnh "điều được tin" [fides quae]. Thiên Chúa là đối tượng được tin (x. Ga 14,10; 20,31). Đức tin có "tính chất quy thần" [theo-centric character]. Thứ hai là "tin về Thiên Chúa" [credere Deo - to believe in God]. Ở đây nhấn mạnh lý do tin (x. Ga 6,30). Thiên Chúa là nguyên nhân vì đó mà chúng ta tin [fides qua]. Đức tin có "tính chất đối

---

[208] Thomas d'Aquin, *ST II-II*, q. 1, a. 9, ad. 3. X. ITC 48.

[209] Augustine, *De symb*. I, 181 (PL 40, 1190-1191); Peter Lombard, *Summa Sentenciarium*, III. d. 23, c. 2-4 (PL 192, 805-806); Thomas d'Aquin, *ST II-II*, q. 2, a. 2. X. ITC 47.

thần” [theo-logical character]. Thứ ba là “tin vào Thiên Chúa” [credere in Deum - believing toward God]. Điều này hội nhập hai khía cạnh được nêu trên đây. Đức tin bao hàm sự khát khao và sự chuyển động hướng về Thiên Chúa (x. Ga 2,11; 6,47; 12,44). Hành trình này sẽ hoàn tất trong cuộc gặp gỡ cánh chung với Ngài. Đức tin có “tính chất cánh chung hướng về Thiên Chúa” [theo-eschatological character]. Như thế, “tin vào Thiên Chúa” [credere in Deum] không đơn thuần là tuyên xưng và xác tín, mà còn là một tiến trình hoán cải, còn là cuộc lữ hành của Kitô hữu trong suốt cuộc đời của họ. Điều này được thực hiện một cách đặc biệt khi cử hành các Bí tích, nơi mà đức tin được biểu lộ, được nuôi dưỡng với tác động của Chúa Thánh Thần.[210]

Đức tin: “vô định hình” [fides informis] và “định hình bởi đức ái” [fides caritate formata]. “Đức tin vô định hình” [fides informis] là chỉ dừng lại ở việc tin điều gì là đúng, mà bên trong không có sự gắn kết bản thân với Đức Kitô, cho nên không được đồng hình đồng dạng với Ngài. “Đức tin định hình bởi đức ái” [fides caritate formata] là nhờ có tương quan bản thân với Đức Kitô, cho nên được tình yêu của Ngài khuôn đúc. Đức tin cần được tăng trưởng, cần được định hình nhờ đức ái. Qua việc cử hành các Bí tích, đức tin có thể thay đổi từ “vô định hình” sang “được định hình nhờ đức ái.” Thực vậy, việc cử hành Bí tích khi kết thúc đều có nghi thức sai đi (diễn nghĩa); người lãnh nhận Bí tích được sai đi sống điều vừa lãnh nhận qua sự dấn thân, bác ái.

Đức tin đơn sơ, đức tin tối thiểu và việc thiếu đức tin. Theo thánh Tôma, mọi người không có cùng mức độ minh nhiên về nội dung đức tin.[211] “Các tín hữu đơn sơ” [simplices, minores] có thể không biết cách giải thích chi tiết về thần học Thiên Chúa Ba Ngôi; nhưng đức tin mặc nhiên của họ đã bao hàm khuynh

---

[210] X. Đức Phanxicô, *Thông điệp Lumen Fidei*, số 18.

[211] Thomas, *De Ver*. 14, a. 11, corp; *ST II-II*, q. 2, a. 6.7.8. x. ITC 53.

hướng nền tảng đồng hóa với đức tin của Hội Thánh, và bản thân họ hợp nhất với Hội Thánh. Về "mức độ tối thiểu của đức tin", theo thánh Tôma, mọi người đã được Rửa Tội buộc phải tin một cách minh nhiên những điều trong Kinh Tin Kính.[212] Do vậy việc tin vào chương trình cứu độ của Thiên Chúa một cách chung chung không đủ, mà còn phải tin vào mầu nhiệm Nhập Thể, Tử Nạn, Phục Sinh của Đức Kitô…. Việc bắt buộc phải có đức tin minh nhiên như trong Kinh Tin Kính còn nói lên phẩm giá bình đẳng của mọi tín hữu. Về "việc thiếu đức tin", theo thánh Tôma, điều đối nghịch với đức tin không phải là việc thiếu kiến thức mà là cố chấp bác bỏ một số chân lý đức tin hoặc là sự dửng dưng.[213] Tư tưởng này cũng đã được triển khai bởi Hugo de Saint-Victor: "Có những tín hữu ít hiểu biết về đức tin, cũng không nổi bật trong tương quan bản thân sâu xa với Thiên Chúa, nhưng họ vẫn khăng khít thuộc về cộng đoàn Hội Thánh và đem đức tin ra thực hành trong đời sống của họ. Nhưng cũng có những tín hữu chỉ 'có tên và theo phong tục.' Họ đón nhận các Bí tích nhưng không một chút nào nghĩ đến các thiện ích của đời sau. Như vậy, ở đây vấn đề then chốt của đức tin Kitô giáo là có 'mong chờ thiện ích tương lai không' (x Dt 11,1) và niềm hy vọng tin tưởng này có đủ mạnh để dẫn dắt hành động của con người hay không?"[214]

A.2. Bí tích Kitô giáo: Bí tích của đức tin

Chúng ta tiếp tục đề cập mối liên hệ hỗ tương giữa Bí tích và đức tin, từ khía cạnh Bí tích. Công Đồng Vaticanô II đã định nghĩa về các Bí tích như sau: "Các Bí tích có mục đích thánh hóa con người, xây dựng thân thể Đức Kitô, và sau cùng, thờ phượng Thiên Chúa; vì là những dấu chỉ, các Bí tích cũng có tác dụng huấn giáo. Các Bí tích không những giả thiết phải có đức tin, mà

---

[212] Thomas d'Aquin, *ST II-II*, q. 2, a. 7; a. 8. x. ITC 54.

[213] Thomas d'Aquin, *ST II-II*, q. 5, a. 3.

[214] X. Hugues de Saint-Victor, *Sacr*. I pars 10 chap. 3. chap. 4. X. ITC 55.

còn dùng lời nói và vật thể hữu hình để nuôi dưỡng, củng cố và diễn tả đức tin, vì thế được gọi là các Bí tích của đức tin. Thực vậy, các Bí tích ban ân sủng, còn nghi thức cử hành sẽ giúp tín hữu sẵn sàng đón nhận ân sủng đó cách hữu hiệu, thờ phượng Thiên Chúa cách thích đáng và thực thi đức ái" (SC 59).

Từ định nghĩa trên đây, chúng ta thấy mối liên hệ hỗ tương giữa Bí tích và đức tin đã được đề cập rất đặc biệt. Theo Ủy Ban Thần Học Quốc Tế, liên hệ này được thể hiện qua bốn yếu tố.[215]

Thứ nhất, các Bí tích có mục đích huấn giáo cho đức tin chúng ta. Vì lịch sử cứu độ đã xảy ra theo cách thức Bí tích, mà các Bí tích lại làm sáng tỏ cách thức này của lịch sử, cho nên các Bí tích có mục đích huấn giáo cho đức tin. Đức Kitô thiết lập các Bí tích để dạy chúng ta rằng Ngài ban cho chúng ta chính bản thân Ngài và ban ơn cứu độ của Ngài một cách hữu hình và khả giác. Cách thức ấy hợp với khả năng đón nhận của con người.

Thứ hai, các Bí tích giả thiết đức tin. Điều này có hai ý. Trước hết, người ta không thể đến với Bí tích nếu thiếu đức tin. Nếu thiếu đức tin, việc lãnh nhận các Bí tích chỉ là tiếp nhận một dấu chỉ bên ngoài hoặc một nghi thức trống rỗng, có nguy cơ rơi vào cử chỉ ma thuật. Tiếp theo, đức tin như điều kiện cần thiết để có hoa trái Bí tích. Hoa trái này được chứa đựng cách khách quan và được sinh ra cách chủ quan nơi tâm hồn người nhận.

Thứ ba, các Bí tích diễn tả đức tin của cá nhân và của Hội Thánh. Cử hành các Bí tích là tuyên xưng một đức tin sống động. Các Bí tích là các dấu chỉ mà qua đó đức tin được tuyên xưng và nhờ đó mà người ta được nên công chính. Các lời của Bí tích đòi hỏi sự đáp lại bằng đức tin của các Kitô hữu. Nhờ đức tin mà họ học hỏi và nhận biết mầu nhiệm được thực hiện trong Bí tích ấy.

---

[215] X. ITC 57.

Thứ tư, các Bí tích nuôi dưỡng đức tin. Điều này được thực hiện theo hai mức độ. Trước hết, các Bí tích ban ân sủng của Chúa nhằm củng cố đời sống đạo của Kitô hữu. Tiếp theo, khi các Bí tích được cử hành thì mầu nhiệm cứu độ được biểu lộ cách hữu hiệu. Điều này giáo dục và nuôi dưỡng đức tin liên tục.

Do vậy, các Bí tích là dấu chỉ của đức tin ở mọi khía cạnh và rất năng động: trước khi cử hành, trong khi cử hành và sau khi cử hành. Qua đức tin và qua Bí tích của đức tin mà chúng ta được bước vào cuộc đối thoại, bước vào cuộc tiếp xúc sống còn với Đấng Cứu Thế, Đấng ngự bên hữu Chúa Cha. Đức Kitô vinh hiển không những đến với chúng ta trong nội tâm, mà còn đến với chúng ta trong hoàn cảnh cụ thể đời mình, để nâng cuộc hiện sinh ấy lên thành hoàn cảnh mang tính Bí tích của ơn cứu độ.

A.3. Hệ luận của mối liên hệ hỗ tương giữa Bí tích và đức tin

Chúng ta vừa thấy, mối liên hệ hỗ tương giữa Bí tích và đức tin. Nếu tính Bí tích được ví như ngôi nhà của đức tin, thì chính trong sự năng động này mà đức tin được ví như cánh cửa (x. Cv 14,27).[216] Từ đây chúng ta có thể rút ra ba hệ luận sau.

Thứ nhất, vì đức tin mang tính Bí tích, cho nên trong Kitô giáo không có một loại đức tin thuần túy chủ quan và hoàn toàn nội tâm. Thực vậy, một mặt, đức tin Kitô giáo không chỉ mang chiều kích cá nhân mà trước hết còn mang chiều kích Hội Thánh. Mặt khác, đức tin Kitô giáo không chỉ là sự xác tín trong lòng mà còn là việc tuyên xưng ra bên ngoài. Việc cử hành các Bí tích sẽ nối kết các khía cạnh ấy: nối kết chiều kích cá nhân và chiều kích Hội Thánh, nối kết yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan.

Thứ hai, vì các Bí tích của đức tin, cho nên người ta không thể đến với Bí tích, không thể cử hành Bí tích và cũng không thể

[216] X. ITC 19.

sống điều Bí tích đòi hỏi, nếu không có đức tin. Nếu không có đức tin, việc cử hành và lãnh nhận các Bí tích có nguy cơ rơi vào cử chỉ phù phép, ma thuật, mê tín. Hơn nữa, việc cử hành và lãnh nhận các Bí tích trong đức tin không chỉ là điều kiện cần cho thừa tác viên và người lãnh nhận, mà còn là điều làm nên chính Hội Thánh và nhất là còn biểu lộ sự linh thánh của Thiên Chúa.

Thứ ba, mối liên hệ hỗ tương giữa Bí tích và đức tin không được thực hiện một lần cho mãi mãi khi chúng ta được rửa tội, nhưng cần được tăng trưởng không ngừng trong suốt hành trình trần thế. Hơn nữa, mối liên hệ hỗ tương ấy không chỉ thể hiện qua việc cử hành Bí tích mà còn qua chính đời sống Kitô hữu, theo nghĩa bản thân mỗi Kitô hữu cũng được mời gọi trở nên một Bí tích, trở nên sự hiện diện của Đức Kitô trong đời sống xã hội.

B. NHIỆM CỤC BÍ TÍCH TRONG ĐỜI SỐNG ĐỨC TIN CỦA HỘI THÁNH

Làm thế nào để triển khai mối liên hệ hỗ tương giữa Bí tích và đức tin trong đời sống của Hội Thánh? Hơn nữa, theo Ủy Ban Thần Học Quốc Tế, mối liên hệ hỗ tương này cũng đang đối diện với các thách đố trong mục vụ ngày nay.[217] Thực vậy, trong một vài nơi, người ta đã chủ trương một lối mục vụ rao giảng Tin Mừng đôi khi không bao gồm mục vụ Bí tích; và như thế đánh mất sự quân bình giữa việc rao giảng Tin Mừng và các Bí tích. Một số nơi khác lại ưu tiên đức ái Kitô giáo và bỏ qua việc cử hành Bí tích. Một số nơi lại tập trung mục vụ vào việc xây dựng cộng đoàn nhưng lại quên vai trò của các Bí tích. Do đó, trong đời sống đức tin của Hội Thánh vấn đề hệ tại ở sự quân bình của mối tương quan: Lời Chúa - Bí tích - Bác Ái.

---

[217] X. ITC 8.

Những thách đố ấy sẽ là động lực để chúng ta đi vào phần trình bày này với ba bước như sau. Trước hết chúng ta sẽ tìm hiểu giữa Hội Thánh và các Bí tích có một mối tương quan như thế nào. Từ mối tương quan trên, chúng ta tiếp tục tìm hiểu việc cử hành các Bí tích đã giúp ra sao để định hướng các sứ vụ khác trong đời sống đức tin của Hội Thánh. Cuối cùng chúng ta sẽ triển khai vì sao đức tin của Hội Thánh qua việc cử hành Bí tích đã giúp nối kết các chiều kích còn lại của đời sống đức tin.

B.1. Hội Thánh "làm nên" Bí tích và Bí tích "làm nên" Hội Thánh

"Giáo lý Công Giáo" dạy: "Các Bí tích là của Hội Thánh theo hai nghĩa: chúng là do Hội Thánh và cho Hội Thánh" (x. GLCG 1118). Chúng ta cùng triển khai hai mối tương quan này.

Hội Thánh "làm nên" các Bí tích

Suốt hai ngàn năm qua Hội Thánh không ngừng cử hành các Bí tích để gắn bó mật thiết hơn với Đức Kitô. Như chúng ta đã thấy, nếu Đức Kitô là "Bí tích Nguyên Thủy" [Ur-Sakrament] thì Hội Thánh là "Bí tích Nền Tảng" [Grund-Sakrament].

Mối tương quan trên đây của Đức Kitô và Hội Thánh đã được nhà thần học L-M. Chauvet diễn tả khi khởi đi từ bốn đặc tính của biểu tượng. Thứ nhất, với biểu tượng chúng ta đang ở trong phạm trù "làm" chứ không phải "ý tưởng". Thứ hai, để có biểu tượng thì phải có hai yếu tố phân biệt nhau. Thứ ba, sự phân biệt này không phải là tách biệt, trái lại hai yếu tố ấy chỉ có giá trị khi quy hướng về nhau và liên kết với nhau. Thứ tư, khi hợp lại với nhau hai yếu tố phân biệt ấy tạo nên một ý nghĩa mới.[218]

Nếu với biểu tượng, ta ở trong phạm trù "làm" chứ không phải "ý tưởng"; thì các Bí tích trước hết là để cử hành và việc cử

[218] X. L-M. Chauvet, *Symbole et sacrement*, 117-162.

hành chỉ có thể được thực hiện bởi Hội Thánh. Nếu biểu tượng chỉ có khi có hai yếu tố phân biệt nhau; thì trong cử hành Bí tích cũng vậy, Hội Thánh không phải là Đức Kitô, Hội Thánh phân biệt với Đức Kitô và thực tại Bí tích phân biệt với thực tại thánh mà Bí tích diễn tả. Nếu trong biểu tượng, sự phân biệt không phải là tách biệt, vì hai yếu tố ấy chỉ có giá trị khi quy hướng về nhau và liên kết với nhau; thì trong Bí tích cũng vậy, Hội Thánh không quy hướng về Đức Kitô thì không còn là Hội Thánh, thực tại Bí tích không quy hướng về thực tại thánh thì Bí tích trở nên ma thuật. Nếu trong biểu tượng, khi hợp lại, hai yếu tố phân biệt sẽ tạo ý nghĩa mới, thì nơi Bí tích cũng vậy, việc Hội Thánh quy về Đức Kitô, Bí tích quy về thực tại thánh sẽ mang đến ân sủng.

Tóm lại, Hội Thánh "làm nên" các Bí tích vì Hội Thánh được chính Đức Kitô ủy thác sứ vụ này. Do đó ta hiểu vì sao việc cử hành Phụng vụ và Bí tích "không phải là những hoạt động riêng tư, nhưng là những cử hành của Hội Thánh" (SC 26).

Các Bí tích "làm nên" Hội Thánh

Nếu Hội Thánh "làm nên" Bí tích thì các Bí tích cũng "làm nên" Hội Thánh. L-M. Chauvet đã diễn tả điều này khi khởi đi từ bốn đặc tính của nghi thức. Thứ nhất, qua các nghi thức, con người có một gián đoạn nào đó cách biểu trưng với cuộc sống đời thường để đi vào một thực tại khác. Thứ hai, các nghi thức được thực hiện theo một chương trình định sẵn; người ta không sáng chế ra nghi thức cho riêng mình, nhưng là đón nhận và thực thi như cộng đồng xã hội đã quy định, đã ước lệ. Thứ ba, các nghi thức được thực hiện cách nhẹ nhàng để biểu trưng điều muốn diễn tả. Thứ tư, các nghi thức khi được thực hiện mang đến hiệu quả biểu trưng mà không phải là hiệu quả trước mắt.[219]

---

[219] X. L-M. Chauvet, *Symbole et sacrement,* 338-363.

Thứ nhất, nếu nghi thức có một gián đoạn biểu trưng với cuộc sống đời thường để đi vào một thực tại khác; thì qua việc cử hành Bí tích, Hội Thánh cũng phải gián đoạn với đời thường để mở ra chiều kích khác là đón nhận việc Thiên Chúa đến. Thứ hai, nếu các nghi thức được thực hiện theo chương trình định sẵn, nghĩa là người ta không sáng chế ra nghi thức cho riêng mình, nhưng là đón nhận và thực thi như cộng đồng xã hội quy ước; thì trong việc cử hành Bí tích, Hội Thánh ý thức rằng mình không sáng chế ra các Bí tích, nhưng là đón nhận từ truyền thống các thánh Tông Đồ, và qua họ, là đón nhận từ chính Đức Kitô. Thứ ba, nếu các nghi thức được thực hiện cách nhẹ nhàng; thì trong cử hành Bí tích, Hội Thánh chỉ cần một ít nước để rửa tội; làm như thế Hội Thánh biểu lộ Nước Trời đã bắt đầu với Hội Thánh nhưng sự viên mãn của Nước Trời chỉ biểu hiện trong thời cánh chung. Ơn cứu độ đã hiện diện nhưng chưa viên mãn. Thứ tư, nếu nghi thức khi cử hành mang đến hiệu quả biểu trưng; thì trong cử hành Bí tích, hiệu quả mang đến sẽ góp phần xây dựng Hội Thánh chứ không phải là những hiệu quả vật chất trước mắt.

Hệ luận của tương quan giữa Hội Thánh và các Bí tích

Mối liên hệ mật thiết giữa Hội Thánh và các Bí tích đã được đúc kết bởi Đức Bênêđictô XVI khi còn là Hồng y, thần học gia J. Ratzinger: "Nếu Hội Thánh không có các Bí tích thì giống như một tổ chức trống rỗng và nếu các Bí tích không có Hội Thánh thì sẽ là các nghi thức không có ý nghĩa và không có sự liên hệ với nhau."[220] Từ mối liên hệ này dẫn đến hai hệ luận. Thứ nhất, "khi cử hành các Bí tích, Hội Thánh tuyên xưng đức tin đã lãnh nhận từ các Tông Đồ. Từ đó có câu thành ngữ cổ: *lex orandi, lex credendi*, nghĩa là "Luật cầu nguyện, luật đức tin" [...] Hội Thánh tin như Hội Thánh cầu nguyện (x. GLCG 1125). Thứ hai, tương quan của Hội Thánh với Đức Kitô và với Chúa

[220] J. Ratzinger, *Foi chrétienne hier et aujourd'hui*, 243.

Thánh Thần. Tác giả H. Denis đúc kết: "Hội Thánh được xây dựng đồng thời bởi nguyên tắc Kitô học (chính Đức Kitô gởi Chúa Thánh Thần đến để xây dựng Hội Thánh; theo nghĩa này thì các Bí tích làm nên Hội Thánh) và Hội Thánh cũng được xây dựng bởi nguyên tắc Thánh Linh học (chính Chúa Thánh Thần làm cho Hội Thánh trở nên Thân Thể Đức Kitô; theo nghĩa này thì Bí tích đến trong một Hội Thánh đã bắt đầu hiện diện rồi)."[221]

B.2. Bí tích và các sứ vụ khác trong đời sống đức tin của Hội Thánh

Chúng ta vừa thấy các Bí tích có vai trò thiết yếu trong đời sống đức tin của Hội Thánh. Tuy nhiên, "Phụng vụ thánh không phải là tất cả hoạt động của Hội Thánh" (SC 9). Nói cách khác, như Đức Bênêđictô XVI đã khẳng định: "Bản chất của Hội Thánh được thể hiện đồng thời qua ba sứ vụ: loan báo Tin Mừng, cử hành các Bí tích, thực thi bác ái."[222] Như vậy vai trò của các Bí tích phải được hiểu thế nào khi nối kết với hai sứ vụ còn lại?

Hội Thánh với sứ vụ loan báo Tin Mừng

"Hiến chế về Phụng vụ", khi lập lại tư tưởng thánh Phaolô, dạy như sau: "Làm sao họ kêu cầu Đấng họ không tin? Làm sao tin Đấng họ không được nghe? Làm sao nghe được, nếu không có người đi rao giảng? Làm sao rao giảng, nếu không được sai đi?" (SC 9). Như vậy, sứ vụ thánh hóa không phải là sứ vụ đầu tiên của Hội Thánh. Sứ vụ đầu tiên là loan truyền Lời Chúa.

Tuy nhiên Lời Chúa mà Hội Thánh rao giảng có sự phân biệt tinh tế với sách Thánh Kinh. "Đức tin Kitô giáo không phải là một 'tôn giáo của Sách vở'. Kitô giáo là tôn giáo của 'Lời' Thiên Chúa: Lời đó 'không phải là lời được viết ra và câm lặng,

[221] H. Denis, "Les sacrements font l'Eglise-sacrement," 10.

[222] Bênoit XVI, *Motu Proprio Intima Ecclesiae natura* (11.11.2012).

nhưng là Ngôi Lời nhập thể và sống động'" (GLCG 108). Do đó, nếu trong các nhà thờ của Kitô giáo dành một chỗ danh dự để đặt quyển sách chứa Lời Thiên Chúa, thì phải làm thế nào để "không phương hại tới vị trí trung tâm dành riêng cho nhà tạm chứa Mình Thánh Chúa."[223] Cũng vậy, trong Thánh Lễ, việc công bố Tin Mừng được "kết thúc bằng câu tung hô 'Đó là Lời Chúa' mà không nâng sách lên."[224] Điều quan trọng là Lời Chúa được "công bố": "Ngài hiện diện trong lời của Ngài, vì chính Ngài nói khi người ta đọc Thánh Kinh trong Hội Thánh" (SC 7).

Hội Thánh với sứ vụ sống bác ái

Giáo Huấn về Phụng vụ đã hướng dẫn như sau: "Đối với các tín hữu, Hội Thánh phải không ngừng rao giảng về đức tin và lòng thống hối [...] thúc giục họ tham gia các công cuộc bác ái, đạo đức và tông đồ, những việc đó chứng tỏ rằng dù không thuộc về thế gian nhưng các tín hữu lại là ánh sáng thế gian và chính họ tôn vinh Thiên Chúa Cha trước mặt mọi người" (SC 9).

Do vậy, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã dạy như sau: "Đức tin không mà thôi thì chưa đủ. Điều quan trọng là phải bền đỗ trong ơn thánh hóa và trong việc thực thi bác ái."[225] Thần học gia người Đức, Albert Schweitzer (1875-1965) cũng dùng hình ảnh loại suy sau: "Ai nghĩ rằng mình là Kitô hữu chỉ vì mình đến nhà thờ thì thật là sai lầm. Dù gì đi nữa, bạn không thể nào là một chiếc ô tô đúng nghĩa nếu bạn cứ ở mãi trong gara xe."[226]

---

[223] Đức Bênêđictô XVI, *Tông Huấn Verbum Domini*, số 68.

[224] Tổng Giáo Phận Tp. HCM, ed., *Quy định Mục Vụ Bí tích* (2015), số 12.

[225] Đức Gioan Phaolô II, *Thông điệp Ecclesia de Eucharistia*, số 36.

[226] X. *Docat. Học thuyết xã hội của Giáo Hội Công Giáo*, bản dịch của Ủy Ban Giáo Lý Đức Tin (Hà Nội: Tôn Giáo, 2017), 40.

Đức tin Hội Thánh qua ba sứ vụ: Lời Chúa – Bí tích – Bác ái

Chúng ta vừa thấy sứ vụ loan báo Tin Mừng và sống bác ái của Hội Thánh. Làm sao hai sứ vụ này có thể nối kết được với việc cử hành các Bí tích trong đời sống đức tin của Hội Thánh?

Thứ nhất, tương quan giữa việc loan báo Tin Mừng và việc cử hành Bí tích. Nếu đức tin Kitô giáo được sinh ra từ việc lắng nghe Lời Chúa, đức tin này cần được lớn lên qua việc cử hành các Bí tích: "Các công lao khó nhọc trong việc tông đồ đều nhằm làm cho mọi người, nhờ đức tin và Phép Rửa, trở nên con cái Thiên Chúa, cùng nhau quy tụ ngợi khen Chúa giữa lòng Hội Thánh, thông phần Hiến Tế và ăn bữa tiệc của Chúa" (SC 10). Mối tương quan này giúp Hội Thánh tránh được hai thách đố. Một mặt, nếu chỉ chú tâm loan Tin Mừng, Hội Thánh sẽ mở ra thế giới với đặc tính Công Giáo, nhưng như thế Hội Thánh có nguy cơ đánh mất điểm tựa khi không còn cử hành các Bí tích. Mặt khác, nếu chỉ chú tâm vào việc cử hành các Bí tích, Hội Thánh sẽ biểu lộ rõ nét đặc trưng của mình, nhưng như thế Hội Thánh sẽ có nguy cơ khép kín chính mình chỉ trong vòng các Kitô hữu.

Thứ hai, tương quan giữa bác ái và Bí tích. Lãnh nhận ân sủng Bí tích là đồng thời lãnh nhận trách nhiệm sống ân sủng ấy. Ví dụ, ơn tha thứ của Bí tích Thống Hối mời gọi chúng ta hãy đi thực hành việc tha thứ cho tha nhân (x. Mt 18,23-35). Sự tương quan này sẽ giúp Hội Thánh vượt qua hai khó khăn. Một mặt, nếu không thực thi bác ái mà chỉ chuyên tâm vào việc cử hành các Bí tích, Hội Thánh có nguy cơ "nhị nguyên", vì các Bí tích đã bị tách ra khỏi cuộc sống và Hội Thánh chỉ tồn tại trong nhà thờ. Mặt khác, "thực thi bác ái chỉ qua việc làm mà thôi thì chưa đủ nếu việc làm ấy không diễn tả tình yêu đối với con người và tình yêu ấy không được nuôi dưỡng bởi sự gặp gỡ với Đức

Kitô."[227] Nói cách khác, nếu không có Bí tích thì mọi thực hành bác ái của Hội Thánh có nguy cơ bị đồng hóa với các tổ chức từ thiện xã hội; việc làm của các tổ chức này không xấu, nhưng chức năng các tổ chức ấy khác với chức năng của Hội Thánh.

Đức J. Ratzinger triển khai điều này khi chú giải "Điều răn mới" (x. Ga 13,34-35) và "Bài Giảng Trên Núi" (x. Mt 5) như sau: "Người ta nói rằng điều mới mẻ hệ tại ở yếu tố vượt qua giới hạn yêu thương người thân cận như đã có để có thể 'yêu thương nhau như Thầy yêu thương anh em', nghĩa là yêu thương đến độ sẵn sàng dâng hiến mạng sống mình cho kẻ khác. Nếu như điều này bao hàm yếu tính và sự trọn vẹn của 'giới răn mới' thì Kitô giáo sẽ được định nghĩa như một hình thức cố gắng về mặt luân lý bên ngoài. Như thế, bài giảng trên núi sẽ được chú giải như sau: đối với con đường cũ của Thập Giới, có thể coi là con đường chung cho mọi người, còn Kitô giáo với bài giảng trên núi sẽ khai mở con đường cao hơn với lời đòi buộc triệt để, trong đó vạch tầm mức mới cho thuyết nhân bản trong nhân loại.

Nhưng ai có thể nói về chính mình được nâng lên vượt mức 'bình thường' trong con đường Thập Giới, để có thể nói rằng bây giờ mình chỉ cần đi vào con đường cao hơn trong 'giới răn mới'? Như vậy, tính chất mới mẻ đích thực của giới răn mới không nằm ở độ cao của cố gắng luân lý. Ở lời dạy này, Chúa Giêsu không kêu gọi cho hành động vĩ đại hơn. Tính chất mới mẻ đến từ ân huệ được hiện hữu với Đức Kitô và sống với Ngài […]. Tất cả đều lệ thuộc việc hội nhập cái tôi của chúng ta vào cái TÔI của Chúa Giêsu (Gl 2,20: Tôi sống nhưng không còn phải là tôi, mà là Đức Kitô sống trong tôi). Do vậy, trong bài giảng trên núi thuật ngữ "nhân từ" đã được thánh Augustinô chú ý hết sức đặc biệt. Chúng ta phải tự dìm mình vào lòng nhân từ của Thiên Chúa, lúc đó tâm hồn chúng ta mới tìm được con đường đúng

---

[227] Đức Bênêđictô XVI, *Intima Ecclesiae natura*.

đắn. 'Giới răn mới' không phải chỉ là một đòi buộc mới, một đòi buộc cao hơn; giới răn mới này được liên kết với tính mới mẻ của Đức Kitô – ngay trong việc dìm vào Ngài để được thanh tẩy […]. Là Kitô hữu trước tiên là một hồng ân và đồng thời việc sống hồng ân ấy phải được triển khai một cách năng động."[228]

Thứ ba, mối liên hệ giữa ba sứ vụ trong đời sống đức tin của Hội Thánh. Nếu điểm khởi đầu của đức tin là nghe Lời Chúa và điểm đến là thực thi bác ái, thì việc cử hành các Bí tích là điểm trung chuyển; vì nhờ việc cử hành ấy mà chúng ta "thấy" được đức tin và cũng nhờ đó chúng ta "sống" đức tin. Vì thế, "Hiến chế Phụng vụ" đã nhấn mạnh như sau: "Các Bí tích không những giả thiết phải có đức tin, mà còn dùng lời nói và các vật thể hữu hình để nuôi dưỡng, củng cố và diễn tả đức tin" (SC 59).

Như Ủy Ban Thần Học Quốc Tế cho thấy, ở đây có ba mối tương quan.[229] Thứ nhất, đức tin đi trước Bí tích (vì Bí tích giả thiết đức tin, đức tin được sinh ra từ Lời Chúa). Thứ hai, đức tin song hành cùng Bí tích (vì Bí tích diễn tả đức tin, đức tin được biểu lộ khi cử hành Bí tích). Thứ ba, đức tin đi sau Bí tích (vì Bí tích nuôi dưỡng đức tin, đức tin được thúc đẩy để sống bác ái).

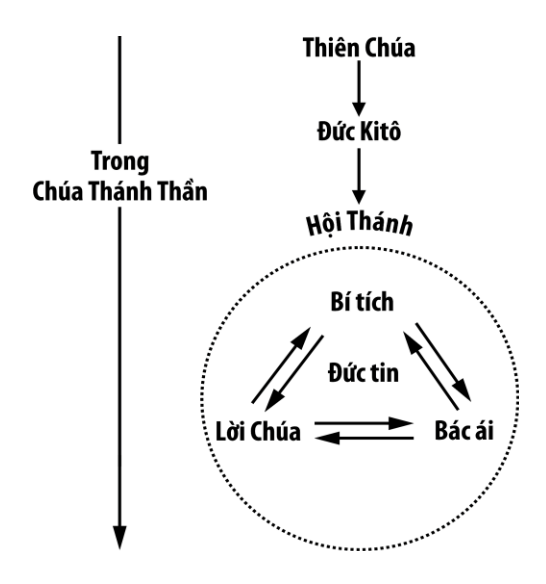
Tóm lại, việc cử hành Phụng vụ tuy không phải là toàn bộ hoạt động của đời sống Hội Thánh, nhưng "Phụng vụ là tột đỉnh quy hướng mọi hoạt động của Hội Thánh, đồng thời là nguồn mạch tuôn trào mọi năng lực cho Hội Thánh" (SC 10).

---

[228] X. J. Ratzinger, *Đức Giêsu thành Nazareth*. *Phần II*, 81-85.

[229] X. ITC 57.

SƠ ĐỒ TỔNG HỢP VAI TRÒ CÁC BÍ TÍCH[230]



Toàn bộ sứ vụ của Hội Thánh được khởi đi từ Thiên Chúa Ba Ngôi

Các sứ vụ được diễn tả qua tam giác: Lời Chúa– Bí Tích – Bác Ái

Vòng tròn Hội Thánh không khép kín nhưng đứt quãng muốn diễn tả rằng ân sủng đến từ Đức Kitô qua trung gian Hội Thánh, nhưng Đức Kitô có thể ban ân sủng qua những cách khác nhau. Như vậy, người ta có thể được cứu độ mà không thuộc Hội Thánh hữu hình như "Hiến chế về Hội Thánh" khẳng định (x. LG 16). Tuy nhiên người ta không thể là Kitô hữu nếu không có Hội Thánh (chúng ta triển khai sau). Hội Thánh không đóng kín chính mình, nhưng mở ra cho ân sủng Đức Kitô. Hội Thánh không phải là Nước Trời, nhưng là dấu chỉ Nước Trời. Nước Trời bắt đầu hiện diện trong trần gian, đợi ngày viên mãn.

[230] X. L-M. Chauvet, *Symbole et Sacrements*, 177.

B.3. Đức tin của Hội Thánh và của cá nhân qua cử hành Bí tích

Chúng ta vừa thấy việc cử hành Bí tích liên hệ mật thiết với đức tin của Hội Thánh. Tuy nhiên, trong cử hành Bí tích, không chỉ có đức tin của Hội Thánh mà còn có đức tin của cá nhân Kitô hữu. Làm sao dung hòa? Chúng ta lấy ví dụ về Bí tích Thánh Thể để phân tích với ba xung đột có thể xảy ra như sau.

Cử hành Bí tích "trước mặt Chúa" hay "giữa chúng ta"?

Chúng ta đã thấy việc cử hành Bí tích là của Hội Thánh. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa đây là cử hành "giữa chúng ta" và quên rằng cử hành ấy trước hết phải là "trước mặt Chúa".

Về điểm này, nhà thần học H. Denis phác họa cho thấy có hai khuynh hướng có thể xảy ra.[231] Khuynh hướng thứ nhất vì muốn nhấn mạnh hiệu quả của Bí tích Thánh Thể là kiến tạo sự hiệp thông của Hội Thánh, nên một số người không muốn nhấn mạnh việc Đức Kitô ngự trong nhà tạm, mà chỉ muốn nhấn mạnh đến Đức Kitô Phục Sinh, Ngài đang thực hiện sự hiệp thông của cộng đoàn nơi đây. Với khuynh hướng đó, chiều kích Hội Thánh được nhấn mạnh. Tuy nhiên nếu khuynh hướng đó bị đẩy đến cùng sẽ làm người ta rơi vào thất vọng khi thấy sự hiệp thông của cộng đoàn nơi đây không phải luôn luôn được thực hiện như ý con người mong muốn. Khuynh hướng thứ hai của một số người với chủ trương không nhấn mạnh chiều kích Thập Giá trong Phép Thánh Thể mà chỉ nhấn mạnh chiều kích Phục Sinh, theo nghĩa Bí tích Thánh Thể là hành động của Đức Kitô Phục Sinh trong chính cuộc đời của chúng ta. Khuynh hướng ấy nếu đẩy đến cùng có nguy cơ biến việc cử hành Bí tích chỉ là việc cử hành những biến cố cuộc đời chúng ta và không còn là việc cử

[231] X. H. Denis, "La communauté eucharistique aujourd'hui," *La Maison Dieu* 141 (1980): 37-67.

hành biến cố Tử Nạn và Phục Sinh của Đức Kitô. Do vậy, chúng ta hiểu vì sao Hội Thánh quy định: "Trên hoặc gần bàn thờ, cũng phải đặt một Thánh giá có tượng Chúa Giêsu chịu đóng đinh cho cộng đoàn nhìn thấy rõ. Để nhắc các tín hữu nhớ đến cuộc thương khó sinh ơn cứu độ của Chúa, nên đặt thánh giá này gần bàn thờ, ngay cả khi không cử hành Phụng vụ" (QCTQ 308).

Trước những khuynh hướng này, chúng ta nhớ lại chiều kích cánh chung. Cộng đoàn Phụng vụ vừa là hình ảnh của Hội Thánh phổ quát và vừa được kết hiệp với cộng đoàn các Thánh: "Khi tham dự Phụng vụ trần gian, chúng ta cảm nếm trước Phụng vụ trên trời", nhưng đồng thời "chúng ta mong đợi Đấng Cứu Thế là Chúa Giêsu Kitô Chúa chúng ta, cho đến khi Ngài là sự sống chúng ta sẽ xuất hiện và chúng ta cũng sẽ xuất hiện với Ngài trong vinh quang" (SC 8). Vì thế, việc cử hành Bí tích vừa diễn tả "điều đã xảy ra", nhưng đồng thời cũng diễn tả "điều chưa hoàn tất" nơi đời sống của Hội Thánh. Như vậy, đức tin của chúng ta vào Hội Thánh không chỉ hệ tại ở vinh quang tương lai, mà còn hệ tại ở những yếu đuối của Hội Thánh, tuy nhiên sự yếu đuối ấy đã được chiến thắng nhờ sự khải hoàn của Đức Kitô.[232]

Cử hành Bí tích là "của cộng đoàn" hay "của cá nhân"?

Chúng ta đã khẳng định việc cử hành Bí tích là của toàn thể Hội Thánh. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là trong việc cử hành ấy từng cá nhân Kitô hữu không có vai trò gì. Về điểm này, nhà thần học P. Prétot cho thấy việc nhấn mạnh đến tính cộng đoàn không đúng cách có nguy cơ làm lu mờ chiều kích nội tâm của từng cá nhân, theo nghĩa mỗi cá nhân chỉ đóng vai trò thứ yếu, thậm chí bị hiểu giản lược là chỉ cần hiện diện tại đó mà thôi.[233]

---

[232] X. E. Schillebeeckx, *Le Christ, sacrement de la rencontre de Dieu,* 230.

[233] X. P. Prétot, "Retrouver la 'participation active', une tâche pour aujourd'hui," *La Maison Dieu* 241 (2005/1): 151-177 .

Đối diện với khó khăn này, chúng ta cần nhớ rằng chiều kích Hội Thánh không lấn át chiều kích cá nhân trong cử hành Bí tích. Chúng ta lấy ví dụ với “lời nguyện nhập lễ”. Lời nguyện này bao gồm bốn phần: lời mời gọi, sự thinh lặng, lời tổng nguyện và lời đáp Amen. Nếu lời mời gọi, lời tổng nguyện và lời đáp Amen diễn tả rất rõ nét chiều kích Hội Thánh bằng cách dùng đại từ: chúng con, chúng ta, chúng tôi; thì phần thinh lặng làm rõ nét chiều kích cá nhân. Thực vậy, phần thinh lặng có mục đích “để ý thức mình đang ở trước thánh nhan Thiên Chúa và có thể thầm thĩ trong lòng những nguyện ước của mình” (QCTQ 54). “Thinh lặng thánh là một thành phần của việc cử hành” (QCTQ 45). Như thế, chiều kích cá nhân “không đối nghịch lại với chiều kích cộng đoàn, vì chiều kích cá nhân được gắn kết với cử hành Phụng vụ. Chiều kích cộng đoàn không nhằm mục đích nào khác hơn là làm cho cá nhân có được sự cầu nguyện thích hợp với điều mà Hội Thánh đang cử hành trong nghi thức.”[234]

Cử hành Bí tích trong sự “hợp nhất” hay “đa dạng”?

Chúng ta đã khẳng định rằng cử hành Bí tích là cử hành của toàn thể Hội Thánh. Nói đến Hội Thánh trước hết nói đến sự hợp nhất. Thế nhưng, sự hợp nhất Hội Thánh không có nghĩa là sự đồng nhất đơn điệu, mà là tôn trọng tính khác biệt. Cụ thể, trong Thánh Lễ, nếu sự hợp nhất được diễn tả qua việc cùng tuyên xưng một đức tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi, thì đức tin ấy lại được diễn tả theo cách thức khác nhau tùy theo đặc sủng từng cá nhân. Vậy làm sao dung hòa giữa hợp nhất và đa dạng?

L-M. Chauvet cho thấy khó khăn khi thực hiện điều này.[235] Để nói lên tính chính thống trong đức tin, vài nhóm người đưa ra những tiêu chuẩn mà họ cho là chính thống nhất (nhưng rất

---

[234] L-M. Chauvet, “Liturgie et Prière,” *La Maison Dieu* 195 (1993): 86.

[235] X. L-M. Chauvet, *Les Sacrements. Parole de Dieu au risque du corps,* 10.

thông thường đó chỉ là ý thức hệ thuần túy, như chủ trương đức tin chỉ là sự giải phóng, chỉ là sự tự do…). Khi cho rằng đức tin chính thống phải có những tiêu chuẩn ấy, thì đồng thời họ cũng loại trừ các nhóm khác trong Hội Thánh, bởi vì những nhóm này có những cách thức để biện phân, để lượng giá khác.

Đối diện với những khó khăn này, chúng ta cũng cần nhớ trong việc cử hành các Bí tích: "Con cái Thiên Chúa đang tản mác được quy tụ nên một cho tới khi thành một đàn chiên theo một chủ chăn" (SC 2). Như vậy, sự hợp nhất trong cộng đoàn Phụng vụ được thực hiện ngay trong chính sự đa dạng. Tất nhiên điều đó không có ý lên án những Thánh Lễ chỉ được cử hành cho từng giới, từng độ tuổi. Tuy nhiên điều đó cũng không có ý khuyến khích mỗi người mỗi sở thích riêng khi tham dự Thánh Lễ: "Họ phải tránh mọi thái độ tách biệt và chia rẽ, và luôn nhớ rằng tất cả chỉ có một Cha trên trời và vì thế đều là anh chị em với nhau" (QCTQ 95). Việc dung hòa giữa sự "hợp nhất" và sự "đa dạng" trong cử hành Bí tích cũng cho phép chúng ta hiểu các sứ vụ khác của Hội Thánh. Một mặt, Hội Thánh không phải là câu lạc bộ đóng kín; mặt khác, Hội Thánh cũng không phải là một nhóm tín hữu trong đó mỗi người là mỗi kiểu Kitô hữu.

Tóm lại, việc nhấn mạnh đức tin của Hội Thánh trong khi cử hành các Bí tích đã không làm mất đi vai trò của đức tin cá nhân trong tương quan với Thiên Chúa. Trái lại "Đức tin của Hội Thánh có trước, sinh ra, nâng đỡ và dưỡng nuôi đức tin của chúng ta. Hội Thánh là Mẹ của mọi tín hữu" (GLCG 181).

C. NHIỆM CỤC BÍ TÍCH TRONG ĐỜI SỐNG ĐỨC TIN CỦA CÁC KITÔ HỮU

Chúng ta vừa thấy nhiệm cục Bí tích trong đời sống đức tin của Hội Thánh; và chính nhờ đức tin của Hội Thánh mà đức tin của mỗi Kitô hữu đã được sinh ra, được nâng đỡ, được nuôi dưỡng. Tuy nhiên, đức tin của Hội Thánh không thay thế đức tin của các tín hữu trưởng thành, vì trước hết "đức tin là một hành vi cá nhân là lời đáp lại cách tự nguyện của con người trước lời mời gọi của Thiên Chúa, Đấng tự mạc khải" (GLCG 166). Do đó, sau khi trình bày nhiệm cục Bí tích trong đời sống đức tin của Hội Thánh, chúng ta tiếp tục trình bày nhiệm cục ấy trong đời sống đức tin của các Kitô hữu. Chúng ta sẽ khởi đi từ việc tìm hiểu vì sao nơi con người, tự bản chất, đã mang tính Bí tích. Để rồi từ đó, chúng ta tiếp tục cho thấy thế nào là căn tính của Kitô hữu và việc cử hành các Bí tích sẽ giúp căn tính được triển nở ra sao.

C.1. Con người: một hữu thể mang tính Bí tích[236]

Con người là tinh thần nhập thể.[237] Con người không phải là vật chất vô hồn, cũng không phải là tinh thần thuần túy như các thiên thần. Định nghĩa về con người cách đích thực nhất có lẽ là sự kết hợp hỗ tương giữa vật chất hữu hình và tinh thần vô hình. Chúng ta có thể lấy dẫn chứng từ khuôn mặt. Khuôn mặt con người biểu lộ sự kết hợp đẹp đẽ giữa thực tại vật chất (khuôn mặt) và thực tại tinh thần (thần thái và căn tính của bản thân). Do vậy, chúng ta có thể nói khuôn mặt biểu lộ cho toàn thể con người. Hay có thể nói một cách khác, khuôn mặt và toàn thể con người mang tính Bí tích, vừa là dấu chỉ vừa là thực tại được chỉ.

---

[236] X. ITC 20.26.

[237] X. Công Đồng Latêranô IV (DS 800), Công Đồng Vaticanô II (GS 14).

Con người được dựng nên giống "hình ảnh Thiên Chúa" [imago Dei] (x. St 1,26). Thiên Chúa Ba Ngôi, tự bản chất, là tương quan liên vị và hiệp thông với nhau; cho nên con người cũng được tham dự vào đặc tính này. Như một hữu thể được Thiên Chúa tạo dựng để sống tương quan và hiệp thông, con người có thể được định nghĩa như ngôn ngữ. Theo cách hiểu ngày nay, ngôn ngữ thuộc phạm trù biểu tượng. Một mặt, ngôn ngữ diễn tả điều thực tại "là" (con người là thụ tạo của Chúa). Mặt khác, ngôn ngữ cũng để trao đổi với người khác (hiệp thông). Do vậy, trong tư cách hữu thể mang tính biểu tượng, hình ảnh của Thiên Chúa, con người chỉ có thể đạt đến điều mình "là" khi cho thấy mình là hữu thể được Chúa dựng nên và sống hiệp thông. Và điều làm nên chính mình như thế được gọi là căn tính.

C.2. Căn tính Kitô hữu: hình thành nhờ đức tin của Hội Thánh

Làm sao có được căn tính đích thực? Theo L-M. Chauvet, "căn tính Kitô hữu bắt đầu bằng việc tuyên xưng Chúa Giêsu là Đức Chúa, lời tuyên xưng ấy lại là điều làm nên chính Hội Thánh."[238] Theo L-M. Chauvet, trong đời thường, khi nói đến căn tính, người ta thường hiểu đơn giản theo phương diện hành chính; nghĩa là căn tính của tôi được thể hiện qua giấy căn cước công dân. Tuy nhiên, nếu một người suốt đời không muốn làm giấy căn cước thì sao? Do vậy, đối với L-M. Chauvet, nên hiểu căn tính một cách khác và mang tính khái quát hơn. Đó là câu tự hỏi: "tôi là ai"? "Tôi" ở đây được diễn tả qua tên gọi riêng và tên gọi ấy được nhìn nhận bởi xã hội. Đó là hai yếu tố làm nên căn tính của một người. Căn tính Kitô hữu cũng gồm hai yếu tố: tên gọi riêng và được nhìn nhận bởi cộng đoàn.

Trước hết về tên gọi riêng. Giáo Huấn đã dạy: "Bí tích Rửa Tội được ban 'nhân danh Cha, Con và Thánh Thần' (Mt 28,19).

[238] L-M. Chauvet, *Les Sacrements. Parole de Dieu au risque du corps,* 37s.

Trong Phép Rửa, Danh Chúa thánh hóa con người, và Kitô hữu nhận được một tên riêng trong Hội Thánh" (GLCG 2156). Kitô hữu sẽ là tên riêng. Và để có thể lãnh nhận Bí tích Rửa Tội, người ấy phải có đức tin. Thực vậy nghi thức đổ nước chỉ có thể được thực hiện một cách có ý nghĩa sau khi thừa tác viên thẩm vấn người sắp lãnh nhận về đức tin vào Ba Ngôi Thiên Chúa. Do vậy, Đức Bênêđictô XVI đã khẳng định: "Trở thành Kitô hữu không phải là kết quả của chọn lựa đạo đức, hay ý tưởng cao cả, mà từ việc gặp gỡ với một sự kiện, với một Con Người, nhờ đó mở ra chân trời mới, dẫn đến một đường hướng mang tính quyết định cho đời sống. Phúc âm thánh Gioan miêu tả sự kiện đó như sau: 'Thiên Chúa yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một, để ai tin vào Con của Ngài thì…được sống muôn đời' (Ga 3;16)."[239]

Thứ hai về sự nhìn nhận bởi cộng đoàn. Đức tin của người dự tòng được Thiên Chúa trao ban qua Hội Thánh. Hay nói chính xác hơn, chính do đức tin của Hội Thánh và do sự rao giảng của Hội Thánh mà người sắp lãnh nhận Bí tích Rửa Tội mới có được đức tin. Do vậy, về phần mình, "được tháp nhập vào Hội Thánh nhờ Bí tích Rửa Tội, các tín hữu lãnh nhận ấn tín để chuyên trách việc phụng tự Kitô giáo, và vì đã được tái sinh làm con cái Thiên Chúa, họ phải mạnh mẽ tuyên xưng trước mặt mọi người đức tin họ nhận được từ Thiên Chúa qua Hội Thánh" (LG 11).

C.3. Căn tính Kitô hữu: không ngừng được trở nên nhờ các Bí tích

Chúng ta vừa thấy căn tính Kitô hữu được hình thành khi chúng ta lãnh nhận Bí tích Rửa Tội. Tuy nhiên, không ai *là* Kitô hữu một lần cho mãi mãi khi lãnh nhận Bí tích Rửa Tội. Lẽ tất nhiên, khi lãnh nhận Bí tích Rửa Tội, chúng ta đồng thời lãnh nhận ấn tín và do đó không thể lập lại việc lãnh nhận Bí tích này. Không lãnh nhận lại, nhưng chúng ta được mời gọi không ngừng

---

[239] Đức Bênêđictô XVI, *Thông điệp Deus Caritas est* (2005), số 1.

làm triển nở ân sủng của Bí tích này. Điều ấy được thực thi trước hết nhờ việc tham dự và lãnh nhận các Bí tích khác như Bí tích Thánh Thể, Bí tích Thống Hối... và sau đó cũng nhờ một cuộc sống bác ái. Hiểu như thế, chúng ta có thể khẳng định chính đời sống Bí tích đã làm cho đức tin của chúng ta không ngừng được lớn lên và nhờ đó chúng ta cũng không ngừng trở nên Kitô hữu.

Chúng ta cùng tóm kết với Giáo huấn ngày nay: "Những gì được truyền lại trong Truyền Thống sống động của Hội Thánh, là ánh sáng mới phát sinh từ một cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa hằng sống, một ánh sáng chạm đến con người cách sâu thẳm, đến tâm hồn, bao gồm cả tâm trí, ý chí và tình cảm của họ, mở ra cho những mối liên hệ sống động trong sự hiệp thông với Thiên Chúa và với tha nhân. Để truyền thông sự sung mãn này, có một cách thức đặc biệt bao gồm toàn thể con người, thân xác và tinh thần, đời sống nội tâm và những liên hệ. Cách thức ấy chính là các Bí tích, được cử hành trong Phụng vụ của Hội Thánh. Trong đó ký ức nhập thể được thông truyền, được liên kết với không gian và thời gian của cuộc sống, và liên hệ mật thiết với tất cả các giác quan; trong đó toàn thể con người được tham gia như một phần tử của một chủ thể sống động, và một phần của một mạng lưới các mối liên hệ cộng đoàn. Trong khi các Bí tích thực sự là các Bí tích của đức tin, chúng ta cũng có thể nói rằng đức tin có một cấu trúc Bí tích. Sự thức tỉnh của đức tin đi qua sự thức tỉnh của một cảm thức Bí tích mới về đời sống của con người và đời sống của Kitô hữu, trong đó cho thấy làm sao các thực tại hữu hình và vật chất tự mở ra cho những Mầu Nhiệm Vĩnh Cửu."[240]

---

[240] Đức Phanxicô, *Thông điệp Lumen Fidei* (29.06.2013), số 40.

KẾT LUẬN

Đã đến lúc chúng ta phải đi đến kết luận về những gì vừa học hỏi. Vậy những gì chúng ta vừa tìm hiểu có giải đáp được những thách đố được nêu lên trong phần dẫn nhập hay không?

Với thách đố đặt ra từ chiều kích thần linh, chúng ta đã xác tín rằng các Bí tích được xây dựng trên nền tảng là tình yêu của Ba Ngôi Thiên Chúa. Tình yêu ấy được thể hiện nơi công cuộc Tạo Dựng và công cuộc Cứu Chuộc, với đỉnh cao là Chúa Giêsu Kitô, Con Một Thiên Chúa. Các Bí tích vì hiện tại hóa mầu nhiệm Vượt Qua của Chúa Giêsu Kitô nên trao ban ân sủng. Tuy nhiên, ân sủng Bí tích không phải là một sự vật, nhưng chính là Thần Khí ngự trong chúng ta để giúp chúng ta sống thánh thiện.

Với thách đố đặt ra từ chiều kích Hội Thánh, chúng ta đã xác tín rằng các Bí tích do Hội Thánh và cho Hội Thánh. Các Bí tích được thiết lập bởi Chúa Giêsu Kitô và được ủy thác cho Hội Thánh. Dưới tác động của Chúa Thánh Thần, Hội Thánh không ngừng xây dựng Giáo huấn của mình từ mạc khải của Lời Chúa; nhờ đó Hội Thánh luôn thực thi được điều Thiên Chúa muốn. Để có thể đạt được điều ấy, Hội Thánh, một mặt, phải luôn trung thành tuyệt đối với Truyền Thống Tông Đồ; và mặt khác, cũng phải thích nghi với bối cảnh xã hội và văn hóa của thời đại. Khi được trung thành và thích nghi như thế, chính các Bí tích lại làm nên Hội Thánh. Tất nhiên, đời sống Hội Thánh không chỉ hệ tại ở việc cử hành các Bí tích, nhưng việc cử hành ấy là nguồn mạch và tột đỉnh của sứ vụ rao giảng Tin Mừng và sứ vụ sống bác ái.

Với thách đố đặt ra từ chiều kích nhân sinh, chúng ta đã xác tín rằng đức tin và Bí tích có liên hệ hỗ tương với nhau. Nếu đức tin của Kitô hữu là ơn Chúa ban qua Hội Thánh, thì đức tin ấy rất cần được lớn lên qua việc tham dự và lãnh nhận các Bí tích

trong Hội Thánh. Cũng như các Bí tích định hướng cho mọi hoạt động của Hội Thánh, thì việc tham dự các Bí tích cũng trở nên định hướng cho đời sống Kitô hữu và nhờ đó chúng ta càng trở nên Kitô hữu. Do vậy, nơi Kitô giáo không thể có một loại đức tin hoàn toàn mang tính cá nhân chủ quan mà không gắn bó với việc cử hành các Bí tích, vốn là nơi chiều kích Hội Thánh và chiều kích khách quan của đức tin được diễn tả. Nơi Kitô giáo cũng không thể có một cử hành Bí tích chỉ chăm chút cho nghi thức bên ngoài mà không quy chiếu về thực tại linh thánh của Thiên Chúa. Và nhất là nơi Kitô giáo cũng không thể chủ trương rằng việc cử hành Bí tích mang tính tự động mà không đòi hỏi một chút đức tin nào nơi người cử hành và người lãnh nhận.

Như thế, thần học Bí tích không phải được hình thành ngay từ buổi sơ khai và cũng không hình thành một lần cho mãi mãi. Trái lại, thần học ấy đã trải qua hai ngàn năm lịch sử với biết bao thăng trầm để có Giáo huấn như ngày nay. Do đó, Giáo huấn ngày nay của Hội Thánh phải được hiểu là tất cả những gì Hội Thánh có thể làm và đã cố gắng làm để luôn luôn trung thành với lệnh truyền của Chúa Giêsu Kitô là đem ơn cứu độ đến cho con người qua nhiệm cục Bí tích. Hiểu như thế chúng ta mới thấy yêu mến lời dạy của Hội Thánh và đồng thời nhận ra trách nhiệm của mình trong việc thực thi những lời dạy ấy cách quân bình.

Thứ nhất là quân bình trong suy tư. Chúng ta được mời gọi hiểu thật vững những ý niệm nền tảng như: tính thành sự, tính hợp pháp, hiệu năng, hiệu quả, cấu trúc Bí tích... nhưng đồng thời cũng phải hiểu rằng những yếu tố ấy đang diễn tả Công Trình Cứu Độ của Ba Ngôi Thiên Chúa được thể hiện nơi Đức Kitô. Do đó chúng ta được mời gọi nên có sự thanh thoát hơn.

Thứ hai là quân bình trong cử hành. Chúng ta được mời gọi vừa phải thực thi thật nghiêm túc các quy định của Hội Thánh về nghi thức, về các yếu tố dấu chỉ Bí tích... nhưng không

vì thế mà rơi vào chủ nghĩa duy nghi thức. Nói cách khác, việc cử hành phải làm sao diễn tả được cuộc gặp gỡ của các con cái Thiên Chúa với Cha mình, trong Đức Kitô và Chúa Thánh Thần. Hơn nữa, việc cử hành Bí tích không chỉ cho từng cá nhân mà còn cho toàn thể Hội Thánh. Vì vậy chúng ta được mời gọi làm thế nào để diễn tả chiều kích Hội Thánh mà vẫn không quên giúp cho tín hữu được tham dự cách ý thức, tích cực và linh động.

Thứ ba là quân bình trong cuộc sống. Chúng ta được mời gọi vừa thực thi lời Chúa dạy yêu thương tha nhân, nhưng không vì thế mà quên đi đời sống Bí tích. Nói cách khác chúng ta được mời gọi làm thế nào để đời sống bác ái của Kitô hữu thực sự được nuôi dưỡng và thúc đẩy bởi các Bí tích và bởi Lời Chúa.

Cuối cùng, đời sống Bí tích của Hội Thánh không chỉ dừng lại ở cuộc sống trần thế; mà còn hướng chúng ta đến một thực tại viên mãn vào thời Cánh Chung: "Trong các Bí tích của Đức Kitô, Hội Thánh đã nhận được bảo chứng gia tài của mình, đã được dự phần vào đời sống vĩnh cửu, đang khi 'trông chờ ngày hồng phúc vẫn hằng mong đợi, ngày Đức Kitô Giêsu là Thiên Chúa vĩ đại và là Đấng Cứu Độ chúng ta, xuất hiện vinh quang' (Tt 2,13). 'Thần Khí và Tân Nương nói: Xin Ngài ngự đến... Lạy Chúa Giêsu, xin ngự đến' (Kh 22,17.20)" (GLCG 1130).

Lễ Đức Mẹ Hồn Xác Lên Trời

15.08.2024



THƯ MỤC THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU CỦA HUẤN QUYỀN

1. Benoit XVI. *Motu Propio Omnium in Mentem*. 26.10.2009.

2. Benoit XVI. *Motu Propio Intima Ecclesiae natura.* 11.11.2012.

3. Bênêđictô XVI. *Tông huấn Sacramentum Caritatis.* Bản dịch của Ủy Ban Giáo Lý Đức Tin. 2007.

4. Bênêđictô XVI. *Tông huấn Verbum Domini.* Bản dịch của Ủy Ban Thánh Kinh. Hà Nội: Tôn Giáo, 2011.

5. Bênêđictô XVI. *Thông điệp Deus Caritas est.* 2005.

6. Bộ Phụng Tự. *Quy chế Tổng Quát Sách Lễ Rôma 2002.*

7. *Catéchisme du concile de Trente*. Paris: Desclée, 1923.

8. *Code des canons des Églises orientales.* Cité du Vatican: Éd Vaticane, 1997.

9. Commission Théologique Internationale. *l'Interprétation des dogmes*. 1990.

10. Congrégation pour la Doctrine de la Foi. *Iuvenescit Ecclesia. Sur la relation entre les dons hiérarchiques et charismatiques pour la vie et la mission de l'Église*. 15 mai 2016.

11. Denzinger. *Symboles et définitions de la foi catholique*. Paris: Cerf, 1996.

12. *Docat. Học thuyết xã hội của Giáo Hội Công Giáo.* Bản dịch của Ủy Ban Giáo Lý Đức Tin. Hà Nội: Tôn Giáo, 2017.

13. Franciscus. *De Concordia Inter Codices.* Litterae Apostolicae, 2016.

14. Gioan Phaolô II, *Tông huấn Ecclesia In Asia. Giáo Hội Tại Á Châu.* 06.11.1999.

15. Gioan Phaolô II. *Tông huấn Pastores Dabo Vobis. Những Mục Tử như lòng mong ước*. 25.03.1992.

16. Gioan Phaolô II. *Thần học về thân xác. Tình yêu phàm nhân trong kế hoạch thần linh*. Dịch giả Luy Nguyễn Anh Tuấn. Hà Nội: Tôn Giáo, 2016.

17. Gioan Phaolô II. *Thông điệp Ecclesia De Eucharistia. Hội Thánh Sống nhờ Bí Tích Thánh Thể*. 17.04.2003.

18. Gioan Phaolô II. *Thông điệp Fides et Ratio. Đức Tin và Lý Trí*. 14.09.1998.

19. International Theological Commission. *The reciprocity between faith and sacraments in the sacramental economy*. 2020.

20. Phanxicô. *Thông điệp Lumen Fidei*. 29.06.2013.

21. Phanxicô, *Tông thư Desiderio Desideravi. Về đào tạo Phụng Vụ cho Dân Thiên Chúa*. 29.06.2022.

22. Tổng Giáo Phận Sài Gòn. *Quy định Mục Vụ Bí tích*. 06.08.2015

23. Ủy Ban Giáo Lý Đức Tin. *Từ Điển Công Giáo*. Hà Nội: Tôn Giáo, 2016.

24. Ủy Ban Phụng Tự. *Những lưu ý về trực tuyến Thánh Lễ*. 27.03.2020.

25. Ủy Ban Phụng Tự. *Việc rước Mình Thánh Chúa trong hoàn cảnh hiện nay*. 15.04.2020.

II. TÀI LIỆU THẦN HỌC

1. Auge, Matias. *Năm Phụng Vụ. Đức Kitô hiện diện trong Giáo Hội của Ngài*. Dịch giả Nguyễn Xuân Tuấn. Hà Nội: Tôn Giáo, 2015.

2. Bình Hòa. "Các Giáo Hội Đông Phương." *Thời Sự Thần Học* 63 (2014): 75-117.

3. Bourgeois, Henri. "Les signes du salut." In *Histoire des dogmes. Tome III*, édité par B. Sesboüé. Paris: Desclée, 1995.

4. Bouyer, Louis. *Le rite et l'homme*. Paris: Cerf, 2009.

5. Braun, René. "Gnose." In *Dictionnaire critique de théologie*, édité par J-Y. Lacoste, 496-497. Paris: Quadrige/Puf, 1998.

6. Casel, Odo. *Le mystère du culte dans le christianisme*. Paris: Cerf, 1983.

7. Chauvet, Louis-Marie. "L'Organisme sacramentel. Réflexion théologique sur le 'système' formé par les sacrements." *Prêtre Diocésain.* (12.1994): 467-481.

8. Chauvet, Louis-Marie. "La notion de 'Tradition'." *La Maison Dieu* 178 (1989): 7-46.

9. Chauvet, Louis-Marie. "Nos célébrations sont-elles chrétiennes?" *Masses Ouvrières* 358 (1980): 37-52.

10. Chauvet, Louis-Marie. "Sacrement." In *Dictionnaire critique de théologie*, édité par J-Y. Lacoste, 1042-1047. Paris: Quadrige/Puf, 1998.

11. Chauvet, Louis-Marie. *Les sacrements. Parole de Dieu au risque du corps*. Paris: Éd Atelier et Ouvrières, 1997.

12. Chauvet, Louis-Marie. *Symbole et sacrement*. Paris: Cerf, 2008.

13. Clement de Rome. *Épitre aux Corinthiens.* Source Chrétienne 167. Paris: Cerf, 1971.

14. Comby, Jean. "L'Eucharistie au XX siècle, le temps des 'renouveaux'." In *Eucharistia. Encyclopédie de l'Eucharistie*, édité par M. Brouard, 291-312. Paris: Cerf, 2004.

15. Denis, Henri. "La communauté eucharistique aujourd'hui." In *La Maison Dieu* 141 (1980): 37-67.

16. Denis, Henri. "Les sacrements font l'Eglise-sacrement." In *La Maison Dieu* 152 (1982): 7-35.

17. *Doctrine des douze apôtres* [Didachè]. Source Chrétienne 248. Paris: Cerf, 1978.

18. Duchesneau, Claude. "Célébrer." In *Dans vos assemblées*, édité par J. Gelineau, 60-74. Paris: Desclée, 1989.

19. Duval, André. *Des sacrements au concile de Trente*. Paris: Cerf, 1985.

20. Faber, Eva-Maria. "Grâce." In *Dictionnaire critique de théologie*, édité par J-Y. Lacoste, 499-504. Paris: Quadrige/Puf, 1998.

21. Ganoczy, Alexandre. *La doctrine catholique des sacrements*. Paris: Desclée, 1988.

22. Gy, Pierre-Marie. "Genèse de la Constitution sur la Liturgie." In *La liturgie dans l'histoire*. Paris: Cerf, 1990.

23. Gy, Pierre-Marie. "Les bases de la pénitence moderne." *La Maison Dieu* 117 (1974): 63-85.

24. Gy, Pierre-Marie. "Validité." In *Dictionnaire critique de théologie*, édité par J-Y. Lacoste, 1213-1214. Paris: Quadrige/Puf, 1998.

25. Hameline, Jean-Yves. "Aspects du rite." *La Maison Dieu* 119 (1974): 101-111.

26. Irenee de Lyon. *Contre les hérésies*. Paris: Cerf, 1984.

27. Jourjon, Maurice. *Les sacrements de la liberté chrétienne selon l'Église ancienne*. Paris: Cerf, 1981.

28. Kasper, Walter. *Dogme et Évangile*. Belgique: Casterman, 1967.

29. Lacoste, Jean-Yves. "Foi." In *Dictionnaire critique de théologie*, édité par J-Y. Lacoste, 470-480. Paris: Quadrige/Puf, 1998.

30. Lombardi, Petri. *Libri IV Sententiarum*. Ad Claras Aquas, propre Florentiam: Ex Typographia Collegii S. Bonaventurae, 1916.

31. Lubac, Henri de. *Corpus Mysticum. L'Eucharistie et l'Église au Moyen Âge*. Paris: Aubier, 1948.

32. Lubac, Henri de. *Méditation sur l'Église*. Paris: Aubier, 1968.

33. Marliangeas, B.D. *Clés pour une thélogie du ministère. In persona Christi. In persona Ecclesiae.* Paris: Beauchesne, 1978.

34. Maisonneuve, J. *Les Rituels*. Paris: PUF, 1988.

35. Nadeau, Marie Thérèse. "Le développement de l'expression 'fides ecclesiae'." *La Maison Dieu* 174 (1988): 136-152.

36. Pougeoise, Emmanuel., ed. *Panorama de la philosophie.* Belgique: Marabout, 1996.

37. Pretot, Patrick. "Retrouver la 'participation active', une tâche pour aujourd'hui." *La Maison Dieu* 241 (2005/1): 151-177 .

38. Rahner, Karl. *Église et sacrements*. Paris: DDB, 1970.

39. Ratzinger, Joseph. *Đức Giêsu thành Nazareth*. *Phần II: Từ lúc vào Giêrusalem cho đến Phục Sinh.* Dịch giả Nguyễn Văn Trinh. Hà Nội: Tôn Giáo, 2011.

40. Ratzinger, Joseph. *Foi chrétienne hier et aujourd'hui*. Paris: Mame, 1969.

41. Revel, Jean-Philippe. *Traité des sacrements. Tome I*: *Baptême et sacramentalité.* Paris: Cerf, 2004.

42. Reynal, Gérard., ed. *Dictionnaire des théologiens*. Paris: Centurion, 1998.

43. Roguet, Aimon-Marie. *Saint Thomas d'Aquin, Somme théologique: les sacrements*. Paris – Tournai – Rome: éd. de la Revue des Jeunes, 1945.

44. Schillebeeckx, Edward. *Le Christ sacrement de la rencontre de Dieu.* Paris: Cerf, 1997.

45. Sesboüe, Bernard. “Tradition et traditions.” In *La Tradition dans l’Église*, édité par J. Moingt, 29-44. Paris: Médiasèvres, 1989.

46. Sesboüe, Bernard. *Croire. Invitation à la foi catholique pour les femmes et les hommes du XXI siècle.* Paris: Droguet et Ardant, 1999.

47. Sesboüe, Bernard. *Invitation à croire. Des sacrements crédibles et désirables*. Paris: Cerf, 2009.

48. Sesboüe, Bernard. *Le Dieu du salut.* In *Histoire des dogmes. Tome I.* Paris: Desclée, 1994.

49. Tertullien. *Traité du baptême*. Source Chrétienne 35. Paris: Cerf, 2002.

50. Thomas d’Aquin. *Somme théologique. Tome IV*. Paris: Cerf, 1996.

51. Trigilio, John. & Brighenti, Kenneth. *The Catholicism Answer Book*. Napenville: Sourcebooks, 2007.

52. Villemin, Laurent. “D’une Église centralisée à une Église communion.” In *Les grandes révolutions de la théologie moderne*, édité par F. Bousquet, 155-194. Paris: Bayard, 2003.

III. QUAN ĐIỂM NGOÀI CÔNG GIÁO

1. Barth, Karl., ed. *Catholiques et Protestants.* Paris: Seuil, 1963.

2. Bornert, RENÉ. “La confirmation dans le Protestantisme et dans l’Anglicanisme.” *La Maison Dieu* 168 (1986): 77-105

3. Lehmann, Karl., ed. *Les anathèmes du XVI siècles sont –ils encore actuels*? Paris: Cerf, 1989.

4. Luther, Martin. “Prélude sur la captivité babylonienne de l’Eglise.” In *Œuvres*. Ed. Gallimard, 1999.

MỤC LỤC

